

**CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
BINH PHUOC PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

# **Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước**

**BINH PHUOC STATISTICAL YEARBOOK**

# **2024**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

**Chỉ đạo biên soạn:**

**KIỀU HỮU QUANG**

Phó Chi cục trưởng Chi cục Thống kê tỉnh Bình Phước

**Tham gia biên soạn:**

**Nguyễn Thị Nam** - Trưởng phòng, Phòng Thống kê Tổng hợp

**Nguyễn Thị Thanh Nhân** - Trưởng phòng, Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng

**Nguyễn Hùng** - Phó Trưởng phòng PT, Phòng Thống kê Dịch vụ và Giá

**Võ Tá Quốc Anh** - Trưởng phòng, Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội

**Phan Thị Thủy Chung** - Thống kê viên, Phòng Thống kê Tổng hợp

**Võ Hà Phương** - Thống kê viên, Phòng Thống kê Tổng hợp

**Thái Anh Tùng** - Thống kê viên, Phòng Thống kê Tổng hợp

*CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH PHƯỚC*

*Dịch tiếng Anh: Chi cục Thống kê tỉnh Bình Phước*

## LỜI NÓI ĐẦU

*Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê tỉnh Bình Phước biên soạn và xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước.*

*Nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê, Chi cục Thống kê tỉnh Bình Phước tiến hành biên soạn **Niên giám Thống kê tỉnh Bình Phước 2024** theo maket mới, có bổ sung thêm nhiều chỉ tiêu hơn, chi tiết hơn, một số chỉ tiêu có tính toán lại cho phù hợp với thống kê quốc tế.*

*Trong cuốn Niên giám Thống kê năm 2024 được xuất bản lần này, bao gồm số liệu 5 năm, 2020, 2021, 2022, 2023 và 2024. Số liệu từ năm 2023 trở về trước là số liệu chính thức; Số liệu năm 2024 là số sơ bộ.*

*Chi cục Thống kê tỉnh Bình Phước chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp, ý kiến của bạn đọc đối với những lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê tỉnh Bình Phước ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.*

*Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề gì cần trao đổi, xin vui lòng liên hệ Chi cục Thống kê tỉnh Bình Phước.*

**CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH PHƯỚC**

## FOREWORD

*The Statistical Yearbook is a publication which is compiled and published annually by Binh Phuoc Provincial Statistics Office. Its contents include basic data reflecting the real socio-economic situation of Binh Phuoc province.*

*In order to better serve the needs of statistical users, Binh Phuoc Provincial Statistics Office compiled the **Binh Phuoc Statistical Yearbook 2024** in a new form, adding more and detailed indicators, of which some indicators was recalculated to be consistent with the international statistics.*

*In this 2024 Statistical Yearbook, the data were compiled for 5 years, 2020, 2021, 2022, 2023 and 2024. The data from 2023 backward was official statistics; the data in 2024 was preliminary statistics.*

*Binh Phuoc Provincial Statistics Office would like to express its sincere thanks to all readers for their suggestions and contribution to the previous publications and hope to receive more comments to improve the Statistical Yearbook in the next release and better satisfy the demands of data users.*

*In the process of using, for further information, readers are welcome to contact Binh Phuoc Provincial Statistics Office.*

**BINH PHUOC PROVINCIAL STATISTICS OFFICE**

# MỤC LỤC - CONTENT

|                                                                                       | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| LỜI NÓI ĐẦU                                                                           | 3             |
| FOREWORD                                                                              | 4             |
| TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2024                                | 7             |
| OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN BINH PHUOC IN 2024                            | 12            |
| I ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI                                                        | 19            |
| ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND                                                          |               |
| II DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG                                                                 | 37            |
| POPULATION AND LABOUR                                                                 |               |
| III TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM                     | 111           |
| NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE                                |               |
| IV CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG                                                    | 153           |
| INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION                                                 |               |
| V DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ                        | 195           |
| ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT                         |               |
| VI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN                                                       | 305           |
| AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING                                                     |               |
| VII THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH                                                             | 411           |
| TRADE AND TOURISM                                                                     |               |
| VIII CHỈ SỐ GIÁ - PRICE INDEX                                                         | 431           |
| IX VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG                                                            | 475           |
| TRANSPORT AND COMMUNICATIONS                                                          |               |
| X GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ                                            | 495           |
| EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY                                           |               |
| XI Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI,<br>TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG | 533           |
| HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY,<br>JUSTICE AND ENVIRONMENT     |               |



# **TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI**

## **TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2024**

### **1. Tăng trưởng kinh tế**

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2024 (theo giá so sánh 2010): sơ bộ đạt 61.292,73 tỷ đồng, tăng 9,32% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,19%, đóng góp 1,56 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 15,19%, đóng góp 5,11 điểm phần trăm; Khu vực dịch vụ tăng 7,82%, tăng 2,52 điểm phần trăm và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,22%, làm tăng 0,13 điểm phần trăm.

Về cơ cấu tổng sản phẩm trong năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 22,08% GRDP; Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 44,36%; Khu vực dịch vụ chiếm 30,00%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,56% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2023 là: 22,12%; 42,89%; 31,19%; 3,80%).

GRDP bình quân đầu người đạt 108,59 triệu đồng/người/năm, tăng 13,82% so với cùng kỳ năm 2023.

### **2. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2024 đạt 11.522,66 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 9.930,34 tỷ đồng, chiếm 86,18% trong tổng thu, thu hải quan đạt 1.592,32 tỷ đồng, chiếm 13,82%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 đạt 13.995,60 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 4.823,15 tỷ đồng, chiếm 34,46% trong tổng chi, chi thường xuyên đạt 9.164,79 tỷ đồng, chiếm 65,48%.

### **3. Đầu tư**

Tổng vốn đầu tư năm 2024 theo giá hiện hành đạt 34.369,60 tỷ đồng, so với GRDP bằng 29,79%, tăng 13,28% so với cùng kỳ, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước 4.010,69 tỷ đồng, chiếm 11,67%, giảm 41,57%; Khu vực ngoài nhà nước 20.513,17 tỷ đồng, chiếm 59,68%, tăng 28,23%; Khu vực đầu tư nước ngoài 9.845,74 tỷ đồng, chiếm 28,65%, tăng 31,64% so cùng kỳ.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2024, toàn tỉnh có 35 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 569,84 triệu USD, giảm 27,08% về số dự án và giảm 22,91% về số vốn đăng ký so với năm trước. Trong đó có 20 dự án đến từ Trung Quốc, với số vốn đăng ký 424,13 triệu USD; Thái Lan 02 dự án, với số vốn đăng ký 6,80 triệu USD; Seychelles 03 dự án, với số vốn đăng ký 67,10 triệu USD; Singapore 6 dự án, với số vốn đăng ký 44,38 triệu USD.

Theo lĩnh vực đầu tư, ngành công nghiệp chế biến chế tạo với 30 dự án, vốn đầu tư 514,64 triệu USD, chiếm 90,31% tổng vốn đăng ký cấp mới; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với 5 dự án với vốn đầu tư 55,20 triệu USD, chiếm 9,69%.

#### **4. Tình hình đăng ký kinh doanh**

Năm 2024 trên địa bàn tỉnh có 1.246 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 15.450,97 tỷ đồng; số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động là 358 doanh nghiệp, số doanh nghiệp đăng ký giải thể là 142 doanh nghiệp, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 583 doanh nghiệp.

#### **5. Bảo hiểm**

Năm 2024, toàn tỉnh có 187.871 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 22.569 người (+13,65%) so với năm 2023; Bảo hiểm y tế 980.265 người, tăng 25.163 người (+2,63%) so với năm 2023; Bảo hiểm thất nghiệp 154.323 người, tăng 12.640 người (+8,92%) so với năm 2023.

Tổng thu bảo hiểm năm 2024 đạt 4.689,88 tỷ đồng, tăng 697,28 tỷ đồng (+17,46%) so với năm 2023, trong đó: Bảo hiểm xã hội đạt 3.092,79 tỷ đồng, tăng 363,09 tỷ đồng (+13,30%); Bảo hiểm y tế đạt 1.372,52 tỷ đồng, tăng 303,84 tỷ đồng (+28,43%); Bảo hiểm thất nghiệp đạt 224,57 tỷ đồng, tăng 30,36 tỷ đồng (+15,63%) so với năm 2023.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 2.877,68 tỷ đồng, tăng 250,81 tỷ đồng (+9,55%) so với năm 2023, trong đó: Bảo hiểm xã hội đạt 1.709,30 tỷ đồng, giảm 206,65 tỷ đồng (-10,79%); Bảo hiểm y tế đạt 586,90 tỷ đồng, tăng 97,19 tỷ đồng (+19,85%); Bảo hiểm thất nghiệp đạt 581,49 tỷ đồng, tăng 360,27 tỷ đồng (+162,86%) so với năm 2023.



## **6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực**

### ***Nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Sản lượng lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2024 đạt 54,060 nghìn tấn, tăng 1,638 nghìn tấn (+3,12%) so với năm 2023.

Năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung là 203 ha, giảm 77,57% so cùng kỳ; Sản lượng gỗ khai thác đạt 62.160 m<sup>3</sup>, bao gồm: rừng tự nhiên 0 m<sup>3</sup>; rừng trồng 62.160 m<sup>3</sup>. Hiện trạng rừng có đến 31/12/2024: 153.675,56 ha, giảm 0,97% so cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 1.800 tấn, giảm 14,89% so cùng kỳ, trong đó sản lượng cá 1.800 tấn. Bao gồm: sản lượng thủy sản khai thác 190 tấn, chiếm 10,56% tổng số, giảm 32,14% so cùng kỳ; sản lượng thủy sản nuôi trồng 1.610 tấn, chiếm 89,44% tổng số, giảm 12,26% so với cùng kỳ năm trước.

### ***Công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2024 tăng 16,97% so với năm 2023, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 12,37%; Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,38%; Ngành sản xuất, phân phối điện, nước đá tăng 10,02%; Ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,97%.

### ***Chỉ số giá***

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2024 tăng 0,40% so với tháng trước, tăng 3,63% so với tháng 12 năm 2023. Bình quân năm 2024 tăng 3,61% so với năm 2023.

### ***Thương mại - Vận tải***

Năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 89.705,0 tỷ đồng, tăng 15,31% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh: Bán lẻ hàng hóa đạt 73.039,1 tỷ đồng, chiếm 81,42% tổng mức, tăng 15,29% so với năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 8.146,3 tỷ đồng, chiếm 9,08% và tăng 11,23%; Du lịch lữ hành đạt 25,8 tỷ đồng, tăng 64,47%; Dịch vụ khác đạt 8.493,8 tỷ đồng, chiếm 9,47% và tăng 19,55% so với năm trước.

Năm 2024, số lượng siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh là 7 đơn vị; tổng số chợ là 58 chợ, trong đó: loại 1 là 4 chợ, loại 2 là 8 và loại 3 là 46 chợ.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2024 đạt 2.254,86 nghìn tấn, tăng 17,01% so với năm 2023; Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2024 đạt 327,61 triệu tấn.km, tăng 23,68% so với năm 2023.

Số lượt hành khách vận chuyển năm 2024 đạt 7.514,66 nghìn người, tăng 10,10% so với năm 2023; Số lượt hành khách luân chuyển năm 2024 đạt 1.689,07 triệu người.km, tăng 15,27% so với năm 2023.

## **7. Tình hình về xã hội**

### ***Dân số, lao động và việc làm***

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Bình Phước đạt 1.062.298 người, tăng 16.808 người, tương đương tăng 1,61% so với năm 2023, bao gồm dân số thành thị 312.876 người, chiếm 29,45%; Dân số nông thôn 749.422 người, chiếm 70,55%; Dân số nữ 527.642 người, chiếm 49,67%.

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả tỉnh đạt 603.752 người, tăng 706 người so với năm 2023; Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế năm 2024 đạt 589.916 người, tăng 2.492 người so với năm 2023.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 2,44%, trong đó: Khu vực thành thị 3,58%; Khu vực nông thôn 1,94%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,87%, trong đó: Khu vực thành thị là 2,29%; Khu vực nông thôn 3,12%. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức năm 2024 là 72,71%, trong đó: Khu vực thành thị đạt 57,13%; Khu vực nông thôn đạt 79,46%. Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc năm 2024 là 8.120 ngàn đồng.

### ***Trật tự an toàn xã hội***

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 381 vụ tai nạn giao thông, làm 251 người chết, 213 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông năm 2024 tăng 13,73%; số người chết tăng 11,06%; số người bị thương tăng 38,31%.

Năm 2024, số vụ cháy, nổ trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 10 vụ cháy, giảm 50% so với cùng kỳ năm trước; giá trị thiệt hại ước 42 tỷ đồng.

**Tóm lại:** Năm 2024, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục diễn biến phức tạp, nhiều khó khăn, thách thức, tỉnh Bình Phước đã nỗ lực triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đạt được những kết quả quan trọng trên nhiều lĩnh vực.

Kinh tế của tỉnh tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng. Sản xuất nông nghiệp được ổn định và từng bước ứng dụng công nghệ cao, giá trị sản phẩm gia tăng. Các lĩnh vực thương mại, dịch vụ có bước phục hồi và tăng trưởng tốt.

Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ. Công tác giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội được chú trọng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tiếp tục được nâng cao. Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường có chuyển biến tích cực. Quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn đối mặt với một số khó khăn, hạn chế như: một số ngành sản xuất, xuất khẩu chịu tác động từ thị trường thế giới; giá cả đầu vào sản xuất còn cao; công tác giải ngân đầu tư công còn gặp khó khăn ở một số dự án.

Nhìn chung, với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền, sự đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, năm 2024, tỉnh Bình Phước đã giữ vững được ổn định kinh tế - xã hội, tạo tiền đề thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển trong năm 2025 và các năm tiếp theo.

# **OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN BINH PHUOC PROVINCE IN 2024**

## **1. Economic growth**

The gross regional domestic products (GRDP) in 2024 (at 2010 constant prices) preliminarily reached 61,292.73 billion VND, a year-on-year increase of 9.32%. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 5.19%, contributing 1.56 percentage points to overall economic growth rate; the industry and construction sector grew up 15.19%, contributing 5.11 percentage points; the service sector grew up 7.82%, contributing 2.52 percentage points; The product taxes less subsidies on products increased by 3.22%, increasing by 0.13 percentage points.

In terms of economic structure in 2024, the agriculture, forestry and fishing sector accounted for 22.08% GRDP; the industry and construction sector was 44.36%; the service sector made up 30.00% and the taxes less subsidies on products made up 3.56% (The corresponding structure of the same period in 2023 was: 22.12%; 42.89%; 31.19%; 3.80%).

GRDP per capita reached 108.59 million VND/person/year, a year-on-year increase of 13.82%.

## **2. State budget revenue and expenditure**

Total state budget revenue in 2024 reached 11,522.66 billion VND, of which: domestic revenue was 9,930.34 billion VND, making up 86.18% of the total revenue, the customs revenue reached 1,592.32 billion VND, accounting for 13.82%.

Total local budget expenditure in 2024 reached 13,995.60 billion VND, of which expenditure on development investment reached 4,823.15 billion VND, making up 34.46% of the total expenditure, recurrent expenditure was 9,164.79 billion VND, accounting for 65.48%.

### **3. Investment**

The total investment in 2024 at current prices reached 34,369.60 billion VND, equally 29.79% GRDP, a year-on-year increase of 13.28%, of which: the state sector's investment was 4,010.69 billion VND, accounting for 11.67%, decreasing by 41.57%; the non-state sector's investment achieved 20,513.17 billion VND, accounting for 59.68%, increasing by 28.23%; the FDI sector's investment was 9,845.74 billion VND, accounting for 28.65%, a year-on-year rise of 31.64%.

In 2024, regarding foreign direct investment attraction, the province had 35 newly licensed projects with the registered capital of 569.84 million USD, decreasing 27.08% in number of projects and 22.91% in registered capital compared to the previous year. In which, there were 20 projects from China, with the registered capital of 424.13 million USD; 2 projects from Thailand, with the registered capital of 6.80 million USD; 3 projects from Seychelles, with the registered capital of 67.10 million USD; 6 projects from Singapore, with the registered capital of 44.38 million USD.

By investment items, the manufacturing with 30 projects, the investment capital reached 515.64 million USD, accounting for 90.31% of the total newly registered capital; Agriculture, forestry and fishery with 5 projects, the investment capital reached 55.20 million USD, accounting for 9.69%.

### **4. Enterprise registration**

In Binh Phuoc province, the number of newly established enterprises in the year was 1,246 enterprises, with the registered capital of 15,450.97 billion VND; the number of enterprises and affiliated units re-operating was 358 enterprises; the number of enterprises registered for dissolution was 142 enterprises; the number of enterprises registered for temporarily suspend was 583 enterprises.

### **5. Insurance**

In 2024, there were 187,871 persons participated in the social insurance, an increase of 22,569 people or 13.65% over that in 2023; There were 980,265 persons joining the health insurance, an increase of 25,163 people or 2.63%

over that in 2023; 154,323 persons participating in the unemployment insurance, an increase of 8.92% or 12,640 persons.

Total insurance revenue in 2024 gained 4,689.88 billion VND, an increase of 697.28 billion VND or 17.46% against 2023. Of which, the social insurance revenue reached 3,092.79 billion VND, an increase of 363.09 billion VND or 13.30% over that in 2023; the health insurance revenue reached 1,372.52 billion VND, a rise of 303.84 billion VND or 28.43%; the unemployment insurance revenue reached 224.57 billion VND, an increase of 30.36 billion VND or 15.63% over that in 2023.

Total insurance expenditure in 2024 reached 2,877.68 billion VND, an increase of 250.81 billion VND or 9.55% against 2023, of which: the social insurance expenditure reached 1,709.30 billion VND, a decrease of 206.65 billion VND or 10.79% against 2023; the health insurance expenditure reached 586.90 billion VND, a growth of 97.19 billion VND or 19.85%; the unemployment insurance expenditure reached 581.49 billion VND, an increase of 360.27 billion VND or 162.86% over 2023.

## **6. Production results in some sectors and fields**

### ***Agriculture, forestry and fishery***

The province's cereals production in 2024 reached 54.060 thousand tons, up 1.638 tons, a year-on-year increase of 3.12%.

In 2024, the newly concentrated planted forest area was 203 ha, a decrease of 77.57% over the same period; timber production reached 62,160 m<sup>3</sup>, of which: natural forest was 0 m<sup>3</sup>; afforestation was 62,160 m<sup>3</sup>. Forest status as of December 31, 2024 was 153,675.56 ha, down 0.97% over the same period last year.

Fishery production in 2024 reached 1,800 tons, down 14.89% over the same period last year, of which fish production was 1,800 tons. Of which: aquatic catching production reached 190 tons, accounting for 10.56% of the total production, down 32.14% over the same period; aquaculture production was 1,610 tons, accounting for 89.44% of the total production, a year-on-year reduction of 12.26%.

## ***Industry***

The index of industrial production (IIP) in 2024 increased by 16.97% compared to 2023, of which: the mining and quarrying increased by 12.37%; the manufacturing increased by 17.38%; the production and distribution of electricity and ice increased by 10.02%; Water exploitation, treatment and supply increased by 7.97%.

## ***Price Index***

Consumer Price Index (CPI) in December 2024 increased by 0.40% compared to the previous month and increased by 3.63% compared to December 2023. The average CPI in 2024 increased by 3.61% compared to that in 2023.

## ***Trade - Transport***

In 2024, the total retail sales of consumer goods and services was estimated at 89,705.0 billion VND, a year-on-year increase of 15.31%. By kinds of economic activity: retail sales reached 73,039.1 billion VND, accounting for 81.42%, up 15.29% over the previous year; Accommodation and catering services reached 8,146.3 billion VND, accounting for 9.08% and up 11.23%; Travel and tourism reached 25.8 billion VND, up 64.47%; Other services reached 8,493.8 billion VND, accounting for 9.47%, a year-on-year rise of 19.55%.

In 2024, the province had 7 supermarkets and trade centres; the total number of markets was 58 markets, of which: there were 4 level 1- markets, 8 level 2- markets and 46 level 3- markets.

The volume of freight carried in 2024 reached 2,254.86 thousand tons, a year-on-year increase of 17.01%; the volume of freight traffic in 2024 reached 327.61 million tons.km, a year-on-year rise of 23.68%.

The number of passengers carried in 2024 reached 7,514.66 thousand persons, a year-on-year increase of 10.10%; the number of passengers traffic in 2024 reached 1,689.07 million persons.km, a year-on-year rise of 15.27%.

## **7. Social issues**

### ***Population, labor and employment***

The average population in 2024 of the province reached 1,062,298 persons, an increase of 16,808 persons, equivalent to a year-on- year rise of 1.61%, of which the urban population was 312,876 persons, accounting for 29.45%; the rural population was 749,422 persons, accounting for 70.55%; female population was 527,642 persons, accounting for 49.67%.

In 2024, the labor force aged 15 and over in the province was 603,752 persons, an increase of 706 persons compared to that in 2023. Labor aged 15 years old and over working in economic activities in 2024 was 589,916 persons, an increase of 2,492 persons compared to that in 2023.

The unemployment rate of the labor force at working age in 2024 was 2.44%, of which these rates of the urban and rural areas were 3.58% and 1.94%, respectively. The underemployment rate of the labor force at working age was 2.87%, of which, the rate of the urban areas was 2.29% and the figure for rural areas was 3.12%. The informal employment rate in 2024 was 72.71%, of which these rates in the urban and rural areas were 57.13% and 79.46%, respectively. The average income of working employees in 2024 was 8,120 thousand VND.

### ***Social order and safety***

In 2024, there were 381 traffic accidents in the province, causing 251 deaths and 213 injuries. Compared to the same period last year, the number of traffic accidents in 2024 increased by 13.73%; The number of deaths increased by 11.06%; the number of injured people increased by 38.31%.

In 2024, the number of fires and explosions in the province was 10 cases, a year-on year decrease of 50%. The total damage value was estimated at 42 billion VND.

***In summary:*** In 2024, amidst the complex and challenging developments of the global and domestic economic situation, Binh Phuoc province made significant efforts to synchronously implement socio-economic development solutions and achieved important results across many fields.



The province's economy continued to maintain a decent growth rate, with a positive shift in its economic structure. The industry-construction and service sectors continued to be the driving forces for growth. Agricultural production was stable and gradually applied high technology which increased product value. The trade and service sector experienced a good recovery and growth.

There was significant progress in the cultural and social fields. Much attention was paid to education, healthcare, and social security, and people's material and spiritual lives continued to improve. There were positive changes in natural resource management and environmental protection. National defense and security, as well as social order and safety were maintained, and the political system was further consolidated.

However, alongside the achievements, the province's socio-economic situation still faced some difficulties and limitations, such as: some production and export industries were affected by the global market; high input prices for production; and challenges in the disbursement of public investment capital for some projects.

In general, with the decisive leadership of communist party committees and authorities at all levels, and the consensus of the enterprise community and the people, Binh Phuoc province successfully maintained its socio-economic stability in 2024, creating a favorable foundation for the implementation of development tasks and goals for 2025 and the coming years.



# ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

## ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of administrative units as of 31 December 2024 by district</i>                                                                                                                    | 23            |
| 2 Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước (Tính đến 31/12/2024)<br><i>List of administrative divisions (As of 31 Dec. 2024)</i>                                                                                                                                                           | 24            |
| 3 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)<br><i>Land use (As of 31 Dec. 2023)</i>                                                                                                                                                                                                | 33            |
| 4 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất<br>và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)<br><i>Land use by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)</i>                                                                                        | 34            |
| 5 Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất<br>và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)<br><i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)</i>                                                                              | 35            |
| 6 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất<br>và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)<br><i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022<br/>by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)</i> | 36            |



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

### ĐẤT ĐAI

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND**

### **LAND**

**Total land area of an administration unit** is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

**Homestead land** refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

# 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of administrative units as of 31 December 2024 by district*

|                                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                            |                       |
|-----------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|
|                                               |                         | Phường<br><i>Wards</i>    | Thị trấn<br><i>Town under<br/>district</i> | Xã<br><i>Communes</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                        | <b>111</b>              | <b>20</b>                 | <b>5</b>                                   | <b>86</b>             |
| Thị xã Phước Long - <i>Phuoc Long town</i>    | 7                       | 5                         | -                                          | 2                     |
| Thành phố Đồng Xoài - <i>Dong Xoai city</i>   | 8                       | 6                         | -                                          | 2                     |
| Thị xã Bình Long - <i>Binh Long town</i>      | 6                       | 4                         | -                                          | 2                     |
| Huyện Bù Gia Mập - <i>Bu Gia Map district</i> | 8                       | -                         | -                                          | 8                     |
| Huyện Lộc Ninh - <i>Loc Ninh district</i>     | 16                      | -                         | 1                                          | 15                    |
| Huyện Bù Đốp - <i>Bu Dop district</i>         | 7                       | -                         | 1                                          | 6                     |
| Huyện Hớn Quản - <i>Hon Quan district</i>     | 13                      | -                         | 1                                          | 12                    |
| Huyện Đồng Phú - <i>Dong Phu district</i>     | 11                      | -                         | 1                                          | 10                    |
| Huyện Bù Đăng - <i>Bu Dang district</i>       | 16                      | -                         | 1                                          | 15                    |
| Thị xã Chơn Thành - <i>Chon Thanh town</i>    | 9                       | 5                         | -                                          | 4                     |
| Huyện Phú Riềng - <i>Phu Rieng district</i>   | 10                      | -                         | -                                          | 10                    |

# 2 Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước (Tính đến 31/12/2024)

List of administrative divisions (As of 31 Dec. 2024)

| Số TT<br>Number | Tên đơn vị hành chính<br>Name of the<br>administrative divisions | Mã số<br>Code | Số hộ<br>Households | Số nhân khẩu<br>Persons | Tổng diện tích<br>tự nhiên<br>(Km <sup>2</sup> )<br>Total area |
|-----------------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|
| A               | B                                                                | C             | 1                   | 2                       | 3                                                              |
|                 | <b>TỈNH BÌNH PHƯỚC</b><br><b>BINH PHUOC PROVINCE</b>             | <b>70</b>     | <b>288.866</b>      | <b>1.075.203</b>        | <b>6.873,56</b>                                                |
|                 | <b>THỊ XÃ PHƯỚC LONG</b><br><b>PHUOC LONG TOWN</b>               | <b>688</b>    | <b>15.172</b>       | <b>57.597</b>           | <b>119,35</b>                                                  |
| 1               | Phường Thác Mơ<br>Thac Mo wards                                  | 25216         | 1.806               | 7.338                   | 21,69                                                          |
| 2               | Phường Long Thủy<br>Long Thuy wards                              | 25217         | 2.125               | 7.877                   | 4,20                                                           |
| 3               | Phường Phước Bình<br>Phuoc Binh wards                            | 25219         | 2.271               | 9.092                   | 13,05                                                          |
| 4               | Phường Long Phước<br>Long Phuoc wards                            | 25220         | 4.984               | 16.945                  | 12,53                                                          |
| 5               | Phường Sơn Giang<br>Son Giang wards                              | 25237         | 1.254               | 5.138                   | 15,88                                                          |
| 6               | Xã Long Giang<br>Long Giang communes                             | 25245         | 925                 | 3.752                   | 21,90                                                          |
| 7               | Xã Phước Tín<br>Phuoc Tin communes                               | 25249         | 1.807               | 7.455                   | 30,10                                                          |
|                 | <b>THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI</b><br><b>DONG XOAI CITY</b>              | <b>689</b>    | <b>32.802</b>       | <b>118.745</b>          | <b>167,71</b>                                                  |
| 8               | Phường Tân Phú<br>Tan Phu wards                                  | 25195         | 6.812               | 23.206                  | 9,59                                                           |
| 9               | Phường Tân Đồng<br>Tan Dong wards                                | 25198         | 3.240               | 11.410                  | 7,88                                                           |
| 10              | Phường Tân Bình<br>Tan Binh wards                                | 25201         | 3.496               | 13.100                  | 5,22                                                           |
| 11              | Phường Tân Xuân<br>Tan Xuan wards                                | 25204         | 4.184               | 15.611                  | 10,06                                                          |



**2** (Tiếp theo) **Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước**  
**(Tính đến 31/12/2024)**  
 (Cont.) *List of administrative divisions (As of 31 Dec. 2024)*

| Số TT<br>Number | Tên đơn vị hành chính<br>Name of the<br>administrative divisions | Mã số<br>Code | Số hộ<br>Households | Số nhân khẩu<br>Persons | Tổng diện tích<br>tự nhiên<br>(Km <sup>2</sup> )<br>Total area |
|-----------------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|
| A               | B                                                                | C             | 1                   | 2                       | 3                                                              |
| 12              | Phường Tân Thiện<br><i>Tan Thien wards</i>                       | 25205         | 2.957               | 11.227                  | 3,58                                                           |
| 13              | Xã Tân Thành<br><i>Tan Thanh communes</i>                        | 25207         | 3.760               | 13.889                  | 55,61                                                          |
| 14              | Phường Tiến Thành<br><i>Tien Thanh wards</i>                     | 25210         | 4.062               | 14.454                  | 25,71                                                          |
| 15              | Xã Tiến Hưng<br><i>Tien Hung communes</i>                        | 25213         | 4.291               | 15.848                  | 50,06                                                          |
|                 | <b>THỊ XÃ BÌNH LONG</b><br><b>BINH LONG TOWN</b>                 | <b>690</b>    | <b>15.274</b>       | <b>62.653</b>           | <b>126,41</b>                                                  |
| 16              | Phường Hưng chiến<br><i>Hung Chien wards</i>                     | 25320         | 2873                | 12.336                  | 24,88                                                          |
| 17              | Phường An Lộc<br><i>An Loc wards</i>                             | 25324         | 3377                | 13.468                  | 8,74                                                           |
| 18              | Phường Phú Thịnh<br><i>Phu Thinh wards</i>                       | 23525         | 1461                | 6.095                   | 3,94                                                           |
| 19              | Phường Phú Đức<br><i>Phu Duc wards</i>                           | 25326         | 1138                | 4.625                   | 4,05                                                           |
| 20              | Xã Thanh Lương<br><i>Thanh Luong communes</i>                    | 25333         | 3802                | 15.134                  | 52,59                                                          |
| 21              | Xã Thanh Phú<br><i>Thanh Phu communes</i>                        | 25336         | 2623                | 10.995                  | 32,21                                                          |
|                 | <b>HUYỆN BÙ GIA MẬP</b><br><b>BU GIA MAP DISTRICT</b>            | <b>691</b>    | <b>21.545</b>       | <b>89.922</b>           | <b>1.064,65</b>                                                |
| 22              | Xã Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map communes</i>                      | 25222         | 1.836               | 8.125                   | 342,51                                                         |
| 23              | Xã Đăk Ô<br><i>Dak O communes</i>                                | 25225         | 3.808               | 15.569                  | 246,49                                                         |

**2** (Tiếp theo) **Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước**  
**(Tính đến 31/12/2024)**  
 (Cont.) *List of administrative divisions (As of 31 Dec. 2024)*

| Số TT<br>Number | Tên đơn vị hành chính<br>Name of the<br>administrative divisions | Mã số<br>Code | Số hộ<br>Households | Số nhân khẩu<br>Persons | Tổng diện tích<br>tự nhiên<br>(Km <sup>2</sup> )<br>Total area |
|-----------------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|
| A               | B                                                                | C             | 1                   | 2                       | 3                                                              |
| 24              | Xã Đức Hạnh<br><i>Duc Hanh communes</i>                          | 25228         | 1.940               | 7.987                   | 48,02                                                          |
| 25              | Xã Phú Văn<br><i>Phu Van communes</i>                            | 25229         | 2.607               | 13.710                  | 83,05                                                          |
| 26              | Xã Đa Kì<br><i>Da Kì communes</i>                                | 25231         | 2.849               | 11.424                  | 67,43                                                          |
| 27              | Xã Phước Minh<br><i>Phuoc Minh communes</i>                      | 25232         | 2.318               | 8.854                   | 70,54                                                          |
| 28              | Xã Bình Thắng<br><i>Binh Thang communes</i>                      | 25234         | 2.297               | 8.624                   | 58,28                                                          |
| 29              | Xã Phú Nghĩa<br><i>Phu Nghia communes</i>                        | 25267         | 3.890               | 15.629                  | 148,33                                                         |
|                 | <b>HUYỆN LỘC NINH</b><br><b>LOC NINH DISTRICT</b>                | <b>692</b>    | <b>34.078</b>       | <b>121.680</b>          | <b>851,87</b>                                                  |
| 30              | Thị trấn Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh town under district</i>         | 25270         | 3.101               | 10.589                  | 8,21                                                           |
| 31              | Xã Lộc Hòa<br><i>Loc Hoa communes</i>                            | 25273         | 1.454               | 5.554                   | 50,20                                                          |
| 32              | Xã Lộc An<br><i>Loc An communes</i>                              | 25276         | 2.304               | 7.827                   | 65,53                                                          |
| 33              | Xã Lộc Tấn<br><i>Loc Tan communes</i>                            | 25279         | 2.841               | 10.918                  | 121,65                                                         |
| 34              | Xã Lộc Thạnh<br><i>Loc Thanh communes</i>                        | 25280         | 949                 | 4.016                   | 75,32                                                          |
| 35              | Xã Lộc Hiệp<br><i>Loc Hiep communes</i>                          | 25282         | 2.704               | 9.487                   | 28,89                                                          |
| 36              | Xã Lộc Thiện<br><i>Loc Thien communes</i>                        | 25285         | 2.186               | 7.834                   | 61,71                                                          |

**2** (Tiếp theo) **Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước**  
**(Tính đến 31/12/2024)**  
 (Cont.) *List of administrative divisions (As of 31 Dec. 2024)*

| Số TT<br>Number | Tên đơn vị hành chính<br>Name of the<br>administrative divisions | Mã số<br>Code | Số hộ<br>Households | Số nhân khẩu<br>Persons | Tổng diện tích<br>tự nhiên<br>(Km <sup>2</sup> )<br>Total area |
|-----------------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|
| A               | B                                                                | C             | 1                   | 2                       | 3                                                              |
| 37              | Xã Lộc Thuận<br><i>Loc Thuan communes</i>                        | 25288         | 2.496               | 8.901                   | 43,46                                                          |
| 38              | Xã Lộc Quang<br><i>Loc Quang communes</i>                        | 25291         | 2.158               | 7.036                   | 43,73                                                          |
| 39              | Xã Lộc Phú<br><i>Loc Phu communes</i>                            | 25292         | 1.936               | 6.787                   | 32,33                                                          |
| 40              | Xã Lộc Thành<br><i>Loc Thanh communes</i>                        | 25294         | 2.400               | 8.477                   | 127,04                                                         |
| 41              | Xã Lộc Thái<br><i>Loc Thai communes</i>                          | 25297         | 1.963               | 7.186                   | 15,75                                                          |
| 42              | Xã Lộc Điền<br><i>Loc Dien communes</i>                          | 25300         | 2.156               | 7.717                   | 31,84                                                          |
| 43              | Xã Lộc Hưng<br><i>Loc Hung communes</i>                          | 25303         | 2.349               | 8.077                   | 29,68                                                          |
| 44              | Xã Lộc Thịnh<br><i>Loc Thinh communes</i>                        | 25305         | 1.238               | 4.724                   | 79,04                                                          |
| 45              | Xã Lộc Khánh<br><i>Loc Khanh communes</i>                        | 25306         | 1.843               | 6.550                   | 37,49                                                          |
|                 | <b>HUYỆN BÙ ĐÓP</b><br><b>BU DOP DISTRICT</b>                    | <b>693</b>    | <b>15.607</b>       | <b>61.663</b>           | <b>380,10</b>                                                  |
| 46              | Thị trấn Thanh Bình<br><i>Thanh Binh town under district</i>     | 25308         | 2.362               | 10.116                  | 14,37                                                          |
| 47              | Xã Hưng Phước<br><i>Hung Phuoc communes</i>                      | 25309         | 1.532               | 6.212                   | 49,08                                                          |
| 48              | Xã Phước Thiện<br><i>Phuoc Thien communes</i>                    | 25310         | 1.214               | 4.674                   | 138,11                                                         |
| 49              | Xã Thiện Hưng<br><i>Thien Hung communes</i>                      | 25312         | 3.122               | 12.027                  | 49,98                                                          |

**2** (Tiếp theo) **Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước**  
**(Tính đến 31/12/2024)**  
 (Cont.) *List of administrative divisions (As of 31 Dec. 2024)*

| Số TT<br>Number | Tên đơn vị hành chính<br>Name of the<br>administrative divisions | Mã số<br>Code | Số hộ<br>Households | Số nhân khẩu<br>Persons | Tổng diện tích<br>tự nhiên<br>(Km <sup>2</sup> )<br>Total area |
|-----------------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|
| A               | B                                                                | C             | 1                   | 2                       | 3                                                              |
| 50              | Xã Thanh Hòa<br><i>Thanh Hoa communes</i>                        | 25315         | 2.391               | 9.270                   | 46,62                                                          |
| 51              | Xã Tân Thành<br><i>Tan Thanh communes</i>                        | 25318         | 2.752               | 10.566                  | 39,60                                                          |
| 52              | Xã Tân Tiến<br><i>Tan Tien communes</i>                          | 25321         | 2.234               | 8.798                   | 42,34                                                          |
|                 | <b>HUYỆN HỚN QUẢN</b><br><b>HON QUAN DISTRICT</b>                | <b>694</b>    | <b>29.856</b>       | <b>109.262</b>          | <b>664,14</b>                                                  |
| 53              | Xã Thanh An<br><i>Thanh An communes</i>                          | 25327         | 2.945               | 12.111                  | 62,32                                                          |
| 54              | Xã An Khương<br><i>An Khuong communes</i>                        | 25330         | 2.069               | 8.080                   | 45,95                                                          |
| 55              | Xã An Phú<br><i>An Phu communes</i>                              | 25339         | 1.373               | 5.109                   | 41,23                                                          |
| 56              | Xã Tân Lợi<br><i>Tan Loi communes</i>                            | 25342         | 2.491               | 8.513                   | 45,85                                                          |
| 57              | Xã Tân Hưng<br><i>Tan Hung communes</i>                          | 25345         | 3.559               | 12.183                  | 96,39                                                          |
| 58              | Xã Minh Đức<br><i>Minh Duc communes</i>                          | 25348         | 1.557               | 6.020                   | 52,93                                                          |
| 59              | Xã Minh Tâm<br><i>Minh Tam communes</i>                          | 25349         | 1.554               | 5.687                   | 72,95                                                          |
| 60              | Xã Phước An<br><i>Phuoc An communes</i>                          | 25351         | 2.669               | 9.451                   | 44,46                                                          |
| 61              | Xã Thanh Bình<br><i>Thanh Binh communes</i>                      | 25354         | 1.320               | 4.418                   | 11,47                                                          |
| 62              | Thị trấn Tân Khai<br><i>Tan Khai town under district</i>         | 25357         | 4.588               | 17.174                  | 42,73                                                          |

# 2 (Tiếp theo) Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước

## (Tính đến 31/12/2024)

(Cont.) List of administrative divisions (As of 31 Dec. 2024)

| Số TT<br>Number | Tên đơn vị hành chính<br>Name of the<br>administrative divisions | Mã số<br>Code | Số hộ<br>Households | Số nhân khẩu<br>Persons | Tổng diện tích<br>tự nhiên<br>(Km <sup>2</sup> )<br>Total area |
|-----------------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|
| A               | B                                                                | C             | 1                   | 2                       | 3                                                              |
| 63              | Xã Đồng Nơ<br>Dong No communes                                   | 25360         | 1.726               | 6.165                   | 47,13                                                          |
| 64              | Xã Tân Hiệp<br>Tan Hiep communes                                 | 25361         | 2.450               | 8.765                   | 71,93                                                          |
| 65              | Xã Tân Quan<br>Tan Quan communes                                 | 25438         | 1.555               | 5.586                   | 28,80                                                          |
|                 | <b>HUYỆN ĐỒNG PHÚ<br/>DONG PHU DISTRICT</b>                      | <b>695</b>    | <b>28.064</b>       | <b>105.776</b>          | <b>934,45</b>                                                  |
| 66              | Thị trấn Tân Phú<br>Tan Phu town under district                  | 25363         | 4.695               | 17.489                  | 32,44                                                          |
| 67              | Xã Thuận Lợi<br>Thuan Loi communes                               | 25366         | 2.558               | 10.260                  | 76,70                                                          |
| 68              | Xã Đồng Tâm<br>Dong Tam communes                                 | 25369         | 2.128               | 8.124                   | 89,49                                                          |
| 69              | Xã Tân Phước<br>Tan Phuoc communes                               | 25372         | 2.644               | 9.823                   | 96,45                                                          |
| 70              | Xã Tân Hưng<br>Tan Hung communes                                 | 25375         | 1.120               | 4.060                   | 120,60                                                         |
| 71              | Xã Tân Lợi<br>Tan Loi communes                                   | 25378         | 1.027               | 4.099                   | 122,55                                                         |
| 72              | Xã Tân Lập<br>Tan Lap communes                                   | 25381         | 3.059               | 11.485                  | 73,10                                                          |
| 73              | Xã Tân Hòa<br>Tan Hoa communes                                   | 25384         | 965                 | 3.676                   | 135,80                                                         |
| 74              | Xã Thuận Phú<br>Thuan Phu communes                               | 25387         | 2.405               | 10.513                  | 90,60                                                          |
| 75              | Xã Đồng Tiến<br>Dong Tien communes                               | 25390         | 3.284               | 12.707                  | 62,39                                                          |
| 76              | Xã Tân Tiến<br>Tan Tien communes                                 | 25393         | 4.179               | 13.540                  | 34,33                                                          |

**2** (Tiếp theo) **Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước**  
**(Tính đến 31/12/2024)**  
 (Cont.) *List of administrative divisions (As of 31 Dec. 2024)*

| Số TT<br>Number | Tên đơn vị hành chính<br>Name of the<br>administrative divisions | Mã số<br>Code | Số hộ<br>Households | Số nhân khẩu<br>Persons | Tổng diện tích<br>tự nhiên<br>(Km <sup>2</sup> )<br>Total area |
|-----------------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|
| A               | B                                                                | C             | 1                   | 2                       | 3                                                              |
|                 | <b>HUYỆN BÙ ĐĂNG</b><br><b>BU DANG DISTRICT</b>                  | <b>696</b>    | <b>38.765</b>       | <b>149.633</b>          | <b>1.500,78</b>                                                |
| 77              | Thị trấn Đức Phong<br><i>Duc Phong town under district</i>       | 25396         | 2.914               | 11.249                  | 11,01                                                          |
| 78              | Xã Đường 10<br><i>Duong 10 communes</i>                          | 25398         | 2.159               | 8.332                   | 85,01                                                          |
| 79              | Xã Đắk Nhau<br><i>Dak Nhau communes</i>                          | 25399         | 3.440               | 13.279                  | 97,46                                                          |
| 80              | Xã Phú Sơn<br><i>Phu Son communes</i>                            | 25400         | 1.497               | 5.778                   | 122,77                                                         |
| 81              | Xã Thọ Sơn<br><i>Tho Son communes</i>                            | 25402         | 2.026               | 7.821                   | 77,52                                                          |
| 82              | Xã Bình Minh<br><i>Binh Minh communes</i>                        | 25404         | 3.098               | 11.958                  | 135,74                                                         |
| 83              | Xã Bom Bo<br><i>Bom Bo communes</i>                              | 25405         | 3.100               | 11.965                  | 110,13                                                         |
| 84              | Xã Minh Hưng<br><i>Minh Hung communes</i>                        | 25408         | 2.820               | 10.885                  | 58,83                                                          |
| 85              | Xã Đoàn Kết<br><i>Doan Ket communes</i>                          | 25411         | 1.725               | 6.659                   | 86,30                                                          |
| 86              | Xã Đồng Nai<br><i>Dong Nai communes</i>                          | 25414         | 1.502               | 5.797                   | 107,41                                                         |
| 87              | Xã Đức Liễu<br><i>Duc Lieu communes</i>                          | 25417         | 3.663               | 14.141                  | 87,83                                                          |
| 88              | Xã Thống Nhất<br><i>Thong Nhat communes</i>                      | 25420         | 3.929               | 15.167                  | 138,68                                                         |
| 89              | Xã Nghĩa Trung<br><i>Nghia Trung communes</i>                    | 25423         | 2.372               | 9.155                   | 86,66                                                          |

**2** (Tiếp theo) **Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước**  
**(Tính đến 31/12/2024)**  
 (Cont.) *List of administrative divisions (As of 31 Dec. 2024)*

| Số TT<br>Number | Tên đơn vị hành chính<br>Name of the<br>administrative divisions | Mã số<br>Code | Số hộ<br>Households | Số nhân khẩu<br>Persons | Tổng diện tích<br>tự nhiên<br>(Km <sup>2</sup> )<br>Total area |
|-----------------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|
| A               | B                                                                | C             | 1                   | 2                       | 3                                                              |
| 90              | Xã Nghĩa Bình<br><i>Nghia Binh communes</i>                      | 25424         | 1.413               | 5.455                   | 47,55                                                          |
| 91              | Xã Đăng Hà<br><i>Dang Ha communes</i>                            | 25426         | 1.413               | 5.453                   | 166,57                                                         |
| 92              | Xã Phước Sơn<br><i>Phuoc Son communes</i>                        | 25429         | 1.694               | 6.539                   | 81,31                                                          |
|                 | <b>THỊ XÃ CHƠN THÀNH</b><br><b>CHON THANH TOWN</b>               | <b>697</b>    | <b>32.680</b>       | <b>101.756</b>          | <b>390,34</b>                                                  |
| 93              | Phường Hưng Long<br><i>Hung Long wards</i>                       | 25432         | 6.292               | 20.831                  | 32,10                                                          |
| 94              | Phường Thành Tâm<br><i>Thanh Tam wards</i>                       | 25433         | 3.236               | 10.385                  | 40,39                                                          |
| 95              | Xã Minh Lập<br><i>Minh Lap communes</i>                          | 25435         | 2.498               | 8.926                   | 50,02                                                          |
| 96              | Xã Quang Minh<br><i>Quang Minh communes</i>                      | 25439         | 906                 | 3.330                   | 29,20                                                          |
| 97              | Phường Minh Hưng<br><i>Minh Hung wards</i>                       | 25441         | 11.858              | 31.788                  | 62,05                                                          |
| 98              | Phường Minh Long<br><i>Minh Long wards</i>                       | 25444         | 2.273               | 7.952                   | 37,62                                                          |
| 99              | Phường Minh Thành<br><i>Minh Thanh wards</i>                     | 25447         | 2.284               | 7.092                   | 51,91                                                          |
| 100             | Xã Nha Bích<br><i>Nha Bich communes</i>                          | 25450         | 1.911               | 6.650                   | 49,54                                                          |
| 101             | Xã Minh Thắng<br><i>Minh Thang communes</i>                      | 25453         | 1.422               | 4.802                   | 37,51                                                          |

**2** (Tiếp theo) **Danh mục hành chính tỉnh Bình Phước**  
**(Tính đến 31/12/2024)**  
 (Cont.) *List of administrative divisions (As of 31 Dec. 2024)*

| Số TT<br>Number | Tên đơn vị hành chính<br>Name of the<br>administrative divisions | Mã số<br>Code | Số hộ<br>Households | Số nhân khẩu<br>Persons | Tổng diện tích<br>tự nhiên<br>(Km <sup>2</sup> )<br>Total area |
|-----------------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------|
| A               | B                                                                | C             | 1                   | 2                       | 3                                                              |
|                 | <b>HUYỆN PHÚ RIỀNG</b><br><b>PHU RIENG DISTRICT</b>              | <b>698</b>    | <b>25.023</b>       | <b>96.516</b>           | <b>673,76</b>                                                  |
| 102             | Xã Long Bình<br><i>Long Binh communes</i>                        | 25240         | 2.260               | 9.115                   | 94,95                                                          |
| 103             | Xã Bình Tân<br><i>Binh Tan communes</i>                          | 25243         | 1.954               | 7.749                   | 52,90                                                          |
| 104             | Xã Bình Sơn<br><i>Binh Son communes</i>                          | 25244         | 1.038               | 4.218                   | 25,09                                                          |
| 105             | Xã Long Hưng<br><i>Long Hung communes</i>                        | 25246         | 2.430               | 8.971                   | 43,04                                                          |
| 106             | Xã Phước Tân<br><i>Phuoc Tan communes</i>                        | 25250         | 2.084               | 7.994                   | 122,38                                                         |
| 107             | Xã Bù Nho<br><i>Bu Nho communes</i>                              | 25252         | 3.701               | 13.090                  | 39,62                                                          |
| 108             | Xã Long Hà<br><i>Long Ha communes</i>                            | 25255         | 3.841               | 15.956                  | 93,79                                                          |
| 109             | Xã Long Tân<br><i>Long Tan communes</i>                          | 25258         | 2.233               | 9.003                   | 74,59                                                          |
| 110             | Xã Phú Trung<br><i>Phu Trung communes</i>                        | 25261         | 1.189               | 4.506                   | 49,65                                                          |
| 111             | Xã Phú Riềng<br><i>Phu Rieng communes</i>                        | 25264         | 4.293               | 15.914                  | 77,75                                                          |



### 3 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

#### Land use (As of 31 Dec. 2023)

|                                                                                                      | Tổng số<br>Total (Ha) | Cơ cấu<br>Structure (%) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                               | <b>687.356</b>        | <b>100,00</b>           |
| <b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>                                                           | <b>612.743</b>        | <b>89,14</b>            |
| Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>                                       | 437.078               | 63,59                   |
| Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>                                                     | 8.462                 | 1,23                    |
| Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>                                                                    | 6.653                 | 0,97                    |
| Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>                                      | -                     | -                       |
| Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>                                          | 1.809                 | 0,26                    |
| Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>                                                   | 428.616               | 62,36                   |
| Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>                                       | 171.725               | 24,98                   |
| Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>                                                             | 96.924                | 14,1                    |
| Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>                                                             | 43.601                | 6,34                    |
| Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>                                                         | 31.200                | 4,54                    |
| Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>                                      | 1.047                 | 0,15                    |
| Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>                                                       | -                     | -                       |
| Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>                                                                 | 2.893                 | 0,42                    |
| <b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>                                                   | <b>74.086</b>         | <b>10,78</b>            |
| Đất ở - <i>Homestead land</i>                                                                        | 8.342                 | 1,21                    |
| Đất ở đô thị - <i>Urban</i>                                                                          | 5.527                 | 0,8                     |
| Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>                                                                       | 2.815                 | 0,41                    |
| Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>                                                         | 52.216                | 7,6                     |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp<br><i>Land used by offices and non-profit agencies</i>      | 2.277                 | 0,33                    |
| Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>                                           | 4.116                 | 0,6                     |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp<br><i>Land for non-agricultural production and business</i> | 8.338                 | 1,21                    |
| Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>                                                       | 37.485                | 5,45                    |
| Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>                                                     | 212                   | 0,03                    |
| Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>                                                         | 772                   | 0,11                    |
| Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng<br><i>Rivers and specialized water surfaces</i>                | 12.451                | 1,81                    |
| Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>                                                             | 94                    | 0,01                    |
| <b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>                                                                | <b>527</b>            | <b>0,08</b>             |
| Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>                                                      | 527                   | 0,08                    |
| Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>                                            | -                     | -                       |
| Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>                                            | -                     | -                       |

\* Năm 2024 sở Nông nghiệp và Môi trường không tổ chức điều tra diện tích đất trên địa bàn tỉnh, vì vậy diện tích đất sử dụng theo hiện trạng của năm 2023.

# 4 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)

Land use by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

|                                         | Tổng diện tích<br>Total area | Trong đó - Of which                                      |                                 |                                        |                         |
|-----------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
|                                         |                              | Đất sản xuất nông nghiệp<br>Agricultural production land | Đất lâm nghiệp<br>Forestry land | Đất chuyên dùng<br>Specially used land | Đất ở<br>Homestead land |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                  | <b>687,356</b>               | <b>437,078</b>                                           | <b>171,725</b>                  | <b>52,216</b>                          | <b>8,342</b>            |
| Thị xã Phước Long<br>Phuoc Long town    | 11,935                       | 6,892                                                    | 1,224                           | 2,973                                  | 0,491                   |
| Thành phố Đồng Xoài<br>Dong Xoai city   | 16,771                       | 13,146                                                   | -                               | 2,184                                  | 0,844                   |
| Thị xã Bình Long<br>Binh Long town      | 12,641                       | 10,879                                                   | -                               | 0,947                                  | 0,450                   |
| Huyện Bù Gia Mập<br>Bu Gia Map district | 106,465                      | 47,639                                                   | 49,581                          | 7,340                                  | 0,477                   |
| Huyện Lộc Ninh<br>Loc Ninh district     | 85,187                       | 52,837                                                   | 23,815                          | 5,668                                  | 0,972                   |
| Huyện Bù Đốp<br>Bu Dop district         | 38,010                       | 20,254                                                   | 12,944                          | 2,845                                  | 0,398                   |
| Huyện Hớn Quản<br>Hon Quan district     | 66,414                       | 51,049                                                   | 6,370                           | 5,638                                  | 0,817                   |
| Huyện Đồng Phú<br>Dong Phu district     | 93,445                       | 65,793                                                   | 19,408                          | 4,917                                  | 1,067                   |
| Huyện Bù Đăng<br>Bu Dang district       | 150,078                      | 77,181                                                   | 58,357                          | 10,650                                 | 0,753                   |
| Thị xã Chơn Thành<br>Chon Thanh town    | 39,034                       | 30,278                                                   | 0,026                           | 5,752                                  | 1,329                   |
| Huyện Phú Riềng<br>Phu Rieng district   | 67,376                       | 61,130                                                   | -                               | 3,302                                  | 0,744                   |

\* Năm 2024 sở Nông nghiệp và Môi trường không tổ chức điều tra diện tích đất trên địa bàn tỉnh, vì vậy diện tích đất sử dụng theo hiện trạng của năm 2023.

# 5 Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)

Structure of used land by types of land and by district  
(As of 31 Dec. 2023)

Đơn vị tính - Unit: %

|                                         | Tổng diện tích<br>Total area | Trong đó - Of which                                      |                                 |                                        |                         |
|-----------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
|                                         |                              | Đất sản xuất nông nghiệp<br>Agricultural production land | Đất lâm nghiệp<br>Forestry land | Đất chuyên dùng<br>Specially used land | Đất ở<br>Homestead land |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                  | <b>100,00</b>                | <b>63,59</b>                                             | <b>24,98</b>                    | <b>7,60</b>                            | <b>1,21</b>             |
| Thị xã Phước Long<br>Phuoc Long town    | 1,74                         | 1,00                                                     | 0,18                            | 0,43                                   | 0,07                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br>Dong Xoai city   | 2,44                         | 1,91                                                     | 0,00                            | 0,32                                   | 0,12                    |
| Thị xã Bình Long<br>Binh Long town      | 1,84                         | 1,58                                                     | 0,00                            | 0,14                                   | 0,07                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br>Bu Gia Map district | 15,49                        | 6,93                                                     | 7,21                            | 1,07                                   | 0,07                    |
| Huyện Lộc Ninh<br>Loc Ninh district     | 12,39                        | 7,69                                                     | 3,46                            | 0,82                                   | 0,14                    |
| Huyện Bù Đốp<br>Bu Dop district         | 5,53                         | 2,95                                                     | 1,88                            | 0,41                                   | 0,06                    |
| Huyện Hớn Quản<br>Hon Quan district     | 9,66                         | 7,43                                                     | 0,93                            | 0,82                                   | 0,12                    |
| Huyện Đồng Phú<br>Dong Phu district     | 13,59                        | 9,57                                                     | 2,82                            | 0,72                                   | 0,16                    |
| Huyện Bù Đăng<br>Bu Dang district       | 21,83                        | 11,23                                                    | 8,49                            | 1,55                                   | 0,11                    |
| Thị xã Chơn Thành<br>Chon Thanh town    | 5,68                         | 4,40                                                     | 0,00                            | 0,84                                   | 0,19                    |
| Huyện Phú Riềng<br>Phu Rieng district   | 9,80                         | 8,89                                                     | -                               | 0,48                                   | 0,11                    |

\* Năm 2024 Sở Nông nghiệp và Môi trường không tổ chức điều tra diện tích đất trên địa bàn tỉnh, vì vậy diện tích đất sử dụng theo hiện trạng của năm 2023.

## 6 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2023)

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31 Dec. 2023)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                | Trong đó - Of which                                             |                                        |                                               |                                |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|
|                                                | Đất sản xuất nông nghiệp<br><i>Agricultural production land</i> | Đất lâm nghiệp<br><i>Forestry land</i> | Đất chuyên dùng<br><i>Specially used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>99,58</b>                                                    | <b>100,41</b>                          | <b>101,71</b>                                 | <b>105,06</b>                  |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 100,25                                                          | 99,11                                  | 99,43                                         | 100,82                         |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 97,75                                                           | -                                      | 110,86                                        | 107,38                         |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 99,25                                                           | -                                      | 104,99                                        | 108,96                         |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 99,84                                                           | 100,53                                 | 99,16                                         | 109,40                         |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 100,33                                                          | 100,19                                 | 96,84                                         | 102,75                         |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 98,61                                                           | 101,81                                 | 104,87                                        | 105,57                         |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 99,67                                                           | 99,33                                  | 100,57                                        | 106,10                         |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 99,58                                                           | 100,14                                 | 103,45                                        | 106,27                         |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 99,60                                                           | 100,29                                 | 100,67                                        | 106,96                         |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 98,61                                                           | -                                      | 108,55                                        | 102,07                         |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 99,85                                                           | -                                      | 100,98                                        | 104,06                         |

\* Năm 2024 sở Nông nghiệp và Môi trường không tổ chức điều tra diện tích đất trên địa bàn tỉnh, vì vậy diện tích đất sử dụng theo hiện trạng của năm 2023.

# DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## POPULATION AND LABOUR

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                        | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 7 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024<br>phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Area, population and population density in 2024 by district</i> | 73            |
| 8 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Number of households by residence</i>                                                                                   | 74            |
| 9 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Average population by sex and by residence</i>                                       | 75            |
| 10 Dân số trung bình phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Average population by district</i>                                                          | 77            |
| 11 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Average male population by district</i>                                                 | 78            |
| 12 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Average female population by district</i>                                                | 79            |
| 13 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Average urban population by district</i>                                          | 80            |
| 14 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Average rural population by district</i>                                          | 81            |
| 15 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân<br><i>Population aged 15 and over by marital status</i>                                                   | 82            |
| 16 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh<br><i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>                                                        | 82            |
| 17 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số<br><i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>         | 83            |
| 18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính<br><i>Infant mortality rate by sex</i>                                                                  | 84            |
| 19 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính<br><i>Under five mortality rate by sex</i>                                                              | 85            |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                       | Trang<br>Page |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 20            | Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính<br><i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>                                                                                      | 86            |
| 21            | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính<br><i>Life expectancy at birth by sex</i>                                                                                                                    | 88            |
| 22            | Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of marriages in 2024 by district</i>                                                                                              | 89            |
| 23            | Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính<br><i>Average age of first marriage by sex</i>                                                                                                                    | 90            |
| 24            | Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of divorce cases cleared up by district</i>                                                                                         | 91            |
| 25            | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ<br>phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence</i>                                | 92            |
| 26            | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh<br>phân theo giới tính và theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i> | 93            |
| 27            | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử<br>phân theo giới tính và theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>                                        | 94            |
| 28            | Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>                                                             | 95            |
| 29            | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Annual employed population aged 15 and over by sex and by residence</i>                                  | 96            |
| 30            | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế<br><i>Annual employed population aged 15 and over by types of ownership</i>                                                            | 97            |
| 31            | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>                                            | 99            |
| 32            | Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>                        | 101           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                              | Trang<br>Page |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 33            | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm<br><i>Annual employed population aged 15 and over by occupation<br/>and by status in employment</i> | 103           |
| 34            | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>                                    | 104           |
| 35            | Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi<br>phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>           | 105           |
| 36            | Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi<br>phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>     | 106           |
| 37            | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức<br>phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<br><i>Informal employment rate by sex and by residence</i>                                                     | 106           |
| 38            | Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<br><i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>                                                                                                | 107           |
| 39            | Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế<br><i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>                                                          | 109           |





# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

## **DÂN SỐ**

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

## **Dân số trung bình**

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_0$ : Dân số đầu kỳ;

$P_1$ : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

$n$ : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$ : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

### **Số hộ**

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

### **Tỷ suất sinh thô**

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

### **Tổng tỷ suất sinh (TFR)**

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

$B_x$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ ( $x$ ) tuổi;

$x$ : Khoảng tuổi 01 năm;

$W_x$ : Số phụ nữ ( $x$ ) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ  $x = 15$  tới  $x = 49$ .

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$  : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

$i$  : Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

### **Tỷ suất chết thô**

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

$D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống



được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Số cuộc kết hôn:** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ

điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$  : Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$  : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và  $S_{50}$  được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Số vụ ly hôn** là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

**Tuổi ly hôn trung bình**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

**Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

**Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử:** Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

## LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Lực lượng lao động** (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế** là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số** là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được

cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

### **Tỷ lệ thất nghiệp**

**Số người thất nghiệp** là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### **Tỷ lệ thiếu việc làm**

**Số người thiếu việc làm** gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

### **Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức**

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động} \\ \text{có việc làm} \\ \text{phi chính thức (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số lao động có việc làm} \\ \text{phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

### **Năng suất lao động**

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Năng suất lao động} \\ \text{(VND/lao động)} \end{array} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

## **Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

### **POPULATION**

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

### **Average population**

Average population is mean population for a period.



Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_0$ : Population at the base period;

$P_1$ : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Population at time points of 0, 1,...;

$n$  : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

$P_{tb}$  : Average population;

$P_{tb1}$  : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$  : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$  : Average population of the  $n^{th}$  duration;

$t_i$  : Length of the  $i^{th}$  duration .

*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

### **Number of households**

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

### **Crude birth rate**

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

### **Total fertility rate (TFR)**

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B<sub>x</sub>: Number of live births registered in the year of women aged (x);

$x$ : One-year age interval;

W<sub>x</sub>: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from  $x = 15$  to  $x = 49$ .

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

$B_i$  : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

$i$  :  $i^{\text{th}}$  age group;

$W_i$ : Number of women of the  $i^{\text{th}}$  age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

### **Crude death rate**

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

$D$  : Total of deaths in the reference period;

$P_{\text{tb}}$  : Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

$D_0$  : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

$B$  : Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural increase rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub>: Average population in the reference period.

**Growth rate of population** (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

**In-migration rate** are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Average population in the reference period.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } \quad \text{NR} = \text{IR} - \text{OR}$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

**Life expectancy** at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$ : Life expectancy at birth (year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of literate} \\ \text{population aged 15} \\ \text{years and over (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Literate population aged 15 years} \\ \text{and over} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total population aged 15 years} \\ \text{and over} \end{array}} \times 100$$

**Number of marriages:** Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

**Singulate mean age at marriage (SMAM):** Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.



Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$ : Proportion of single age in 5-year interval of age:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Proportion of single age at the age of 50 years old and  $S_{50}$  is calculated by average value of  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Number of divorce cases** is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

### **Average age of divorce**

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

### **The rate of under-5 children registered with birth certificate**

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth} \\ \text{certificate (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \end{array}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

**Number of deaths registered with death certificate:** The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

## LABOR AND EMPLOYMENT

**Labor force** (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

**Number of working (employed) labors in the economy:** Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

**Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

**Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the

degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

### **Unemployment rate**

**The number of unemployed persons** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

**Unemployment rate** expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

### **Underemployment rate**

**The number of underemployed persons** comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

**Underemployment rate** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

### **Percentage of informal employed workers**

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

**Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

### **Average monthly income per employed worker**

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

# MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024

## 1. Dân số

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Bình Phước đạt 1.062.298 người, tăng 16.808 người, tương đương tăng 1,61% so với năm 2023, bao gồm dân số thành thị 312.876 người, chiếm 29,45%; Dân số nông thôn 749.422 người, chiếm 70,55%; Dân số nữ 527.642 người, chiếm 49,67%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2024 đạt 2,09 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính năm 2024 là 101,00 nam/100 nữ; Tỷ suất sinh thô là 14,93‰; Tỷ suất chết thô là 5,50‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 11,00‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 16,50‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh năm 2024 là 74,80 năm, trong đó nam là 72,40 năm và nữ là 77,40 năm.

## 2. Lao động và việc làm

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả tỉnh đạt 603.752 người, tăng 706 người so với năm 2023, trong đó: Lao động nam chiếm 54,20%; Lao động nữ chiếm 45,80%; Lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 30,59%; Lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 69,41%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành phần kinh tế năm 2024 đạt 589.916 người, tăng 2.492 người so với năm 2023, trong đó: Khu vực nhà nước 53.353 người, chiếm 9,04%; Khu vực ngoài Nhà nước 474.925 người, chiếm 80,51%; Khu vực đầu tư nước ngoài 61.638 người, chiếm 10,45%.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (từ 3 tháng trở lên) đạt 21,60%, trong đó: Lao động khu vực thành thị đạt 36,92%; khu vực nông thôn đạt 14,90%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2024 là 2,44%, trong đó: Khu vực thành thị 3,58%; Khu vực nông thôn 1,94%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,87%, trong đó: Khu vực thành thị là 2,29%; Khu vực nông thôn 3,12%. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức năm 2024 là 72,71%, trong đó: Khu vực thành thị đạt 57,13%; Khu vực nông thôn đạt 79,46%. Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc năm 2024 là 8.120 ngàn đồng.

# POPULATION AND EMPLOYMENT IN 2024

## 1. Population

The average population in 2024 of the provinces reached 1,062,298 persons, an increase of 16,808 persons, equivalent to a year-on-year rise of 1.61%, of which the urban population was 312,876 persons, accounting for 29.45%; the rural population was 749,422 persons, accounting for 70.55%; the female population was 527,642 persons, accounting for 49.67%.

In 2024, the total fertility rate reached 2.09 children per woman which maintained the replacement level fertility. The sex ratio of the population was 101.00 males per 100 females; The crude birth rate was 14.93‰; The crude death rate was 5.50‰. The infant mortality rate was 11.00‰. The under-5 children mortality rate was 16.50‰. The average life expectancy of the population in the province in 2024 was 74.80 years, of which the average life expectancy of the males and females were 72.40 years, and 77.40 years, respectively.

## 2. Labor

In 2024, the labor force aged 15 and over in the province was 603,752 persons, an increase of 706 persons compared to that in 2023, of which the male employees accounted for 54.20%; Female employees was 45.80%; The labor force of the urban and rural areas made up 30.59% and 69.41%, respectively.

Labor aged 15 years old and over working in economic activities in 2024 was 589,916 persons, an increase of 2,492 persons compared to that in 2023, of which: the labors in the state-owned sector was 53,353 persons, accounting for 9.04%; The employees in the non-state sector was 474,925 persons, accounting for 80.51%; the workforce in the FDI sector was 61,638 persons, accounting for 10.45%.

In 2024, the percentage of trained employed workers aged 15 years old and above (for 3 months and above) gained 21.60%, of which the percentage of trained employees of the urban and rural areas was 36.92% and 14.90%, respectively.

The unemployment rate of the labor force at working age in 2024 was 2.44%, of which these rates in the urban and rural areas were 3.58% and 1.94%, respectively. The underemployment rate of the labor force at working age was 2.87%, of which the rate of the urban areas was 2.29% and the figure for rural areas was 3.12%, respectively. The informal employment rate in 2024 was 72.71%, of which these rates in the urban and rural areas were 57.13% and 79.46%, respectively. The average income of working employees in 2024 was 8,120 thousand VND.



# 7 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Area, population and population density in 2024 by district*

|                                                | Diện tích<br><i>Area</i><br>(Km <sup>2</sup> ) | Dân số trung bình<br>(Nghìn người)<br><i>Average population</i><br>(Thous. persons) | Mật độ dân số<br>(Người/km <sup>2</sup> )<br><i>Population density</i><br>(Person/km <sup>2</sup> ) |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>6.873,56</b>                                | <b>1.062,298</b>                                                                    | <b>155</b>                                                                                          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 119,350                                        | 57,032                                                                              | 478                                                                                                 |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 167,71                                         | 117,354                                                                             | 700                                                                                                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 126,41                                         | 61,927                                                                              | 490                                                                                                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 1.064,65                                       | 89,326                                                                              | 84                                                                                                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 851,87                                         | 120,880                                                                             | 142                                                                                                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 380,10                                         | 61,188                                                                              | 161                                                                                                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 664,14                                         | 106,530                                                                             | 160                                                                                                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 934,45                                         | 103,704                                                                             | 111                                                                                                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1.500,78                                       | 148,252                                                                             | 99                                                                                                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 390,34                                         | 100,292                                                                             | 257                                                                                                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 673,76                                         | 95,813                                                                              | 142                                                                                                 |

\* Năm 2024 sở Nông nghiệp và Môi trường không tổ chức điều tra diện tích đất trên địa bàn tỉnh, vì vậy diện tích đất sử dụng theo hiện trạng của năm 2023

# 8 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - Unit: Household

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                          |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                           |                         | Thành thị - <i>Urban</i>  | Nông thôn - <i>Rural</i> |
| 2015                      | 248.728                 | 48.099                    | 200.629                  |
| 2016                      | 252.124                 | 49.320                    | 202.804                  |
| 2017                      | 255.543                 | 50.184                    | 205.359                  |
| 2018                      | 264.318                 | 63.193                    | 201.125                  |
| 2019                      | 273.399                 | 67.436                    | 205.963                  |
| 2020                      | 279.925                 | 69.648                    | 210.277                  |
| 2021                      | 278.048                 | 66.964                    | 211.084                  |
| 2022                      | 281.271                 | 85.494                    | 195.777                  |
| 2023                      | 283.125                 | 86.772                    | 196.353                  |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i> | 288.866                 | 89.643                    | 199.223                  |

# 9 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

|                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                     |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| Ngìn người - <i>Thous. persons</i>  |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2015                                | 944,421                 | 463,750                              | 480,671             | 184,384                                               | 760,037                   |
| 2016                                | 962,675                 | 486,339                              | 476,336             | 194,314                                               | 768,361                   |
| 2017                                | 972,610                 | 491,002                              | 481,608             | 197,170                                               | 775,440                   |
| 2018                                | 984,910                 | 496,851                              | 488,059             | 227,282                                               | 757,628                   |
| 2019                                | 997,766                 | 502,971                              | 494,795             | 238,541                                               | 759,225                   |
| 2020                                | 1.011,076               | 509,648                              | 501,428             | 243,049                                               | 768,027                   |
| 2021                                | 1.024,285               | 516,240                              | 508,045             | 247,537                                               | 776,748                   |
| 2022                                | 1.034,667               | 521,764                              | 512,903             | 303,960                                               | 730,707                   |
| 2023                                | 1.045,490               | 526,820                              | 518,670             | 307,375                                               | 738,115                   |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>           | 1.062,298               | 534,656                              | 527,642             | 312,876                                               | 749,422                   |
| Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i> |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2015                                | 1,27                    | -0,11                                | 2,64                | 1,81                                                  | 1,13                      |
| 2016                                | 1,93                    | 4,87                                 | -0,90               | 5,39                                                  | 1,10                      |
| 2017                                | 1,03                    | 0,96                                 | 1,11                | 1,47                                                  | 0,92                      |
| 2018                                | 1,26                    | 1,19                                 | 1,34                | 15,27                                                 | -2,30                     |
| 2019                                | 1,31                    | 1,23                                 | 1,38                | 4,95                                                  | 0,21                      |
| 2020                                | 1,33                    | 1,33                                 | 1,34                | 1,89                                                  | 1,16                      |
| 2021                                | 1,31                    | 1,29                                 | 1,32                | 1,85                                                  | 1,14                      |
| 2022                                | 1,01                    | 1,07                                 | 0,96                | 22,79                                                 | -5,93                     |
| 2023                                | 1,05                    | 0,97                                 | 1,12                | 1,12                                                  | 1,01                      |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>           | 1,61                    | 1,49                                 | 1,73                | 1,79                                                  | 1,53                      |

# 9 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

|                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                        |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| Cơ cấu - Structure (%) |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2015                   | 100,00                  | 49,10                                | 50,90               | 19,52                                                 | 80,48                     |
| 2016                   | 100,00                  | 50,52                                | 49,48               | 20,18                                                 | 79,82                     |
| 2017                   | 100,00                  | 50,48                                | 49,52               | 20,27                                                 | 79,73                     |
| 2018                   | 100,00                  | 50,45                                | 49,55               | 23,08                                                 | 76,92                     |
| 2019                   | 100,00                  | 50,41                                | 49,59               | 23,91                                                 | 76,09                     |
| 2020                   | 100,00                  | 50,41                                | 49,59               | 24,04                                                 | 75,96                     |
| 2021                   | 100,00                  | 50,40                                | 49,60               | 24,17                                                 | 75,83                     |
| 2022                   | 100,00                  | 50,43                                | 49,57               | 29,37                                                 | 70,63                     |
| 2023                   | 100,00                  | 50,39                                | 49,61               | 29,40                                                 | 70,60                     |
| Sơ bộ - Prel. 2024     | 100,00                  | 50,33                                | 49,67               | 29,45                                                 | 70,55                     |

# 10 Dân số trung bình phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Average population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

|                                                | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>1.011,076</b> | <b>1.024,285</b> | <b>1.034,667</b> | <b>1.045,490</b> | <b>1.062,298</b>       |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 54,370           | 54,812           | 55,360           | 56,188           | 57,032                 |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 110,667          | 112,193          | 113,661          | 115,179          | 117,354                |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 58,785           | 59,789           | 60,518           | 61,055           | 61,927                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 86,248           | 87,200           | 87,767           | 88,532           | 89,326                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 116,036          | 117,374          | 118,771          | 119,809          | 120,880                |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 58,214           | 58,928           | 59,642           | 60,370           | 61,188                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 100,401          | 101,660          | 102,643          | 103,552          | 106,530                |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 98,182           | 99,570           | 99,577           | 100,939          | 103,704                |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 142,227          | 143,914          | 145,462          | 146,552          | 148,252                |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 93,426           | 95,562           | 97,118           | 98,381           | 100,292                |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 92,520           | 93,283           | 94,148           | 94,933           | 95,813                 |

# 11 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Average male population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>509,648</b> | <b>516,240</b> | <b>521,764</b> | <b>526,820</b> | <b>534,656</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 27,141         | 27,542         | 27,637         | 27,983         | 28,402                 |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 55,158         | 56,054         | 56,962         | 57,748         | 58,745                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 29,140         | 29,699         | 30,094         | 30,365         | 30,799                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 44,607         | 45,085         | 45,338         | 45,713         | 46,114                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 58,236         | 59,013         | 59,489         | 60,048         | 60,584                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 29,663         | 30,070         | 30,317         | 30,666         | 31,059                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 50,358         | 51,117         | 51,614         | 52,066         | 53,059                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 49,366         | 50,170         | 50,731         | 51,300         | 52,669                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 71,808         | 72,762         | 73,374         | 73,986         | 74,822                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 47,535         | 47,614         | 48,861         | 49,472         | 50,433                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 46,636         | 47,114         | 47,347         | 47,473         | 47,970                 |

# 12 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Average female population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>501,428</b> | <b>508,045</b> | <b>512,903</b> | <b>518,670</b> | <b>527,642</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 27,229         | 27,270         | 27,723         | 28,205         | 28,630                 |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 55,509         | 56,139         | 56,699         | 57,431         | 58,609                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 29,645         | 30,090         | 30,424         | 30,690         | 31,128                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 41,641         | 42,115         | 42,429         | 42,819         | 43,212                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 57,800         | 58,361         | 59,282         | 59,761         | 60,296                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 28,551         | 28,858         | 29,325         | 29,704         | 30,129                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 50,043         | 50,543         | 51,029         | 51,486         | 53,471                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 48,816         | 49,400         | 48,846         | 49,639         | 51,035                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 70,419         | 71,152         | 72,088         | 72,566         | 73,430                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 45,891         | 47,948         | 48,257         | 48,909         | 49,859                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 45,884         | 46,169         | 46,801         | 47,460         | 47,843                 |

# 13 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Average urban population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>243,049</b> | <b>247,537</b> | <b>303,960</b> | <b>307,375</b> | <b>312,876</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 43,916         | 44,106         | 44,631         | 45,283         | 45,934                 |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 83,162         | 84,539         | 85,528         | 86,698         | 87,831                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 34,691         | 35,333         | 35,006         | 35,348         | 35,954                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 10,331         | 10,777         | 10,841         | 10,949         | 11,046                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 9,045          | 9,134          | 9,452          | 9,748          | 10,063                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 15,026         | 15,441         | 15,678         | 15,812         | 16,534                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 15,915         | 16,492         | 17,236         | 16,935         | 17,048                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 10,516         | 10,845         | 11,188         | 11,395         | 11,558                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 20,447         | 20,870         | 74,400         | 75,207         | 76,908                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | -              | -              | -              | -              | -                      |



# 14 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Average rural population by district*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>768,027</b> | <b>776,748</b> | <b>730,707</b> | <b>738,115</b> | <b>749,422</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 10,454         | 10,706         | 10,729         | 10,905         | 11,098                 |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 27,505         | 27,654         | 28,133         | 28,481         | 29,523                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 24,094         | 24,456         | 25,512         | 25,707         | 25,973                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 86,248         | 87,200         | 87,767         | 88,532         | 89,326                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 105,705        | 106,597        | 107,930        | 108,860        | 109,834                |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 49,169         | 49,794         | 50,190         | 50,622         | 51,125                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 85,375         | 86,219         | 86,965         | 87,740         | 89,996                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 82,267         | 83,078         | 82,341         | 84,004         | 86,656                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 131,711        | 133,069        | 134,274        | 135,157        | 136,694                |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 72,979         | 74,692         | 22,718         | 23,174         | 23,384                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 92,520         | 93,283         | 94,148         | 94,933         | 95,813                 |

# 15 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

## Population aged 15 and over by marital status

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

|                                            | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                     | <b>751,610</b> | <b>762,316</b> | <b>757,469</b> | <b>765,415</b> | <b>789,949</b>         |
| Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>              | 175,385        | 178,698        | 183,325        | 171,075        | 191.013                |
| Có vợ/chồng - <i>Married</i>               | 501,238        | 507,636        | 497,380        | 510,849        | 518.549                |
| Góa - <i>Widowed</i>                       | 46,983         | 45,776         | 47,370         | 54,040         | 46.848                 |
| Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i> | 28,004         | 30,206         | 29,394         | 29,451         | 33.539                 |

# 16 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

## Sex ratio of population and total fertility rate

|                                                                                                               | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Tỷ số giới tính của dân số<br/>(Số nam/100 nữ)<br/>Sex ratio of population<br/>(Males per 100 females)</b> | <b>101,64</b> | <b>101,61</b> | <b>101,73</b> | <b>101,57</b> | <b>101,00</b>          |
| Thành thị - <i>Urban</i>                                                                                      | 98,20         | 98,18         | ...           | ...           | 99,10                  |
| Nông thôn - <i>Rural</i>                                                                                      | 102,75        | 102,73        | ...           | ...           | 101,90                 |
| <b>Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)<br/>Total fertility rate (Children per woman)</b>                        | <b>2,25</b>   | <b>2,21</b>   | <b>2,29</b>   | <b>2,17</b>   | <b>2,09</b>            |

# 17 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

|                    | Tỷ suất sinh thô<br><i>Crude birth rate</i> | Tỷ suất chết thô<br><i>Crude death rate</i> | Tỷ lệ tăng tự nhiên<br><i>Natural increase rate</i> |
|--------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 2015               | 15,65                                       | 6,29                                        | 9,36                                                |
| 2016               | 19,67                                       | 4,27                                        | 15,40                                               |
| 2017               | 19,22                                       | 6,09                                        | 13,13                                               |
| 2018               | 18,32                                       | 5,63                                        | 12,69                                               |
| 2019               | 17,60                                       | 4,70                                        | 12,90                                               |
| 2020               | 17,49                                       | 4,48                                        | 13,01                                               |
| 2021               | 16,90                                       | 6,70                                        | 10,20                                               |
| 2022               | 17,49                                       | 6,94                                        | 10,55                                               |
| 2023               | 15,59                                       | 4,36                                        | 11,23                                               |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 14,93                                       | 5,50                                        | 9,43                                                |

# 18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

## Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: Infant deaths per 1000 live births

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                           |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| 2015                      | 14,05                   | 15,92                     | 12,07              |
| 2016                      | 13,80                   | 15,64                     | 11,85              |
| 2017                      | 13,59                   | 15,42                     | 11,67              |
| 2018                      | 13,50                   | 15,32                     | 11,59              |
| 2019                      | 13,30                   | 15,10                     | 11,40              |
| 2020                      | 13,10                   | 14,80                     | 11,20              |
| 2021                      | 13,00                   | 14,76                     | 11,15              |
| 2022                      | 12,38                   | 14,07                     | 10,60              |
| 2023                      | 12,10                   | 13,76                     | 10,35              |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 11,00                   | 12,60                     | 9,40               |

# 19 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

## Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                           |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| 2015                      | 21,08                   | 27,46                     | 14,32              |
| 2016                      | 20,70                   | 26,99                     | 14,04              |
| 2017                      | 20,39                   | 26,61                     | 13,80              |
| 2018                      | 20,26                   | 26,44                     | 13,70              |
| 2019                      | 19,90                   | 26,00                     | 13,40              |
| 2020                      | 19,60                   | 25,60                     | 13,20              |
| 2021                      | 19,49                   | 25,49                     | 13,13              |
| 2022                      | 18,88                   | 24,81                     | 12,58              |
| 2023                      | 18,12                   | 23,79                     | 12,10              |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 16,50                   | 21,80                     | 10,90              |

# 20 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

|                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|---------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                                             |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>  |                         |                           |                    |
| 2015                                        | 3,10                    | 3,31                      | 2,89               |
| 2016                                        | 7,29                    | 4,05                      | 10,53              |
| 2017                                        | 2,05                    | 1,83                      | 2,27               |
| 2018                                        | 2,22                    | 2,57                      | 1,87               |
| 2019                                        | 4,96                    | 5,07                      | 4,85               |
| 2020                                        | 4,30                    | 4,00                      | 4,60               |
| 2021                                        | 2,00                    | 1,70                      | 2,20               |
| 2022                                        | 3,62                    | 3,73                      | 3,51               |
| 2023                                        | 5,89                    | 5,29                      | 6,47               |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>                   | 7,29                    | 8,22                      | 6,35               |
| Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i> |                         |                           |                    |
| 2015                                        | 3,59                    | 3,48                      | 3,70               |
| 2016                                        | 4,33                    | 4,86                      | 3,80               |
| 2017                                        | 4,74                    | 3,85                      | 5,61               |
| 2018                                        | 2,96                    | 1,87                      | 4,05               |
| 2019                                        | 6,70                    | 6,32                      | 7,08               |
| 2020                                        | 6,30                    | 6,50                      | 6,10               |
| 2021                                        | 4,20                    | 6,50                      | 1,90               |
| 2022                                        | 2,37                    | 2,88                      | 1,85               |
| 2023                                        | 3,59                    | 2,55                      | 4,60               |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>                   | 7,93                    | 7,82                      | 8,05               |

Đơn vị tính - Unit: ‰

|                                                 | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|-------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                                                 |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i> |                         |                           |                    |
| 2015                                            | -0,49                   | -0,17                     | -0,81              |
| 2016                                            | 2,96                    | -0,81                     | 6,73               |
| 2017                                            | -2,68                   | -2,02                     | -3,35              |
| 2018                                            | -0,74                   | 0,70                      | -2,18              |
| 2019                                            | -1,74                   | -1,25                     | -2,23              |
| 2020                                            | -2,00                   | -2,50                     | -1,50              |
| 2021                                            | -2,20                   | -4,80                     | 0,40               |
| 2022                                            | 1,25                    | 0,85                      | 1,66               |
| 2023                                            | 2,30                    | 2,74                      | 1,87               |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>                       | -0,65                   | 0,40                      | -1,70              |

# 21 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                           |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| 2015                      | 73,57                   | 70,99                     | 76,30              |
| 2016                      | 73,66                   | 71,08                     | 76,39              |
| 2017                      | 73,74                   | 71,16                     | 76,46              |
| 2018                      | 73,77                   | 71,20                     | 76,49              |
| 2019                      | 73,90                   | 71,30                     | 76,60              |
| 2020                      | 73,90                   | 71,40                     | 76,60              |
| 2021                      | 74,00                   | 71,40                     | 76,70              |
| 2022                      | 73,98                   | 71,44                     | 76,67              |
| 2023                      | 74,36                   | 71,88                     | 76,99              |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 74,80                   | 72,40                     | 77,40              |



# 22 Số cuộc kết hôn năm 2024

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of marriages in 2024 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

|                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                |                                                              |
|------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                                                |                         | Lần đầu<br><i>1<sup>st</sup> married</i> | Lần thứ 2 trở lên<br><i>2<sup>nd</sup> married and above</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>8.540</b>            | <b>7.008</b>                             | <b>1.532</b>                                                 |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 422                     | 335                                      | 87                                                           |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 926                     | 709                                      | 217                                                          |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 389                     | 311                                      | 78                                                           |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 720                     | 678                                      | 42                                                           |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 1.239                   | 1.133                                    | 106                                                          |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 443                     | 332                                      | 111                                                          |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 940                     | 704                                      | 236                                                          |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 748                     | 655                                      | 93                                                           |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1.255                   | 902                                      | 353                                                          |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 634                     | 469                                      | 165                                                          |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 824                     | 780                                      | 44                                                           |

# 23 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

|                    | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |             |
|--------------------|------------------|--------------------|-------------|
|                    |                  | Nam - Male         | Nữ - Female |
| 2015               | 23,30            | 24,90              | 21,60       |
| 2016               | 25,20            | 27,30              | 23,20       |
| 2017               | 25,36            | 27,84              | 23,00       |
| 2018               | 25,20            | 27,33              | 22,92       |
| 2019               | 24,50            | 26,60              | 22,30       |
| 2020               | 25,70            | 27,90              | 23,50       |
| 2021               | 25,30            | 27,40              | 23,00       |
| 2022               | 26,43            | 28,54              | 24,21       |
| 2023               | 26,21            | 28,20              | 24,24       |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 26,20            | 28,44              | 23,77       |

# 24 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of divorce cases cleared up by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

|                                               | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                        | <b>2.704</b> | <b>2.835</b> | <b>2.927</b>           |
| Thị xã Phước Long - <i>Phuoc Long town</i>    | 181          | 208          | 168                    |
| Thành phố Đồng Xoài - <i>Dong Xoai city</i>   | 324          | 386          | 351                    |
| Thị xã Bình Long - <i>Binh Long town</i>      | 151          | 86           | 135                    |
| Huyện Bù Gia Mập - <i>Bu Gia Map district</i> | 150          | 141          | 193                    |
| Huyện Lộc Ninh - <i>Loc Ninh district</i>     | 341          | 462          | 470                    |
| Huyện Bù Đốp - <i>Bu Dop district</i>         | 91           | 78           | 104                    |
| Huyện Hớn Quản - <i>Hon Quan district</i>     | 331          | 311          | 282                    |
| Huyện Đồng Phú - <i>Dong Phu district</i>     | 318          | 423          | 453                    |
| Huyện Bù Đăng - <i>Bu Dang district</i>       | 390          | 289          | 246                    |
| Thị xã Chơn Thành - <i>Chon Thanh town</i>    | 242          | 173          | 186                    |
| Huyện Phú Riềng - <i>Phu Rieng district</i>   | 185          | 278          | 339                    |

# 25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2015               | 93,40                   | 95,40                                | 91,40               | 96,88                                                 | 92,33                     |
| 2016               | 95,30                   | 96,40                                | 94,20               | 97,36                                                 | 94,63                     |
| 2017               | 96,00                   | 96,98                                | 94,90               | 98,00                                                 | 94,80                     |
| 2018               | 96,68                   | 97,56                                | 95,00               | 98,00                                                 | 94,89                     |
| 2019               | 93,80                   | 95,60                                | 93,18               | 97,70                                                 | 92,60                     |
| 2020               | 95,80                   | 93,41                                | 96,56               | 97,80                                                 | 95,17                     |
| 2021               | 93,40                   | 95,50                                | 91,50               | 97,02                                                 | 92,28                     |
| 2022               | 94,76                   | 96,00                                | 93,55               | 97,50                                                 | 93,86                     |
| 2023               | 94,52                   | 95,52                                | 93,16               | 97,41                                                 | 93,30                     |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 93,90                   | 95,50                                | 92,40               | 97,80                                                 | 94,90                     |

26

**Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh  
phân theo giới tính và theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**  
*Percentage of children under 5 years old with birth registration  
by sex and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                 | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                          | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>             |               |               |               |               |                        |
| Nam - Male                                      | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Nữ - Female                                     | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| <b>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</b> |               |               |               |               |                        |
| Thị xã Phước Long - Phuoc Long town             | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Thành phố Đồng Xoài - Dong Xoai city            | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Thị xã Bình Long - Binh Long town               | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Bù Gia Mập - Bu Gia Map district          | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Lộc Ninh - Loc Ninh district              | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Bù Đốp - Bu Dop district                  | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Hớn Quản - Hon Quan district              | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Đồng Phú - Dong Phu district              | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Bù Đăng - Bu Dang district                | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Thị xã Chơn Thành - Chon Thanh town             | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Phú Riềng - Phu Rieng district            | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |

# 27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of deaths was registered by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                 | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                          | <b>6.333</b> | <b>5.980</b> | <b>5.716</b>           |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>             |              |              |                        |
| Nam - Male                                      | 4.010        | 3.592        | 3.378                  |
| Nữ - Female                                     | 2.323        | 2.388        | 2.338                  |
| <b>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</b> |              |              |                        |
| Thị xã Phước Long - Phuoc Long town             | 344          | 346          | 507                    |
| Thành phố Đồng Xoài - Dong Xoai city            | 494          | 476          | 404                    |
| Thị xã Bình Long - Binh Long town               | 437          | 382          | 778                    |
| Huyện Bù Gia Mập - Bu Gia Map district          | 526          | 440          | 349                    |
| Huyện Lộc Ninh - Loc Ninh district              | 791          | 763          | 636                    |
| Huyện Bù Đốp - Bu Dop district                  | 367          | 357          | 772                    |
| Huyện Hớn Quản - Hon Quan district              | 745          | 699          | 519                    |
| Huyện Đồng Phú - Dong Phu district              | 578          | 583          | 392                    |
| Huyện Bù Đăng - Bu Dang district                | 874          | 843          | 539                    |
| Thị xã Chơn Thành - Chon Thanh town             | 546          | 477          | 309                    |
| Huyện Phú Riềng - Phu Rieng district            | 631          | 614          | 511                    |

# 28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Labour force aged 15 and over by sex and by residence*

|                                                        | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| Nghìn người - <i>Thous. persons</i>                    |                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                 | <b>592,279</b> | <b>600,510</b> | <b>602,929</b> | <b>603,046</b> | <b>603,752</b>         |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                    |                |                |                |                |                        |
| Nam - <i>Male</i>                                      | 317,804        | 317,960        | 319,452        | 320,264        | 327,224                |
| Nữ - <i>Female</i>                                     | 274,475        | 282,550        | 283,477        | 282,782        | 276,528                |
| <b>Phân theo thành thị, nông thôn<br/>By residence</b> |                |                |                |                |                        |
| Thành thị - <i>Urban</i>                               | 129,364        | 141,379        | 178,417        | 179,508        | 184,681                |
| Nông thôn - <i>Rural</i>                               | 462,915        | 459,131        | 424,512        | 423,538        | 419,071                |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>                          |                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                 | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                    |                |                |                |                |                        |
| Nam - <i>Male</i>                                      | 53,66          | 52,95          | 52,98          | 53,11          | 54,20                  |
| Nữ - <i>Female</i>                                     | 46,34          | 47,05          | 47,02          | 46,89          | 45,80                  |
| <b>Phân theo thành thị, nông thôn<br/>By residence</b> |                |                |                |                |                        |
| Thành thị - <i>Urban</i>                               | 21,84          | 23,54          | 29,59          | 29,77          | 30,59                  |
| Nông thôn - <i>Rural</i>                               | 78,16          | 76,46          | 70,41          | 70,23          | 69,41                  |

# 29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population aged 15 and over by sex  
and by residence*

|                                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                     |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| Nghìn người - <i>Thous. persons</i>                 |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2015                                                | 562,139                 | 291,502                              | 270,637             | 115,367                                               | 446,772                   |
| 2016                                                | 566,215                 | 295,853                              | 270,362             | 137,187                                               | 429,028                   |
| 2017                                                | 570,961                 | 292,887                              | 278,074             | 139,252                                               | 431,709                   |
| 2018                                                | 573,586                 | 306,464                              | 267,122             | 147,456                                               | 426,130                   |
| 2019                                                | 567,476                 | 305,826                              | 261,65              | 127,917                                               | 439,559                   |
| 2020                                                | 577,406                 | 311,411                              | 265,995             | 124,177                                               | 453,229                   |
| 2021                                                | 583,400                 | 308,500                              | 274,900             | 134,600                                               | 448,800                   |
| 2022                                                | 591,565                 | 313,817                              | 277,748             | 173,742                                               | 417,823                   |
| 2023                                                | 587,424                 | 312,367                              | 275,057             | 171,477                                               | 415,947                   |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                           | 589,916                 | 319,002                              | 270,914             | 178,294                                               | 411,622                   |
| So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i> |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2015                                                | 59,52                   | 62,86                                | 56,30               | 62,57                                                 | 58,78                     |
| 2016                                                | 58,82                   | 60,83                                | 56,76               | 70,60                                                 | 55,84                     |
| 2017                                                | 58,70                   | 59,65                                | 57,74               | 70,63                                                 | 55,67                     |
| 2018                                                | 58,24                   | 61,68                                | 54,73               | 64,88                                                 | 56,25                     |
| 2019                                                | 56,87                   | 60,80                                | 52,88               | 53,62                                                 | 57,90                     |
| 2020                                                | 57,11                   | 61,10                                | 53,05               | 51,09                                                 | 59,01                     |
| 2021                                                | 56,96                   | 59,76                                | 54,11               | 54,38                                                 | 57,78                     |
| 2022                                                | 57,17                   | 60,15                                | 54,15               | 57,16                                                 | 57,18                     |
| 2023                                                | 56,19                   | 59,29                                | 53,03               | 55,79                                                 | 56,35                     |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                           | 55,53                   | 59,66                                | 51,34               | 56,99                                                 | 54,93                     |



# 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm

## phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population aged 15 and over  
by types of ownership*

|                                                                                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>           |                                               |                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                           |                         | Kinh tế<br>nhà nước<br><i>State</i> | Kinh tế<br>ngoài nhà nước<br><i>Non-state</i> | Khu vực đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment sector</i> |
| <b>Nghìn người - <i>Thous. persons</i></b>                                                |                         |                                     |                                               |                                                                      |
| 2015                                                                                      | 562,139                 | 77,888                              | 450,641                                       | 33,610                                                               |
| 2016                                                                                      | 566,215                 | 78,050                              | 446,667                                       | 41,498                                                               |
| 2017                                                                                      | 570,961                 | 77,780                              | 446,075                                       | 47,106                                                               |
| 2018                                                                                      | 573,586                 | 77,700                              | 442,509                                       | 53,377                                                               |
| 2019                                                                                      | 567,476                 | 75,515                              | 432,109                                       | 59,852                                                               |
| 2020                                                                                      | 577,406                 | 76,784                              | 439,764                                       | 60,858                                                               |
| 2021                                                                                      | 583,400                 | 48,913                              | 481,333                                       | 53,154                                                               |
| 2022                                                                                      | 591,565                 | 58,860                              | 472,510                                       | 60,195                                                               |
| 2023                                                                                      | 587,424                 | 57,162                              | 473,926                                       | 56,336                                                               |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>                                                                 | 589,916                 | 53,353                              | 474,925                                       | 61,638                                                               |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br/><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                         |                                     |                                               |                                                                      |
| 2015                                                                                      | 103,59                  | 100,49                              | 102,35                                        | 135,39                                                               |
| 2016                                                                                      | 100,73                  | 100,21                              | 99,12                                         | 123,47                                                               |
| 2017                                                                                      | 100,84                  | 99,65                               | 99,87                                         | 113,51                                                               |
| 2018                                                                                      | 100,46                  | 99,90                               | 99,20                                         | 113,31                                                               |
| 2019                                                                                      | 98,93                   | 97,19                               | 97,65                                         | 112,13                                                               |
| 2020                                                                                      | 101,75                  | 101,68                              | 101,77                                        | 101,68                                                               |
| 2021                                                                                      | 101,04                  | 63,70                               | 109,45                                        | 87,34                                                                |
| 2022                                                                                      | 101,40                  | 120,34                              | 98,17                                         | 113,25                                                               |
| 2023                                                                                      | 99,30                   | 97,12                               | 100,30                                        | 93,59                                                                |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>                                                                 | 100,42                  | 93,34                               | 100,21                                        | 109,41                                                               |

# 30 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Annual employed population aged 15 and over by types of ownership

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>           |                                               |                                                                      |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                               |                         | Kinh tế<br>nhà nước<br><i>State</i> | Kinh tế<br>ngoài nhà nước<br><i>Non-state</i> | Khu vực đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment sector</i> |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                         |                                     |                                               |                                                                      |
| 2015                          | 100,00                  | 13,86                               | 80,17                                         | 5,97                                                                 |
| 2016                          | 100,00                  | 13,78                               | 78,89                                         | 7,33                                                                 |
| 2017                          | 100,00                  | 13,62                               | 78,13                                         | 8,25                                                                 |
| 2018                          | 100,00                  | 13,54                               | 77,15                                         | 9,31                                                                 |
| 2019                          | 100,00                  | 13,30                               | 76,15                                         | 10,55                                                                |
| 2020                          | 100,00                  | 13,30                               | 76,16                                         | 10,54                                                                |
| 2021                          | 100,00                  | 8,38                                | 82,51                                         | 9,11                                                                 |
| 2022                          | 100,00                  | 9,95                                | 79,87                                         | 10,18                                                                |
| 2023                          | 100,00                  | 9,73                                | 80,68                                         | 9,59                                                                 |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>     | 100,00                  | 9,04                                | 80,51                                         | 10,45                                                                |

# 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                             | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                      | <b>591.565</b> | <b>587.424</b> | <b>589.916</b>         |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                    | 262.672        | 262.068        | 255.806                |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | 777            | 230            | 382                    |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 114.236        | 105.449        | 119.000                |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>             | 1.455          | 2.269          | 2.458                  |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 1.461          | 329            | 1.063                  |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 37.920         | 37.995         | 28.807                 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 70.548         | 71.634         | 74.204                 |
| Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 13.886         | 12.901         | 13.321                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                              | 23.013         | 27.338         | 30.094                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                           | 1.305          | 1.268          | 1.084                  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                            | 2.595          | 2.550          | 2.373                  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                          | 4.331          | 5.295          | 4.572                  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                     | 1.922          | 1.914          | 1.476                  |

# 31 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above  
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|------------------------|
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                              | 740    | 1.914  | 1.682                  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã<br>hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo<br>xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-<br/>political organizations; Public administration and<br/>defence; compulsory security</i>         | 16.154 | 13.678 | 13.363                 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                         | 19.880 | 21.056 | 19.085                 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                         | 5.423  | 4.768  | 4.657                  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                               | 2.255  | 2.257  | 2.358                  |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                    | 9.743  | 11.441 | 12.505                 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia<br>đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu<br>dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as<br/>employers; undifferentiated goods and services<br/>producing activities of households for own use</i> | 1.249  | 1.070  | 1.626                  |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                              | -      | -      | -                      |

# 32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age  
and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                             | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                      | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                    | 44,39         | 44,61         | 43,36                  |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | 0,13          | 0,04          | 0,06                   |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 19,31         | 17,95         | 20,17                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>             | 0,25          | 0,39          | 0,42                   |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 0,25          | 0,06          | 0,18                   |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 6,41          | 6,47          | 4,88                   |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 11,93         | 12,19         | 12,58                  |
| Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 2,35          | 2,20          | 2,26                   |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                              | 3,89          | 4,65          | 5,10                   |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                           | 0,22          | 0,22          | 0,18                   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                            | 0,44          | 0,43          | 0,40                   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                          | 0,73          | 0,90          | 0,78                   |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                     | 0,32          | 0,33          | 0,25                   |

# 32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2022 | 2023 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------------------------|
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                              | 0,13 | 0,33 | 0,29                   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị -<br>xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm<br>bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party,<br/>socio-political organizations; Public administration<br/>and defence; compulsory security</i>          | 2,73 | 2,33 | 2,27                   |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                         | 3,36 | 3,58 | 3,24                   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                         | 0,92 | 0,81 | 0,79                   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                               | 0,38 | 0,38 | 0,40                   |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                    | 1,65 | 1,95 | 2,12                   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia<br>đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu<br>dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as<br/>employers; undifferentiated goods and services<br/>producing activities of households for own use</i> | 0,21 | 0,18 | 0,28                   |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                              | -    | -    | -                      |

# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population aged 15 and over by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

|                                                                                                       | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                | <b>577,406</b> | <b>583,400</b> | <b>591,565</b> | <b>587,424</b> | <b>589,916</b>         |
| <b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>                                                          |                |                |                |                |                        |
| Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>                                                                | 7,673          | 5,800          | 7,837          | 5,315          | 4,456                  |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc cao<br><i>High level professionals</i>                                        | 38,124         | 28,100         | 30,170         | 27,447         | 27,120                 |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc trung<br><i>Mid-level professionals</i>                                       | 12,620         | 12,200         | 10,141         | 10,723         | 10,419                 |
| Nhân viên - <i>Clerks</i>                                                                             | 4,641          | 7,900          | 11,614         | 10,913         | 10,345                 |
| Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng<br><i>Personal services, protective workers<br/>and sales worker</i> | 100,729        | 79,700         | 88,921         | 94,467         | 100,700                |
| Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp<br><i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>         | 114,917        | 154,300        | 124,322        | 126,670        | 143,255                |
| Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan<br><i>Craft and related trade workers</i>                   | 94,451         | 111,700        | 109,846        | 96,376         | 101,400                |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị<br><i>Plant and machine operators and<br/>assemblers</i>    | 24,471         | 23,200         | 26,743         | 36,736         | 34,122                 |
| Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>                                                          | 177,277        | 157,700        | 179,398        | 176,099        | 156,267                |
| Khác - <i>Others</i>                                                                                  | 2,503          | 2,800          | 2,573          | 2,678          | 1,832                  |
| <b>Phân theo vị thế việc làm<br/>By status in employment</b>                                          |                |                |                |                |                        |
| Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>                                                                | 263,592        | 273,300        | 291,169        | 288,387        | 287,442                |
| Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>                                                       | 23,138         | 15,600         | 15,805         | 18,500         | 11,421                 |
| Tự làm - <i>Own account worker</i>                                                                    | 180,765        | 177,600        | 180,751        | 184,854        | 187,923                |
| Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>                                                       | 109,911        | 116,900        | 103,840        | 95,683         | 103,067                |
| Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>                                                     | -              | -              | -              | -              | 0,063                  |

# 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<sup>(\*)</sup> Percentage of trained labour force by sex and by residence<sup>(\*)</sup>

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2015               | 12,77                   | 14,19                                | 11,23               | 26,75                                                 | 9,15                      |
| 2016               | 14,13                   | 15,43                                | 12,72               | 25,89                                                 | 10,37                     |
| 2017               | 14,34                   | 16,00                                | 12,60               | 23,84                                                 | 11,28                     |
| 2018               | 16,13                   | 17,64                                | 14,39               | 28,87                                                 | 12,95                     |
| 2019               | 16,30                   | 17,90                                | 14,40               | 30,00                                                 | 12,40                     |
| 2020               | 18,06                   | 21,40                                | 14,27               | 28,68                                                 | 15,14                     |
| 2021               | 19,60                   | 22,95                                | 15,83               | 33,36                                                 | 15,36                     |
| 2022               | 20,11                   | 22,79                                | 17,08               | 33,11                                                 | 14,64                     |
| 2023               | 20,00                   | 23,35                                | 16,21               | 34,45                                                 | 13,88                     |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 21,60                   | 25,92                                | 16,48               | 36,92                                                 | 14,90                     |

<sup>(\*)</sup> Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện:

(1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

<sup>(\*)</sup> Trained labour force over total labour force in the period.

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.



# 35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2015               | 2,03                    | 1,69                                 | 2,42                | 3,54                                                  | 1,64                      |
| 2016               | 2,63                    | 2,24                                 | 3,07                | 3,75                                                  | 2,26                      |
| 2017               | 3,10                    | 3,12                                 | 3,08                | 4,70                                                  | 2,57                      |
| 2018               | 3,02                    | 2,72                                 | 3,38                | 4,42                                                  | 2,67                      |
| 2019               | 2,68                    | 2,53                                 | 2,88                | 2,87                                                  | 2,63                      |
| 2020               | 2,93                    | 2,14                                 | 3,87                | 4,73                                                  | 2,44                      |
| 2021               | 3,01                    | 4,88                                 | 2,42                | 3,11                                                  | 2,89                      |
| 2022               | 2,05                    | 1,86                                 | 2,26                | 2,75                                                  | 1,74                      |
| 2023               | 2,79                    | 4,80                                 | 1,92                | 2,60                                                  | 3,01                      |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 2,44                    | 2,63                                 | 2,21                | 3,58                                                  | 1,94                      |

### 36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2015               | 1,25                    | 1,61                                 | 0,86                | 0,30                                                  | 1,49                      |
| 2016               | 1,02                    | 1,15                                 | 0,88                | 0,17                                                  | 1,29                      |
| 2017               | 1,44                    | 1,68                                 | 1,17                | 0,48                                                  | 1,70                      |
| 2018               | 2,02                    | 2,02                                 | 2,03                | 0,31                                                  | 2,60                      |
| 2019               | 2,42                    | 2,14                                 | 2,76                | 0,42                                                  | 2,99                      |
| 2020               | 3,71                    | 3,50                                 | 3,97                | 1,79                                                  | 4,22                      |
| 2021               | 4,56                    | 4,51                                 | 4,62                | 1,28                                                  | 5,56                      |
| 2022               | 4,96                    | 4,10                                 | 5,99                | 1,93                                                  | 6,27                      |
| 2023               | 3,53                    | 3,48                                 | 3,58                | 1,77                                                  | 4,26                      |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 2,87                    | 2,64                                 | 3,15                | 2,29                                                  | 3,12                      |

### 37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Informal employment rate by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2022               | 74,79                   | 77,85                                | 71,3                | 59,49                                                 | 78,48                     |
| 2023               | 72,95                   | 77,42                                | 67,88               | 55,74                                                 | 80,05                     |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 72,71                   | 76,54                                | 68,2                | 57,13                                                 | 79,46                     |

# 38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup>

## Labour productivity by kinds of economic activity<sup>(\*)</sup>

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                             | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                      | <b>150,01</b> | <b>169,81</b> | <b>195,55</b>          |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                    | 78,25         | 84,21         | 99,56                  |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | 439,65        | 4.047,19      | 2.859,54               |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 251,96        | 304,25        | 329,31                 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>             | 2.405,90      | 1.891,69      | 1.985,68               |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 329,48        | 2.218,13      | 777,27                 |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 113,92        | 124,81        | 180,19                 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 116,23        | 133,15        | 148,59                 |
| Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 64,68         | 92,08         | 101,60                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                              | 90,98         | 89,55         | 90,10                  |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                           | 2.891,01      | 3.232,31      | 3.991,88               |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                            | 886,91        | 967,22        | 1.145,85               |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                          | 525,91        | 504,05        | 615,53                 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                     | 222,20        | 238,75        | 330,29                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                              | 459,58        | 244,71        | 327,20                 |

# 38 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup>

## (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity<sup>(\*)</sup>

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|------------------------|
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>          | 116,67 | 155,14 | 174,64                 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 133,88 | 134,28 | 165,90                 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 262,73 | 304,80 | 355,67                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 295,70 | 350,01 | 355,30                 |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 41,57  | 50,82  | 49,97                  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -      | -      | -                      |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                | -      | -      | -                      |

<sup>(\*)</sup> Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.  
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

<sup>(\*)</sup> Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.  
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

# 39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc

## phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                                                             | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                      | <b>5.713</b> | <b>5.572</b> | <b>5.839</b> | <b>6.713</b> | <b>8.120</b>           |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                    | 4.817        | 4.347        | 4.842        | 5.216        | 6.366                  |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | 7.583        | 8.944        | 7.812        | 10.459       | 11.499                 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 6.336        | 6.309        | 6.323        | 7.091        | 8.003                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>             | 8.942        | 8.756        | 9.760        | 11.916       | 11.725                 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>           | 5.868        | 6.276        | 6.858        | 6.929        | 8.464                  |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 7.056        | 7.276        | 7.283        | 8.270        | 7.707                  |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 6.507        | 7.006        | 6.832        | 7.916        | 7.862                  |
| Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 7.513        | 7.736        | 7.127        | 9.128        | 9.202                  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                              | 5.563        | 5.101        | 4.776        | 6.928        | 6.921                  |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                           | 8.253        | 7.660        | 6.221        | 8.662        | 10.869                 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                            | 8.825        | 7.632        | 7.201        | 10.690       | 12.148                 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                          | 10.176       | 13.483       | 13.446       | 12.445       | 11.595                 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                     | 5.724        | 8.631        | 6.942        | 8.594        | 8.855                  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                              | 6.178        | 6.010        | 5.062        | 10.390       | 8.853                  |

# 39 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2020  | 2021  | 2022  | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|--------|------------------------|
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội;<br>quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội<br>bắt buộc - Activities of Communist Party,<br>socio-political organizations; Public administration<br>and defence; compulsory security          | 7.062 | 6.586 | 8.310 | 10.007 | 12.696                 |
| Giáo dục và đào tạo - Education and training                                                                                                                                                                                                                       | 6.685 | 7.223 | 8.263 | 9.092  | 11.007                 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>Human health and social work activities                                                                                                                                                                                       | 7.006 | 6.138 | 6.667 | 8.840  | 10.500                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>Arts, entertainment and recreation                                                                                                                                                                                             | 4.672 | 6.081 | 6.121 | 7.141  | 8.026                  |
| Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities                                                                                                                                                                                                                  | 6.797 | 5.975 | 5.705 | 6.616  | 6.582                  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ<br>gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu<br>dùng của hộ gia đình - Activities of households as<br>employers; undifferentiated goods and services<br>producing activities of households for own use | 4.671 | 6.452 | 4.103 | 5.513  | 6.146                  |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br>Activities of extraterritorial organizations and bodies                                                                                                                                                            | -     | -     | -     | -      | -                      |

# TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

## NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>                                                                                                                                               | 125           |
| 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>                                                                                                                                      | 126           |
| 42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>                                                                             | 127           |
| 43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>                                                         | 130           |
| 44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>                                                                    | 133           |
| 45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br><i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i> | 136           |
| 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người<br><i>Gross regional domestic product per capita</i>                                                                                                                                                                                                  | 139           |
| 47 Thu ngân sách Nhà nước<br><i>State budget revenue</i>                                                                                                                                                                                                                                                | 140           |
| 48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước<br><i>Structure of State budget revenue</i>                                                                                                                                                                                                                            | 142           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 49 Chi ngân sách Nhà nước<br><i>State budget expenditure</i>                                                                                                                                                                 | 144           |
| 50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước<br><i>Structure of State budget expenditure</i>                                                                                                                                             | 146           |
| 51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm<br><i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank<br/>as of annual 31/12</i> | 148           |
| 52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm<br><i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>                     | 150           |
| 53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp<br><i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>                                                                                            | 151           |



# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**

## **TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

**Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người** được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

## NGÂN HÀNG

**Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

## **Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

### *a) Khái niệm*

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

### *b) Phương pháp tính*

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

## **BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao

động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế** là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND ETHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

### **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product (GRDP)** is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

*Value added (VA)* is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

*The basic price* is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

**Gross regional domestic product per capita** is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

## STATE BUDGET

**Local state budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

**Local state budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

## BANKING

**Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch** is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

## **Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches**

### **a) Definition**

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

### **b) Calculation**

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

## **INSURANCE**

**Social insurance** refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness,

maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

**Health insurance** is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

**Insurance premium** refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

**Insurance cost** refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.



# **MỘT SỐ NÉT VỀ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024**

## **1. Tổng sản phẩm trên địa bàn**

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2024 (theo giá so sánh 2010): sơ bộ đạt 61.292,73 tỷ đồng, tăng 9,32% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,19%, đóng góp 1,56 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 15,19%, đóng góp 5,11 điểm phần trăm; Khu vực dịch vụ tăng 7,82%, làm tăng 2,52 điểm phần trăm và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,22%, làm tăng 0,13 điểm phần trăm.

Về cơ cấu tổng sản phẩm trong năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 22,08% GRDP; Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 44,36%; Khu vực dịch vụ chiếm 30,00%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,56% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2023 là: 22,12%; 42,89%; 31,19%; 3,80%).

GRDP bình quân đầu người đạt 108,59 triệu đồng/người/năm, tăng 13,82% so với cùng kỳ năm 2023.

## **2. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2024 đạt 11.522,66 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 9.930,34 tỷ đồng, chiếm 86,18% trong tổng thu, thu hải quan đạt 1.592,32 tỷ đồng, chiếm 13,82%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 đạt 13.995,60 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 4.823,15 tỷ đồng, chiếm 34,46% trong tổng chi, chi thường xuyên đạt 9.164,79 tỷ đồng, chiếm 65,48%.

## **3. Bảo hiểm**

Năm 2024, toàn tỉnh có 187.871 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 22.569 người, tăng 13,65% so với năm 2023; Bảo hiểm y tế 980.265 người, tăng 25.163 người, tăng 2,63% so với năm 2023; Bảo hiểm thất nghiệp 154.323 người, tăng 12.640 người, tăng 8,92% so với năm 2023.

Tổng thu bảo hiểm năm 2024 đạt 4.689,88 tỷ đồng, tăng 697,28 tỷ đồng, tăng 17,46% so với năm 2023, trong đó: Bảo hiểm xã hội đạt 3.092,79 tỷ đồng, tăng 363,09 tỷ đồng, tăng 13,30%; Bảo hiểm y tế đạt 1.372,52 tỷ đồng, tăng 303,84 tỷ đồng, tăng 28,43%; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 224,57 tỷ đồng, tăng 30,36 tỷ đồng, tăng 15,63% so với năm 2023.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 2.877,68 tỷ đồng, tăng 250,81 tỷ đồng, tăng 9,55% so với năm 2023, trong đó: Bảo hiểm xã hội đạt 1.709,30 tỷ đồng, giảm 206,65 tỷ đồng, giảm 10,79%; Bảo hiểm y tế đạt 586,90 tỷ đồng, tăng 97,19 tỷ đồng, tăng 19,85%; Bảo hiểm thất nghiệp đạt 581,49 tỷ đồng, tăng 360,27 tỷ đồng, tăng 162,86% so với năm 2023.

# **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2024**

## **1. Gross regional domestic products**

The gross regional domestic products (GRDP) in 2024 (at 2010 constant prices) preliminarily reached 61,292.73 billion VND, a year-on-year increase of 9.32%. Of which the agriculture, forestry and fishery sector increased by 5.19%, contributing 1.56 percentage points to overall economic growth rate; the industry and construction sector grew up 15.19%, contributing 5.11 percentage points; the service sector grew up 7.82%, contributing 2.52 percentage points; The products taxes less subsidies on products increased by 3.22%, increasing by 0.13 percentage points.

In terms of economic structure in 2024, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 22.08% GRDP; the industry and construction sector accounted for 44.36%; The service sector made up 30.00% and the product taxes less subsidies on products made up 3.56% (The corresponding structure of the same period in 2023 was: 22.12%; 42.89%; 31.19%; 3.80%). GRDP per capita reached 108.59 millions VND/person/year, a year-on year increase of 13.82%.

## **2. State budget revenue and expenditure**

Total state budget revenue in 2024 reached 11,522.66 billion VND, of which: domestic revenue reached 9,930.34 billion VND, making up 86.18% of the total revenue, the customs revenue reached 1,592.32 billion VND, accounting for 13.82%.

Total local budget expenditure in 2024 reached 13,995.60 billion VND, of which expenditure on development investment reached 4,823.15 billion VND, making up 34.46% of the total expenditure, recurrent expenditure was 9,164.79 billion VND, accounting for 65.48%.

## **3. Insurance**

In 2024, there were 187,871 persons participated in the social insurance, an increase of 22,569 people and 13.65% over that in 2023; there were 980,265 persons joining the health insurance, an increase of 25,163 people and 2.63% over

that in 2023; 154,323 persons participating in the unemployment insurance, an increase of 8.92% and 12,640 persons.

Total insurance revenue in 2024 gained 4,689.88 billion VND, an increase of 697.28 billion VND or 17.46% against 2023. Of which, the social insurance revenue reached 3,092.79 billion VND, an increase of 363.09 billion VND or 13.30% over that in 2023; the health insurance revenue reached 1,372.52 billion VND, an increase of 303.84 billion VND or 28.43%; the unemployment insurance revenue reached 224.57 billion VND, an increase of 30.36 billion VND or 15.63% over 2023.

Total insurance expenditure in 2024 reached 2,877.68 billion VND, an increase of 250.81 billion VND or 9.55% against 2023. Of which: the social insurance expenditure reached 1,709.30 billion VND, a decrease of 206.65 billion VND or 10.79% against 2023; the health insurance expenditure reached 586.90 billion VND, an increase of 97.19 billion VND or 19.85%; the unemployment insurance expenditure reached 581.49 billion VND, an increase of 360.27 billion VND or 162.86% over 2023.

# 40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                |                                                             |                                                    |                           | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i> |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|                               |                         | Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                    | Dịch vụ<br><i>Service</i> |                                                                                         |
|                               |                         |                                                                          | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó: Công nghiệp<br><i>Of which: Industry</i> |                           |                                                                                         |
| Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>   |                         |                                                                          |                                                             |                                                    |                           |                                                                                         |
| 2015                          | 41.419,37               | 12.666,30                                                                | 10.741,81                                                   | 8.577,01                                           | 16.345,45                 | 1.665,81                                                                                |
| 2016                          | 43.373,38               | 12.159,38                                                                | 11.950,46                                                   | 9.556,18                                           | 17.446,14                 | 1.817,40                                                                                |
| 2017                          | 50.564,28               | 13.387,91                                                                | 15.600,23                                                   | 12.729,29                                          | 19.402,64                 | 2.173,50                                                                                |
| 2018                          | 55.231,02               | 12.482,30                                                                | 19.256,20                                                   | 16.240,65                                          | 21.019,60                 | 2.472,92                                                                                |
| 2019                          | 61.876,00               | 12.666,51                                                                | 23.928,26                                                   | 20.619,01                                          | 22.596,48                 | 2.684,75                                                                                |
| 2020                          | 68.480,40               | 17.141,31                                                                | 24.931,61                                                   | 21.412,12                                          | 23.383,02                 | 3.024,46                                                                                |
| 2021                          | 77.971,03               | 18.952,77                                                                | 31.499,99                                                   | 27.673,58                                          | 24.249,91                 | 3.268,66                                                                                |
| 2022                          | 90.391,88               | 20.748,56                                                                | 38.617,41                                                   | 34.091,19                                          | 27.503,09                 | 3.522,82                                                                                |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>     | 99.748,26               | 22.069,21                                                                | 42.777,50                                                   | 38.035,21                                          | 31.107,77                 | 3.793,78                                                                                |
| Ước tính - <i>Est. 2024</i>   | 115.357,41              | 25.466,86                                                                | 51.177,58                                                   | 45.986,90                                          | 34.608,61                 | 4.104,36                                                                                |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                         |                                                                          |                                                             |                                                    |                           |                                                                                         |
| 2015                          | 100,00                  | 30,58                                                                    | 25,93                                                       | 20,71                                              | 39,46                     | 4,03                                                                                    |
| 2016                          | 100,00                  | 28,03                                                                    | 27,55                                                       | 22,03                                              | 40,22                     | 4,20                                                                                    |
| 2017                          | 100,00                  | 26,48                                                                    | 30,85                                                       | 25,17                                              | 38,37                     | 4,30                                                                                    |
| 2018                          | 100,00                  | 22,60                                                                    | 34,86                                                       | 29,40                                              | 38,06                     | 4,48                                                                                    |
| 2019                          | 100,00                  | 20,47                                                                    | 38,67                                                       | 33,32                                              | 36,52                     | 4,34                                                                                    |
| 2020                          | 100,00                  | 25,03                                                                    | 36,41                                                       | 31,27                                              | 34,15                     | 4,41                                                                                    |
| 2021                          | 100,00                  | 24,31                                                                    | 40,40                                                       | 35,49                                              | 31,10                     | 4,19                                                                                    |
| 2022                          | 100,00                  | 22,95                                                                    | 42,72                                                       | 37,71                                              | 30,43                     | 3,90                                                                                    |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>     | 100,00                  | 22,12                                                                    | 42,89                                                       | 38,13                                              | 31,19                     | 3,80                                                                                    |
| Ước tính - <i>Est. 2024</i>   | 100,00                  | 22,08                                                                    | 44,36                                                       | 39,86                                              | 30,00                     | 3,56                                                                                    |

# 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

|                                                                                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                             |                                                           |                           |                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                           |                         | Nông,<br>lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry<br/>and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch vụ<br><i>Service</i> | Thuế sản<br>phẩm trừ trợ<br>cấp sản phẩm<br><i>Product taxes<br/>less subsidies<br/>on production</i> |
|                                                                                           |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                           |                                                                                                       |
| <b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>                                                        |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                           |                                                                                                       |
| 2015                                                                                      | 30.393,86               | 10.243,94                                                                              | 7.138,31                                                    | 5.389,33                                                  | 11.785,08                 | 1.226,53                                                                                              |
| 2016                                                                                      | 31.924,39               | 10.402,09                                                                              | 7.805,39                                                    | 5.875,12                                                  | 12.354,21                 | 1.362,70                                                                                              |
| 2017                                                                                      | 34.024,81               | 10.717,74                                                                              | 8.618,00                                                    | 6.467,40                                                  | 13.205,71                 | 1.483,36                                                                                              |
| 2018                                                                                      | 36.840,21               | 11.480,27                                                                              | 9.821,90                                                    | 7.667,77                                                  | 13.874,89                 | 1.663,15                                                                                              |
| 2019                                                                                      | 40.307,18               | 12.098,77                                                                              | 11.867,65                                                   | 9.537,72                                                  | 14.576,84                 | 1.763,92                                                                                              |
| 2020                                                                                      | 42.654,10               | 13.450,14                                                                              | 12.248,01                                                   | 9.795,79                                                  | 15.034,10                 | 1.921,85                                                                                              |
| 2021                                                                                      | 46.505,67               | 14.544,79                                                                              | 14.615,64                                                   | 12.090,23                                                 | 15.337,88                 | 2.007,36                                                                                              |
| 2022                                                                                      | 51.785,55               | 15.735,41                                                                              | 17.177,30                                                   | 14.408,25                                                 | 16.803,15                 | 2.069,69                                                                                              |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>                                                                 | 56.066,32               | 16.947,43                                                                              | 18.846,09                                                   | 15.916,99                                                 | 18.070,12                 | 2.202,69                                                                                              |
| Ước tính - <i>Est. 2024</i>                                                               | 61.292,73               | 17.827,56                                                                              | 21.708,92                                                   | 18.462,82                                                 | 19.482,62                 | 2.273,64                                                                                              |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br/><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                           |                                                                                                       |
| 2015                                                                                      | 106,06                  | 105,04                                                                                 | 106,58                                                      | 106,67                                                    | 106,83                    | 104,28                                                                                                |
| 2016                                                                                      | 105,04                  | 101,54                                                                                 | 109,35                                                      | 109,01                                                    | 104,83                    | 111,10                                                                                                |
| 2017                                                                                      | 106,58                  | 103,03                                                                                 | 110,41                                                      | 110,08                                                    | 106,89                    | 108,85                                                                                                |
| 2018                                                                                      | 108,27                  | 107,11                                                                                 | 113,97                                                      | 118,56                                                    | 105,07                    | 112,12                                                                                                |
| 2019                                                                                      | 109,41                  | 105,39                                                                                 | 120,83                                                      | 124,39                                                    | 105,06                    | 106,06                                                                                                |
| 2020                                                                                      | 105,82                  | 111,17                                                                                 | 103,21                                                      | 102,71                                                    | 103,14                    | 108,95                                                                                                |
| 2021                                                                                      | 109,03                  | 108,14                                                                                 | 119,33                                                      | 123,42                                                    | 102,02                    | 104,45                                                                                                |
| 2022                                                                                      | 111,35                  | 108,19                                                                                 | 117,53                                                      | 119,17                                                    | 109,55                    | 103,11                                                                                                |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>                                                                 | 108,27                  | 107,70                                                                                 | 109,72                                                      | 110,47                                                    | 107,54                    | 106,43                                                                                                |
| Ước tính - <i>Est. 2024</i>                                                               | 109,32                  | 105,19                                                                                 | 115,19                                                      | 115,99                                                    | 107,82                    | 103,22                                                                                                |

# 42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                  | 2020             | 2021             | 2022             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                           | <b>68.480,40</b> | <b>77.971,03</b> | <b>90.391,88</b> | <b>99.748,26</b>       | <b>115.357,41</b>        |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b>                                                                                     |                  |                  |                  |                        |                          |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                                         | 11.394,62        | 13.985,85        | 14.883,90        | 17.892,08              | 18.994,72                |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                               | 50.067,79        | 49.710,46        | 57.060,32        | 63.982,36              | 73.211,38                |
| Kinh tế tập thể - Collective                                                                                                                     | 23,37            | 21,96            | 25,09            | 28,10                  | 32,02                    |
| Kinh tế tư nhân - Private                                                                                                                        | 28.888,07        | 29.387,86        | 33.650,41        | 37.983,67              | 43.335,82                |
| Kinh tế cá thể - Household                                                                                                                       | 21.156,36        | 20.300,64        | 23.384,83        | 25.970,59              | 29.843,54                |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment sector                                                                                    | 3.993,53         | 11.006,05        | 14.924,83        | 14.080,03              | 19.046,95                |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br>Product taxes less subsidies on production                                                                 | 3.024,46         | 3.268,66         | 3.522,82         | 3.793,78               | 4.104,36                 |
| <b>Phân theo ngành kinh tế<br/>By kinds of economic activity</b>                                                                                 |                  |                  |                  |                        |                          |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>Agriculture, forestry and fishing                                                                             | 17.141,31        | 18.952,77        | 20.748,56        | 22.069,21              | 25.466,86                |
| B. Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                            | 414,44           | 436,14           | 754,29           | 930,85                 | 1.092,35                 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br>Manufacturing                                                                                                | 19.074,85        | 22.892,11        | 28.631,06        | 32.082,36              | 39.187,53                |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - Electricity, gas, steam<br>and air conditioning supply | 1.533,67         | 3.891,67         | 4.035,50         | 4.292,24               | 4.880,79                 |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br>Water supply, sewerage, waste management<br>and remediation activities    | 389,13           | 453,66           | 670,35           | 729,76                 | 826,23                   |

# 42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                 | 2020     | 2021     | 2022     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|------------------------|--------------------------|
| F. Xây dựng - Construction                                                                                                                                                                                                                      | 3.519,49 | 3.826,42 | 4.526,22 | 4.742,29               | 5.190,68                 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles                                                                                               | 7.068,62 | 7.216,84 | 8.307,63 | 9.538,30               | 11.026,33                |
| H. Vận tải, kho bãi<br>Transportation and storage                                                                                                                                                                                               | 658,45   | 596,02   | 898,09   | 1.187,89               | 1.353,45                 |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                                                                                                                      | 1.527,65 | 1.565,10 | 2.093,67 | 2.448,12               | 2.711,43                 |
| J. Thông tin và truyền thông<br>Information and communication                                                                                                                                                                                   | 3.494,26 | 3.597,87 | 3.772,91 | 4.098,57               | 4.327,20                 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities                                                                                                                                                     | 1.715,30 | 2.029,03 | 2.303,34 | 2.466,42               | 2.719,11                 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>Real estate activities                                                                                                                                                                                  | 2.135,36 | 2.124,61 | 2.280,92 | 2.668,95               | 2.814,19                 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities                                                                                                                                              | 377,52   | 401,04   | 427,54   | 456,97                 | 487,51                   |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>Administrative and support service activities                                                                                                                                                      | 242,84   | 237,42   | 351,25   | 468,37                 | 550,36                   |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security | 1.830,71 | 1.832,69 | 1.925,54 | 2.122,04               | 2.333,76                 |



# 42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2020     | 2021     | 2022     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|------------------------|--------------------------|
| P. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                         | 2.387,01 | 2.477,73 | 2.646,03 | 2.827,46               | 3.166,25                 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                          | 1.030,05 | 1.386,49 | 1.423,81 | 1.453,27               | 1.656,34                 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                | 596,11   | 556,66   | 667,39   | 789,96                 | 837,80                   |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                    | 319,16   | 228,11   | 405,00   | 581,47                 | 624,88                   |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các<br>hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và<br>dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers;<br/>undifferentiated goods and services producing<br/>activities of households for own use</i> |          |          |          |                        |                          |
| * Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                                                                                                                                                       | 3.024,46 | 3.268,66 | 3.522,82 | 3.793,78               | 4.104,36                 |

# 43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                       | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          | <b>100,00</b>            |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                                                                    |               |               |               |                        |                          |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                                              | 21,20         | 20,56         | 16,47         | 17,94                  | 16,47                    |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                    | 65,98         | 63,27         | 63,13         | 64,14                  | 63,46                    |
| Kinh tế tập thể - Collective                                                                                                                          | 0,03          | 0,03          | 0,03          | 0,03                   | 0,03                     |
| Kinh tế tư nhân - Private                                                                                                                             | 38,80         | 36,50         | 37,23         | 38,08                  | 37,57                    |
| Kinh tế cá thể - Household                                                                                                                            | 27,15         | 26,74         | 25,87         | 26,04                  | 25,87                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>                                                                                  | 8,48          | 11,76         | 16,51         | 14,12                  | 16,51                    |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                               | 4,34          | 4,41          | 3,90          | 3,80                   | 3,56                     |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                |               |               |               |                        |                          |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                           | 20,47         | 25,04         | 22,96         | 22,15                  | 22,07                    |
| B. Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                 | 0,85          | 0,61          | 0,83          | 0,93                   | 0,95                     |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                              | 29,42         | 27,86         | 31,67         | 32,16                  | 33,97                    |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - Electricity, gas, steam<br>and air conditioning supply      | 2,40          | 2,24          | 4,46          | 4,30                   | 4,23                     |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i> | 0,65          | 0,57          | 0,74          | 0,73                   | 0,72                     |

# 43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                 | 2020  | 2021  | 2022 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|------|------------------------|--------------------------|
| F. Xây dựng - Construction                                                                                                                                                                                                                      | 5,35  | 5,14  | 5,01 | 4,75                   | 4,50                     |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles                                                                                               | 10,73 | 10,32 | 9,19 | 9,56                   | 9,56                     |
| H. Vận tải, kho bãi<br>Transportation and storage                                                                                                                                                                                               | 1,05  | 0,96  | 0,99 | 1,19                   | 1,17                     |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                                                                                                                      | 2,73  | 2,23  | 2,32 | 2,45                   | 2,35                     |
| J. Thông tin và truyền thông<br>Information and communication                                                                                                                                                                                   | 5,69  | 5,10  | 4,17 | 4,11                   | 3,75                     |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities                                                                                                                                                     | 2,61  | 2,50  | 2,55 | 2,47                   | 2,36                     |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>Real estate activities                                                                                                                                                                                  | 3,29  | 3,12  | 2,52 | 2,68                   | 2,44                     |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities                                                                                                                                              | 0,56  | 0,55  | 0,47 | 0,46                   | 0,42                     |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>Administrative and support service activities                                                                                                                                                      | 0,46  | 0,35  | 0,39 | 0,47                   | 0,48                     |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security | 2,85  | 2,67  | 2,13 | 2,13                   | 2,02                     |

# 43 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2020 | 2021 | 2022 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------------------------|--------------------------|
| P. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                         | 3,53 | 3,49 | 2,93 | 2,83                   | 2,74                     |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                          | 1,55 | 1,50 | 1,58 | 1,46                   | 1,44                     |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                | 0,89 | 0,87 | 0,74 | 0,79                   | 0,73                     |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                    | 0,58 | 0,47 | 0,45 | 0,58                   | 0,54                     |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các<br>hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và<br>dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers;<br/>undifferentiated goods and services producing<br/>activities of households for own use</i> |      |      |      |                        |                          |
| * Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                                                                                                                                                       | 4,34 | 4,41 | 3,90 | 3,80                   | 3,56                     |

# 44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

## phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                       | 2020             | 2021             | 2022             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                | <b>42.654,10</b> | <b>46.505,67</b> | <b>51.785,55</b> | <b>56.066,32</b>       | <b>61.292,73</b>         |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                                                                    |                  |                  |                  |                        |                          |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                                              | 8.248,69         | 10.309,51        | 10.830,31        | 11.663,66              | 12.319,84                |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                    | 30.745,53        | 28.878,25        | 31.445,92        | 34.045,35              | 37.893,80                |
| Kinh tế tập thể - Collective                                                                                                                          | 12,50            | 13,95            | 15,19            | 16,45                  | 18,88                    |
| Kinh tế tư nhân - Private                                                                                                                             | 17.866,52        | 17.131,80        | 18.655,05        | 20.197,14              | 21.864,50                |
| Kinh tế cá thể - Household                                                                                                                            | 12.866,51        | 11.732,50        | 12.775,68        | 13.831,76              | 16.010,42                |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>                                                                                  | 1.738,03         | 5.310,55         | 7.439,63         | 8.154,62               | 8.805,45                 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                               | 1.921,85         | 2.007,36         | 2.069,69         | 2.202,69               | 2.273,64                 |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                |                  |                  |                  |                        |                          |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                           | 13.450,14        | 14.544,79        | 15.735,41        | 16.947,43              | 17.827,56                |
| B. Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                 | 271,00           | 276,49           | 473,95           | 562,51                 | 635,83                   |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                              | 8.224,34         | 9.703,54         | 11.326,40        | 12.571,57              | 14.731,18                |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - Electricity, gas, steam<br>and air conditioning supply      | 1.079,67         | 1.857,69         | 2.193,42         | 2.338,06               | 2.610,61                 |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i> | 220,76           | 252,50           | 414,49           | 444,85                 | 485,21                   |

# 44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                 | 2020     | 2021     | 2022     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|------------------------|--------------------------|
| F. Xây dựng - Construction                                                                                                                                                                                                                      | 2.452,23 | 2.525,41 | 2.769,05 | 2.929,10               | 3.246,10                 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles                                                                                               | 3.705,07 | 3.652,29 | 4.010,84 | 4.604,77               | 5.249,07                 |
| H. Vận tải, kho bãi<br>Transportation and storage                                                                                                                                                                                               | 481,75   | 429,01   | 590,63   | 766,13                 | 853,48                   |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                                                                                                                      | 838,99   | 829,02   | 1.046,37 | 1.162,54               | 1.235,68                 |
| J. Thông tin và truyền thông<br>Information and communication                                                                                                                                                                                   | 3.744,29 | 3.877,28 | 4.016,57 | 4.107,17               | 4.311,58                 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities                                                                                                                                                     | 1.204,57 | 1.394,06 | 1.540,23 | 1.570,38               | 1.663,79                 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>Real estate activities                                                                                                                                                                                  | 1.379,03 | 1.401,20 | 1.496,14 | 1.513,82               | 1.553,03                 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities                                                                                                                                              | 239,38   | 250,85   | 265,46   | 281,32                 | 298,17                   |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>Administrative and support service activities                                                                                                                                                      | 176,31   | 164,04   | 224,82   | 289,92                 | 340,92                   |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security | 1.063,83 | 1.060,26 | 1.112,49 | 1.172,61               | 1.249,77                 |

# 44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2020     | 2021     | 2022     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|------------------------|--------------------------|
| P. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                         | 1.221,55 | 1.256,80 | 1.309,21 | 1.254,41               | 1.325,75                 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                          | 349,25   | 470,93   | 481,94   | 485,82                 | 510,11                   |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                | 451,68   | 423,65   | 509,57   | 597,34                 | 618,07                   |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                    | 178,41   | 128,50   | 198,88   | 263,89                 | 273,21                   |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các<br>hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và<br>dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers;<br/>undifferentiated goods and services producing<br/>activities of households for own use</i> |          |          |          |                        |                          |
| * Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                                                                                                                                                       | 1.921,85 | 2.007,36 | 2.069,69 | 2.202,69               | 2.273,64                 |

# 45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                  | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                           | <b>105,82</b> | <b>109,03</b> | <b>111,35</b> | <b>108,27</b>          | <b>109,32</b>            |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b>                                                                                     |               |               |               |                        |                          |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                                         | 101,88        | 124,98        | 105,05        | 107,69                 | 105,63                   |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                               | 106,52        | 93,93         | 108,89        | 108,27                 | 111,30                   |
| Kinh tế tập thể - Collective                                                                                                                     | 106,56        | 111,60        | 108,92        | 108,27                 | 114,77                   |
| Kinh tế tư nhân - Private                                                                                                                        | 106,52        | 95,89         | 108,89        | 108,27                 | 108,26                   |
| Kinh tế cá thể - Household                                                                                                                       | 106,52        | 91,19         | 108,89        | 108,27                 | 115,75                   |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment sector                                                                                    | 112,86        | 305,55        | 140,09        | 109,61                 | 107,98                   |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br>Product taxes less subsidies on production                                                                 | 108,95        | 104,45        | 103,11        | 106,43                 | 103,22                   |
| <b>Phân theo ngành kinh tế<br/>By kinds of economic activity</b>                                                                                 |               |               |               |                        |                          |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>Agriculture, forestry and fishing                                                                             | 111,17        | 108,14        | 108,19        | 107,70                 | 105,19                   |
| B. Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                            | 75,57         | 102,03        | 171,42        | 118,69                 | 113,03                   |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br>Manufacturing                                                                                                | 104,10        | 117,99        | 116,72        | 110,99                 | 117,18                   |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - Electricity, gas, steam<br>and air conditioning supply | 101,62        | 172,06        | 118,07        | 106,59                 | 111,66                   |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br>Water supply, sewerage, waste management<br>and remediation activities    | 102,18        | 114,38        | 164,16        | 107,32                 | 109,07                   |



**45** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                        | 2020   | 2021   | 2022   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|------------------------|--------------------------|
| F. Xây dựng - Construction                                                                                                                                                                                                                             | 105,25 | 102,98 | 109,65 | 105,78                 | 110,82                   |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                                                                                               | 105,41 | 98,58  | 109,82 | 114,81                 | 113,99                   |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                                                                                                               | 100,12 | 89,05  | 137,67 | 129,71                 | 111,40                   |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                                                                                                      | 87,24  | 98,81  | 126,22 | 111,10                 | 106,29                   |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                                   | 104,33 | 103,55 | 103,59 | 102,26                 | 104,98                   |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities                                                                                                                                                            | 108,54 | 115,73 | 110,49 | 101,96                 | 105,95                   |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                  | 100,90 | 101,61 | 106,78 | 101,18                 | 102,59                   |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities                                                                                                                                                     | 106,33 | 104,79 | 105,82 | 105,97                 | 105,99                   |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                      | 83,75  | 93,04  | 137,05 | 128,96                 | 117,59                   |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i> | 102,49 | 99,66  | 104,93 | 105,40                 | 106,58                   |

**45** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2020   | 2021   | 2022   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|------------------------|--------------------------|
| P. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 105,55 | 102,89 | 104,17 | 95,81                  | 105,69                   |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 117,90 | 134,84 | 102,34 | 100,80                 | 105,00                   |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 109,64 | 93,79  | 120,28 | 117,22                 | 103,47                   |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 83,23  | 72,03  | 154,77 | 132,69                 | 103,53                   |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -      | -      | -      | -                      | -                        |
| * Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                                                                                                                                         | 108,95 | 104,45 | 103,11 | 106,43                 | 103,22                   |

# 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

|                             | Tiền VN theo giá thực tế<br><i>Vietnam currency,<br/>at current prices</i>                      | Ngoại tệ, theo tỷ giá<br>hối đoái bình quân<br><i>Foreign currency,<br/>at average exchange rate</i> |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                             | Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>                                                                | Đô la Mỹ - <i>USD</i>                                                                                |
| 2015                        | 43.856,9                                                                                        | 2.004                                                                                                |
| 2016                        | 45.055,1                                                                                        | 2.033                                                                                                |
| 2017                        | 51.988,2                                                                                        | 2.286                                                                                                |
| 2018                        | 56.077,2                                                                                        | 2.457                                                                                                |
| 2019                        | 62.014,5                                                                                        | 2.678                                                                                                |
| 2020                        | 67.730,2                                                                                        | 2.928                                                                                                |
| 2021                        | 76.122,4                                                                                        | 3.289                                                                                                |
| 2022                        | 87.363,3                                                                                        | 3.700                                                                                                |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>   | 95.408,1                                                                                        | 3.998                                                                                                |
| Ước tính - <i>Est. 2024</i> | 108.591,4                                                                                       | 4.464                                                                                                |
|                             | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                                                                                      |
| 2015                        | 101,10                                                                                          | 104,17                                                                                               |
| 2016                        | 102,73                                                                                          | 101,48                                                                                               |
| 2017                        | 115,39                                                                                          | 112,44                                                                                               |
| 2018                        | 107,87                                                                                          | 107,46                                                                                               |
| 2019                        | 110,59                                                                                          | 109,01                                                                                               |
| 2020                        | 109,22                                                                                          | 109,33                                                                                               |
| 2021                        | 112,39                                                                                          | 112,32                                                                                               |
| 2022                        | 114,77                                                                                          | 112,50                                                                                               |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>   | 109,21                                                                                          | 108,05                                                                                               |
| Ước tính - <i>Est. 2024</i> | 113,82                                                                                          | 111,66                                                                                               |

# 47 Thu ngân sách Nhà nước

## State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                   | 2020              | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>24.558.556</b> | <b>27.833.451</b> | <b>30.929.563</b> | <b>29.875.526</b>      | <b>11.522.660</b>        |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                                       |                   |                   |                   |                        |                          |
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC<br/>TOTAL BUDGET REVENUE</b>                                                       | <b>11.609.322</b> | <b>13.672.782</b> | <b>14.282.506</b> | <b>12.259.166</b>      | <b>11.522.660</b>        |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                                       |                   |                   |                   |                        |                          |
| <b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>                                                                             | <b>9.739.803</b>  | <b>12.387.905</b> | <b>13.238.476</b> | <b>10.910.288</b>      | <b>9.930.345</b>         |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                                       |                   |                   |                   |                        |                          |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước<br>Revenue from state owned enterprise                                               | 884.204           | 1.191.079         | 1.207.986         | 952.521                | 964.095                  |
| Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư<br>nước ngoài - Revenue from FDI enterprise                                     | 532.088           | 1.086.470         | 761.470           | 494.138                | 733.658                  |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước<br>Revenue from non-state economics                                         | 1.371.500         | 1.745.746         | 1.704.495         | 2.037.101              | 2.410.521                |
| Lệ phí trước bạ - Registration fee                                                                                | 422.585           | 610.293           | 849.434           | 357.790                | 328.889                  |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp<br>Agricultural land use tax                                                         | 340               | 276               | -                 | 366                    |                          |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp<br>Non - agricultural land use tax                                               | 5.013             | 7.124             | 12.275            | 19.758                 | 21.595                   |
| Thuế thu nhập cá nhân<br>Revenue from personal income tax                                                         | 608.155           | 949.949           | 1.493.751         | 899.471                | 982.515                  |
| Thuế bảo vệ môi trường<br>Revenue from environment protection                                                     | 197.603           | 195.856           | 148.850           | 123.953                | 154.083                  |
| Thu phí, lệ phí - Charge, fee                                                                                     | 120.479           | 128.700           | 144.427           | 142.427                | 142.238                  |
| Tiền sử dụng đất - Land use tax                                                                                   | 3.324.191         | 4.727.441         | 4.106.899         | 4.119.524              | 2.062.838                |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản<br>Revenue from natural resources exploring rights                        | 67.262            | 88.159            | 89.920            | 103.442                | 127.140                  |
| Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết<br>Revenue from lottery activities                                              | 831.008           | 756.506           | 962.896           | 1.210.963              | 1.466.827                |
| Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác<br>Revenues from the public land fund and<br>other public benefits | 1.381             | 236               | 368               | 1.123                  | 574                      |
| Thu khác ngân sách - Others                                                                                       | 1.373.994         | 900.070           | 1.755.705         | 447.711                | 535.372                  |

# 47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước

(Cont.) State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                         | 2020       | 2021       | 2022       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------------------|--------------------------|
| Thu từ dầu thô - Oil revenue                                            | -          | -          | -          | -                      | -                        |
| Thu hải quan - Customs revenue                                          | 1.869.519  | 1.284.877  | 1.044.030  | 1.348.878              | 1.592.315                |
| Thu viện trợ - Grants                                                   | -          | -          | -          | -                      | -                        |
| VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG<br>LOAN OF LOCAL BUDGET                    | 4.732      | 99.142     | 63.128     | 484                    | -                        |
| THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH<br>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER               | 10.521.428 | 10.539.225 | 10.787.311 | 8.506.391              | -                        |
| THU CHUYỂN NGUỒN<br>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER                        | 1.204.434  | 3.079.558  | 5.249.083  | 9.016.720              | -                        |
| THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH<br>REVENUE FROM BUDGET BALANCE<br>OF PREVIOUS YEAR | 1.218.640  | 442.744    | 547.535    | 92.765                 | -                        |

Ghi chú: Số năm 2024 là số liệu chưa quyết toán, nên các mục thu chuyển giao, thu chuyển nguồn... chưa có số liệu chính thức.

# 48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of State budget revenue

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                   | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          | <b>100,00</b>            |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                                       |               |               |               |                        |                          |
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC<br/>TOTAL BUDGET REVENUE</b>                                                       | <b>47,27</b>  | <b>49,12</b>  | <b>46,18</b>  | <b>41,03</b>           | <b>100,00</b>            |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                                       |               |               |               |                        |                          |
| <b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>                                                                             | <b>39,66</b>  | <b>44,50</b>  | <b>42,80</b>  | <b>36,52</b>           | <b>86,18</b>             |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                                       |               |               |               |                        |                          |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước<br>Revenue from state owned enterprise                                               | 3,60          | 4,28          | 3,91          | 3,19                   | 8,37                     |
| Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư<br>nước ngoài - Revenue from FDI enterprise                                     | 2,17          | 3,90          | 2,46          | 1,65                   | 6,37                     |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước<br>Revenue from non-state economics                                         | 5,58          | 6,27          | 5,51          | 6,82                   | 20,92                    |
| Lệ phí trước bạ - Registration fee                                                                                | 1,72          | 2,19          | 2,75          | 1,20                   | 2,85                     |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp<br>Agricultural land use tax                                                         | -             | -             | -             | -                      | -                        |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp<br>Non - agricultural land use tax                                               | 0,02          | 0,03          | 0,04          | 0,07                   | 0,19                     |
| Thuế thu nhập cá nhân<br>Revenue from personal income tax                                                         | 2,49          | 3,41          | 4,83          | 3,01                   | 8,53                     |
| Thuế bảo vệ môi trường<br>Revenue from environment protection                                                     | 0,80          | 0,70          | 0,48          | 0,41                   | 1,34                     |
| Thu phí, lệ phí - Charge, fee                                                                                     | 0,49          | 0,46          | 0,47          | 0,48                   | 1,23                     |
| Tiền sử dụng đất - Land use tax                                                                                   | 13,54         | 16,99         | 13,28         | 13,79                  | 17,90                    |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản<br>Revenue from natural resources exploring rights                        | 0,27          | 0,32          | 0,29          | 0,35                   | 1,10                     |
| Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết<br>Revenue from lottery activities                                              | 3,38          | 2,72          | 3,11          | 4,05                   | 12,73                    |
| Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác<br>Revenues from the public land fund and other<br>public benefits | 0,01          | -             | 0,00          | 0,00                   | 0,00                     |
| Thu khác ngân sách - Others                                                                                       | 5,59          | 3,23          | 5,68          | 1,50                   | 4,65                     |

# 48 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước** (Cont.) *Structure of state budget revenue*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                 | 2020  | 2021  | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|------------------------|--------------------------|
| Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>                                             | -     | -     | -     | -                      | -                        |
| Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>                                           | 7,61  | 4,62  | 3,38  | 4,51                   | 13,82                    |
| Thu viện trợ - <i>Grants</i>                                                    |       |       |       |                        |                          |
| VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG<br><i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>                     | 0,02  | 0,36  | 0,20  | 0,00                   | -                        |
| THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH<br><i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>                | 42,85 | 37,87 | 34,88 | 28,47                  | -                        |
| THU CHUYỂN NGUỒN<br><i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i>                         | 4,9   | 11,06 | 16,97 | 30,18                  | -                        |
| THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH<br><i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE<br/>OF PREVIOUS YEAR</i> | 4,96  | 1,59  | 1,77  | 0,31                   | -                        |

# 49 Chi ngân sách Nhà nước

## State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                         | 2020              | 2021              | 2022              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b><br><b>TOTAL EXPENDITURE</b>                                                                                                        | <b>21.114.620</b> | <b>25.289.238</b> | <b>29.431.515</b> | <b>28.063.159</b>      | <b>13.995.603</b>        |
| <b>Chi cân đối ngân sách</b><br><b>Balance of budget expenditure</b>                                                                                                    | <b>14.606.101</b> | <b>18.796.103</b> | <b>22.723.086</b> | <b>21.762.367</b>      | <b>13.995.603</b>        |
| <b>Chi đầu tư phát triển</b><br><b>Expenditure on development investment</b>                                                                                            | <b>4.223.061</b>  | <b>5.581.419</b>  | <b>6.450.021</b>  | <b>6.253.160</b>       | <b>4.823.159</b>         |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                    |                   |                   |                   |                        |                          |
| Chi đầu tư cho các chương trình, dự án<br><i>Expenditure on investment of programs, plans</i>                                                                           | 4.223.061         | 5.581.419         | 6.440.021         | 6.253.160              | 4.823.159                |
| <b>Chi thường xuyên</b><br><b>Frequent expenditure</b>                                                                                                                  | <b>7.271.482</b>  | <b>7.964.602</b>  | <b>7.245.688</b>  | <b>7.499.973</b>       | <b>9.164.794</b>         |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                    |                   |                   |                   |                        |                          |
| Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề<br><i>Spending on education, training and vocational training</i>                                                                   | 2.616.733         | 2.704.465         | 136.644           | 3.001.680              | 3.673.067                |
| Chi cho khoa học và công nghệ<br><i>Spending on science and technology</i>                                                                                              | 18.456            | 15.714            | 11.188            | 20.690                 | 22.710                   |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình<br><i>Spending on health, population and family planning</i>                                                                     | 704.976           | 774.761           | 596.344           | 670.747                | 864.143                  |
| Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i> | 320.250           | 255.811           | 91.448            | 255.216                | 237.329                  |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Expenditure on environment protection</i>                                                                                         | 33.789            | 78.488            | 68.103            | 86.041                 | 40.472                   |
| Chi các hoạt động kinh tế<br><i>Expenditure on economic activity</i>                                                                                                    | 1.609.329         | 1.611.082         | 974.944           | 950.186                | 667.866                  |



# 49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước

(Cont.) State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                | 2020      | 2021      | 2022      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------------------|--------------------------|
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể<br><i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i> | 1.181.699 | 1.597.759 | 1.610.894 | 1.685.705              | 1.845.230                |
| Chi bảo đảm xã hội<br><i>Expenditure on social securities</i>                                                                  | 292.043   | 361.413   | 403.685   | 291.342                | 340.733                  |
| Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay<br><i>Interest payments on loans from local governments</i>             | 31.000    | -         | 10.657    | 3.668                  | 7.650                    |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính<br><i>Additional expenditure for financial reserves</i>                                       | 1.000     | 1.000     | -         | -                      | -                        |
| Chi chuyển nguồn<br><i>Payments on source transfer</i>                                                                         | 3.079.558 | 5.249.082 | 9.016.720 | 8.005.566              | -                        |
| Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới<br><i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>                                    | 6.453.383 | 6.342.931 | 6.673.655 | 6.225.366              | -                        |
| Chi nộp ngân sách cấp trên<br><i>Payment on superior budget</i>                                                                | 55.136    | 150.204   | 25.548    | 68.518                 | -                        |

Ghi chú: Số năm 2024 là số liệu chưa quyết toán, nên các mục chi chuyển nguồn, chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi nộp ngân sách cấp trên... chưa có số liệu chính thức.

The 2024 figures are not yet settled, so there are no official figures for expenditure items transferred from sources, additional expenditures for lower-level budgets, expenditures paid to higher-level budgets, etc.

# 50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

## Structure of State budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                           | 2020          | 2021          | 2022          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|--------------------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b><br><b>TOTAL EXPENDITURE</b>                                                                                                          | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          | <b>100,00</b>            |
| <b>Chi cân đối ngân sách</b><br><b>Balance of budget expenditure</b>                                                                                                      | <b>69,18</b>  | <b>74,32</b>  | <b>77,21</b>  | <b>77,55</b>           | <b>100,00</b>            |
| <b>Chi đầu tư phát triển</b><br><b>Expenditure on development investment</b>                                                                                              | <b>20,00</b>  | <b>22,07</b>  | <b>21,92</b>  | <b>22,28</b>           | <b>34,46</b>             |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                      |               |               |               |                        |                          |
| Chi đầu tư cho các chương trình, dự án<br>Expenditure on investment of programs,<br>plans                                                                                 | 20,00         | 22,07         | 21,88         | 22,28                  | 34,46                    |
| <b>Chi thường xuyên</b><br><b>Frequent expenditure</b>                                                                                                                    | <b>34,45</b>  | <b>31,49</b>  | <b>24,62</b>  | <b>26,73</b>           | <b>65,48</b>             |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                      |               |               |               |                        |                          |
| Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề<br>Spending on education, training and<br>vocational training                                                                         | 12,4          | 10,69         | 0,46          | 10,70                  | 26,24                    |
| Chi cho khoa học và công nghệ<br>Spending on science and technology                                                                                                       | 0,09          | 0,06          | 0,04          | 0,07                   | 0,16                     |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình<br>Spending on health, population and family<br>planning                                                                           | 3,34          | 3,06          | 2,03          | 2,39                   | 6,17                     |
| Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát<br>thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể<br>thao - Expenditure on culture; information;<br>broadcasting, television and sports | 1,52          | 1,01          | 0,31          | 0,91                   | 1,70                     |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br>Expenditure on environment protection                                                                                                  | 0,16          | 0,31          | 0,23          | 0,31                   | 0,29                     |
| Chi các hoạt động kinh tế<br>Expenditure on economic activity                                                                                                             | 7,62          | 6,37          | 3,31          | 3,39                   | 4,77                     |

# 50 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước** (Cont.) *Structure of State budget expenditure*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                | 2020  | 2021  | 2022  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|------------------------|--------------------------|
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể<br><i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i> | 5,6   | 6,32  | 5,47  | 6,01                   | 13,18                    |
| Chi bảo đảm xã hội<br><i>Expenditure on social securities</i>                                                                  | 1,38  | 1,43  | 1,37  | -                      | 2,43                     |
| Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay<br><i>Interest payments on loans from local governments</i>             | 0,15  | -     | 0,04  | 0,01                   | 0,06                     |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính<br><i>Additional expenditure for financial reserves</i>                                       | 0,00  | 0,00  | -     | -                      | -                        |
| Chi chuyển nguồn<br><i>Payments on source transfer</i>                                                                         | 14,58 | 20,76 | 30,63 | 28,53                  | -                        |
| Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới<br><i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>                                    | 30,56 | 25,09 | 22,68 | 22,18                  | -                        |
| Chi nộp ngân sách cấp trên<br><i>Payment on superior budget</i>                                                                | 0,26  | 0,59  | 0,09  | 0,24                   | -                        |

# 51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

|                                                                              | 2021              | 2022              | 2023              |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>                                               |                   |                   |                   |
| <b>SỐ DƯ - OUTSTANDING</b>                                                   | <b>52.176.622</b> | <b>52.735.489</b> | <b>54.770.513</b> |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                  |                   |                   |                   |
| <b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam<br/><i>In Vietnam VND</i></b>                 | <b>51.659.679</b> | <b>52.040.449</b> | <b>53.980.521</b> |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br><i>Deposits of economic organization</i> | 15.598.881        | 19.999.223        | 23.013.604        |
| Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>                                       | 15.590.648        | 19.989.151        | 22.995.875        |
| Có kỳ hạn - <i>Termly</i>                                                    | 8.233             | 10.072            | 17.729            |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br><i>Deposits of household</i>                | 36.060.798        | 32.041.226        | 30.966.917        |
| Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>                                       | -                 | -                 | -                 |
| Có kỳ hạn - <i>Termly</i>                                                    | 36.060.798        | 32.041.226        | 30.966.917        |
| <b>Tiền gửi bằng ngoại tệ<br/><i>In foreign currency</i></b>                 | <b>516.943</b>    | <b>695.040</b>    | <b>789.992</b>    |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br><i>Deposits of economic organization</i> | 447.562           | 618.957           | 702.154           |
| Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>                                       | 447.559           | 618.836           | 702.013           |
| Có kỳ hạn - <i>Termly</i>                                                    | 3                 | 121               | 141               |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br><i>Deposits of household</i>                | 69.381            | 75.983            | 87.838            |
| Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>                                       | -                 | -                 | -                 |
| Có kỳ hạn - <i>Termly</i>                                                    | 69.381            | 75.983            | 87.838            |

**51** (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

|                                                                              | 2021                                 | 2022          | 2023          |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                                              | <b>Tốc độ tăng - Growth rate (%)</b> |               |               |
| <b>SỐ DƯ - OUTSTANDING</b>                                                   | <b>126,00</b>                        | <b>101,07</b> | <b>103,86</b> |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                  |                                      |               |               |
| <b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam<br/>In Vietnam VND</b>                        | <b>126,60</b>                        | <b>100,74</b> | <b>103,73</b> |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br><i>Deposits of economic organization</i> | 162,50                               | 128,21        | 115,07        |
| Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>                                       | 162,50                               | 128,21        | 115,04        |
| Có kỳ hạn - <i>Termly</i>                                                    | 91,90                                | 122,34        | 176,02        |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br><i>Deposits of household</i>                | 115,50                               | 88,85         | 96,65         |
| Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>                                       | -                                    | -             | -             |
| Có kỳ hạn - <i>Termly</i>                                                    | 115,50                               | 88,85         | 96,65         |
| <b>Tiền gửi bằng ngoại tệ<br/>In foreign currency</b>                        | <b>88,30</b>                         | <b>134,45</b> | <b>113,66</b> |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br><i>Deposits of economic organization</i> | 87,10                                | 138,32        | 113,42        |
| Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>                                       | 87,10                                | 138,27        | 113,44        |
| Có kỳ hạn - <i>Termly</i>                                                    | 100,00                               | 4.033,33      | 116,53        |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br><i>Deposits of household</i>                | 96,70                                | 109,52        | 115,60        |
| Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>                                       | -                                    | -             | -             |
| Có kỳ hạn - <i>Termly</i>                                                    | 96,70                                | 109,52        | 115,60        |

# 52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

|                                              | 2021              | 2022               | 2023               |
|----------------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Triệu đồng - Mill. dong</b>               |                   |                    |                    |
| <b>SỐ DƯ - OUTSTANDING</b>                   | <b>90.602.250</b> | <b>107.136.606</b> | <b>120.577.500</b> |
| Ngắn hạn - Short - term                      | 66.807.990        | 79.869.271         | 91.600.000         |
| Trung và dài hạn - Medium and long - term    | 23.794.260        | 27.267.335         | 28.977.500         |
| <b>Bảng đồng Việt Nam<br/>In Vietnam VND</b> | <b>81.898.586</b> | <b>100.693.849</b> | <b>111.450.000</b> |
| Ngắn hạn - Short - term                      | 58.219.761        | 73.475.418         | 82.500.000         |
| Trung và dài hạn - Medium and long - term    | 23.678.825        | 27.218.431         | 28.950.000         |
| <b>Bảng ngoại tệ<br/>In foreign currency</b> | <b>8.703.664</b>  | <b>6.442.757</b>   | <b>9.127.500</b>   |
| Ngắn hạn - Short - term                      | 8.588.229         | 6.393.853          | 9.100.000          |
| Trung và dài hạn - Medium and long - term    | 115.435           | 48.904             | 27.500             |
| <b>Tốc độ tăng - Growth rate (%)</b>         |                   |                    |                    |
| <b>SỐ DƯ - OUTSTANDING</b>                   | <b>114,00</b>     | <b>118,25</b>      | <b>112,55</b>      |
| Ngắn hạn - Short - term                      | 116,00            | 119,55             | 114,69             |
| Trung và dài hạn - Medium and long - term    | 108,70            | 114,60             | 106,27             |
| <b>Bảng đồng Việt Nam<br/>In Vietnam VND</b> | <b>112,30</b>     | <b>122,95</b>      | <b>110,68</b>      |
| Ngắn hạn - Short - term                      | 113,70            | 126,20             | 112,28             |
| Trung và dài hạn - Medium and long - term    | 109,00            | 114,95             | 106,36             |
| <b>Bảng ngoại tệ<br/>In foreign currency</b> | <b>133,70</b>     | <b>74,02</b>       | <b>141,67</b>      |
| Ngắn hạn - Short - term                      | 135,10            | 74,45              | 142,32             |
| Trung và dài hạn - Medium and long - term    | 75,60             | 42,36              | 56,23              |

# 53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

## Social insurance, health insurance and unemployment insurance

|                                                                                                                                                                    | 2020      | 2021      | 2022      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------------------|--------------------------|
| <b>Số người tham gia bảo hiểm (Người)</b><br><b>Number of insurance persons (Person)</b>                                                                           |           |           |           |                        |                          |
| Bảo hiểm xã hội - Social insurance                                                                                                                                 | 144.110   | 142.258   | 154.442   | 165.302                | 187.871                  |
| Bảo hiểm y tế - Health insurance                                                                                                                                   | 887.720   | 874.758   | 926.211   | 955.102                | 980.265                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp<br>Unemployment insurance                                                                                                                     | 125.593   | 121.902   | 134.742   | 141.683                | 154.323                  |
| <b>Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm</b><br><b>Number of beneficiary persons</b>                                                                             |           |           |           |                        |                          |
| <b>Bảo hiểm xã hội - Social insurance</b>                                                                                                                          |           |           |           |                        |                          |
| Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người)<br>Number of monthly social insurance<br>beneficiaries (Person)                                                             | 15.039    | 15.667    | 16.168    | 16.744                 | 17.474                   |
| Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)<br>Number of social insurance recipients (Person)                                                                      | 10.330    | 12.109    | 14.788    | 15.952                 | 13.265                   |
| <b>Bảo hiểm y tế - Health insurance</b>                                                                                                                            |           |           |           |                        |                          |
| Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người)<br>Number of health insurance beneficiaries<br>(Person)                                                                      | 1.672.443 | 1.257.280 | 1.463.684 | 1.610.844              | 1.615.050                |
| <b>Bảo hiểm thất nghiệp</b><br><b>Unemployment insurance</b>                                                                                                       |           |           |           |                        |                          |
| Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)<br>Number of monthly unemployment insurance<br>beneficiaries (Person)                                                       | 11.683    | 10.061    | 13.301    | 11.986                 | 9.245                    |
| Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần,<br>học nghề, tìm việc làm (Lượt người)<br>Number of unemployment insurance recipients,<br>vocational, job seeking (Person) | 541       | 376       | 401       | 169                    | 158                      |

# 53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

|                                                                         | 2020            | 2021            | 2022            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 | Ước tính<br>Est.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng số thu (Tỷ đồng)</b><br><b>Total revenue (Bill. dong)</b>       | <b>3.207,32</b> | <b>3.257,17</b> | <b>3.627,92</b> | <b>3.992,60</b>        | <b>4.689,88</b>          |
| Bảo hiểm xã hội - Social insurance                                      | 2.104,33        | 2.176,14        | 2.533,34        | 2.729,70               | 3.092,79                 |
| Bảo hiểm y tế - Health insurance                                        | 949,76          | 938,60          | 969,20          | 1.068,69               | 1.372,52                 |
| Bảo hiểm thất nghiệp<br>Unemployment insurance                          | 153,23          | 142,44          | 125,39          | 194,21                 | 224,57                   |
| <b>Tổng số chi (Tỷ đồng)</b><br><b>Total expenditure (Bill. dong)</b>   | <b>2.021,88</b> | <b>2.401,04</b> | <b>2.405,23</b> | <b>2.626,87</b>        | <b>2.877,68</b>          |
| Bảo hiểm xã hội - Social insurance                                      | 1.419,54        | 1.463,70        | 1.659,50        | 1.915,95               | 1.709,30                 |
| Bảo hiểm y tế - Health insurance                                        | 502,15          | 489,38          | 527,88          | 489,71                 | 586,90                   |
| Bảo hiểm thất nghiệp<br>Unemployment insurance                          | 100,19          | 447,96          | 217,85          | 221,22                 | 581,49                   |
| <b>Số dư cuối năm (Tỷ đồng)</b><br><b>End-year surplus (Bill. dong)</b> | <b>1.185,44</b> | <b>856,13</b>   | <b>1.222,69</b> | <b>1.365,73</b>        | <b>1.812,20</b>          |
| Bảo hiểm xã hội - Social insurance                                      | 684,79          | 712,44          | 873,84          | 813,75                 | 1.383,49                 |
| Bảo hiểm y tế - Health insurance                                        | 447,61          | 449,21          | 441,32          | 578,98                 | 785,62                   |
| Bảo hiểm thất nghiệp<br>Unemployment insurance                          | 53,04           | -305,52         | -92,46          | -27,00                 | -356,92                  |



# CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                           | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp<br><i>Index of industrial production by industrial activity</i>                                                                                                              | 169           |
| 55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu<br><i>Some main industrial products</i>                                                                                                                                                          | 170           |
| 56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế<br><i>Some main industrial products by types of ownership</i>                                                                                                        | 171           |
| 57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br><i>Investment at current prices</i>                                                                                                                                          | 175           |
| 58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br><i>Structure of investment at current prices</i>                                                                                                                      | 176           |
| 59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br><i>Investment at constant 2010 prices</i>                                                                                                                                 | 177           |
| 60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>(Năm trước = 100)<br><i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>                                                           | 178           |
| 61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>                                                                                    | 179           |
| 62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>                                                                | 181           |
| 63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>                                                                           | 183           |
| 64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br><i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity<br/>(Previous year = 100)</i> | 185           |
| 65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn<br><i>Investment as percentage of GRDP</i>                                                                                                                 | 187           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1997 đến 2024<br><i>Foreign direct investment projects licensed from 1997 to 2024</i>                                                                                                                                                            | 189           |
| 67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế<br>(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)<br><i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity<br/>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i> | 190           |
| 68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br>(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)<br><i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts<br/>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i> | 191           |
| 69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>                                                                                                  | 192           |
| 70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2024<br>phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by some main counterparts</i>                                                                                                  | 192           |
| 71 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà<br><i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>                                                                                                                                     | 193           |
| 72 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư<br><i>Self-built houses completed in the year by the households</i>                                                                                                                                                             | 194           |

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## CÔNG NGHIỆP

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### Quy trình tính toán

#### ***Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm***

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

#### ***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính*

*phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp

pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## **XÂY DỰNG**

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

### **INDUSTRY**

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

#### **Calculation process:**

##### ***Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

$i_{qn}$ : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period.

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.



### ***Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes***

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

$I_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

### ***Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions***

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes.

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

### ***Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector***

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit division.

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

### ***Step 5: Calculating production index of the whole industry***

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry.

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of

specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

*Industrial service product* is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

## INVESTMENT

**Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

**The ratio of investment to GDP** is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{c} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Investment at current prices} \\ \text{in the year} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{GDP at current prices} \\ \text{in the same year} \end{array}} \times 100$$

**Inward foreign direct investment to Viet Nam** is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

## CONSTRUCTION

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

# **MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, VỐN ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2024**

## **1. Công nghiệp**

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2024 tăng 16,97% so với năm 2023, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 12,37%; Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,38%; Ngành sản xuất, phân phối điện, nước đá tăng 10,02%; Ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,97%.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một số ngành tăng cao so với năm trước: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 21,04%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 26,27%; Sản xuất xe có động cơ tăng 86,14%. Một số ngành tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm điện tử tăng 1,24%; Ngành dệt tăng 2,61%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 3,29%.

Trong năm 2024, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: Hạt điều nhân 836.149,5 tấn, tăng 168.309,2 tấn, tăng 25,20%; Gỗ xẻ các loại 110,3 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 11,8 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 11,98%; Tinh bột sắn 446,3 tấn, tăng 20,4 tấn, tăng 4,78%; Đá các loại 501,0 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 53,8 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 12,02%; Clinker xi măng 2.130,3 nghìn tấn, tăng 105,3 nghìn tấn, tăng 5,20%; Linh kiện điện tử 628.769,4 bộ, tăng 21.381,3 bộ, tăng 3,52%.

## **2. Vốn đầu tư**

Tổng vốn đầu tư năm 2024 theo giá hiện hành đạt 34.369,60 tỷ đồng, so với GRDP bằng 29,79%, tăng 13,28% so với cùng kỳ, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước 4.010,69 tỷ đồng, chiếm 11,67%, giảm 41,57%; Khu vực ngoài nhà nước 20.513,17 tỷ đồng, chiếm 59,68%, tăng 28,23%; Khu vực đầu tư nước ngoài 9.845,74 tỷ đồng, chiếm 28,65%, tăng 31,64% so cùng kỳ.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 đạt 2.886,81 tỷ đồng, chiếm 8,40% trong tổng số; Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 16.309,53 tỷ đồng, chiếm 47,45%; Khu vực dịch vụ đạt 15.173,25 tỷ đồng, chiếm 44,15%.

Một số ngành trong năm 2024 có tốc độ tăng so với năm trước như: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 34,41%; Xây dựng tăng 7,42%; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,71%; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 20,95%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2024, toàn tỉnh có 35 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 569,84 triệu USD, giảm 27,08% về số dự án và giảm 22,91% về số vốn đăng ký so với năm trước. Trong đó có 20 dự án đến từ Trung Quốc, với số vốn đăng ký 424,13 triệu USD; Thái Lan 02 dự án, với số vốn đăng ký 6,80 triệu USD; Seychelles 03 dự án, với số vốn đăng ký 67,10 triệu USD; Singapore 6 dự án, với số vốn đăng ký 44,38 triệu USD.

Theo lĩnh vực đầu tư, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với 30 dự án, vốn đầu tư 514,64 triệu USD, chiếm 90,31% tổng vốn đăng ký cấp mới; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 5 dự án với vốn đầu tư 55,20 triệu USD, chiếm 9,69%.

### **3. Xây dựng**

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư năm 2024 là 961,30 nghìn m<sup>2</sup>, trong đó: nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng là 952,50 nghìn m<sup>2</sup>, bao gồm: Nhà kiên cố 645,41 nghìn m<sup>2</sup>; Nhà bán kiên cố 307,09 nghìn m<sup>2</sup>.

# **INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024**

## **1. Industry**

The index of industrial production (IIP) in 2024 increased by 16.97% compared to that in 2023, of which: the mining and quarrying went down by 12.37%; the manufacturing increased by 17.38%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply increased by 10.02%; The water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 7.97%.

In the manufacturing, some industries increased sharply compared to the previous year: Manufacture of food products increased by 21.04%; Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment increased by 26.27%; Manufacture of motor vehicles increased by 86.14%. Some industries increased slightly or decreased such as: manufacture of computer, electronic and optical products increased by 1.24%; manufacture of textiles increased by 2.61%; manufacture of other non-metallic mineral products decreased by 3.29%.

In 2024, some industrial products increased sharply compared to the previous year, such as: Cashew nuts with 836,149.5 tons, increased by 168,309.2 tons or 25.20%; Sawlogs with 110.3 thousand m<sup>3</sup>, increased by 11.8 thousand m<sup>3</sup> or 11.98%; Cassava starch with 446.3 tons, increased by 20.4 tons or 4.78%; Stone of all kinds with 501.0 thousand m<sup>3</sup>, up 53.8 thousand m<sup>3</sup> or 12.02%; Clinhke cement with 2,130.3 thousand tons, up 105.3 thousand tons or 5.20%; Electronic equipments with 628,769.4 sets, up 21,381.3 sets or 3.52%.

## **2. Investment**

Total investment in 2024 at current prices reached 34,369.60 billion VND, equally 29.79% GRDP, an increase of 13.28% compared to 2023. Of which: the state sector's investment reached 4,010.69 billion VND, accounting for 11.67%, decreasing by 41.57%; the non-state sector's investment achieved 20,513.17 billion VND, accounting for 59.68%, increasing by 28.23%; the FDI sector's investment was 9,845.74 billion VND, accounting for 28.65%, a year-on-year increase of 31.64%.

Total investment in the agriculture, forestry and fishery sector in 2024 reached 2,886.81 billion VND, accounting for 8.40% of the total investment; the industry and construction sector reached 16,309.53 billion VND, accounting for 47.45%; the service sector reached 15,173.25 billion VND, accounting for 44.15%.

Some sectors in 2024 saw a high growth rate compared to the previous year, such as: manufacturing by 34.41%; construction by 7.42%; financial, banking and insurance activities by 6.71%; human health and social work activities by 20.95%.

In 2024, regarding foreign direct investment attraction, the province had 35 newly licensed projects with the registered capital of 569.84 million USD, decreasing by 27.08% in number of projects or 22.91% in registered capital compared to the previous year. Of which, there were 20 projects from China, with the registered capital of 424.13 million USD; 2 projects from Thailand, with the registered capital of 6.80 million USD; 3 projects from Seychelles, with the registered capital of 67.10 million USD; 6 projects from Singapore, with the registered capital of 44.38 million USD.

By investment items, the manufacturing had 30 projects with 514.64 million USD of investment capital, accounting for 90.31% of the total newly registered capital; the investment capital of the agriculture, forestry and fishery was 55.20 million USD, accounting for 9.69%.

### **3. Construction**

Self-built houses completed in 2024 by households reached 961.30 thousand m<sup>2</sup>, of which: private houses under 4 floors reached 952.50 thousand m<sup>2</sup>, including: permanent houses with 645.41 thousand m<sup>2</sup>; semi-permanent houses with 307.09 thousand m<sup>2</sup>.



# 54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>111,68</b> | <b>117,80</b> | <b>120,64</b> | <b>109,40</b> | <b>116,97</b>          |
| <b>Phân theo ngành công nghiệp<br/>By industry</b>                                                                                                                                                                                                                                 |               |               |               |               |                        |
| <b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                                                                                                                                                                                          | <b>95,09</b>  | <b>88,62</b>  | <b>93,22</b>  | <b>111,52</b> | <b>112,37</b>          |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>                                                                                                                                                                                                                               | <b>112,45</b> | <b>118,59</b> | <b>121,92</b> | <b>109,71</b> | <b>117,38</b>          |
| Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                                                                                                                                                                                                                 | 121,86        | 130,25        | 122,40        | 120,57        | 121,04                 |
| Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>                                                                                                                                                                                                                                               | 98,38         | 110,30        | 103,20        | 85,20         | 102,61                 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br>(trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ<br>rơm rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood<br/>and of products of wood and cork, except furniture;<br/>manufacture of articles of straw and plaiting materials</i> | 97,64         | 110,53        | 111,90        | 101,18        | 117,31                 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br><i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>                                                                                                                                                                         | 86,56         | 83,84         | 106,10        | 69,17         | 96,71                  |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn<br>(trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated<br/>metal products except machinery and equipment</i>                                                                                                                               | 116,03        | 87,88         | 82,20         | 102,36        | 126,27                 |
| Sản xuất sản phẩm điện tử - <i>Manufacture of<br/>computer, electronic and optical products</i>                                                                                                                                                                                    | 96,21         | 97,63         | 101,00        | 94,63         | 101,24                 |
| Sản xuất xe có động cơ<br><i>Production of motor vehicles</i>                                                                                                                                                                                                                      | 134,84        | 124,94        | 108,00        | 113,85        | 186,14                 |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br/>hơi nước và điều hòa không khí<br/>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</b>                                                                                                                                  | <b>104,44</b> | <b>113,34</b> | <b>106,50</b> | <b>102,79</b> | <b>110,02</b>          |
| <b>Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br/>Water collection treatment and supply</b>                                                                                                                                                                                                 | <b>109,36</b> | <b>108,22</b> | <b>110,20</b> | <b>100,72</b> | <b>107,97</b>          |

# 55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

## Some main industrial products

|                                                  | Đơn vị tính<br>Unit                          | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| 1. Đá các loại<br>Stones                         | 1000 m <sup>3</sup><br>Thous. m <sup>3</sup> | 490,3     | 434,5     | 401,0     | 447,2     | 501,0                  |
| 2. Nước đá<br>Ice                                | 1000 tấn<br>Thous. tons                      | 9,5       | 9,5       | 10,0      | 10,5      | 10,9                   |
| 3. Hạt điều nhân - Cashew nut                    | Tấn - Ton                                    | 381.253,0 | 480.302,5 | 535.729,4 | 667.840,3 | 836.149,5              |
| 4. Tinh bột sắn - Cassava starch                 | "                                            | 248,0     | 312,4     | 372,2     | 425,9     | 446,3                  |
| 5. Quần áo may đo<br>Clothes                     | 1000 bộ<br>Thous. pairs                      | 62.324,1  | 68.618,8  | 74.108,3  | 75.835,0  | 78.301,2               |
| 6. Gỗ xẻ các loại<br>Sawlogs                     | 1000 m <sup>3</sup><br>Thous. m <sup>3</sup> | 113,2     | 98,8      | 84,0      | 98,5      | 110,3                  |
| 7. Gạch nung<br>Bricks                           | 1000 viên<br>Thous. pie                      | 67.214,9  | 55.788,4  | 84.853,1  | 95.171,2  | 105.879,9              |
| 8. Ngói nung - Tiles                             | "                                            | 6.864,0   | 7.893,6   | 5.083,0   | 4.782,3   | 4.935,3                |
| 9. Nông cụ cầm tay<br>Hand farming Implements    | 1000 cái<br>Thous. pcs                       | 1.969,1   | 1.731,6   | 1.835,5   | 1.968,2   | 2.108,2                |
| 10. Cửa sắt các loại<br>Iron doors               | 1000 m <sup>2</sup><br>Thous. m <sup>2</sup> | 16,5      | 17,0      | 17,5      | 18,0      | 18,6                   |
| 11. Điện phát ra<br>Electricity                  | Triệu. kwh<br>Mill. kwh                      | 2.976,5   | 3.765,2   | 4.125,2   | 4.240,3   | 4.601,6                |
| 12. Nước máy<br>Pipeed water                     | 1000 m <sup>3</sup><br>Thous. m <sup>3</sup> | 9.226,0   | 9.984,4   | 11.058,5  | 11.631,5  | 12.971,8               |
| 13. Linh kiện điện tử<br>Electronic              | Bộ<br>Equipment                              | 728.182,0 | 582.546,0 | 594.196,9 | 607.388,1 | 628.769,4              |
| 14. Bao cao su tránh thai<br>Condom              | 1000 cái<br>Thous. pcs                       | 206.000,0 | 236.900,0 | 251.114,0 | 269.570,9 | 286.311,2              |
| 15. Bao tay BHLĐ<br>Rubber gloves                | 1000 đôi<br>Thous pairs                      | 206.910,0 | 208.980,0 | 44.276,9  | 43.008,5  | 44.500,9               |
| 16. Xi măng Portlan đen<br>Portland cement black | 1000 tấn<br>Thous. tons                      | 1.444,0   | 1.630,6   | 1.323,1   | 1.294,1   | 1.326,7                |
| 17. Clinkhê xi măng<br>Clinkhke cement           | "                                            | 2.568,9   | 2.445,2   | 2.372,5   | 2.024,9   | 2.130,3                |

# 56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

|                                                                    | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>                         | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br><i>Prel.</i><br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------------------|
| <b>1. Đá các loại</b><br><b>Stones</b>                             | 1000 m <sup>3</sup><br><i>Thous. m<sup>3</sup></i> | <b>490,3</b>     | <b>434,5</b>     | <b>401,0</b>     | <b>447,2</b>     | <b>501,0</b>                  |
| Nhà nước - <i>State</i>                                            | "                                                  | 193,3            | 171,3            | 158,1            | 176,4            | 198,3                         |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>                                  | "                                                  | 297,0            | 263,2            | 242,9            | 270,9            | 302,7                         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | "                                                  | -                | -                | -                | -                | -                             |
| <b>2. Nước đá</b><br><b>Ice</b>                                    | 1000 tấn<br><i>Thous. tons</i>                     | <b>9,5</b>       | <b>9,5</b>       | <b>10,0</b>      | <b>10,5</b>      | <b>10,9</b>                   |
| Nhà nước - <i>State</i>                                            | "                                                  | -                | -                | -                | -                | -                             |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>                                  | "                                                  | 9,5              | 9,5              | 10,0             | 10,5             | 10,9                          |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | "                                                  | -                | -                | -                | -                | -                             |
| <b>3. Hạt điều nhân</b><br><b>Cashew nut</b>                       | Tấn - <i>Ton</i>                                   | <b>381.253,0</b> | <b>480.302,5</b> | <b>535.729,4</b> | <b>667.840,3</b> | <b>836.149,5</b>              |
| Nhà nước - <i>State</i>                                            | "                                                  | -                | -                | -                | -                | -                             |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>                                  | "                                                  | 368.212,0        | 463.873,5        | 517.704,5        | 645.370,5        | 809.141,9                     |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | "                                                  | 13.041,0         | 16.429,1         | 18.025,0         | 22.469,8         | 27.007,6                      |
| <b>4. Tinh bột sắn</b><br><b>Cassava starch</b>                    | Tấn - <i>Ton</i>                                   | <b>248,0</b>     | <b>312,4</b>     | <b>372,2</b>     | <b>425,9</b>     | <b>446,3</b>                  |
| Nhà nước - <i>State</i>                                            | "                                                  | -                | -                | -                | -                | -                             |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>                                  | "                                                  | 248,0            | 312,4            | 372,2            | 425,9            | 446,3                         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | "                                                  | -                | -                | -                | -                | -                             |
| <b>5. Quần áo may đo</b><br><b>Clothes</b>                         | 1000 bộ<br><i>Thous. pairs</i>                     | <b>62.324,1</b>  | <b>68.618,8</b>  | <b>74.108,3</b>  | <b>75.835,5</b>  | <b>78.301,2</b>               |
| Nhà nước - <i>State</i>                                            | "                                                  | -                | -                | -                | -                | -                             |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>                                  | "                                                  | 34.327,9         | 37.795,0         | 40.318,6         | 41.126,0         | 42.650,7                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | "                                                  | 27.996,2         | 30.823,8         | 33.789,7         | 34.709,0         | 35.650,5                      |

# 56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

|                                                             | Đơn vị tính<br>Unit                          | 2020            | 2021            | 2022            | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| <b>6. Gỗ xẻ các loại</b><br><b>Sawlogs</b>                  | 1000 m <sup>3</sup><br>Thous. m <sup>3</sup> | <b>113,2</b>    | <b>98,8</b>     | <b>84,0</b>     | <b>98,5</b>     | <b>110,3</b>           |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | 30,2            | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | 83,0            | 98,8            | 84,0            | 98,5            | 110,3                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | -               | -               | -               | -               | -                      |
| <b>7. Gạch nung</b><br><b>Bricks</b>                        | 1000 viên<br>Thous. pie                      | <b>67.214,9</b> | <b>55.788,4</b> | <b>84.853,1</b> | <b>95.171,2</b> | <b>105.879,9</b>       |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | 67.214,9        | 55.788,4        | 84.853,1        | 95.171,2        | 105.879,9              |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | -               | -               | -               | -               | -                      |
| <b>8. Ngói nung</b><br><b>Tiles</b>                         | 1000 viên<br>Thous. pie                      | <b>6.864,0</b>  | <b>7.893,6</b>  | <b>5.083,0</b>  | <b>4.782,3</b>  | <b>4.935,3</b>         |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | 6.864,0         | 7.893,6         | 5.083,0         | 4.782,3         | 4.935,3                |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | -               | -               | -               | -               | -                      |
| <b>9. Nông cụ cầm tay</b><br><b>Hand farming Implements</b> | 1000 cái<br>Thous. pcs                       | <b>1.969,1</b>  | <b>1.731,6</b>  | <b>1.835,5</b>  | <b>1.968,2</b>  | <b>2.108,2</b>         |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | 1.969,1         | 1.731,6         | 1.835,5         | 1.968,2         | 2.108,2                |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | -               | -               | -               | -               | -                      |
| <b>10. Cửa sắt các loại</b><br><b>Iron doors</b>            | 1000 m <sup>2</sup><br>Thous. m <sup>2</sup> | <b>16,5</b>     | <b>17,0</b>     | <b>17,5</b>     | <b>18,0</b>     | <b>18,6</b>            |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | 16,5            | 17,0            | 17,5            | 18,0            | 18,6                   |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | -               | -               | -               | -               | -                      |

# 56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

|                                                             | Đơn vị tính<br>Unit                          | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>11. Điện phát ra</b><br><b>Electricity</b>               | Triệu. kwh<br>Mill. kwh                      | <b>2.976,5</b>   | <b>3.765,2</b>   | <b>4.125,2</b>   | <b>4.240,3</b>   | <b>4.601,6</b>         |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | 2.976,5          | 3.765,2          | 4.125,2          | 4.240,3          | 4.601,6                |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>12. Nước máy</b><br><b>Running water</b>                 | 1000 m <sup>3</sup><br>Thous. m <sup>3</sup> | <b>9.226,0</b>   | <b>9.984,4</b>   | <b>11.058,5</b>  | <b>11.631,5</b>  | <b>12.971,8</b>        |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | 8.476,0          | 9.984,4          | 11.058,5         | 11.631,5         | 12.971,8               |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | 750,0            | -                | -                | -                | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>13. Linh kiện điện tử</b><br><b>Electronic</b>           | Bộ<br>Equipment                              | <b>728.182,0</b> | <b>582.546,0</b> | <b>594.196,9</b> | <b>607.388,1</b> | <b>628.769,4</b>       |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | 728.182,0        | 582.546,0        | 594.196,9        | 607.388,1        | 628.769,4              |
| <b>14. Bao cao su tránh thai</b><br><b>Condom</b>           | 1000 cái<br>Thous. pcs                       | <b>206.000,0</b> | <b>236.900,0</b> | <b>251.114,0</b> | <b>269.570,9</b> | <b>286.311,2</b>       |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | 206.000,0        | 236.900,0        | 251.114,0        | 269.570,9        | 286.311,2              |
| <b>15. Bao tay bảo hộ lao động</b><br><b>Rubber gloves</b>  | 1000 đôi<br>Thous pairs                      | <b>206.910,0</b> | <b>208.980,0</b> | <b>44.276,9</b>  | <b>43.008,5</b>  | <b>44.500,9</b>        |
| Nhà nước - State                                            | "                                            | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                  | "                                            | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | "                                            | 206.910,0        | 208.980,0        | 44.276,9         | 43.008,5         | 44.500,9               |

# 56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

|                                                                | Đơn vị tính<br>Unit     | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>16. Xi măng Portlan đen</b><br><b>Portland cement black</b> | 1000 tấn<br>Thous. tons | <b>1.444,0</b> | <b>1.630,6</b> | <b>1.323,1</b> | <b>1.294,1</b> | <b>1.326,7</b>         |
| Nhà nước - State                                               | "                       | 1.444,0        | 1.630,6        | 1.323,1        | 1.294,1        | 1.326,7                |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                     | "                       | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector    | "                       | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>17. Clinker xi măng</b><br><b>Clinker cement</b>            | 1000 tấn<br>Thous. tons | <b>2.568,9</b> | <b>2.445,2</b> | <b>2.372,5</b> | <b>2.024,9</b> | <b>2.130,3</b>         |
| Nhà nước - State                                               | "                       | 2.568,9        | 2.445,2        | 2.372,5        | 2.024,9        | 2.130,3                |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                     | "                       | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector    | "                       | -              | -              | -              | -              | -                      |

# 57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

## *Investment at current prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                 | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                          | <b>23.867,95</b> | <b>26.956,99</b> | <b>30.210,93</b> | <b>30.339,90</b> | <b>34.369,60</b>       |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                                      |                  |                  |                  |                  |                        |
| Trung ương - Central                                                                                            | 371,97           | 375,55           | 401,31           | 1795,48          | 715,75                 |
| Địa phương - Local                                                                                              | 23.495,98        | 26.581,44        | 29.809,62        | 28.544,42        | 33.653,85              |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                              |                  |                  |                  |                  |                        |
| Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>                                                                     | 17.765,38        | 17.618,91        | 25.083,08        | 18.878,26        | 28.273,38              |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i> | 2.755,37         | 6.115,17         | 2.508,00         | 8.036,24         | 3.013,72               |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>                  | 909,61           | 2.207,09         | 1.471,15         | 3.161,56         | 2.090,59               |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>                                         | 1.562,88         | 440,67           | 504,48           | 49,72            | 614,20                 |
| Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>                                                                                 | 874,71           | 575,15           | 644,22           | 214,12           | 377,72                 |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By capital resource</i>                                                        |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                             | <b>5.047,69</b>  | <b>7.048,93</b>  | <b>8.513,23</b>  | <b>6.864,13</b>  | <b>4.010,69</b>        |
| Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>                                                                    | 4.530,13         | 4.834,81         | 6.843,16         | 5.189,32         | 3.553,92               |
| Vốn vay - <i>Loan</i>                                                                                           | 0,00             | 71,63            | 102,57           | 173,72           | 215,13                 |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>                              | 271,57           | 23,88            | 442,23           | 620,71           | 241,64                 |
| Vốn huy động khác - <i>Others</i>                                                                               | 245,99           | 2.118,61         | 1.125,27         | 880,38           | -                      |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state</i>                                                           | <b>13.920,52</b> | <b>15.115,61</b> | <b>17.387,98</b> | <b>15.996,62</b> | <b>20.513,17</b>       |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>                                                    | 5.409,23         | 7.868,30         | 9.666,50         | 8.790,42         | 11.157,81              |
| Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>                                                                   | 8.511,29         | 7.247,31         | 7.721,48         | 7.206,21         | 9.355,36               |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>                                    | <b>4.899,74</b>  | <b>4.792,45</b>  | <b>4.309,72</b>  | <b>7.479,14</b>  | <b>9.845,74</b>        |

# 58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

## Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                   | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo cấp quản lý<br/>By management level</b>                                                     |               |               |               |               |                        |
| Trung ương - Central                                                                                     | 1,56          | 1,39          | 1,33          | 5,92          | 2,08                   |
| Địa phương - Local                                                                                       | 98,44         | 98,61         | 98,67         | 94,08         | 97,92                  |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư<br/>By investment category</b>                                             |               |               |               |               |                        |
| Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays                                                                     | 74,43         | 65,36         | 83,03         | 62,22         | 82,26                  |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays | 11,54         | 22,68         | 8,30          | 26,49         | 8,77                   |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets                  | 3,81          | 8,19          | 4,87          | 10,42         | 6,08                   |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital                                         | 6,55          | 1,63          | 1,67          | 0,16          | 1,79                   |
| Vốn đầu tư khác - Others                                                                                 | 3,67          | 2,14          | 2,13          | 0,71          | 1,10                   |
| <b>Phân theo nguồn vốn<br/>By capital resource</b>                                                       |               |               |               |               |                        |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                      | <b>21,15</b>  | <b>26,15</b>  | <b>28,18</b>  | <b>22,62</b>  | <b>11,67</b>           |
| Vốn ngân sách Nhà nước - State budget                                                                    | 18,98         | 17,94         | 22,65         | 17,10         | 10,34                  |
| Vốn vay - Loan                                                                                           | 0,00          | 0,27          | 0,34          | 0,57          | 0,63                   |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises                              | 1,14          | 0,09          | 1,46          | 2,05          | 0,70                   |
| Vốn huy động khác - Others                                                                               | 1,03          | 7,86          | 3,72          | 2,90          | -                      |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước<br/>Non-state</b>                                                          | <b>58,32</b>  | <b>56,07</b>  | <b>57,56</b>  | <b>52,72</b>  | <b>59,68</b>           |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises                                                    | 22,66         | 29,19         | 32,00         | 28,97         | 32,46                  |
| Vốn của dân cư - Capital of households                                                                   | 35,66         | 26,88         | 25,56         | 23,75         | 27,22                  |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>                             | <b>20,53</b>  | <b>17,78</b>  | <b>14,26</b>  | <b>24,65</b>  | <b>28,65</b>           |



# 59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

*Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                 | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                          | <b>16.541,89</b> | <b>18.141,45</b> | <b>20.063,07</b> | <b>19.140,82</b> | <b>21.748,16</b>       |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                                      |                  |                  |                  |                  |                        |
| Trung ương - Central                                                                                            | 93,79            | 187,57           | 276,92           | 1.132,26         | 453,49                 |
| Địa phương - Local                                                                                              | 16.448,10        | 17.953,88        | 19.786,15        | 18.008,56        | 21.294,67              |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                              |                  |                  |                  |                  |                        |
| Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>                                                                     | 12.245,24        | 11.822,62        | 16.029,02        | 11.863,69        | 17.925,44              |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i> | 1.939,98         | 4.137,97         | 1.973,03         | 5.102,11         | 1.889,79               |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>                  | 640,43           | 1.764,15         | 1.157,34         | 2.007,03         | 1.310,93               |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>                                         | 1.100,38         | 27,52            | 396,88           | 32,00            | 385,14                 |
| Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>                                                                                 | 615,86           | 389,19           | 506,80           | 136,00           | 236,85                 |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By capital resource</i>                                                        |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                             | <b>3.472,54</b>  | <b>4.690,18</b>  | <b>5.456,34</b>  | <b>4.284,68</b>  | <b>2.521,12</b>        |
| Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>                                                                    | 3.111,99         | 3.215,56         | 4.350,78         | 3.227,39         | 2.229,61               |
| Vốn vay - <i>Loan</i>                                                                                           | 0,00             | 49,18            | 73,45            | 111,32           | 137,39                 |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>                              | 190,56           | 16,39            | 316,68           | 398,44           | 154,12                 |
| Vốn huy động khác - <i>Others</i>                                                                               | 169,99           | 1.409,05         | 715,43           | 547,53           | -                      |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state</i>                                                           | <b>9.631,18</b>  | <b>10.161,15</b> | <b>11.520,53</b> | <b>10.055,26</b> | <b>12.943,41</b>       |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>                                                    | 3.742,48         | 5.289,30         | 6.404,61         | 5.525,54         | 7.040,36               |
| Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>                                                                   | 5.888,70         | 4.871,85         | 5.115,92         | 4.529,73         | 5.903,05               |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>                                    | <b>3.438,17</b>  | <b>3.290,12</b>  | <b>3.086,20</b>  | <b>4.800,87</b>  | <b>6.283,63</b>        |

# 60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                   | <b>116,55</b> | <b>109,67</b> | <b>110,59</b> | <b>95,40</b>  | <b>113,62</b>          |
| <b>Phân theo cấp quản lý<br/>By management level</b>                                                     |               |               |               |               |                        |
| Trung ương - Central                                                                                     | 70,32         | 199,99        | 147,64        | 408,88        | 40,05                  |
| Địa phương - Local                                                                                       | 116,99        | 109,15        | 110,21        | 91,02         | 118,25                 |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư<br/>By investment category</b>                                             |               |               |               |               |                        |
| Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays                                                                     | 103,93        | 96,55         | 135,58        | 74,01         | 151,10                 |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays | 213,74        | 213,30        | 47,68         | 258,59        | 37,04                  |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets                  | 68,64         | 275,46        | 65,60         | 173,42        | 65,32                  |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital                                         | 363,46        | 2,50          | 1.442,15      | 8,06          | 1.203,57               |
| Vốn đầu tư khác - Others                                                                                 | 230,88        | 63,19         | 130,22        | 26,84         | 174,16                 |
| <b>Phân theo nguồn vốn<br/>By capital resource</b>                                                       |               |               |               |               |                        |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                      | <b>93,95</b>  | <b>135,06</b> | <b>116,34</b> | <b>78,53</b>  | <b>58,84</b>           |
| Vốn ngân sách Nhà nước - State budget                                                                    | 124,58        | 103,33        | 135,30        | 74,18         | 69,08                  |
| Vốn vay - Loan                                                                                           | 0,00          | 0,00          | 149,35        | 151,56        | 123,42                 |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises                              | 86,96         | 8,60          | 1.932,15      | 125,82        | 38,68                  |
| Vốn huy động khác - Others                                                                               | 41,67         | 828,92        | 50,77         | 76,53         | -                      |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>                                                            | <b>104,29</b> | <b>105,50</b> | <b>113,38</b> | <b>87,28</b>  | <b>128,72</b>          |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises                                                    | 146,33        | 141,33        | 121,09        | 86,27         | 127,41                 |
| Vốn của dân cư - Capital of households                                                                   | 88,19         | 82,73         | 105,01        | 88,54         | 130,32                 |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>                             | <b>272,54</b> | <b>95,69</b>  | <b>93,80</b>  | <b>155,56</b> | <b>130,89</b>          |

# 61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                          | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                   | <b>23.867,95</b> | <b>26.956,99</b> | <b>30.210,93</b> | <b>30.339,90</b> | <b>34.369,60</b>       |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 1.913,55         | 2.100,00         | 2.130,23         | 2.534,60         | 2.886,81               |
| B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                             | 185,69           | 168,00           | 202,38           | 192,00           | 180,22                 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                 | 5.159,92         | 6.854,10         | 8.730,38         | 8.451,47         | 11.359,49              |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>          | 288,34           | 293,00           | 376,61           | 370,19           | 327,82                 |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 1.728,14         | 1.899,00         | 2.140,00         | 2.115,66         | 2.291,48               |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                        | 1.214,52         | 1.287,00         | 2.020,76         | 2.002,00         | 2.150,52               |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 5.043,11         | 5.077,94         | 4.564,50         | 4.348,52         | 4.135,59               |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                 | 450,90           | 465,14           | 581,67           | 670,25           | 793,78                 |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 126,00           | 182,46           | 150,33           | 140,60           | 129,50                 |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                     | 9,32             | 11,62            | 13,02            | 14,01            | 16,33                  |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                       | 31,93            | 36,00            | 38,32            | 34,30            | 36,60                  |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                    | 512,62           | 616,21           | 1.143,63         | 1.255,20         | 1.367,23               |

# 61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2020     | 2021     | 2022     | 2023     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 69,61    | 75,16    | 124,13   | 130,14   | 138,95                 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | 45,00    | 49,70    | 54,16    | 62,22    | 74,25                  |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>           | 4.276,69 | 4.715,90 | 4.199,40 | 4.054,59 | 3.896,00               |
| P. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | 11,65    | 13,03    | 10,31    | 11,32    | 13,13                  |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 518,95   | 548,07   | 698,32   | 727,89   | 880,41                 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 173,86   | 216,49   | 170,76   | 191,28   | 197,24                 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 7,11     | 9,42     | 11,59    | 13,05    | 13,92                  |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 2.101,04 | 2.338,75 | 2.850,43 | 3.020,61 | 3.480,32               |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -        | -        | -        | -        | -                      |

# 62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                 | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 8,02          | 7,79          | 7,05          | 8,35          | 8,40                   |
| B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 0,78          | 0,62          | 0,67          | 0,63          | 0,52                   |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 21,62         | 25,43         | 28,90         | 27,86         | 33,05                  |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không<br>khí - <i>Electricity, gas, steam and air<br/>conditioning supply</i>        | 1,21          | 1,09          | 1,25          | 1,22          | 0,95                   |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 7,24          | 7,04          | 7,08          | 6,97          | 6,67                   |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 5,09          | 4,77          | 6,69          | 6,60          | 6,26                   |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 21,13         | 18,84         | 15,11         | 14,33         | 12,03                  |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 1,89          | 1,73          | 1,93          | 2,21          | 2,31                   |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 0,53          | 0,68          | 0,50          | 0,46          | 0,38                   |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 0,04          | 0,04          | 0,04          | 0,05          | 0,05                   |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 0,13          | 0,13          | 0,13          | 0,11          | 0,11                   |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 2,15          | 2,29          | 3,79          | 4,14          | 3,98                   |

# 62 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 0,29  | 0,28  | 0,41  | 0,43  | 0,40                   |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | 0,19  | 0,18  | 0,18  | 0,21  | 0,22                   |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>           | 17,92 | 17,49 | 13,90 | 13,36 | 11,34                  |
| P. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | 0,05  | 0,05  | 0,03  | 0,04  | 0,04                   |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 2,17  | 2,03  | 2,31  | 2,40  | 2,56                   |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 0,73  | 0,80  | 0,57  | 0,63  | 0,57                   |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 0,03  | 0,03  | 0,04  | 0,04  | 0,04                   |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 8,79  | 8,69  | 9,42  | 9,96  | 10,13                  |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -     | -     | -     | -     | -                      |

# 63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>16.541,89</b> | <b>18.141,45</b> | <b>20.063,07</b> | <b>19.140,82</b> | <b>21.748,16</b>       |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 1.305,10         | 1.391,38         | 1.414,69         | 1.559,49         | 1.800,65               |
| B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 126,65           | 111,31           | 134,40           | 117,55           | 112,74                 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 3.782,35         | 4.322,10         | 5.797,84         | 5.673,75         | 7.395,54               |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không<br>khí - <i>Electricity, gas, steam and air<br/>conditioning supply</i>        | 196,66           | 194,13           | 250,11           | 227,77           | 204,35                 |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và<br>xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 1.178,65         | 1.258,20         | 1.421,17         | 1.301,83         | 1.429,31               |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 828,35           | 852,71           | 1.341,99         | 1.231,77         | 1.341,39               |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 3.439,58         | 3.864,44         | 3.031,28         | 2.675,68         | 2.579,58               |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 307,53           | 308,17           | 386,29           | 412,38           | 495,12                 |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 85,94            | 120,89           | 99,83            | 86,62            | 80,77                  |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 6,36             | 7,70             | 8,65             | 8,60             | 10,01                  |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và<br>bảo hiểm - <i>Financial, banking and<br/>insurance activities</i>                                                       | 21,78            | 23,85            | 25,45            | 21,10            | 22,85                  |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 349,62           | 408,28           | 759,48           | 772,30           | 852,81                 |

**63** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Investment at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2020     | 2021     | 2022     | 2023     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 47,48    | 49,80    | 82,43    | 80,07    | 86,67                  |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | 30,69    | 32,93    | 35,97    | 38,28    | 46,31                  |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>           | 2.916,85 | 3.124,56 | 2.788,82 | 2.494,67 | 2.430,14               |
| P. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | 7,95     | 8,63     | 6,85     | 6,90     | 8,19                   |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 353,94   | 363,13   | 463,75   | 447,85   | 549,16                 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 118,58   | 143,44   | 113,40   | 117,69   | 123,02                 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 4,85     | 6,24     | 7,70     | 8,02     | 8,68                   |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 1.432,98 | 1.549,56 | 1.892,97 | 1.858,49 | 2.170,86               |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -        | -        | -        | -        | -                      |



# 64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices*

*by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                 | 2020          | 2021          | 2022          | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>116,55</b> | <b>109,67</b> | <b>110,59</b> | <b>95,40</b> | <b>113,62</b>          |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 118,08        | 106,61        | 101,68        | 110,24       | 115,46                 |
| B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 64,26         | 87,89         | 120,74        | 87,46        | 95,91                  |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 125,26        | 114,27        | 134,14        | 97,86        | 130,35                 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không<br>khí - <i>Electricity, gas, steam and air<br/>conditioning supply</i>        | 141,67        | 98,71         | 128,84        | 91,07        | 89,72                  |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 101,51        | 106,75        | 112,95        | 91,60        | 109,79                 |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 109,45        | 102,94        | 157,38        | 91,79        | 108,90                 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 112,18        | 112,35        | 78,44         | 88,27        | 96,41                  |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 89,41         | 100,21        | 125,35        | 106,75       | 120,06                 |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 162,40        | 140,67        | 82,58         | 86,77        | 93,25                  |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 122,07        | 121,07        | 112,34        | 99,42        | 116,40                 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và<br>bảo hiểm - <i>Financial, banking and<br/>insurance activities</i>                                                       | 188,41        | 109,50        | 106,71        | 82,91        | 108,29                 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 103,96        | 116,78        | 186,02        | 101,69       | 110,42                 |

**64** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
**(Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 102,84 | 104,89 | 165,52 | 97,14  | 108,24                 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                | 102,20 | 107,30 | 109,23 | 106,42 | 120,98                 |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>           | 130,39 | 107,12 | 89,25  | 89,45  | 97,41                  |
| P. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | 120,64 | 108,55 | 79,37  | 100,73 | 118,70                 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 105,39 | 102,60 | 127,71 | 96,57  | 122,62                 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 200,95 | 120,96 | 79,06  | 103,78 | 104,53                 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 138,97 | 128,66 | 123,40 | 104,16 | 108,23                 |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 111,98 | 108,14 | 122,16 | 98,18  | 116,81                 |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -      | -      | -      | -      | -                      |

# 65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                 | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>36,46</b> | <b>36,04</b> | <b>35,40</b> | <b>31,62</b> | <b>30,89</b>           |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By ownership</b>                                                                                                       |              |              |              |              |                        |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                                                        | 35,85        | 48,18        | 50,85        | 38,36        | 21,11                  |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                              | 32,13        | 29,83        | 30,06        | 25,00        | 28,02                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                                                                                              | 60,89        | 50,42        | 40,08        | 53,12        | 51,69                  |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><b>By kinds of economic activity</b>                                                                                          |              |              |              |              |                        |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 11,16        | 11,08        | 10,36        | 11,48        | 11,34                  |
| B. Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                           | 44,81        | 38,52        | 59,24        | 20,63        | 16,50                  |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 27,05        | 29,94        | 30,33        | 26,34        | 28,99                  |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 18,80        | 7,53         | 10,76        | 8,62         | 6,72                   |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - Water supply, sewerage,<br>waste management and remediation activities                    | 444,10       | 418,60       | 444,56       | 289,91       | 277,34                 |
| F. Xây dựng - Construction                                                                                                                                      | 34,51        | 33,63        | 46,78        | 42,22        | 41,43                  |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 71,35        | 70,36        | 55,66        | 45,59        | 37,51                  |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 68,48        | 78,04        | 64,77        | 56,42        | 58,65                  |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 8,25         | 11,66        | 7,18         | 5,74         | 4,78                   |

# 65 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                                                            | 0,27   | 0,32   | 0,35   | 0,34   | 0,38                   |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                                                                                                                                             | 1,86   | 1,77   | 1,66   | 1,39   | 1,35                   |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                           | 24,01  | 29,00  | 50,21  | 47,03  | 48,58                  |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific and<br/>technical activities</i>                                                                                                                                                                | 18,44  | 18,74  | 29,07  | 28,48  | 28,50                  |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                               | 18,53  | 20,93  | 15,93  | 13,28  | 13,49                  |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh<br>quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party,<br/>socio-political organizations;<br/>Public administration and defence;<br/>compulsory social security</i>        | 233,61 | 257,32 | 222,83 | 191,07 | 166,94                 |
| P. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                         | 0,49   | 0,53   | 0,39   | 0,40   | 0,41                   |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                                          | 50,38  | 39,53  | 49,01  | 50,09  | 53,15                  |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                | 29,17  | 38,89  | 25,61  | 24,21  | 23,54                  |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                    | 2,23   | 4,13   | 2,86   | 2,24   | 2,23                   |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các<br>hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và<br>dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers;<br/>undifferentiated goods and services<br/>producing activities of households for own use</i> | -      | -      | -      | -      | -                      |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan<br>quốc tế - <i>Activities of extraterritorial<br/>organizations and bodies</i>                                                                                                                                                         | -      | -      | -      | -      | -                      |

# 66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1997 đến 2024

*Foreign direct investment projects licensed from 1997 to 2024*

|      | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of<br/>projects</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> | Vốn thực hiện<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Implemented capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1997 | 1                                                          | 20,58                                                                             | 20,58                                                                           |
| 2008 | 8                                                          | 18,99                                                                             | 18,99                                                                           |
| 2015 | 23                                                         | 71,78                                                                             | 131,02                                                                          |
| 2016 | 21                                                         | 51,91                                                                             | 139,49                                                                          |
| 2017 | 22                                                         | 106,40                                                                            | 105,40                                                                          |
| 2018 | 34                                                         | 348,71                                                                            | 120,00                                                                          |
| 2019 | 43                                                         | 305,26                                                                            | 299,90                                                                          |
| 2020 | 36                                                         | 292,18                                                                            | 212,00                                                                          |
| 2021 | 47                                                         | 316,06                                                                            | 42,40                                                                           |
| 2022 | 35                                                         | 117,40                                                                            | 452,22                                                                          |
| 2023 | 48                                                         | 739,23                                                                            | 399,85                                                                          |
| 2024 | 35                                                         | 569,84                                                                            | 393,84                                                                          |

# 67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)

*Foreign direct investment projects licensed*

*by kinds of economic activity*

*(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

|                                                                          | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of<br/>projects</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                   | <b>438</b>                                                 | <b>4.899,92</b>                                                                   |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i> | 62                                                         | 487,01                                                                            |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                    | 376                                                        | 4.412,91                                                                          |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                           | -                                                          | -                                                                                 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>       | -                                                          | -                                                                                 |

# 68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)  
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

|                                          | Số dự án<br>được cấp phép<br>Number of<br>projects | Vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br>Registered capital<br>(Mill. USD) |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                   | <b>438</b>                                         | <b>4.899,92</b>                                                      |
| <i>(Các đối tác chủ yếu)</i>             |                                                    |                                                                      |
| <i>Trong đó - Of which:</i>              |                                                    |                                                                      |
| Hàn Quốc - Korean                        | 81                                                 | 741,61                                                               |
| Singapore - Singapore                    | 38                                                 | 500,33                                                               |
| Thái Lan - Thailand                      | 44                                                 | 431,76                                                               |
| Trung Quốc, Hồng Kong - China, Hong Kong | 164                                                | 1.722,90                                                             |

# 69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2024  
by kinds of economic activity

|                                                                   | Số dự án<br>được cấp phép<br>Number of<br>projects | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br>Registered capital<br>(Mill. USD) |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                            | <b>35</b>                                          | <b>569,84</b>                                                             |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>Agriculture, forestry and fishing | 5                                                  | 55,20                                                                     |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br>Manufacturing                    | 30                                                 | 514,64                                                                    |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>Real estate activities       | -                                                  | -                                                                         |

# 70

## Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2024  
by some main counterparts*

|                                                                            | Số dự án<br>được cấp phép<br><i>Number of<br/>projects</i> | Vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                     | <b>35</b>                                                  | <b>569,84</b>                                                                |
| <i>Trong đó - Of which:</i>                                                |                                                            |                                                                              |
| Trung Quốc - <i>China</i>                                                  | 20                                                         | 424,13                                                                       |
| Đài Loan (TQ) - <i>Taiwan (China)</i>                                      | 1                                                          | 6,48                                                                         |
| Singapore - <i>Singapore</i>                                               | 6                                                          | 44,38                                                                        |
| Thái Lan - <i>Thailand</i>                                                 | 2                                                          | 6,80                                                                         |
| Cộng hòa Seyelles - <i>Republic of Seychelles</i>                          | 3                                                          | 67,10                                                                        |
| Nhật Bản - <i>Japan</i>                                                    | 1                                                          | 6,10                                                                         |
| Samoa - <i>Samoa</i>                                                       | 1                                                          | 4,85                                                                         |
| Liên doanh Việt Nam và Đài Loan<br><i>Vietnam and Taiwan Joint Venture</i> | 1                                                          | 10,00                                                                        |



# 71 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year  
by types of house*

ĐVT: Nghìn m<sup>2</sup> - Unit: Thous.m<sup>2</sup>

|                                                          | 2020          | 2021          | 2022            | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------|---------------|---------------|-----------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                   | <b>725,90</b> | <b>947,07</b> | <b>1.110,45</b> | <b>912,69</b> | <b>961,30</b>          |
| <b>Nhà ở chung cư - Apartment</b>                        |               |               |                 |               |                        |
| Nhà chung cư dưới 4 tầng<br><i>Under 4 floors</i>        | -             | -             | -               | -             | -                      |
| Nhà chung cư từ 5-8 tầng<br><i>5 - 8 floors</i>          | -             | -             | -               | -             | -                      |
| Nhà chung cư từ 9-25 tầng<br><i>9 - 25 floors</i>        | -             | -             | -               | -             | -                      |
| Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên<br><i>Over 26 floors</i> | -             | -             | -               | -             | -                      |
| <b>Nhà ở riêng lẻ - Private house</b>                    | <b>725,90</b> | <b>947,07</b> | <b>1.110,45</b> | <b>912,69</b> | <b>961,30</b>          |
| Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng<br><i>Under 4 floors</i>      | 721,26        | 941,48        | 1.102,20        | 896,57        | 952,50                 |
| Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên<br><i>Over 4 floors</i> | -             | -             | -               | -             | -                      |
| Nhà biệt thự<br><i>Villa</i>                             | 4,64          | 5,59          | 8,25            | 16,12         | 8,80                   |

# 72 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year by the households

|                                                           | 2020          | 2021          | 2022            | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------|---------------|---------------|-----------------|---------------|------------------------|
| Nghìn m <sup>2</sup> - Thous. m <sup>2</sup>              |               |               |                 |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                    | <b>725,90</b> | <b>947,07</b> | <b>1.110,45</b> | <b>912,69</b> | <b>961,30</b>          |
| <b>Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng<br/>Under 4 floors</b>      | <b>721,26</b> | <b>941,48</b> | <b>1.102,20</b> | <b>896,57</b> | <b>952,50</b>          |
| Nhà kiên cố - Permanent                                   | 420,39        | 505,10        | 414,19          | 609,39        | 645,41                 |
| Nhà bán kiên cố<br>Semi-permanent                         | 300,88        | 436,38        | 688,01          | 287,18        | 307,09                 |
| Nhà khung gỗ lâu bền<br>Durable wooden frame              | -             | -             | -               | -             | -                      |
| Nhà khác - Others                                         | -             | -             | -               | -             | -                      |
| <b>Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên<br/>Over 4 floors</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>        | <b>-</b>      | <b>-</b>               |
| <b>Nhà biệt thự - Villa</b>                               | <b>4,64</b>   | <b>5,59</b>   | <b>8,25</b>     | <b>16,12</b>  | <b>8,80</b>            |
| Cơ cấu - Structure (%)                                    |               |               |                 |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                    | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>   | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng<br/>Under 4 floors</b>      | <b>99,36</b>  | <b>99,41</b>  | <b>99,26</b>    | <b>98,23</b>  | <b>99,08</b>           |
| Nhà kiên cố - Permanent                                   | 57,91         | 53,33         | 37,30           | 66,77         | 67,14                  |
| Nhà bán kiên cố<br>Semi-permanent                         | 41,45         | 46,08         | 61,96           | 31,47         | 31,94                  |
| Nhà khung gỗ lâu bền<br>Durable wooden frame              | -             | -             | -               | -             | -                      |
| Nhà khác - Others                                         | -             | -             | -               | -             | -                      |
| <b>Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên<br/>Over 4 floors</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>        | <b>-</b>      | <b>-</b>               |
| <b>Nhà biệt thự - Villa</b>                               | <b>0,64</b>   | <b>0,59</b>   | <b>0,74</b>     | <b>1,77</b>   | <b>0,92</b>            |

# DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 73 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>                  | 215           |
| 74 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>                    | 217           |
| 75 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>                | 219           |
| 76 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>             | 220           |
| 77 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>               | 222           |
| 78 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>           | 224           |
| 79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>   | 225           |
| 80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by kinds of economic activity</i> | 227           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                  | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>                                                       | 229           |
| 82 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>                                                                                     | 230           |
| 83 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br><i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>                                                                                       | 232           |
| 84 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Annual average capital of enterprises by district</i>                                                                                   | 234           |
| 85 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>   | 235           |
| 86 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>     | 237           |
| 87 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i> | 239           |
| 88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>                                                                                        | 240           |
| 89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br><i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>                                                                                          | 242           |
| 90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Net turnover from business of enterprises by district</i>                                                                                      | 244           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                         | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023<br>phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023<br/>by size of employees and types of enterprise</i>  | 245           |
| 92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023<br>phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023<br/>by size of employees and by kinds of economic activity</i> | 247           |
| 93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023<br>phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by district</i> | 250           |
| 94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023<br>phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023<br/>by size of capital and by types of enterprise</i>      | 251           |
| 95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023<br>phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023<br/>by size of capital and by kinds of economic activity</i>        | 253           |
| 96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023<br>phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by district</i>        | 256           |
| 97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>                                                               | 257           |
| 98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br><i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>                                                                 | 259           |
| 99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp<br>phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>                                                          | 261           |
| 100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>                                | 262           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br><i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>                                                 | 263           |
| 102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>                                             | 265           |
| 103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>                                                                                                    | 266           |
| 104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br><i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>                                                                                                      | 268           |
| 105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Profit before taxes of enterprises by district</i>                                                                                                  | 270           |
| 106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Profit rate per net return of enterprises by types of enterprise</i>                                                                                 | 271           |
| 107 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế<br><i>Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity</i>                                                                                   | 272           |
| 108 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Profit rate per net return of enterprises by district</i>                                                                               | 274           |
| 109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>                                        | 275           |
| 110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế<br><i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i> | 276           |
| 111 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>                                                             | 278           |
| 112 Số hợp tác xã phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of cooperatives by district</i>                                                                                                                                      | 279           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 113 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of employees in cooperatives by district</i>                                                                                                    | 280           |
| 114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>                                                          | 281           |
| 115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>                                                   | 286           |
| 116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in the non-farm individual business establishments<br/>by kinds of economic activity</i>               | 287           |
| 117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>               | 292           |
| 118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments<br/>by kind of economic activity</i>      | 293           |
| 119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments<br/>by district</i> | 298           |
| 120 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments<br/>by kind of economic activity</i>     | 299           |





## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ**

**Doanh nghiệp:** Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

**Doanh nghiệp đang hoạt động:** Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

**Khu vực DN nhà nước:** Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

**Khu vực DN ngoài nhà nước:** Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

**Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:** Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

**Lao động của DN:** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN:** Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN:** Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

**Doanh thu thuần:** Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại)

trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong DN** là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

**Lợi nhuận trước thuế**: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu**: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân

trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình}}{\text{quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Hợp tác xã** trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

*Hợp tác xã* là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

*Liên hiệp hợp tác xã* là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã

thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

**Enterprise** is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

**Acting enterprise** is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

**Acting enterprise having business out comes** is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

**State-owned enterprises sector** includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

**Non-State enterprises sector** includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital

shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

**Foreign direct investment sector** includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

**For private enterprises**, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

**Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress,

deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.



Formula:

$$\frac{\text{Profit rate per net turnover}}{\text{Profit rate per net turnover}} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\frac{\text{Average equipped fixed asset per employee}}{\text{Average equipped fixed asset per employee}} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average fixed assets in the period}} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\frac{\text{Average employees in the period}}{\text{Average employees in the period}} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31<sup>st</sup> December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

**Cooperatives** in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A *cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who

mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

*A cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

**An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

# **MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2024**

## **1. Doanh nghiệp**

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 là 6.054 doanh nghiệp, tăng 529 doanh nghiệp, tăng 9,57% so với năm 2023, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 18 doanh nghiệp; Doanh nghiệp ngoài Nhà nước 5.806 doanh nghiệp, tăng 9,57%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 230 doanh nghiệp, tăng 10,05%.

Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 là 145.105 người, tăng 7.381 người, tăng 5,36% so với năm 2023, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước 18.534 người, tăng 10,74%; Doanh nghiệp ngoài Nhà nước 52.464 người, tăng 4,21%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 74.107 người, tăng 4,90%.

Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 71.987 người, tăng 3.475 người, tăng 5,07% so với năm 2023, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước 8.073 người, tăng 7,18%; Doanh nghiệp ngoài Nhà nước 17.829 người, tăng 4,58%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 46.085 người, tăng 4,90%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm 2024 phân theo loại hình doanh nghiệp 337.444 tỷ đồng, tăng 29.245 tỷ đồng, tăng 9,49% so với năm 2023, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước 18.898 tỷ đồng, tăng 9,49%; Doanh nghiệp ngoài Nhà nước 246.215 tỷ đồng, tăng 9,49%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 72.331 tỷ đồng, tăng 9,49%.

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2024 phân theo loại hình doanh nghiệp 133.629 tỷ đồng, tăng 8.740 tỷ đồng, tăng 7,00% so với năm 2023, bao gồm: Doanh nghiệp Nhà nước 11.239 tỷ đồng, tăng 7,00%; Doanh nghiệp ngoài Nhà nước 80.865 tỷ đồng, tăng 7,00%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 41.525 tỷ đồng, tăng 7,00%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp 390.857 tỷ đồng, tăng 20,00% so với năm 2023, bao gồm:

Doanh nghiệp Nhà nước 12.276 tỷ đồng, tăng 20,00%; Doanh nghiệp ngoài Nhà nước 305.039 tỷ đồng, tăng 20,00%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 73.542 tỷ đồng, tăng 20,00%.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp 15.746,7 tỷ đồng, tăng 1.444,5 tỷ đồng, tăng 10,10% so với năm 2023, bao gồm: Doanh nghiệp Nhà nước 1.505,7 tỷ đồng, tăng 10,10%; Doanh nghiệp ngoài Nhà nước 4.732,4 tỷ đồng, tăng 10,10%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 9.508,6 tỷ đồng, tăng 10,10%.

## **2. Cá thể**

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế năm 2024 là 58.761 cơ sở, tăng 2.595 cơ sở, tăng 4,62% so với năm 2023, bao gồm: Khu vực công nghiệp, xây dựng 7.733 cơ sở, tăng 4,43%; khu vực dịch vụ 51.028 cơ sở, tăng 4,65%.

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế năm 2024 là 101.270 người, tăng 1.385 người, tăng 1,39% so với năm 2023, bao gồm: Khu vực công nghiệp, xây dựng 15.949 người, tăng 1,03%; Khu vực dịch vụ 85.321 người, tăng 1,45%.

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế năm 2024 là 55.237 người, tăng 304 người, tăng 0,55% so với năm 2023, bao gồm: Khu vực công nghiệp, xây dựng 6.165 người, giảm 4,03%; Khu vực dịch vụ 49.072 người, tăng 1,16%.

## **ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2024**

### **1. Enterprises**

Number of acting enterprises as of 31 December 2024 was 6,054 enterprises, increasing by 529 enterprises or a year-on-year increase of 9.57%, of which: there were 18 State-owned enterprises; 5,806 non-State enterprises; an increase of 9.57%; 230 Foreign Direct Investment (FDI) enterprises, an increase of 10.05%.

The total number of employees working in the enterprise sector as of 31 Decemer 2024 was 145,105 persons, an increase of 7,381 persons or a year-on-year rise of 5.36%. Of which: employees in the state-owned enterprises were 18,534 persons, an increase of 10.74%; the non-state enterprises' employees were 52,464 persons, an increase of 4.21%; the foreign direct investment enterprises' employees were 74,107 persons, an increase of 4.90%.

The total number of female employees working in the enterprise sector as of 31 Decemer 2024 was 71,987 persons, an increase of 3,475 persons, or 5.07% in comparison with that in 2023. Of which: the female employees in the state-owned enterprises, non-state owned enterprises and FDI enterprises were 8,073 persons, 17,829 persons and 46,085 persons, with the corresponding increase of 7.18%; 4.58%; and 4.90%, respectively.

The average operating capital of the enterprise sector in 2024 was 337,444 billion VND, an increase of 29,245 billion VND or a year-on-year increase of 9.49%, of which: the State-owned enterprises' capital was 18,898 billion VND, an increase of 9.49%; the capital in the non-State owned enterprises were 246,215 billion VND; an increase of 9.49%; Foreign Direct Investment (FDI) enterprises' capital were 72,331 billion VND, an increase of 9.49%.

The value of fixed assets and long-term financial investment of operating enterprises as of 31 December 2024 by types of enterprises were 133,629 billion VND, an increase of 8,740 billion VND or a year-on-year rise of 7.00%, of which: the financial investment in the State-owned enterprises, the non-State owned enterprises and the Foreign Direct Investment were 11,239 billion VND, 80,865 billion VND and 41,525 billion VND and all three setors had an increase of 7.00%.

The total net revenue of enterprises in 2024 by type of enterprise was 390,857 billion VND, a year-on-year increase of 20.00% of which: the revenue in the State-owned enterprises were 12,276 billion VND, an increase of 20.00%; the revenue in the non State-owned enterprises were 305,039 billion VND; an increase of 20.00%; the revenue in the Foreign Direct Investment (FDI) enterprises were 73,542 billion VND, up 20.00%.

The total income of employees in the enterprise by types of enterprise reached 15,746.7 billion VND, an increase of 1,444.5 billion VND or a year-on-year increase of 10.10%, of which: the income in the State-owned enterprises, the non State-owned enterprises and the Foreign Direct Investment (FDI) enterprises were 1,505.7 billion VND, 4,732.4 billion VND; 9,508.6 billion VND, an increase of 10.10% for all 3 sectors.

## **2. Individual business establishments**

The number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity in 2024 was 58,761 establishments, an increase of 2,595 establishments or a year-on-year rise of 4.62%, of which: there were 7,733 industry and construction establishments, an increase of 4.43%; 51,028 service establishments, an increase of 4.65%.

The employees in the non-farm individual business establishments in 2024 was 101,270 persons, increasing by 1,385 persons or a year-on-year rise of 1.39% of which: employees in the industry and construction establishments were 15,949 persons, an increase of 1.03%; employees in the service establishments were 85,321 persons, an increase of 1.45%.

The number of female employees in the non-farm individual business establishments in 2024 was 55,237 persons, increasing by 304 persons or a year-on-year increase of 0.55%, of which: female employees in the industry and construction establishments were 6,165 persons, a decrease of 4.03%; female employees in the service establishments were 49,072 persons, an increase of 1.16%.

# 73 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>                                                  |              |              |              |              |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>4.564</b> | <b>5.134</b> | <b>4.959</b> | <b>5.525</b> | <b>6.054</b>           |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>14</b>    | <b>14</b>    | <b>16</b>    | <b>17</b>    | <b>18</b>              |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 6            | 6            | 7            | 8            | 9                      |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 8            | 8            | 9            | 9            | 9                      |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>4.386</b> | <b>4.930</b> | <b>4.761</b> | <b>5.299</b> | <b>5.806</b>           |
| Tư nhân - Private                                                                 | 322          | 290          | 245          | 230          | 254                    |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 20           | 24           | 38           | 43           | 47                     |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 3.755        | 4.261        | 4.144        | 4.661        | 5.106                  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 9            | 3            | 3            | 3            | 3                      |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 280          | 352          | 331          | 362          | 396                    |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>164</b>   | <b>190</b>   | <b>182</b>   | <b>209</b>   | <b>230</b>             |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 159          | 180          | 170          | 194          | 214                    |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 5            | 10           | 12           | 15           | 16                     |

**73** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                                     |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>0,31</b>   | <b>0,27</b>   | <b>0,32</b>   | <b>0,31</b>   | <b>0,30</b>            |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 0,13          | 0,12          | 0,14          | 0,14          | 0,15                   |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 0,18          | 0,15          | 0,18          | 0,17          | 0,15                   |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>96,10</b>  | <b>96,03</b>  | <b>96,01</b>  | <b>95,91</b>  | <b>95,90</b>           |
| Tư nhân - Private                                                                 | 7,06          | 5,64          | 4,94          | 4,16          | 4,20                   |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,44          | 0,47          | 0,77          | 0,78          | 0,78                   |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 82,27         | 83,00         | 83,57         | 84,36         | 84,33                  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 0,20          | 0,06          | 0,06          | 0,05          | 0,05                   |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 6,13          | 6,86          | 6,67          | 6,56          | 6,54                   |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>3,59</b>   | <b>3,70</b>   | <b>3,67</b>   | <b>3,78</b>   | <b>3,80</b>            |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 3,48          | 3,51          | 3,43          | 3,51          | 3,54                   |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 0,11          | 0,19          | 0,24          | 0,27          | 0,26                   |



# 74 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                          | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                   | <b>4.564</b> | <b>5.134</b> | <b>4.959</b> | <b>5.525</b> | <b>6.054</b>           |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 145          | 164          | 124          | 136          | 149                    |
| B. Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                | 43           | 45           | 40           | 40           | 44                     |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                 | 949          | 1.038        | 1.040        | 1.128        | 1.228                  |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>          | 129          | 222          | 219          | 221          | 244                    |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>            | 24           | 23           | 25           | 29           | 32                     |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                        | 596          | 665          | 626          | 686          | 751                    |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 1.698        | 1.841        | 1.801        | 2.025        | 2.222                  |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                 | 139          | 167          | 168          | 202          | 221                    |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 67           | 71           | 67           | 83           | 91                     |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                     | 22           | 25           | 23           | 26           | 29                     |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                      | 12           | 13           | 13           | 13           | 14                     |

**74** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                            | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------------------------|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                      | 199  | 253  | 218  | 252  | 279                    |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 354  | 379  | 385  | 433  | 475                    |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 92   | 119  | 108  | 132  | 144                    |
| P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                     | 30   | 36   | 31   | 41   | 45                     |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                     | 27   | 37   | 40   | 48   | 53                     |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                           | 13   | 11   | 11   | 13   | 14                     |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                               | 25   | 25   | 20   | 17   | 19                     |

# 75 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>4.564</b> | <b>5.134</b> | <b>4.959</b> | <b>5.525</b> | <b>6.054</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 588          | 621          | 589          | 639          | 687                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1.372        | 1.574        | 1.432        | 1.581        | 1.737                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 231          | 257          | 267          | 329          | 362                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 133          | 157          | 162          | 194          | 213                    |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 381          | 394          | 425          | 480          | 528                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 121          | 135          | 146          | 172          | 187                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 196          | 217          | 218          | 237          | 261                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 335          | 429          | 382          | 447          | 491                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 285          | 301          | 306          | 317          | 349                    |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 671          | 756          | 738          | 810          | 888                    |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 251          | 293          | 294          | 319          | 351                    |

# 76 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
|                                                                                   | Người - Person |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>129.741</b> | <b>125.459</b> | <b>131.860</b> | <b>137.724</b> | <b>145.105</b>         |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>17.544</b>  | <b>15.767</b>  | <b>16.270</b>  | <b>16.737</b>  | <b>18.534</b>          |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 12.971         | 11.305         | 12.059         | 11.912         | 13.472                 |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 4.573          | 4.462          | 4.211          | 4.825          | 5.062                  |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>46.546</b>  | <b>46.361</b>  | <b>48.485</b>  | <b>50.343</b>  | <b>52.464</b>          |
| Tư nhân - Private                                                                 | 1.477          | 1.211          | 951            | 901            | 945                    |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 149            | 248            | 376            | 391            | 410                    |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 36.255         | 38.529         | 38.506         | 40.435         | 42.113                 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 655            | 222            | 220            | 224            | 235                    |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 8.010          | 6.151          | 8.432          | 8.392          | 8.761                  |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>65.651</b>  | <b>63.331</b>  | <b>67.105</b>  | <b>70.644</b>  | <b>74.107</b>          |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 65.293         | 62.111         | 65.399         | 68.677         | 72.044                 |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 358            | 1.220          | 1.706          | 1.967          | 2.063                  |

**76** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
**phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of employees in enterprises*  
*as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020                          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>13,52</b>                  | <b>12,57</b>  | <b>12,34</b>  | <b>12,15</b>  | <b>12,77</b>           |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 10,00                         | 9,01          | 9,15          | 8,65          | 9,28                   |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 3,52                          | 3,56          | 3,19          | 3,50          | 3,49                   |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>35,88</b>                  | <b>36,95</b>  | <b>36,77</b>  | <b>36,55</b>  | <b>36,16</b>           |
| Tư nhân - Private                                                                 | 1,14                          | 0,96          | 0,72          | 0,65          | 0,65                   |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,11                          | 0,21          | 0,29          | 0,28          | 0,29                   |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 27,96                         | 30,71         | 29,20         | 29,37         | 29,02                  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 0,50                          | 0,17          | 0,17          | 0,16          | 0,16                   |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 6,17                          | 4,90          | 6,39          | 6,09          | 6,04                   |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>50,60</b>                  | <b>50,48</b>  | <b>50,89</b>  | <b>51,30</b>  | <b>51,07</b>           |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 50,32                         | 49,51         | 49,60         | 49,87         | 49,65                  |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 0,28                          | 0,97          | 1,29          | 1,43          | 1,42                   |

# 77 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                 | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>129.741</b> | <b>125.459</b> | <b>131.860</b> | <b>137.724</b> | <b>145.105</b>         |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 17.860         | 18.422         | 19.298         | 20.003         | 20.983                 |
| B. Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 667            | 500            | 633            | 643            | 675                    |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 84.222         | 78.682         | 83.023         | 86.374         | 90.429                 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 671            | 1.258          | 1.148          | 1.096          | 2.126                  |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 566            | 940            | 1.158          | 929            | 975                    |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 6.373          | 6.498          | 7.243          | 8.180          | 8.504                  |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | 9.274          | 10.092         | 9.554          | 10.790         | 11.304                 |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 1.167          | 1.281          | 1.692          | 1.665          | 1.741                  |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 325            | 315            | 295            | 339            | 356                    |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 82             | 94             | 82             | 94             | 99                     |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 98             | 99             | 51             | 67             | 70                     |

**77** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in enterprises*  
*as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                            | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                      | 965   | 1.481 | 1.204 | 1.376 | 1.412                  |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 2.155 | 2.219 | 2.381 | 2.337 | 2.446                  |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 2.082 | 2.234 | 2.636 | 1.922 | 1.982                  |
| P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                     | 482   | 364   | 386   | 529   | 555                    |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                     | 2.509 | 762   | 828   | 1.168 | 1.225                  |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                           | 149   | 138   | 139   | 156   | 164                    |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                               | 94    | 80    | 109   | 56    | 59                     |

# 78 Số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>129.741</b> | <b>125.459</b> | <b>131.860</b> | <b>137.724</b> | <b>145.105</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 8.558          | 8.925          | 9.105          | 9.386          | 9.655                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 26.216         | 24.754         | 27.396         | 32.057         | 34.597                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 6.076          | 6.459          | 6.344          | 6.506          | 6.825                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 1.062          | 1.211          | 1.190          | 1.343          | 1.409                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 5.648          | 5.678          | 6.323          | 7.285          | 7.642                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 1.184          | 1.313          | 1.735          | 1.619          | 1.674                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 2.628          | 2.800          | 2.964          | 4.331          | 4.543                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 22.382         | 23.481         | 22.777         | 20.256         | 21.244                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 2.799          | 2.336          | 1.702          | 1.857          | 1.948                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 44.146         | 40.291         | 44.201         | 45.576         | 47.692                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 9.042          | 8.211          | 8.123          | 7.508          | 7.876                  |



# 79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Người - Person</b>                                                             |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>70.392</b> | <b>65.242</b> | <b>67.561</b> | <b>68.512</b> | <b>71.987</b>          |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>8.094</b>  | <b>7.037</b>  | <b>7.421</b>  | <b>7.532</b>  | <b>8.073</b>           |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 6.137         | 5.192         | 5.727         | 5.670         | 6.120                  |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 1.957         | 1.845         | 1.694         | 1.862         | 1.953                  |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>15.923</b> | <b>16.859</b> | <b>17.114</b> | <b>17.049</b> | <b>17.829</b>          |
| Tư nhân - Private                                                                 | 545           | 503           | 371           | 363           | 381                    |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 80            | 142           | 201           | 198           | 208                    |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 12.213        | 14.279        | 13.558        | 13.713        | 14.350                 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 139           | 90            | 90            | 93            | 98                     |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 2.946         | 1.845         | 2.894         | 2.682         | 2.792                  |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>46.375</b> | <b>41.346</b> | <b>43.026</b> | <b>43.931</b> | <b>46.085</b>          |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 46.167        | 40.963        | 42.461        | 43.202        | 45.320                 |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 208           | 383           | 565           | 729           | 765                    |

**79** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
**phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of female employees in enterprises*  
*as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                      | 2020                          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                                      | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                               | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước</b><br><b>State owned enterprise</b>                        | <b>11,50</b>                  | <b>10,78</b>  | <b>10,99</b>  | <b>10,99</b>  | <b>11,21</b>           |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                     | 8,72                          | 7,95          | 8,48          | 8,28          | 8,50                   |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                              | 2,78                          | 2,83          | 2,51          | 2,72          | 2,71                   |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><b>Non-State enterprise</b>                    | <b>22,62</b>                  | <b>25,85</b>  | <b>25,33</b>  | <b>24,89</b>  | <b>24,77</b>           |
| Tư nhân - Private                                                                    | 0,77                          | 0,77          | 0,55          | 0,53          | 0,53                   |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                   | 0,11                          | 0,22          | 0,30          | 0,29          | 0,29                   |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                           | 17,35                         | 21,89         | 20,07         | 20,02         | 19,93                  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State           | 0,20                          | 0,14          | 0,13          | 0,14          | 0,14                   |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State    | 4,19                          | 2,83          | 4,28          | 3,92          | 3,88                   |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><b>Foreign investment enterprise</b> | <b>65,88</b>                  | <b>63,37</b>  | <b>63,68</b>  | <b>64,12</b>  | <b>64,02</b>           |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                       | 65,58                         | 62,78         | 62,85         | 63,06         | 62,96                  |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                        | 0,30                          | 0,59          | 0,83          | 1,06          | 1,06                   |

# 80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                 | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>70.392</b> | <b>65.242</b> | <b>67.561</b> | <b>68.512</b> | <b>71.987</b>          |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 8.009         | 8.159         | 8.587         | 8.745         | 9.174                  |
| B. Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 104           | 103           | 103           | 97            | 102                    |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 54.361        | 48.520        | 50.008        | 50.413        | 52.884                 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 126           | 285           | 272           | 212           | 394                    |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 110           | 252           | 307           | 198           | 208                    |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 1.141         | 1.387         | 1.440         | 1.584         | 1.630                  |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | 3.023         | 3.402         | 3.355         | 3.824         | 4.009                  |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 213           | 252           | 239           | 323           | 336                    |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 166           | 181           | 154           | 163           | 171                    |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 32            | 32            | 28            | 27            | 28                     |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 60            | 55            | 29            | 34            | 36                     |

**80** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of female employees in enterprises*  
*as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                            | 2020  | 2021 | 2022  | 2023 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|-------|------|------------------------|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                      | 289   | 561  | 379   | 423  | 428                    |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 521   | 642  | 719   | 640  | 668                    |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 568   | 640  | 1.116 | 709  | 744                    |
| P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                     | 247   | 236  | 269   | 377  | 395                    |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                     | 1.309 | 435  | 458   | 644  | 676                    |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                           | 83    | 79   | 79    | 84   | 88                     |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                               | 30    | 21   | 19    | 15   | 16                     |

# 81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>70.392</b> | <b>65.242</b> | <b>67.561</b> | <b>68.512</b> | <b>71.987</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 3.546         | 4.555         | 4.274         | 4.382         | 4.597                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 13.765        | 12.024        | 13.864        | 15.605        | 16.536                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 2.351         | 2.472         | 2.599         | 2.470         | 2.591                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 361           | 381           | 361           | 287           | 301                    |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 2.304         | 2.210         | 2.256         | 2.709         | 2.842                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 346           | 418           | 439           | 430           | 446                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 858           | 988           | 1.018         | 1.709         | 1.793                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 16.209        | 15.093        | 14.423        | 11.988        | 12.573                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1.221         | 1.052         | 701           | 740           | 776                    |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 25.144        | 22.330        | 23.869        | 24.896        | 26.074                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 4.287         | 3.719         | 3.757         | 3.296         | 3.458                  |

# 82 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020                   | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
|                                                                                   | Tỷ đồng - Bill. dong\$ |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>196.744</b>         | <b>260.306</b> | <b>281.488</b> | <b>308.199</b> | <b>337.444</b>         |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>15.002</b>          | <b>16.246</b>  | <b>17.327</b>  | <b>17.260</b>  | <b>18.898</b>          |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 8.557                  | 8.561          | 8.806          | 9.051          | 9.910                  |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 6.445                  | 7.685          | 8.521          | 8.209          | 8.988                  |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>140.456</b>         | <b>183.887</b> | <b>201.209</b> | <b>224.877</b> | <b>246.215</b>         |
| Tư nhân - Private                                                                 | 2.668                  | 3.039          | 1.448          | 1.548          | 1.695                  |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 56                     | 150            | 165            | 185            | 203                    |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 82.803                 | 109.824        | 118.174        | 139.277        | 152.492                |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 5.122                  | 1.136          | 1.022          | 914            | 1.001                  |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 49.807                 | 69.738         | 80.400         | 82.953         | 90.824                 |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>41.286</b>          | <b>60.173</b>  | <b>62.952</b>  | <b>66.062</b>  | <b>72.331</b>          |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 39.779                 | 53.989         | 55.891         | 59.037         | 64.639                 |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 1.507                  | 6.184          | 7.061          | 7.025          | 7.692                  |

# 82 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Annual average capital of enterprises by types of enterprise

|                                                                                   | 2020                   | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                                   | Cơ cấu - Structure (%) |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>          | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>7,63</b>            | <b>6,24</b>   | <b>6,16</b>   | <b>5,60</b>   | <b>5,60</b>            |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 4,35                   | 3,29          | 3,13          | 2,94          | 2,94                   |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 3,28                   | 2,95          | 3,03          | 2,66          | 2,66                   |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>71,39</b>           | <b>70,64</b>  | <b>71,48</b>  | <b>72,96</b>  | <b>72,96</b>           |
| Tư nhân - Private                                                                 | 1,35                   | 1,17          | 0,51          | 0,50          | 0,50                   |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,03                   | 0,06          | 0,06          | 0,06          | 0,06                   |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 42,09                  | 42,19         | 41,98         | 45,18         | 45,18                  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 2,60                   | 0,43          | 0,36          | 0,30          | 0,30                   |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 25,32                  | 26,79         | 28,57         | 26,92         | 26,92                  |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>20,98</b>           | <b>23,12</b>  | <b>22,36</b>  | <b>21,44</b>  | <b>21,44</b>           |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 20,22                  | 20,74         | 19,85         | 19,16         | 19,16                  |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 0,76                   | 2,38          | 2,51          | 2,28          | 2,28                   |

# 83 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>196.744</b> | <b>260.306</b> | <b>281.488</b> | <b>308.199</b> | <b>337.444</b>         |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 20.741         | 23.628         | 27.088         | 24.499         | 26.825                 |
| B. Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 1.273          | 1.159          | 1.793          | 1.969          | 2.156                  |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 84.468         | 101.287        | 115.771        | 119.379        | 130.707                |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 15.545         | 28.520         | 26.779         | 25.117         | 27.500                 |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 1.992          | 1.667          | 1.920          | 2.794          | 3.059                  |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 14.988         | 19.608         | 16.083         | 21.579         | 23.627                 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | 28.592         | 40.607         | 43.461         | 55.886         | 61.189                 |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 1.773          | 3.062          | 3.202          | 3.006          | 3.292                  |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 1.540          | 1.539          | 1.649          | 1.563          | 1.711                  |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 53             | 91             | 123            | 152            | 166                    |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 62             | 219            | 98             | 152            | 166                    |



**83** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**  
**của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Annual average capital of enterprises*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                            | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                      | 21.707 | 33.823 | 38.890 | 46.204 | 50.588                 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 2.081  | 2.944  | 2.310  | 2.670  | 2.923                  |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 625    | 865    | 750    | 1.009  | 1.105                  |
| P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                     | 188    | 196    | 182    | 279    | 305                    |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                     | 279    | 360    | 447    | 733    | 803                    |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                           | 735    | 669    | 808    | 1.108  | 1.213                  |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                               | 102    | 62     | 134    | 100    | 109                    |

# 84 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Annual average capital of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>196.744</b> | <b>260.306</b> | <b>281.488</b> | <b>308.199</b> | <b>337.444</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 23.080         | 25.057         | 26.554         | 28.510         | 31.215                 |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 41.592         | 60.465         | 56.869         | 59.083         | 64.689                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 11.383         | 13.993         | 15.264         | 17.788         | 19.476                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 2.661          | 3.805          | 4.126          | 5.829          | 6.382                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 14.580         | 17.310         | 22.081         | 27.523         | 30.135                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 3.509          | 7.066          | 9.377          | 9.374          | 10.264                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 6.397          | 8.880          | 10.012         | 13.262         | 14.520                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 19.357         | 27.417         | 27.738         | 31.283         | 34.251                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 9.704          | 14.128         | 17.287         | 16.648         | 18.228                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 54.238         | 68.941         | 77.197         | 81.186         | 88.890                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 10.243         | 13.244         | 14.983         | 17.713         | 19.394                 |

# 85

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn  
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020                   | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
|                                                                                   | Tỷ đồng - Bill. dong\$ |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>89.050</b>          | <b>109.025</b> | <b>116.721</b> | <b>124.889</b> | <b>133.629</b>         |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>9.900</b>           | <b>10.633</b>  | <b>10.605</b>  | <b>10.504</b>  | <b>11.239</b>          |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 6.335                  | 6.336          | 6.363          | 6.559          | 7.018                  |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 3.565                  | 4.297          | 4.242          | 3.945          | 4.221                  |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>53.853</b>          | <b>63.381</b>  | <b>71.928</b>  | <b>75.576</b>  | <b>80.865</b>          |
| Tư nhân - Private                                                                 | 1.061                  | 378            | 226            | 251            | 269                    |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 5                      | 4              | 10             | 8              | 9                      |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 18.804                 | 25.994         | 27.850         | 29.627         | 31.700                 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 3.724                  | 954            | 853            | 716            | 766                    |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 30.259                 | 36.051         | 42.989         | 44.974         | 48.121                 |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>25.297</b>          | <b>35.011</b>  | <b>34.188</b>  | <b>38.809</b>  | <b>41.525</b>          |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 24.227                 | 30.973         | 30.121         | 35.109         | 37.566                 |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 1.070                  | 4.038          | 4.067          | 3.700          | 3.959                  |

**85** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020                          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>11,12</b>                  | <b>9,75</b>   | <b>9,08</b>   | <b>8,42</b>   | <b>8,41</b>            |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 7,11                          | 5,81          | 5,45          | 5,26          | 5,25                   |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 4,00                          | 3,94          | 3,63          | 3,16          | 3,16                   |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>60,48</b>                  | <b>58,14</b>  | <b>61,63</b>  | <b>60,51</b>  | <b>60,52</b>           |
| Tư nhân - Private                                                                 | 1,19                          | 0,35          | 0,19          | 0,20          | 0,20                   |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,01                          | 0,01          | 0,01          | 0,01          | 0,01                   |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 21,12                         | 23,84         | 23,87         | 23,72         | 23,73                  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 4,18                          | 0,88          | 0,73          | 0,57          | 0,57                   |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 33,98                         | 33,06         | 36,83         | 36,01         | 36,01                  |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>28,41</b>                  | <b>32,11</b>  | <b>29,29</b>  | <b>31,07</b>  | <b>31,07</b>           |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 27,21                         | 28,41         | 25,81         | 28,11         | 28,11                  |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 1,20                          | 3,70          | 3,48          | 2,96          | 2,96                   |

# 86 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2020          | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>89.050</b> | <b>109.025</b> | <b>116.721</b> | <b>124.889</b> | <b>133.629</b>         |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 13.125        | 14.757         | 15.877         | 14.854         | 15.894                 |
| B. Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 590           | 570            | 891            | 785            | 840                    |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 32.070        | 38.128         | 40.414         | 44.173         | 47.263                 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 17.813        | 21.533         | 20.108         | 18.760         | 20.073                 |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 1.347         | 1.063          | 1.210          | 1.611          | 1.724                  |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 3.878         | 4.862          | 3.738          | 5.669          | 6.066                  |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | 3.183         | 5.024          | 4.915          | 6.739          | 7.211                  |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 521           | 989            | 1.088          | 942            | 1.008                  |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 166           | 228            | 223            | 69             | 74                     |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 6             | 10             | 12             | 10             | 11                     |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 2             | 3              | 7              | 4              | 4                      |

**86** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                            | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                      | 15.367 | 20.337 | 27.479 | 30.429 | 32.558                 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 625    | 1.035  | 260    | 340    | 364                    |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 91     | 199    | 117    | 101    | 108                    |
| P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                     | 58     | 63     | 81     | 91     | 97                     |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                     | 91     | 111    | 130    | 197    | 211                    |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                           | 115    | 111    | 106    | 100    | 107                    |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                               | 3      | 2      | 65     | 15     | 16                     |

# 87

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn  
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                | 2020          | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>89.050</b> | <b>109.025</b> | <b>116.721</b> | <b>124.889</b> | <b>133.629</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 2.192         | 2.660          | 2.558          | 2.472          | 2.645                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 22.370        | 27.431         | 28.181         | 27.200         | 29.104                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 6.421         | 7.246          | 9.256          | 10.727         | 11.478                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 725           | 755            | 695            | 960            | 1.027                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 5.516         | 5.567          | 7.122          | 8.902          | 9.525                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 1.682         | 2.172          | 2.970          | 3.130          | 3.348                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 4.065         | 5.833          | 6.350          | 8.708          | 9.317                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 12.485        | 15.330         | 14.305         | 13.530         | 14.477                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1.736         | 2.713          | 2.332          | 2.567          | 2.747                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 28.406        | 35.365         | 38.939         | 42.270         | 45.228                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 3.452         | 3.953          | 4.013          | 4.423          | 4.733                  |

# 88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of enterprises  
by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020                 | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
|                                                                                   | Tỷ đồng - Bill. dong |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>193.216</b>       | <b>270.922</b> | <b>326.451</b> | <b>325.714</b> | <b>390.857</b>         |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>6.849</b>         | <b>7.310</b>   | <b>10.463</b>  | <b>10.230</b>  | <b>12.276</b>          |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 4.762                | 4.776          | 7.613          | 7.758          | 9.310                  |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 2.087                | 2.534          | 2.850          | 2.472          | 2.966                  |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>153.452</b>       | <b>217.610</b> | <b>258.468</b> | <b>254.199</b> | <b>305.039</b>         |
| Tư nhân - Private                                                                 | 3.546                | 6.417          | 3.543          | 2.959          | 3.551                  |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 46                   | 94             | 132            | 90             | 108                    |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 119.340              | 165.060        | 189.453        | 199.577        | 239.493                |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 3.447                | 224            | 318            | 278            | 334                    |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 27.073               | 45.815         | 65.022         | 51.295         | 61.554                 |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>32.915</b>        | <b>46.002</b>  | <b>57.520</b>  | <b>61.285</b>  | <b>73.542</b>          |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 32.011               | 41.590         | 51.612         | 54.431         | 65.317                 |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 904                  | 4.412          | 5.908          | 6.854          | 8.225                  |



**88** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                                     |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>3,55</b>   | <b>2,70</b>   | <b>3,20</b>   | <b>3,13</b>   | <b>3,14</b>            |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 2,47          | 1,76          | 2,33          | 2,37          | 2,38                   |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 1,08          | 0,94          | 0,87          | 0,76          | 0,76                   |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>79,42</b>  | <b>80,32</b>  | <b>79,18</b>  | <b>78,05</b>  | <b>78,04</b>           |
| Tư nhân - Private                                                                 | 1,84          | 2,37          | 1,09          | 0,91          | 0,91                   |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,02          | 0,03          | 0,04          | 0,03          | 0,03                   |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 61,76         | 60,93         | 58,03         | 61,27         | 61,26                  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 1,78          | 0,08          | 0,10          | 0,09          | 0,09                   |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 14,02         | 16,91         | 19,92         | 15,75         | 15,75                  |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>17,03</b>  | <b>16,98</b>  | <b>17,62</b>  | <b>18,82</b>  | <b>18,82</b>           |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 16,57         | 15,35         | 15,81         | 16,72         | 16,71                  |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 0,46          | 1,63          | 1,81          | 2,10          | 2,11                   |

# 89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>193.216</b> | <b>270.922</b> | <b>326.451</b> | <b>325.714</b> | <b>390.857</b>         |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 12.987         | 15.403         | 16.140         | 15.596         | 18.715                 |
| B. Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 905            | 544            | 1.209          | 1.391          | 1.669                  |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 94.608         | 125.309        | 147.337        | 151.693        | 182.031                |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 1.076          | 4.615          | 4.825          | 4.584          | 5.501                  |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 522            | 736            | 1.029          | 1.922          | 2.306                  |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 7.354          | 8.198          | 9.008          | 9.243          | 11.092                 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | 67.393         | 103.461        | 132.511        | 128.718        | 154.462                |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 1.517          | 3.517          | 5.256          | 2.239          | 2.687                  |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 96             | 151            | 141            | 162            | 194                    |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 18             | 41             | 72             | 60             | 72                     |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 16             | 263            | 85             | 84             | 101                    |

# 89 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                            | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                      | 2.304 | 4.991 | 3.365 | 3.924 | 4.709                  |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 1.039 | 1.050 | 1.018 | 905   | 1.086                  |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 671   | 593   | 820   | 799   | 959                    |
| P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                     | 172   | 59    | 133   | 181   | 217                    |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                     | 232   | 382   | 441   | 493   | 592                    |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                           | 2.242 | 1.596 | 3.017 | 3.642 | 4.370                  |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                               | 65    | 13    | 44    | 78    | 94                     |

# 90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Net turnover from business of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>193.216</b> | <b>270.922</b> | <b>326.451</b> | <b>325.714</b> | <b>390.857</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 34.200         | 46.616         | 50.944         | 54.322         | 65.187                 |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 29.904         | 39.201         | 48.058         | 47.555         | 57.066                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 6.336          | 11.135         | 10.223         | 11.472         | 13.766                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 5.191          | 7.267          | 7.301          | 9.732          | 11.678                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 18.797         | 24.576         | 30.826         | 34.807         | 41.768                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 3.491          | 5.324          | 8.117          | 5.859          | 7.032                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 4.912          | 7.066          | 8.398          | 8.905          | 10.686                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 16.491         | 22.167         | 28.541         | 28.651         | 34.381                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 11.412         | 29.130         | 43.344         | 28.687         | 34.424                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 45.457         | 54.704         | 68.353         | 68.932         | 82.718                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 17.025         | 23.736         | 22.346         | 26.792         | 32.151                 |

# 91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and types of enterprise*

24

|                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                 |                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                   |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less<br/>than 5<br/>persons</i>   | Từ<br>5-9<br>người<br><i>From<br/>5-9<br/>pers.</i> | Từ<br>10-49<br>người<br><i>From<br/>10-49<br/>pers.</i> | Từ<br>50-199<br>người<br><i>From<br/>50-199<br/>pers.</i> | Từ<br>200-299<br>người<br><i>From<br/>200-299<br/>pers.</i> | Từ<br>300-499<br>người<br><i>From<br/>300-499<br/>pers.</i> | Từ<br>500-999<br>người<br><i>From<br/>500-999<br/>pers.</i> | Từ<br>1000-4999<br>người<br><i>From<br/>1000-4999<br/>pers.</i> | Từ 5000<br>người<br>trở lên<br><i>From<br/>5000<br/>pers.<br/>and over</i> |
| Doanh nghiệp - Enterprise                                                         |                         |                                                         |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                 |                                                                            |
| TỔNG SỐ - TOTAL                                                                   | 5.525                   | 3.162                                                   | 1.106                                               | 960                                                     | 215                                                       | 26                                                          | 26                                                          | 11                                                          | 14                                                              | 5                                                                          |
| Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise                                    | 17                      | 1                                                       | 2                                                   | 1                                                       | 6                                                         | -                                                           | -                                                           | 1                                                           | 6                                                               | 0                                                                          |
| DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned                                   | 8                       | -                                                       | 1                                                   | -                                                       | 3                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | 4                                                               | -                                                                          |
| DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned                            | 9                       | 1                                                       | 1                                                   | 1                                                       | 3                                                         | -                                                           | -                                                           | 1                                                           | 2                                                               | -                                                                          |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise                                | 5.299                   | 3.126                                                   | 1.093                                               | 913                                                     | 144                                                       | 13                                                          | 10                                                          | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| Tư nhân - Private                                                                 | 230                     | 175                                                     | 39                                                  | 16                                                      | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 43                      | 11                                                      | 14                                                  | 18                                                      | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 4.661                   | 2.765                                                   | 985                                                 | 788                                                     | 109                                                       | 8                                                           | 6                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 3                       | -                                                       | -                                                   | 1                                                       | 2                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 362                     | 175                                                     | 55                                                  | 90                                                      | 33                                                        | 5                                                           | 4                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment enterprise            | 209                     | 35                                                      | 11                                                  | 46                                                      | 65                                                        | 13                                                          | 16                                                          | 10                                                          | 8                                                               | 5                                                                          |
| DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital                                     | 194                     | 32                                                      | 10                                                  | 43                                                      | 61                                                        | 12                                                          | 13                                                          | 10                                                          | 8                                                               | 5                                                                          |
| DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture                                      | 15                      | 3                                                       | 1                                                   | 3                                                       | 4                                                         | 1                                                           | 3                                                           | -                                                           | 0                                                               | -                                                                          |

**91** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and types of enterprise*

24

|                                                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                 |                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                          |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less<br/>than 5<br/>persons</i>   | Từ<br>5-9<br>người<br><i>From<br/>5-9<br/>pers.</i> | Từ<br>10-49<br>người<br><i>From<br/>10-49<br/>pers.</i> | Từ<br>50-199<br>người<br><i>From<br/>50-199<br/>pers.</i> | Từ<br>200-299<br>người<br><i>From<br/>200-299<br/>pers.</i> | Từ<br>300-499<br>người<br><i>From<br/>300-499<br/>pers.</i> | Từ<br>500-999<br>người<br><i>From<br/>500-999<br/>pers.</i> | Từ<br>1000-4999<br>người<br><i>From<br/>1000-4999<br/>pers.</i> | Từ 5000<br>người<br>trở lên<br><i>From<br/>5000<br/>pers.<br/>and over</i> |
|                                                                                          |                         | Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)                           |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                 |                                                                            |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>100,00</b>           | <b>100,00</b>                                           | <b>100,00</b>                                       | <b>100,00</b>                                           | <b>100,00</b>                                             | <b>100,00</b>                                               | <b>100,00</b>                                               | <b>100,00</b>                                               | <b>100,00</b>                                                   | <b>100,00</b>                                                              |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i></b>                             | <b>0,31</b>             | <b>0,03</b>                                             | <b>0,18</b>                                         | <b>0,10</b>                                             | <b>2,79</b>                                               | <b>0,00</b>                                                 | <b>0,00</b>                                                 | <b>9,09</b>                                                 | <b>42,86</b>                                                    | <b>0,00</b>                                                                |
| DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>                                   | 0,14                    | 0,00                                                    | 0,09                                                | 0,00                                                    | 1,39                                                      | 0,00                                                        | 0,00                                                        | 0,00                                                        | 28,57                                                           | 0,00                                                                       |
| DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>                            | 0,17                    | 0,03                                                    | 0,09                                                | 0,10                                                    | 1,40                                                      | 0,00                                                        | 0,00                                                        | 9,09                                                        | 14,29                                                           | 0,00                                                                       |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i></b>                         | <b>95,91</b>            | <b>98,86</b>                                            | <b>98,83</b>                                        | <b>95,11</b>                                            | <b>66,98</b>                                              | <b>50,00</b>                                                | <b>38,46</b>                                                | <b>0,00</b>                                                 | <b>0,00</b>                                                     | <b>0,00</b>                                                                |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 4,16                    | 5,54                                                    | 3,53                                                | 1,67                                                    | 0,00                                                      | 0,00                                                        | 0,00                                                        | 0,00                                                        | 0,00                                                            | 0,00                                                                       |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | 0,78                    | 0,35                                                    | 1,27                                                | 1,88                                                    | 0,00                                                      | 0,00                                                        | 0,00                                                        | 0,00                                                        | 0,00                                                            | 0,00                                                                       |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 84,36                   | 87,44                                                   | 89,06                                               | 82,08                                                   | 50,70                                                     | 30,77                                                       | 23,08                                                       | 0,00                                                        | 0,00                                                            | 0,00                                                                       |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 0,05                    | 0,00                                                    | 0,00                                                | 0,10                                                    | 0,93                                                      | 0,00                                                        | 0,00                                                        | 0,00                                                        | 0,00                                                            | 0,00                                                                       |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 6,56                    | 5,53                                                    | 4,97                                                | 9,38                                                    | 15,35                                                     | 19,23                                                       | 15,38                                                       | 0,00                                                        | 0,00                                                            | 0,00                                                                       |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/><i>Foreign investment enterprise</i></b>    | <b>3,78</b>             | <b>1,11</b>                                             | <b>0,99</b>                                         | <b>4,79</b>                                             | <b>30,23</b>                                              | <b>50,00</b>                                                | <b>61,54</b>                                                | <b>90,91</b>                                                | <b>57,14</b>                                                    | <b>100,00</b>                                                              |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>                                     | 3,51                    | 1,01                                                    | 0,90                                                | 4,48                                                    | 28,37                                                     | 46,15                                                       | 50,00                                                       | 90,91                                                       | 57,14                                                           | 100,00                                                                     |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>                                      | 0,27                    | 0,09                                                    | 0,09                                                | 0,31                                                    | 1,86                                                      | 3,85                                                        | 11,54                                                       | 0,00                                                        | 0,00                                                            | 0,00                                                                       |

# 92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023  
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                 |                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less<br/>than 5<br/>persons</i>   | Từ<br>5-9<br>người<br><i>From<br/>5-9<br/>pers.</i> | Từ<br>10-49<br>người<br><i>From<br/>10-49<br/>pers.</i> | Từ<br>50-199<br>người<br><i>From<br/>50-199<br/>pers.</i> | Từ<br>200-299<br>người<br><i>From<br/>200-299<br/>pers.</i> | Từ<br>300-499<br>người<br><i>From<br/>300-499<br/>pers.</i> | Từ<br>500-999<br>người<br><i>From<br/>500-999<br/>pers.</i> | Từ<br>1000-4999<br>người<br><i>From<br/>1000-4999<br/>pers.</i> | Từ 5000<br>người<br>trở lên<br><i>From<br/>5000<br/>pers.<br/>and over</i> |
| 24 <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                      | <b>5.525</b>            | <b>3.162</b>                                            | <b>1.106</b>                                        | <b>960</b>                                              | <b>215</b>                                                | <b>26</b>                                                   | <b>26</b>                                                   | <b>11</b>                                                   | <b>14</b>                                                       | <b>5</b>                                                                   |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                    | 136                     | 74                                                      | 30                                                  | 14                                                      | 5                                                         | 2                                                           | 2                                                           | 3                                                           | 6                                                               | -                                                                          |
| B. Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 40                      | 12                                                      | 10                                                  | 16                                                      | 2                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 1.128                   | 311                                                     | 190                                                 | 439                                                     | 131                                                       | 16                                                          | 20                                                          | 8                                                           | 8                                                               | 5                                                                          |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>             | 221                     | 180                                                     | 25                                                  | 12                                                      | 4                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>           | 29                      | 8                                                       | 8                                                   | 4                                                       | 9                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 686                     | 342                                                     | 163                                                 | 152                                                     | 24                                                        | 3                                                           | 2                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 2.025                   | 1.434                                                   | 407                                                 | 160                                                     | 23                                                        | 1                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                            | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                 |                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                            |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less<br/>than 5<br/>persons</i>   | Từ<br>5-9<br>người<br><i>From<br/>5-9<br/>pers.</i> | Từ<br>10-49<br>người<br><i>From<br/>10-49<br/>pers.</i> | Từ<br>50-199<br>người<br><i>From<br/>50-199<br/>pers.</i> | Từ<br>200-299<br>người<br><i>From<br/>200-299<br/>pers.</i> | Từ<br>300-499<br>người<br><i>From<br/>300-499<br/>pers.</i> | Từ<br>500-999<br>người<br><i>From<br/>500-999<br/>pers.</i> | Từ<br>1000-4999<br>người<br><i>From<br/>1000-4999<br/>pers.</i> | Từ 5000<br>người<br>trở lên<br><i>From<br/>5000<br/>pers.<br/>and over</i> |
| 24 H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                 | 202                     | 120                                                     | 52                                                  | 28                                                      | 1                                                         | -                                                           | 1                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                          | 83                      | 51                                                      | 29                                                  | 3                                                       | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                       | 26                      | 20                                                      | 4                                                   | 2                                                       | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>        | 13                      | 11                                                      | -                                                   | 2                                                       | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                      | 252                     | 202                                                     | 26                                                  | 19                                                      | 4                                                         | 1                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 433                     | 269                                                     | 105                                                 | 58                                                      | 1                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 132                     | 80                                                      | 27                                                  | 16                                                      | 7                                                         | 1                                                           | 1                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |



**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                     |                                                         |                                                           |                                                             |                                                             |                                                             |                                                                 |                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                        |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less<br/>than 5<br/>persons</i>   | Từ<br>5-9<br>người<br><i>From<br/>5-9<br/>pers.</i> | Từ<br>10-49<br>người<br><i>From<br/>10-49<br/>pers.</i> | Từ<br>50-199<br>người<br><i>From<br/>50-199<br/>pers.</i> | Từ<br>200-299<br>người<br><i>From<br/>200-299<br/>pers.</i> | Từ<br>300-499<br>người<br><i>From<br/>300-499<br/>pers.</i> | Từ<br>500-999<br>người<br><i>From<br/>500-999<br/>pers.</i> | Từ<br>1000-4999<br>người<br><i>From<br/>1000-4999<br/>pers.</i> | Từ 5000<br>người<br>trở lên<br><i>From<br/>5000<br/>pers.<br/>and over</i> |
| 24 P. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                             | 41                      | 12                                                      | 13                                                  | 14                                                      | 2                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i> | 48                      | 14                                                      | 10                                                  | 21                                                      | 1                                                         | 2                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>       | 13                      | 10                                                      | 2                                                   | -                                                       | 1                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                           | 17                      | 12                                                      | 5                                                   | -                                                       | -                                                         | -                                                           | -                                                           | -                                                           | -                                                               | -                                                                          |

# 93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                     |                                                         |                                                           |                                                          |                                                          |                                                          |                                                                 |                                                                        |
|-----------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                               |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less<br/>than 5<br/>persons</i>   | Từ<br>5-9<br>người<br><i>From<br/>5-9<br/>pers.</i> | Từ<br>10-49<br>người<br><i>From<br/>10-49<br/>pers.</i> | Từ<br>50-199<br>người<br><i>From<br/>50-199<br/>pers.</i> | Từ<br>200-299<br>người<br><i>From 200-<br/>299 pers.</i> | Từ<br>300-499<br>người<br><i>From 300-<br/>499 pers.</i> | Từ<br>500-999<br>người<br><i>From 500-<br/>999 pers.</i> | Từ<br>1000-4999<br>người<br><i>From<br/>1000-4999<br/>pers.</i> | Từ 5000<br>người<br>trở lên<br><i>From 5000<br/>pers.<br/>and over</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                        | <b>5.525</b>            | <b>3.162</b>                                            | <b>1.106</b>                                        | <b>960</b>                                              | <b>215</b>                                                | <b>26</b>                                                | <b>26</b>                                                | <b>11</b>                                                | <b>14</b>                                                       | <b>5</b>                                                               |
| Thị xã Phước Long - <i>Phuoc Long town</i>    | 639                     | 188                                                     | 185                                                 | 226                                                     | 40                                                        | -                                                        | -                                                        | -                                                        | -                                                               | -                                                                      |
| Thành phố Đồng Xoài - <i>Dong Xoai city</i>   | 1.581                   | 1.048                                                   | 265                                                 | 211                                                     | 40                                                        | 5                                                        | 8                                                        | -                                                        | 2                                                               | 2                                                                      |
| Thị xã Bình Long - <i>Binh Long town</i>      | 329                     | 151                                                     | 115                                                 | 54                                                      | 7                                                         | 1                                                        | -                                                        | -                                                        | 1                                                               | -                                                                      |
| Huyện Bù Gia Mập - <i>Bu Gia Map district</i> | 194                     | 110                                                     | 50                                                  | 31                                                      | 3                                                         | -                                                        | -                                                        | -                                                        | -                                                               | -                                                                      |
| Huyện Lộc Ninh - <i>Loc Ninh district</i>     | 480                     | 328                                                     | 93                                                  | 48                                                      | 7                                                         | 1                                                        | 1                                                        | 1                                                        | 1                                                               | -                                                                      |
| Huyện Bù Đốp - <i>Bu Dop district</i>         | 172                     | 122                                                     | 23                                                  | 21                                                      | 5                                                         | 1                                                        | -                                                        | -                                                        | -                                                               | -                                                                      |
| Huyện Hớn Quản - <i>Hon Quan district</i>     | 237                     | 141                                                     | 47                                                  | 37                                                      | 6                                                         | 2                                                        | 2                                                        | 2                                                        | -                                                               | -                                                                      |
| Huyện Đồng Phú - <i>Dong Phu district</i>     | 447                     | 284                                                     | 58                                                  | 65                                                      | 29                                                        | 4                                                        | 2                                                        | 1                                                        | 3                                                               | 1                                                                      |
| Huyện Bù Đăng - <i>Bu Dang district</i>       | 317                     | 223                                                     | 46                                                  | 42                                                      | 6                                                         | -                                                        | -                                                        | -                                                        | -                                                               | -                                                                      |
| Thị xã Chơn Thành - <i>Chon Thanh town</i>    | 810                     | 421                                                     | 139                                                 | 145                                                     | 66                                                        | 12                                                       | 13                                                       | 6                                                        | 6                                                               | 2                                                                      |
| Huyện Phú Riềng - <i>Phu Rieng district</i>   | 319                     | 146                                                     | 85                                                  | 80                                                      | 6                                                         | -                                                        | -                                                        | 1                                                        | 1                                                               | -                                                                      |

# 94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise*

25

|                                                                                   | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô vốn - By size of capital |                                                              |                                                          |                                                            |                                                              |                                                                |                                                                  |                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                                                                   |                  | Dưới 0,5 tỷ đồng<br>Under 0,5 bill. dongs | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng<br>From 0,5 to under 1 bill. dongs | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng<br>From 1 to under 5 bill. dongs | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng<br>From 5 to under 10 bill. dongs | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng<br>From 10 to under 50 bill. dongs | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng<br>From 50 to under 200 bill. dongs | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng<br>From 200 to under 500 bill. dongs | Từ 500 tỷ đồng trở lên<br>From 500 bill. dongs and over |
|                                                                                   |                  | Doanh nghiệp - Enterprise                 |                                                              |                                                          |                                                            |                                                              |                                                                |                                                                  |                                                         |
| TỔNG SỐ - TOTAL                                                                   | 5.525            | 250                                       | 230                                                          | 1.561                                                    | 1.043                                                      | 1.556                                                        | 608                                                            | 167                                                              | 110                                                     |
| Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise                                    | 17               | -                                         | -                                                            | 2                                                        | -                                                          | 1                                                            | 2                                                              | 1                                                                | 11                                                      |
| DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned                                   | 8                | -                                         | -                                                            | 1                                                        | -                                                          | -                                                            | 1                                                              | -                                                                | 6                                                       |
| DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned                            | 9                | -                                         | -                                                            | 1                                                        | -                                                          | 1                                                            | 1                                                              | 1                                                                | 5                                                       |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise                                | 5.299            | 246                                       | 228                                                          | 1.554                                                    | 1.039                                                      | 1.506                                                        | 529                                                            | 132                                                              | 65                                                      |
| Tư nhân - Private                                                                 | 230              | 25                                        | 22                                                           | 112                                                      | 38                                                         | 30                                                           | 3                                                              | -                                                                | -                                                       |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 43               | 11                                        | 6                                                            | 18                                                       | 3                                                          | 5                                                            | -                                                              | -                                                                | -                                                       |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 4.661            | 196                                       | 186                                                          | 1.375                                                    | 944                                                        | 1.354                                                        | 468                                                            | 105                                                              | 33                                                      |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 3                | -                                         | -                                                            | -                                                        | -                                                          | -                                                            | 1                                                              | 2                                                                | -                                                       |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 362              | 14                                        | 14                                                           | 49                                                       | 54                                                         | 117                                                          | 57                                                             | 25                                                               | 32                                                      |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment enterprise            | 209              | 4                                         | 2                                                            | 5                                                        | 4                                                          | 49                                                           | 77                                                             | 34                                                               | 34                                                      |
| DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital                                     | 194              | 4                                         | 2                                                            | 5                                                        | 4                                                          | 43                                                           | 73                                                             | 33                                                               | 30                                                      |
| DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture                                      | 15               | -                                         | -                                                            | -                                                        | -                                                          | 6                                                            | 4                                                              | 1                                                                | 4                                                       |

# 94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by types of enterprise

25

|                                                                                          | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                     |                                                          |                                                            |                                                                     |                                                                       |                                                                         |                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                                                          |                  | Dưới 0,5 tỷ đồng<br><i>Under 0,5 bill. dongs</i> | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng<br><i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i> | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng<br><i>to under 5 bill. dongs</i> | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng<br><i>to under 10 bill. dongs</i> | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng<br><i>From 10 to under 50 bill. dongs</i> | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng<br><i>From 50 to under 200 bill. dongs</i> | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng<br><i>From 200 to under 500 bill. dongs</i> | Từ 500 tỷ đồng trở lên<br><i>From 500 bill. dongs and over</i> |
| Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)                                                            |                  |                                                  |                                                                     |                                                          |                                                            |                                                                     |                                                                       |                                                                         |                                                                |
| TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>                                                                   | 100,00           | 100,00                                           | 100,00                                                              | 100,00                                                   | 100,00                                                     | 100,00                                                              | 100,00                                                                | 100,00                                                                  | 100,00                                                         |
| Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>                                    | 0,31             | 0,00                                             | 0,00                                                                | 0,13                                                     | 0,00                                                       | 0,06                                                                | 0,33                                                                  | 0,60                                                                    | 10,00                                                          |
| DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>                                   | 0,14             | 0,00                                             | 0,00                                                                | 0,06                                                     | 0,00                                                       | 0,00                                                                | 0,16                                                                  | 0,00                                                                    | 5,45                                                           |
| DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>                            | 0,16             | 0,00                                             | 0,00                                                                | 0,06                                                     | 0,00                                                       | 0,06                                                                | 0,16                                                                  | 0,60                                                                    | 4,55                                                           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>                                | 95,91            | 98,40                                            | 99,13                                                               | 99,55                                                    | 99,62                                                      | 96,79                                                               | 87,01                                                                 | 79,04                                                                   | 59,09                                                          |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 4,16             | 10,00                                            | 9,57                                                                | 7,17                                                     | 3,64                                                       | 1,93                                                                | 0,49                                                                  | 0,00                                                                    | 0,00                                                           |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | 0,78             | 4,40                                             | 2,61                                                                | 1,15                                                     | 0,29                                                       | 0,32                                                                | 0,00                                                                  | 0,00                                                                    | 0,00                                                           |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 84,36            | 78,40                                            | 80,87                                                               | 88,08                                                    | 90,51                                                      | 87,02                                                               | 76,97                                                                 | 62,87                                                                   | 30,00                                                          |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 0,05             | 0,00                                             | 0,00                                                                | 0,00                                                     | 0,00                                                       | 0,00                                                                | 0,16                                                                  | 1,20                                                                    | 0,00                                                           |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 6,56             | 5,60                                             | 6,09                                                                | 3,14                                                     | 5,18                                                       | 7,52                                                                | 9,38                                                                  | 14,97                                                                   | 29,09                                                          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment enterprise</i>            | 3,78             | 1,60                                             | 0,87                                                                | 0,32                                                     | 0,38                                                       | 3,15                                                                | 12,66                                                                 | 20,36                                                                   | 30,91                                                          |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>                                     | 3,51             | 1,60                                             | 0,87                                                                | 0,32                                                     | 0,38                                                       | 2,76                                                                | 12,01                                                                 | 19,76                                                                   | 27,27                                                          |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>                                      | 0,27             | 0,00                                             | 0,00                                                                | 0,00                                                     | 0,00                                                       | 0,39                                                                | 0,66                                                                  | 0,60                                                                    | 3,64                                                           |

# 95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

25

|                                                                                                                                                         | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                     |                                                                 |                                                                   |                                                                     |                                                                       |                                                                         |                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                         |                         | Dưới 0,5 tỷ đồng<br><i>Under 0,5 bill. dongs</i> | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng<br><i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i> | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng<br><i>From 1 to under 5 bill. dongs</i> | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng<br><i>From 5 to under 10 bill. dongs</i> | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng<br><i>From 10 to under 50 bill. dongs</i> | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng<br><i>From 50 to under 200 bill. dongs</i> | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng<br><i>From 200 to under 500 bill. dongs</i> | Từ 500 tỷ đồng trở lên<br><i>From 500 bill. dongs and over</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                  | <b>5.525</b>            | <b>250</b>                                       | <b>230</b>                                                          | <b>1.561</b>                                                    | <b>1.043</b>                                                      | <b>1.556</b>                                                        | <b>608</b>                                                            | <b>167</b>                                                              | <b>110</b>                                                     |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                             | 136                     | 3                                                | 1                                                                   | 32                                                              | 14                                                                | 47                                                                  | 21                                                                    | 7                                                                       | 11                                                             |
| B. Công nghiệp khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                | 40                      | 1                                                | 1                                                                   | 2                                                               | 1                                                                 | 22                                                                  | 11                                                                    | 2                                                                       | 0                                                              |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                | 1.128                   | 50                                               | 31                                                                  | 185                                                             | 159                                                               | 336                                                                 | 235                                                                   | 85                                                                      | 47                                                             |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>         | 221                     | 3                                                | 4                                                                   | 18                                                              | 33                                                                | 138                                                                 | 11                                                                    | 3                                                                       | 11                                                             |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 29                      | 1                                                | 1                                                                   | 9                                                               | 5                                                                 | 3                                                                   | 6                                                                     | 2                                                                       | 2                                                              |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                       | 686                     | 22                                               | 21                                                                  | 187                                                             | 170                                                               | 219                                                                 | 49                                                                    | 13                                                                      | 5                                                              |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 2.025                   | 83                                               | 94                                                                  | 672                                                             | 422                                                               | 543                                                                 | 155                                                                   | 40                                                                      | 16                                                             |

**95** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023*  
*by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                            | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                     |                                                                 |                                                                   |                                                                     |                                                                       |                                                                         |                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                                                                            |                         | Dưới 0,5 tỷ đồng<br><i>Under 0,5 bill. dongs</i> | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng<br><i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i> | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng<br><i>From 1 to under 5 bill. dongs</i> | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng<br><i>From 5 to under 10 bill. dongs</i> | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng<br><i>From 10 to under 50 bill. dongs</i> | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng<br><i>From 50 to under 200 bill. dongs</i> | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng<br><i>From 200 to under 500 bill. dongs</i> | Từ 500 tỷ đồng trở lên<br><i>From 500 bill. dongs and over</i> |
| 25 H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                | 202                     | 13                                               | 11                                                                  | 72                                                              | 56                                                                | 40                                                                  | 7                                                                     | 2                                                                       | 1                                                              |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                          | 83                      | 4                                                | 9                                                                   | 45                                                              | 18                                                                | 6                                                                   | -                                                                     | 0                                                                       | 1                                                              |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                       | 26                      | 2                                                | 2                                                                   | 17                                                              | 2                                                                 | 2                                                                   | 1                                                                     | -                                                                       | -                                                              |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>        | 13                      | 1                                                | 2                                                                   | 5                                                               | 2                                                                 | 2                                                                   | 1                                                                     | 0                                                                       | 0                                                              |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                      | 252                     | 2                                                | 1                                                                   | 22                                                              | 14                                                                | 88                                                                  | 98                                                                    | 12                                                                      | 15                                                             |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 433                     | 45                                               | 31                                                                  | 199                                                             | 89                                                                | 62                                                                  | 7                                                                     | 0                                                                       | 0                                                              |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 132                     | 11                                               | 7                                                                   | 54                                                              | 33                                                                | 23                                                                  | 4                                                                     | 0                                                                       | 0                                                              |

**95** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2023*  
*by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                        | Tổng<br>số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>            |                                                                                       |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                       |                                                                                         |                                                                                           |                                                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                        |                            | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under<br/>0,5 bill.<br/>dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0,5 to<br/>under<br/>1 bill.<br/>dongs</i> | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under<br/>5 bill.<br/>dongs</i> | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br><i>From 5<br/>to under<br/>10 bill.<br/>dongs</i> | Từ 10<br>đến dưới<br>50 tỷ đồng<br><i>From 10<br/>to under<br/>50 bill.<br/>dongs</i> | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br><i>From 50<br/>to under<br/>200<br/>bill. dongs</i> | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br><i>From 200<br/>to under<br/>500 bill.<br/>dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From<br/>500 bill.<br/>dongs<br/>and over</i> |
| 25 P. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                             | 41                         | 5                                                           | 6                                                                                     | 16                                                                                | 6                                                                                   | 8                                                                                     | -                                                                                       | -                                                                                         | -                                                                                |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i> | 48                         | 2                                                           | 3                                                                                     | 13                                                                                | 14                                                                                  | 13                                                                                    | 2                                                                                       | 1                                                                                         | -                                                                                |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>       | 13                         | -                                                           | 2                                                                                     | 7                                                                                 | 2                                                                                   | 1                                                                                     | -                                                                                       | -                                                                                         | 1                                                                                |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                           | 17                         | 2                                                           | 3                                                                                     | 6                                                                                 | 3                                                                                   | 3                                                                                     | -                                                                                       | -                                                                                         | -                                                                                |

# 96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023

## phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

25

|                                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                     |                                                                 |                                                                   |                                                                     |                                                                       |                                                                         |                                                                |
|-----------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                               |                         | Dưới 0,5 tỷ đồng<br><i>Under 0,5 bill. dongs</i> | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng<br><i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i> | Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng<br><i>From 1 to under 5 bill. dongs</i> | Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng<br><i>From 5 to under 10 bill. dongs</i> | Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng<br><i>From 10 to under 50 bill. dongs</i> | Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng<br><i>From 50 to under 200 bill. dongs</i> | Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng<br><i>From 200 to under 500 bill. dongs</i> | Từ 500 tỷ đồng trở lên<br><i>From 500 bill. dongs and over</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                        | <b>5.525</b>            | <b>250</b>                                       | <b>230</b>                                                          | <b>1.561</b>                                                    | <b>1.043</b>                                                      | <b>1.556</b>                                                        | <b>608</b>                                                            | <b>167</b>                                                              | <b>110</b>                                                     |
| Thị xã Phước Long - <i>Phuoc Long town</i>    | 639                     | 22                                               | 14                                                                  | 136                                                             | 106                                                               | 234                                                                 | 99                                                                    | 21                                                                      | 7                                                              |
| Thành phố Đồng Xoài - <i>Dong Xoai city</i>   | 1.581                   | 80                                               | 89                                                                  | 546                                                             | 331                                                               | 414                                                                 | 82                                                                    | 18                                                                      | 21                                                             |
| Thị xã Bình Long - <i>Binh Long town</i>      | 329                     | 16                                               | 17                                                                  | 107                                                             | 70                                                                | 79                                                                  | 32                                                                    | 3                                                                       | 5                                                              |
| Huyện Bù Gia Mập - <i>Bu Gia Map district</i> | 194                     | 13                                               | 5                                                                   | 51                                                              | 44                                                                | 51                                                                  | 21                                                                    | 9                                                                       | 0                                                              |
| Huyện Lộc Ninh - <i>Loc Ninh district</i>     | 480                     | 9                                                | 10                                                                  | 119                                                             | 97                                                                | 144                                                                 | 74                                                                    | 16                                                                      | 11                                                             |
| Huyện Bù Đốp - <i>Bu Dop district</i>         | 172                     | 3                                                | 6                                                                   | 51                                                              | 32                                                                | 43                                                                  | 26                                                                    | 9                                                                       | 2                                                              |
| Huyện Hớn Quản - <i>Hon Quan district</i>     | 237                     | 16                                               | 12                                                                  | 74                                                              | 44                                                                | 54                                                                  | 25                                                                    | 7                                                                       | 5                                                              |
| Huyện Đồng Phú - <i>Dong Phu district</i>     | 447                     | 25                                               | 19                                                                  | 106                                                             | 63                                                                | 133                                                                 | 66                                                                    | 22                                                                      | 13                                                             |
| Huyện Bù Đăng - <i>Bu Dang district</i>       | 317                     | 5                                                | 12                                                                  | 93                                                              | 58                                                                | 107                                                                 | 32                                                                    | 6                                                                       | 4                                                              |
| Thị xã Chơn Thành - <i>Chon Thanh town</i>    | 810                     | 51                                               | 41                                                                  | 210                                                             | 123                                                               | 198                                                                 | 110                                                                   | 42                                                                      | 35                                                             |
| Huyện Phú Riềng - <i>Phu Rieng district</i>   | 319                     | 10                                               | 5                                                                   | 68                                                              | 75                                                                | 99                                                                  | 41                                                                    | 14                                                                      | 7                                                              |



# 97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises  
by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020                 | 2021            | 2022            | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|
|                                                                                   | Tỷ đồng - Bill. dong |                 |                 |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>11.850,5</b>      | <b>13.549,0</b> | <b>14.909,4</b> | <b>14.302,2</b> | <b>15.746,7</b>        |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>1.836,8</b>       | <b>1.886,9</b>  | <b>1.936,2</b>  | <b>1.367,6</b>  | <b>1.505,7</b>         |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 1.380,1              | 1.355,0         | 1.462,6         | 885,7           | 975,2                  |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 456,7                | 531,9           | 473,6           | 481,9           | 530,6                  |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>3.930,9</b>       | <b>4.074,7</b>  | <b>4.413,4</b>  | <b>4.298,3</b>  | <b>4.732,4</b>         |
| Tư nhân - Private                                                                 | 325,8                | 85,6            | 66,0            | 60,5            | 66,6                   |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 8,2                  | 21,2            | 43,6            | 35,1            | 38,6                   |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 2.965,5              | 3.325,5         | 3.317,3         | 3.265,0         | 3.594,8                |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 157,1                | 25,5            | 32,0            | 32,6            | 35,9                   |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 474,3                | 616,9           | 954,5           | 905,1           | 996,5                  |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>6.082,8</b>       | <b>7.587,4</b>  | <b>8.559,8</b>  | <b>8.636,3</b>  | <b>9.508,6</b>         |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 5.851,7              | 7.342,4         | 8.216,9         | 8.260,8         | 9.095,1                |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 231,1                | 245,0           | 342,9           | 375,5           | 413,4                  |

**97** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020                          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>15,50</b>                  | <b>13,93</b>  | <b>12,99</b>  | <b>9,56</b>   | <b>9,56</b>            |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 11,65                         | 10,00         | 9,81          | 6,19          | 6,19                   |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 3,85                          | 3,93          | 3,18          | 3,37          | 3,37                   |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>33,17</b>                  | <b>30,07</b>  | <b>29,60</b>  | <b>30,05</b>  | <b>30,05</b>           |
| Tư nhân - Private                                                                 | 2,75                          | 0,63          | 0,44          | 0,42          | 0,42                   |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,07                          | 0,16          | 0,29          | 0,25          | 0,25                   |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 25,02                         | 24,54         | 22,26         | 22,82         | 22,83                  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 1,33                          | 0,19          | 0,21          | 0,23          | 0,23                   |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 4,00                          | 4,55          | 6,40          | 6,33          | 6,32                   |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>51,33</b>                  | <b>56,00</b>  | <b>57,41</b>  | <b>60,39</b>  | <b>60,39</b>           |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 49,38                         | 54,19         | 55,11         | 57,76         | 57,76                  |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 1,95                          | 1,81          | 2,30          | 2,63          | 2,63                   |

# 98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2020            | 2021            | 2022            | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>11.850,5</b> | <b>13.549,0</b> | <b>14.909,4</b> | <b>14.302,2</b> | <b>15.746,7</b>        |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 1.536,1         | 2.150,1         | 2.185,4         | 1.711,1         | 1.883,9                |
| B. Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 70,8            | 56,8            | 85,8            | 86,9            | 95,7                   |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 8.285,4         | 8.883,6         | 10.015,7        | 9.769,3         | 10.756,0               |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 84,0            | 144,3           | 151,3           | 150,6           | 165,9                  |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 57,6            | 79,5            | 125,3           | 105,0           | 115,6                  |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 538,8           | 595,9           | 774,0           | 753,8           | 829,9                  |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 565,3           | 799,7           | 719,1           | 839,8           | 924,6                  |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 77,1            | 137,2           | 135,0           | 157,6           | 173,5                  |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 15,1            | 22,6            | 17,1            | 23,3            | 25,7                   |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 4,5             | 6,4             | 5,1             | 6,2             | 6,8                    |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 6,7             | 5,8             | 3,9             | 5,6             | 6,2                    |

**98** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                        | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                  | 96,5  | 146,1 | 158,4 | 180,1 | 198,3                  |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                             | 150,7 | 201,8 | 189,3 | 168,6 | 185,6                  |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                      | 180,7 | 186,2 | 200,4 | 177,0 | 194,9                  |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i> |       |       |       |       |                        |
| P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                 | 22,6  | 18,7  | 34,3  | 39,1  | 43,0                   |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                 | 111,1 | 70,4  | 86,1  | 103,4 | 113,8                  |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                       | 40,8  | 39,0  | 14,5  | 20,9  | 23,0                   |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                           | 6,7   | 4,9   | 8,7   | 3,9   | 4,3                    |

# 99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Total compensation of employees in enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                | 2020            | 2021            | 2022            | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>11.850,5</b> | <b>13.549,0</b> | <b>14.909,4</b> | <b>14.302,2</b> | <b>15.746,7</b>        |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 651,8           | 763,6           | 781,9           | 729,1           | 802,7                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 2.091,9         | 2.422,5         | 2.745,5         | 3.123,1         | 3.438,5                |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 540,5           | 660,3           | 790,3           | 459,7           | 506,1                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 85,4            | 103,3           | 96,9            | 109,0           | 120,0                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 491,2           | 533,0           | 538,4           | 456,7           | 502,8                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 99,1            | 146,5           | 203,5           | 153,2           | 168,8                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 227,9           | 294,3           | 325,3           | 463,1           | 509,8                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 2.202,8         | 2.309,7         | 2.769,8         | 2.327,6         | 2.562,8                |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 186,3           | 198,0           | 140,6           | 142,1           | 156,4                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 4.536,1         | 5.219,4         | 5.639,7         | 5.488,6         | 6.042,9                |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 737,5           | 898,4           | 877,5           | 850,0           | 935,9                  |

# 100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                   | 2020           | 2021           | 2022            | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>7.843,1</b> | <b>8.840,9</b> | <b>9.697,3</b>  | <b>8.808,1</b>  | <b>9.043,3</b>         |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>8.071,6</b> | <b>9.415,4</b> | <b>10.042,7</b> | <b>6.928,2</b>  | <b>6.770,0</b>         |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 8.239,5        | 9.297,4        | 10.386,3        | 6.155,1         | 6.032,3                |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 7.745,6        | 9.729,8        | 9.111,8         | 9.007,6         | 8.735,0                |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>6.513,2</b> | <b>7.544,4</b> | <b>7.728,3</b>  | <b>7.247,9</b>  | <b>7.516,9</b>         |
| Tư nhân - Private                                                                 | 6.092,4        | 5.849,3        | 5.883,2         | 5.588,8         | 5.873,0                |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 5.027,0        | 7.649,1        | 9.909,6         | 7.481,5         | 7.845,5                |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 6.046,7        | 7.422,4        | 7.301,5         | 6.871,7         | 7.113,4                |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 16.959,2       | 9.434,4        | 12.076,0        | 12.245,8        | 12.730,5               |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 9.263,8        | 8.573,4        | 9.692,4         | 9.075,6         | 9.478,6                |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>9.058,6</b> | <b>9.579,6</b> | <b>11.064,8</b> | <b>10.363,6</b> | <b>10.692,4</b>        |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 9.036,7        | 9.457,6        | 10.896,5        | 10.192,8        | 10.520,3               |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 9.373,1        | 15.616,3       | 17.566,5        | 16.415,6        | 16.699,0               |

# 101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                                                                 | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>7.843,1</b> | <b>8.840,9</b> | <b>9.697,3</b> | <b>8.808,1</b> | <b>9.043,3</b>         |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 7.057,9        | 9.322,2        | 9.739,0        | 7.332,1        | 7.481,9                |
| B. Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 9.312,9        | 9.571,4        | 10.976,3       | 11.011,7       | 11.814,8               |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 8.475,4        | 9.167,9        | 10.340,8       | 9.568,8        | 9.912,0                |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 11.547,2       | 9.815,5        | 11.316,1       | 11.608,0       | 6.502,8                |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 8.358,6        | 7.447,9        | 8.993,9        | 8.954,4        | 9.880,3                |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 7.836,0        | 7.772,5        | 9.248,4        | 7.977,4        | 8.132,4                |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | 5.318,6        | 6.805,7        | 6.475,2        | 6.664,2        | 6.816,2                |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 5.261,8        | 8.257,6        | 6.955,1        | 8.122,5        | 8.304,6                |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 4.098,3        | 5.962,3        | 4.707,2        | 5.948,7        | 6.015,9                |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 4.378,6        | 6.109,2        | 5.064,2        | 5.887,0        | 5.723,9                |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 5.519,7        | 4.769,5        | 6.943,5        | 7.708,8        |                        |

# 101 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                        | 2020    | 2021     | 2022     | 2023     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|----------|----------|------------------------|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                  | 8.829,5 | 8.545,7  | 10.993,4 | 11.024,3 | 11.703,3               |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                             | 6.036,4 | 7.810,6  | 7.008,2  | 6.079,2  | 6.323,2                |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                      | 7.984,3 | 7.208,5  | 6.236,8  | 6.738,4  | 8.194,6                |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i> |         |          |          |          |                        |
| P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                 | 4.713,9 | 4.236,2  | 8.130,7  | 6.790,3  | 6.456,5                |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                 | 9.758,0 | 7.869,4  | 9.148,0  | 8.203,2  | 7.741,5                |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                       | 9.249,5 | 23.386,6 | 8.773,5  | 11.262,0 | 11.687,0               |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                           | 6.183,8 | 5.104,0  | 7.214,4  | 5.689,0  | 6.073,4                |



# 102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Average compensation per month of employees in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>7.843,1</b> | <b>8.840,9</b> | <b>9.697,3</b> | <b>8.808,1</b> | <b>9.043,3</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 7.043,7        | 7.330,8        | 7.178,3        | 6.548,7        | 6.928,2                |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 6.766,1        | 8.159,2        | 8.864,3        | 8.763,2        | 8.282,3                |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 7.322,2        | 8.676,8        | 10.312,1       | 5.918,9        | 6.179,5                |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 7.217,5        | 7.332,9        | 6.633,7        | 6.839,1        | 7.097,2                |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 7.316,5        | 7.837,5        | 7.667,7        | 5.540,2        | 5.482,9                |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 7.413,6        | 9.024,6        | 10.120,3       | 7.871,1        | 8.403,0                |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 7.947,4        | 8.974,0        | 9.516,4        | 10.459,2       | 9.351,4                |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 7.877,3        | 8.244,2        | 10.143,7       | 8.938,2        | 10.053,0               |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 6.097,8        | 7.303,1        | 6.835,7        | 6.693,8        | 6.690,6                |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 9.179,8        | 10.178,5       | 11.035,7       | 10.142,7       | 10.558,9               |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 6.699,9        | 8.622,7        | 8.917,7        | 9.092,0        | 9.902,4                |

# 103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

|                                                                                   | 2020           | 2021           | 2022            | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|------------------------|
| Tỷ đồng - Bill. dong                                                              |                |                |                 |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>3.921,9</b> | <b>2.398,6</b> | <b>2.776,6</b>  | <b>1.687,4</b> | <b>2.024,9</b>         |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>1.324,5</b> | <b>2.505,7</b> | <b>2.560,3</b>  | <b>1.996,0</b> | <b>2.395,3</b>         |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 878,7          | 1.297,9        | 1.299,0         | 924,1          | 1.108,9                |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 445,8          | 1.207,8        | 1.261,3         | 1.072,0        | 1.286,4                |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>1.242,7</b> | <b>660,1</b>   | <b>1.386,2</b>  | <b>350,2</b>   | <b>420,2</b>           |
| Tư nhân - Private                                                                 | 4,7            | 10,0           | -4,0            | -2,8           | -3,4                   |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 15,9           | 13,3           | 52,5            | 24,3           | 29,2                   |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 76,3           | 139,8          | 547,9           | -293,2         | -351,8                 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 630,3          | -88,7          | 6,7             | 22,1           | 26,5                   |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 515,5          | 585,7          | 783,1           | 599,9          | 719,9                  |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>1.354,7</b> | <b>-767,2</b>  | <b>-1.169,9</b> | <b>-658,8</b>  | <b>-790,6</b>          |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 1.507,9        | -1.240,0       | -1.309,2        | -35,1          | -42,1                  |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -153,2         | 472,8          | 139,3           | -623,7         | -748,4                 |

# 103 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

|                                                                                   | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                                     |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>33,77</b>  | <b>104,47</b> | <b>92,21</b>  | <b>118,29</b> | <b>118,29</b>          |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 22,40         | 54,11         | 46,78         | 54,76         | 54,76                  |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 11,37         | 50,36         | 45,43         | 63,53         | 63,53                  |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>31,68</b>  | <b>27,52</b>  | <b>49,92</b>  | <b>20,75</b>  | <b>20,75</b>           |
| Tư nhân - Private                                                                 | 0,11          | 0,42          | -0,14         | -0,17         | -0,17                  |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,41          | 0,55          | 1,89          | 1,44          | 1,44                   |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 1,94          | 5,83          | 19,73         | -17,38        | -17,37                 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 16,07         | -3,70         | 0,24          | 1,31          | 1,31                   |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 13,15         | 24,42         | 28,20         | 35,55         | 35,54                  |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>34,55</b>  | <b>-31,99</b> | <b>-42,13</b> | <b>-39,04</b> | <b>-39,04</b>          |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 38,45         | -51,70        | -47,15        | -2,08         | -2,08                  |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -3,90         | 19,71         | 5,02          | -36,96        | -36,96                 |

# 104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>3.921,9</b> | <b>2.398,6</b> | <b>2.776,6</b> | <b>1.687,4</b> | <b>2.024,9</b>         |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 2.423,5        | 1.809,2        | 1.103,3        | -92,2          | -110,8                 |
| B. Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 45,6           | 51,7           | 46,3           | 35,2           | 42,2                   |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 514,7          | -1.121,3       | -1.106,8       | -324,2         | -389,0                 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 396,2          | 1.244,5        | 1.146,4        | 810,3          | 972,4                  |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | -3,2           | 28,2           | 22,0           | 83,7           | 100,4                  |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 181,1          | 164,2          | 394,6          | 415,6          | 498,7                  |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | -259,1         | -17,4          | 119,1          | -249,5         | -299,4                 |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | -2,7           | 62,6           | 12,9           | 54,8           | 65,8                   |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | -4,2           | -0,2           | -1,3           | -5,2           | -6,2                   |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | -1,3           | -0,4           | -0,6           | -2,2           | -2,6                   |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 0,6            | 4,8            | 0,0            | 0,8            | 1,0                    |

# 104

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2020  | 2021   | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|-------|-------|------------------------|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                | 319,7 | -207,5 | 496,8 | 309,0 | 370,8                  |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                           | 42,6  | 65,3   | 91,8  | 55,3  | 66,4                   |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                    | 6,7   | -0,9   | 5,7   | 1,0   | 1,2                    |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh<br>quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political<br/>organizations; Public administration and defence;<br/>compulsory social security</i> | -     | -      | -     | -     | -                      |
| P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                               | -3,6  | -9,9   | 1,5   | 2,7   | 3,2                    |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                               | -11,9 | 26,2   | 34,6  | 70,5  | 84,6                   |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                     | 278,2 | 300,9  | 410,8 | 521,4 | 625,7                  |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                         | -1,0  | -1,4   | -0,5  | 0,4   | 0,5                    |

# 105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Profit before taxes of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>3.921,9</b> | <b>2.398,6</b> | <b>2.776,6</b> | <b>1.687,4</b> | <b>2.024,9</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | -52,2          | 229,6          | 457,0          | 162,9          | 195,5                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 309,8          | 545,2          | 1.072,3        | 1.936,9        | 2.324,2                |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 423,0          | 458,3          | 138,9          | 128,3          | 153,9                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 16,9           | 22,9           | -47,4          | -234,2         | -281,1                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 1.280,0        | 438,6          | 350,1          | -322,8         | -387,4                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 237,3          | 350,9          | 416,9          | 238,3          | 286,0                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 552,1          | 175,1          | -12,2          | -399,2         | -479,0                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 242,6          | 461,3          | 495,9          | 990,3          | 1.188,4                |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | -114,2         | -43,5          | -158,1         | -175,8         | -210,9                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 876,6          | -823,0         | -519,9         | -771,0         | -925,1                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 150,0          | 583,2          | 583,1          | 133,7          | 160,4                  |

# 106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net return of enterprises  
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                   | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>2,03</b>  | <b>0,89</b>  | <b>0,85</b>  | <b>0,52</b>  | <b>0,52</b>            |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>19,34</b> | <b>34,28</b> | <b>24,47</b> | <b>19,51</b> | <b>19,51</b>           |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 18,45        | 27,18        | 17,06        | 11,91        | 11,91                  |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 21,36        | 47,66        | 44,26        | 43,37        | 43,37                  |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>0,81</b>  | <b>0,30</b>  | <b>0,54</b>  | <b>0,14</b>  | <b>0,14</b>            |
| Tư nhân - Private                                                                 | 0,13         | 0,16         | -0,11        | -0,09        | -0,10                  |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 34,57        | 14,15        | 39,77        | 27,00        | 27,04                  |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 0,06         | 0,08         | 0,29         | -0,15        | -0,15                  |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 18,29        | -39,60       | 2,11         | 7,95         | 7,93                   |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 1,90         | 1,28         | 1,20         | 1,17         | 1,17                   |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>4,12</b>  | <b>-1,67</b> | <b>-2,03</b> | <b>-1,07</b> | <b>-1,08</b>           |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 4,71         | -2,98        | -2,54        | -0,06        | -0,06                  |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | -16,95       | 10,72        | 2,36         | -9,10        | -9,10                  |

# 107 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of enterprises  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                 | 2020        | 2021        | 2022        | 2023        | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>2,03</b> | <b>0,89</b> | <b>0,85</b> | <b>0,52</b> | <b>0,52</b>            |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 18,66       | 11,75       | 6,84        | -0,59       | -0,59                  |
| B. Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 5,04        | 9,50        | 3,83        | 2,53        | 2,53                   |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 0,54        | -0,89       | -0,75       | -0,21       | -0,21                  |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 36,84       | 26,97       | 23,76       | 17,68       | 17,68                  |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | -0,61       | 3,83        | 2,14        | 4,35        | 4,35                   |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 2,46        | 2,00        | 4,38        | 4,50        | 4,50                   |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | -0,38       | -0,02       | 0,09        | -0,19       | -0,19                  |
| H. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | -0,18       | 1,78        | 0,25        | 2,45        | 2,45                   |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | -4,36       | -0,13       | -0,92       | -3,21       | -3,20                  |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | -7,18       | -0,98       | -0,83       | -3,67       | -3,61                  |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 3,66        | 1,83        | 0,03        | 0,95        | 0,99                   |



# 107

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                        | 2020  | 2021   | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|-------|-------|------------------------|
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                  | 13,87 | -4,16  | 14,76 | 7,87  | 7,87                   |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                             | 4,10  | 6,22   | 9,02  | 6,11  | 6,11                   |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                      | 1,00  | -0,15  | 0,70  | 0,13  | 0,13                   |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i> | -     | -      | -     | -     | -                      |
| P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                 | -2,09 | -16,78 | 1,13  | 1,49  | 1,47                   |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                 | -5,13 | 6,86   | 7,85  | 14,30 | 14,29                  |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                       | 12,41 | 18,85  | 13,62 | 14,32 | 14,32                  |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                           | -1,53 | -10,77 | -1,14 | 0,51  | 0,53                   |

# 108 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Profit rate per net return of enterprises by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                | 2020        | 2021        | 2022        | 2023        | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>2,03</b> | <b>0,89</b> | <b>0,85</b> | <b>0,52</b> | <b>0,52</b>            |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | -0,15       | 0,49        | 0,90        | 0,30        | 0,3                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1,04        | 1,39        | 2,23        | 4,07        | 4,07                   |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 6,68        | 4,12        | 1,36        | 1,12        | 1,12                   |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 0,33        | 0,32        | -0,65       | -2,41       | -2,41                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 6,81        | 1,79        | 1,14        | -0,93       | -0,93                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 6,80        | 6,59        | 5,14        | 4,07        | 4,07                   |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 11,24       | 2,48        | -0,15       | -4,48       | -4,48                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 1,47        | 2,08        | 1,74        | 3,46        | 3,46                   |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | -1,00       | -0,15       | -0,37       | -0,61       | -0,61                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 1,93        | -1,51       | -0,76       | -1,12       | -1,12                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,88        | 2,46        | 2,61        | 0,50        | 0,50                   |

# 109

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                   | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>560,8</b> | <b>556,2</b> | <b>586,0</b>        |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>366,2</b> | <b>345,1</b> | <b>363,6</b>        |
| DN 100% vốn nhà nước<br>100% capital state owned                                  | 318,8        | 325,8        | 343,3               |
| DN hơn 50% vốn nhà nước<br>Over 50% capital state owned                           | 456,7        | 396,8        | 418,1               |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>837,4</b> | <b>823,7</b> | <b>867,8</b>        |
| Tư nhân - Private                                                                 | 248,2        | 199,2        | 209,9               |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 357,5        | 18,9         | 19,9                |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 489,4        | 502,9        | 529,8               |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 4.252,8      | 3.341,6      | 3.520,6             |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 3.014,0      | 2.389,3      | 2.517,3             |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>405,1</b> | <b>416,0</b> | <b>438,3</b>        |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 355,4        | 376,9        | 397,1               |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 2.866,8      | 1.802,1      | 1.898,7             |

# 110

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises  
by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>393,0</b> | <b>529,2</b> | <b>560,8</b> | <b>556,2</b> | <b>586,0</b>           |
| <b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b><br><b>By types of enterprise</b>                                                                                        |              |              |              |              |                        |
| Doanh nghiệp Nhà nước<br><i>State owned enterprise</i>                                                                                                          | 318,6        | 352,4        | 366,2        | 345,1        | 363,6                  |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprise</i>                                                                                                      | 564,5        | 792,1        | 837,4        | 823,7        | 867,8                  |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment enterprise</i>                                                                                   | 295,6        | 394,7        | 405,1        | 416,0        | 438,3                  |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><b>By types economic activity</b>                                                                                             |              |              |              |              |                        |
| A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                                     | 398,9        | 433,1        | 481,8        | 465,8        | 490,8                  |
| B. Công nghiệp khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                       | 527,5        | 667,8        | 898,2        | 915,6        | 964,7                  |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 283,3        | 335,8        | 363,5        | 371,1        | 391                    |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 10.505,1     | 12.941,6     | 14.913,0     | 14.153,3     | 14911,6                |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation activities</i>            | 1.253,8      | 948,5        | 808,9        | 1.052,9      | 1109,3                 |
| F. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 540,4        | 553,8        | 400,3        | 506,3        | 533,5                  |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 229,3        | 339,4        | 348,7        | 342,9        | 361,3                  |

# 110 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                        | 2020    | 2021    | 2022    | 2023    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                                                                                                                | 270,2   | 445,8   | 376,6   | 408,3   | 430,2                  |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                                                                                                      | 505,3   | 648,5   | 675,1   | 137,0   | 144,4                  |
| J. Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                                   | 70,8    | 75,8    | 101,7   | 48,1    | 50,6                   |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                                                                                                                    | 7,7     | 22,4    | 62,4    | 23,6    | 24,9                   |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                  | 6.304,6 | 4.790,6 | 6.629,6 | 6.458,2 | 6804,2                 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                             | 40,6    | 108,3   | 73,0    | 99,3    | 104,6                  |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                      | 37,1    | 66,1    | 36,8    | 38,1    | 40,1                   |
| O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc<br><i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i> | -       | -       | -       | -       | -                      |
| P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                 | 122,3   | 134,6   | 180,0   | 152,1   | 160,3                  |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                 | 25,6    | 100,6   | 113,4   | 115,9   | 122,1                  |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                       | 739,8   | 709,9   | 672,6   | 573,0   | 603,7                  |
| S. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                           | 24,2    | 33,1    | 505,1   | 102,4   | 107,9                  |

# 111

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Average fixed asset per employee of enterprise by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>393,0</b> | <b>529,2</b> | <b>560,8</b> | <b>556,2</b> | <b>586,0</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 141,4        | 204,4        | 196,2        | 174,0        | 183,4                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 417,1        | 776,0        | 816,1        | 700,0        | 737,8                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 256,7        | 348,3        | 310,7        | 349,0        | 367,8                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 445,4        | 602,3        | 541,2        | 556,0        | 586,0                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 540,9        | 634,4        | 677,6        | 668,0        | 704,0                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 1.019,5      | 983,4        | 1.090,2      | 1.135,0      | 1.196,2                |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 1.124,4      | 1.215,8      | 1.504,3      | 1.553,0      | 1.636,8                |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 283,2        | 360,3        | 380,0        | 417,0        | 439,5                  |
| Huyện Bù Đang<br><i>Bu Dang district</i>       | 613,7        | 1.020,4      | 1.214,7      | 1.274,0      | 1.342,7                |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 444,6        | 516,5        | 534,9        | 526,0        | 554,4                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 251,5        | 306,6        | 338,7        | 342,0        | 360,5                  |

# 112 Số hợp tác xã phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

|                                                | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>67</b> | <b>70</b> | <b>82</b> | <b>61</b> | <b>64</b>              |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 2         | 2         | 2         | 3         | 3                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 13        | 14        | 17        | 8         | 9                      |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 6         | 6         | 6         | 5         | 5                      |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 1         | 1         | 1         | 1         | 1                      |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 9         | 10        | 12        | 17        | 18                     |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 6         | 6         | 6         | 6         | 6                      |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 4         | 4         | 4         | 2         | 2                      |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 6         | 6         | 7         | 4         | 4                      |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 10        | 11        | 12        | 6         | 7                      |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 8         | 8         | 7         | 4         | 4                      |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 2         | 2         | 8         | 5         | 5                      |

# 113 Số lao động trong hợp tác xã

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of employees in cooperatives by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>680</b> | <b>710</b> | <b>723</b> | <b>518</b> | <b>543</b>             |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 21         | 22         | 23         | 27         | 27                     |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 172        | 182        | 63         | 45         | 51                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 52         | 54         | 44         | 41         | 41                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 9          | 10         | 103        | 18         | 18                     |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 71         | 74         | 113        | 206        | 219                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 30         | 31         | 49         | 61         | 61                     |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 60         | 63         | 6          | 8          | 8                      |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 39         | 39         | 62         | 49         | 49                     |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 154        | 161        | 155        | 33         | 39                     |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 58         | 59         | 31         | 15         | 15                     |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 14         | 15         | 74         | 15         | 15                     |



# 114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                                                                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                                                                                         | <b>52.097</b> | <b>51.876</b> | <b>53.757</b> | <b>56.166</b> | <b>58.761</b>          |
| <b>Phân theo ngành cấp II</b><br><b>By secondary industrial activity</b>                                                                                                                                                       |               |               |               |               |                        |
| B08. Khai khoáng khác<br><i>Other mining and quarrying</i>                                                                                                                                                                     | 1             | 1             | 1             | 1             | 1                      |
| C10. Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                                                                                                                                                        | 1.294         | 1.268         | 1.221         | 1.384         | 1.444                  |
| C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>                                                                                                                                                                        | 609           | 567           | 628           | 599           | 624                    |
| C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>                                                                                                                                                                                      | 37            | 57            | 65            | 58            | 59                     |
| C14. Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                                                                                                                              | 954           | 838           | 829           | 901           | 943                    |
| C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related products</i>                                                                                                                            | 42            | 31            | 31            | 32            | 32                     |
| C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre,<br>nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản<br>phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện<br><i>Manufacture of wood and of products<br/>of wood and cork (except furniture)</i> | 64            | 92            | 89            | 94            | 96                     |
| C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper products</i>                                                                                                                                       | 4             | 2             | 2             | 2             | 2                      |
| C18. In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                                                                                                                       | 52            | 48            | 50            | 50            | 51                     |
| C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum<br/>products</i>                                                                                                              | 1             | 1             | 1             | 1             | 1                      |
| C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>                                                                                                                           | 1             | 10            | 10            | 10            | 10                     |
| C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastical products</i>                                                                                                                             | 4             | 4             | 4             | 4             | 4                      |

# 114 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                              | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại<br>khác - <i>Manufacture of other non-metallic<br/>mineral products</i>                                        | 115   | 116   | 123   | 123   | 127                    |
| C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                                  | -     | 1     | 1     | 1     | 1                      |
| C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn<br>(trừ máy móc, thiết bị)<br><i>Manufacture of fabricated metal products,<br/>except machinery and equipment</i> | 1.251 | 1.201 | 1.213 | 1.295 | 1.355                  |
| C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được<br>phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery<br/>and equipment n.e.c</i>                                          | -     | 3     | 3     | 3     | 3                      |
| C29. Sản xuất xe có động cơ rơ moóc<br><i>Manufacture of motor vehicles;<br/>trailers and semitrailers</i>                                                   | -     | 1     | 1     | 1     | 1                      |
| C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                        | 721   | 628   | 648   | 679   | 711                    |
| C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                        | 2     | 2     | 2     | 2     | 2                      |
| C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và<br>thiết bị - <i>Repair and installation of machinery<br/>and equipment</i>                                   | 1     | 39    | 43    | 39    | 39                     |
| D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>     | 33    | 1.384 | 1.392 | 1.530 | 1.606                  |
| E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                      | -     | -     | -     | -     | -                      |
| E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải;<br>tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment<br/>and disposal activities; materials recovery</i> | 1     | -     | -     | -     | -                      |
| F41. Xây dựng nhà các loại<br><i>Construction of buildings</i>                                                                                               | 553   | 501   | 439   | 536   | 561                    |

# 114 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                                  | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                           | 30     | 27     | 30     | 27     | 27                     |
| F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                                | 30     | 33     | 48     | 33     | 33                     |
| G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i>                | 2.858  | 2.794  | 2.896  | 3.014  | 3.157                  |
| G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of<br/>motor vehicles and motorcycles)</i>                         | 2.760  | 2.815  | 2.978  | 2.985  | 3.119                  |
| G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor<br/>vehicles and motorcycles)</i>                              | 19.152 | 18.698 | 18.918 | 20.263 | 21.208                 |
| H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải<br>đường ống - <i>Land transport via railways,<br/>via pipeline</i>                                                  | 1.334  | 1.200  | 1.608  | 1.296  | 1.352                  |
| H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for<br/>transportation</i>                                             | 30     | 26     | 32     | 27     | 27                     |
| H53. Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                            | 4      | 5      | 4      | 5      | 5                      |
| I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>                                                                                                                      | 399    | 404    | 412    | 442    | 463                    |
| I56. Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>                                                                                              | 11.407 | 10.884 | 11.273 | 11.796 | 12.348                 |
| J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>                                                                                                                       | 235    | 169    | 141    | 180    | 188                    |
| J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và<br>hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br><i>Computer programming, consultancy<br/>and related activities</i> | -      | 1      | 1      | 1      | 1                      |
| J63. Hoạt động dịch vụ thông tin<br><i>Information service activities</i>                                                                                        | -      | -      | -      | -      | -                      |

# 114 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>                                                                                                                                             | 190   | 184   | 181   | 199   | 207                    |
| K66. Hoạt động tài chính khác<br><i>Other financial activities</i>                                                                                                                                                                                                                          | 1     | 4     | 4     | 4     | 4                      |
| L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                                     | 1.997 | 2.071 | 2.216 | 2.306 | 2.423                  |
| M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br><i>Legal and accounting activities</i>                                                                                                                                                                                                    | 1     | -     | -     | -     | -                      |
| M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                                                                  | -     | 5     | 8     | 5     | 5                      |
| M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                                                           | 82    | 81    | 83    | 90    | 94                     |
| M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                                      | 108   | 112   | 99    | 119   | 124                    |
| M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                                                                         | 12    | 20    | 20    | 21    | 22                     |
| N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính<br><i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i> | 447   | 412   | 432   | 439   | 455                    |
| N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                                                                 | -     | 1     | 1     | 1     | 1                      |
| N80. Hoạt động điều tra và bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                                                                  | -     | 1     | 1     | 1     | 1                      |
| N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan<br><i>Services to buildings and landscape activities</i>                                                                                                                                                              | 2     | 3     | 3     | 3     | 3                      |

# 114 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                                                       | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i> | 143   | 145   | 145   | 155   | 163                    |
| P85. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                             | 192   | 170   | 261   | 183   | 190                    |
| Q86. Hoạt động y tế<br><i>Human health activities</i>                                                                                                                                 | 484   | 443   | 491   | 479   | 502                    |
| R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br><i>Creative, art and enterinment activities</i>                                                                                    | 4     | 14    | 11    | 15    | 15                     |
| R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>                                                                               | 7     | -     | -     | -     | -                      |
| R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>                                                                     | 426   | 370   | 365   | 399   | 417                    |
| S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>                                                                 | 987   | 972   | 944   | 1.053 | 1.102                  |
| S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                                                                                               | 3.035 | 3.017 | 3.354 | 3.280 | 3.432                  |
| T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers</i>                                                                      | -     | -     | 1     | -     | -                      |

# 115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of non-farm individual business establishments  
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>52.097</b> | <b>51.876</b> | <b>53.757</b> | <b>56.166</b> | <b>58.761</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 4.392         | 4.270         | 4.820         | 5.098         | 5.490                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 6.895         | 6.774         | 7.165         | 8.379         | 9.029                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 4.712         | 4.718         | 4.708         | 4.840         | 4.941                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 2.640         | 2.775         | 3.255         | 3.408         | 3.606                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 5.821         | 5.940         | 6.055         | 6.032         | 6.098                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 2.771         | 2.921         | 3.004         | 3.030         | 3.139                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 3.744         | 3.792         | 3.982         | 4.105         | 4.249                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 4.713         | 4.175         | 4.346         | 4.336         | 4.657                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 6.432         | 6.633         | 6.522         | 6.468         | 6.913                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 6.274         | 6.087         | 6.214         | 6.418         | 6.510                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 3.703         | 3.791         | 3.686         | 4.052         | 4.129                  |

# 116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                      | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                                                                               | <b>84.693</b> | <b>87.204</b> | <b>98.656</b> | <b>99.885</b> | <b>101.270</b>         |
| <b>Phân theo ngành cấp II</b><br><b>By secondary industrial activity</b>                                                                                                                                             |               |               |               |               |                        |
| B08. Khai khoáng khác<br><i>Other mining and quarrying</i>                                                                                                                                                           | 4             | 1             | 3             | 3             | 2                      |
| C10. Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                                                                                                                                              | 6.533         | 6.936         | 7.304         | 5.857         | 5.129                  |
| C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>                                                                                                                                                              | 872           | 817           | 1.067         | 900           | 1.082                  |
| C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>                                                                                                                                                                            | 55            | 92            | 116           | 109           | 99                     |
| C14. Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                                                                                                                    | 1.173         | 1.049         | 1.046         | 1.169         | 1.183                  |
| C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related products</i>                                                                                                                  | 71            | 57            | 64            | 50            | 57                     |
| C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i> | 129           | 247           | 197           | 219           | 194                    |
| C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper products</i>                                                                                                                             | 8             | 12            | 8             | 4             | 4                      |
| C18. In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                                                                                                             | 82            | 94            | 86            | 91            | 91                     |
| C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>                                                                                                        | 2             | 2             | 2             | 2             | 2                      |
| C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>                                                                                                                 | 2             | 44            | 645           | 152           | 17                     |
| C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastic products</i>                                                                                                                     | 11            | 10            | 10            | 8             | 17                     |

# 116 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                       | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>                                        | 299   | 313   | 355   | 351   | 319                    |
| C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                           | -     | 1     | 2     | 2     | 1                      |
| C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>  | 2.037 | 2.068 | 2.432 | 2.567 | 2.490                  |
| C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                          | -     | 8     | 7     | 8     | 6                      |
| C29. Sản xuất xe có động cơ rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semitrailers</i>                                                 | -     | 1     | 2     | 1     | 1                      |
| C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>                                                                                  | 1.357 | 1.190 | 1.389 | 1.538 | 1.438                  |
| C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>                                                                                  | 8     | 4     | 4     | 6     | 4                      |
| C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>                                   | 1     | 64    | 94    | 89    | 66                     |
| D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>      | 96    | 1.579 | 1.723 | 1.823 | 2.084                  |
| E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                | -     | -     | -     | -     | -                      |
| E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i> | 4     | -     | -     | -     | -                      |
| F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>                                                                                         | 1.802 | 1.572 | 2.545 | 722   | 1.567                  |



# 116 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                           | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                    | 62     | 56     | 66     | 50     | 37                     |
| F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                         | 55     | 52     | 94     | 65     | 59                     |
| G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles                       | 3.885  | 3.941  | 4.423  | 4.833  | 4.760                  |
| G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)                                | 5.516  | 6.097  | 6.419  | 6.544  | 6.781                  |
| G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)                                     | 27.343 | 27.863 | 29.561 | 32.308 | 33.633                 |
| H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport via railways, via pipeline                                                         | 1.673  | 1.577  | 2.123  | 1.668  | 1.682                  |
| H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                          | 35     | 31     | 49     | 39     | 45                     |
| H53. Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                     | 10     | 32     | 4      | 10     | 8                      |
| I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation                                                                                                                      | 660    | 703    | 779    | 900    | 857                    |
| I56. Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>                                                                                       | 19.497 | 19.015 | 22.055 | 23.368 | 22.970                 |
| J61. Viễn thông - Telecommunication                                                                                                                       | 308    | 229    | 201    | 275    | 294                    |
| J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br><i>Computer programming, consultancy and related activities</i> | -      | 1      | 1      | 1      | 1                      |
| J63. Hoạt động dịch vụ thông tin<br><i>Information service activities</i>                                                                                 | -      | -      | -      | -      | -                      |

# 116 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>                                                                                                                                             | 267   | 265   | 277   | 318   | 357                    |
| K66. Hoạt động tài chính khác<br><i>Other financial activities</i>                                                                                                                                                                                                                          | 1     | 6     | 6     | 6     | 6                      |
| L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                                     | 2.341 | 2.708 | 3.140 | 3.367 | 3483                   |
| M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br><i>Legal and accounting activities</i>                                                                                                                                                                                                    | 2     | -     | -     | -     | -                      |
| M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                                                                  | -     | 7     | 22    | 10    | 10                     |
| M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                                                           | 160   | 171   | 169   | 205   | 192                    |
| M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                                      | 159   | 169   | 162   | 210   | 218                    |
| M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                                                                         | 13    | 27    | 27    | 23    | 36                     |
| N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính<br><i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i> | 699   | 641   | 735   | 780   | 771                    |
| N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                                                                 | -     | 1     | 1     | 1     | 1                      |
| N80. Hoạt động điều tra và bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                                                                  | -     | 2     | 2     | 2     | 2                      |
| N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan<br><i>Services to buildings and landscape activities</i>                                                                                                                                                              | 4     | 4     | 3     | 6     | 6                      |

# 116 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                       | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i> | 206   | 218   | 258   | 273   | 265                    |
| P85. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                             | 410   | 385   | 776   | 425   | 466                    |
| Q86. Hoạt động y tế<br><i>Human health activities</i>                                                                                                                                 | 739   | 714   | 897   | 890   | 863                    |
| R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br><i>Creative, art and entertainment activities</i>                                                                                  | 6     | 21    | 19    | 15    | 27                     |
| R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>                                                                               | 11    | -     | -     | -     | -                      |
| R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>                                                                     | 832   | 762   | 900   | 923   | 1017                   |
| S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>                                                                 | 1.247 | 1.217 | 1.239 | 1.458 | 1.528                  |
| S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                                                                                               | 4.006 | 4.128 | 5.145 | 5.241 | 5.042                  |
| T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers</i>                                                                      | -     | -     | 2     | -     | -                      |

# 117

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể  
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of employees in the non-farm individual business  
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>84.693</b> | <b>87.204</b> | <b>98.656</b> | <b>99.885</b> | <b>101.270</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 8.778         | 8.615         | 9.961         | 9.702         | 9.964                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 10.625        | 11.039        | 12.366        | 14.319        | 14.997                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 6.816         | 7.052         | 7.962         | 8.094         | 8.073                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 4.460         | 5.169         | 5.821         | 6.145         | 6.281                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 8.503         | 8.752         | 11.008        | 10.460        | 10.331                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 5.245         | 5.550         | 5.687         | 5.497         | 5.483                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 5.826         | 5.946         | 7.517         | 7.242         | 7.234                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 7.544         | 6.798         | 7.917         | 7.767         | 8.113                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 10.548        | 10.873        | 11.776        | 11.621        | 12.133                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 9.207         | 9.966         | 10.444        | 10.908        | 10.789                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 7.141         | 7.444         | 8.197         | 8.130         | 7.872                  |

# 118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                      | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                                                                               | <b>44.040</b> | <b>46.104</b> | <b>53.125</b> | <b>54.933</b> | <b>55.237</b>          |
| <b>Phân theo ngành cấp II</b><br><b>By secondary industrial activity</b>                                                                                                                                             |               |               |               |               |                        |
| B08. Khai khoáng khác<br><i>Other mining and quarrying</i>                                                                                                                                                           | -             | 1             | 1             | 1             | 1                      |
| C10. Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                                                                                                                                              | 5.850         | 4.120         | 4.383         | 3.363         | 2.910                  |
| C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>                                                                                                                                                              | 427           | 375           | 513           | 538           | 582                    |
| C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>                                                                                                                                                                            | 53            | 61            | 79            | 72            | 59                     |
| C14. Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                                                                                                                    | 1.098         | 920           | 905           | 1.013         | 1.045                  |
| C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related products</i>                                                                                                                  | 17            | 13            | 22            | 15            | 16                     |
| C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i> | 55            | 59            | 43            | 51            | 21                     |
| C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper products</i>                                                                                                                             | 3             | 8             | 2             | 2             | 2                      |
| C18. In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                                                                                                             | 42            | 33            | 33            | 36            | 41                     |
| C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>                                                                                                        | 1             | 1             | 1             | 1             | 1                      |
| C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>                                                                                                                 | 3             | 10            | 426           | 30            | 7                      |
| C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastical products</i>                                                                                                                   | 6             | 2             | 2             | 3             | 9                      |

# 118 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                       | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------------------------|
| C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>                                        | 62   | 67   | 53   | 60   | 65                     |
| C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                           | -    | -    | -    | -    | -                      |
| C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>  | 139  | 142  | 229  | 297  | 332                    |
| C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                          | -    | 1    | 2    | 2    | 2                      |
| C29. Sản xuất xe có động cơ rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semitrailers</i>                                                 |      |      |      |      |                        |
| C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>                                                                                  | 161  | 164  | 209  | 0    | 0                      |
| C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>                                                                                  | 12   | 3    | 2    | 332  | 307                    |
| C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>                                   | 9    | 4    | 3    | 4    | 3                      |
| D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>      | 19   | 514  | 588  | 23   | 12                     |
| E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                | 2    | -    | -    | 567  | 690                    |
| E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i> | -    | -    | -    | -    | -                      |
| F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>                                                                                         | 45   | -    | 89   | -    | 46                     |

# 118 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                           | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                    | 3      | -      | -      | 10     | 10                     |
| F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                         | -      | -      | -      | 4      | 4                      |
| G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles                       | 361    | 358    | 517    | 727    | 660                    |
| G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)                                | 2.389  | 2.488  | 2.912  | 3.045  | 3.066                  |
| G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)                                     | 15.941 | 17.612 | 19.049 | 20.788 | 21.709                 |
| H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport via railways, via pipeline                                                         | 175    | 166    | 379    | 183    | 169                    |
| H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                          | 25     | 20     | 25     | 20     | 24                     |
| H53. Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                     | -      | 9      | 4      | 5      | 5                      |
| I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation                                                                                                                      | 369    | 425    | 444    | 553    | 517                    |
| I56. Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>                                                                                       | 11.774 | 12.533 | 14.594 | 15.229 | 14.922                 |
| J61. Viễn thông - Telecommunication                                                                                                                       | 176    | 72     | 68     | 79     | 101                    |
| J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br><i>Computer programming, consultancy and related activities</i> | -      | -      | -      | -      | 1                      |
| J63. Hoạt động dịch vụ thông tin<br><i>Information service activities</i>                                                                                 | -      | -      | -      | -      | -                      |

# 118 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2020 | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|-------|-------|------------------------|
| K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>                                                                                                                                             | 87   | 87    | 100   | 123   | 164                    |
| K66. Hoạt động tài chính khác<br><i>Other financial activities</i>                                                                                                                                                                                                                          | -    | 4     | 4     | 4     | 4                      |
| L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                                     | 824  | 1.338 | 1.571 | 1.777 | 1.848                  |
| M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br><i>Legal and accounting activities</i>                                                                                                                                                                                                    | -    | -     | -     | -     | -                      |
| M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                                                                  | -    | -     | 6     | -     | 5                      |
| M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                                                           | 17   | 33    | 34    | 42    | 37                     |
| M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                                      | 55   | 64    | 71    | 86    | 89                     |
| M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                                                                         | -    | 13    | 7     | 14    | 19                     |
| N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính<br><i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i> | 307  | 259   | 338   | 330   | 334                    |
| N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                                                                 | -    | 1     | 1     | 1     | 1                      |
| N80. Hoạt động điều tra và bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                                                                  | -    | 1     | 1     | 1     | 1                      |
| N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan<br><i>Services to buildings and landscape activities</i>                                                                                                                                                              | -    | 1     | 0     | 3     | 3                      |



# 118 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                       | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i> | 96    | 102   | 131   | 118   | 117                    |
| P85. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                             | 339   | 333   | 672   | 378   | 418                    |
| Q86. Hoạt động y tế<br><i>Human health activities</i>                                                                                                                                 | 258   | 330   | 411   | 430   | 404                    |
| R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br><i>Creative, art and entertainment activities</i>                                                                                  | -     | 3     | 3     | -     | 5                      |
| R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>                                                                               | 59    | -     | -     | -     | -                      |
| R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>                                                                     | 471   | 349   | 422   | 480   | 550                    |
| S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>                                                                 | 154   | 215   | 219   | 300   | 305                    |
| S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                                                                                               | 2.156 | 2.790 | 3.555 | 3.793 | 3.594                  |
| T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers</i>                                                                      | -     | -     | 2     | -     | -                      |

# 119

## Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of female employees in the non-farm individual business  
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>44.040</b> | <b>46.104</b> | <b>53.125</b> | <b>54.933</b> | <b>55.237</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 5.003         | 4.470         | 5.577         | 5.312         | 5.420                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 5.751         | 6.086         | 6.794         | 8.025         | 8.355                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 3.213         | 3.938         | 4.356         | 4.558         | 4.521                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 2.545         | 2.725         | 2.862         | 3.281         | 3.322                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 3.215         | 4.577         | 5.752         | 5.718         | 5.553                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 2.768         | 3.017         | 3.033         | 2.967         | 2.931                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 4.061         | 3.090         | 4.101         | 3.971         | 3.963                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 6.160         | 3.423         | 4.132         | 4.236         | 4.356                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 4.561         | 5.567         | 6.342         | 6.265         | 6.505                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 4.468         | 5.249         | 5.703         | 6.072         | 5.984                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 2.296         | 3.962         | 4.473         | 4.528         | 4.327                  |

# 120

## Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                      | 2020            | 2021            | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                                                                               | <b>6.121,12</b> | <b>9.324,15</b> | <b>12.562,77</b> | <b>13.768,17</b> | <b>13.287,51</b>       |
| <b>Phân theo ngành cấp II</b><br><b>By secondary industrial activity</b>                                                                                                                                             |                 |                 |                  |                  |                        |
| B08. Khai khoáng khác<br><i>Other mining and quarrying</i>                                                                                                                                                           | 1,66            | 0,25            | 1,55             | 1,55             | 0,78                   |
| C10. Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                                                                                                                                              | 868,22          | 866,97          | 1.171,73         | 1.708,85         | 1.358,28               |
| C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>                                                                                                                                                              | 19,85           | 43,84           | 66,95            | 35,50            | 39,55                  |
| C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>                                                                                                                                                                            | 3,34            | 8,81            | 3,76             | 14,48            | 4,24                   |
| C14. Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                                                                                                                    | 70,51           | 76,90           | 136,58           | 109,10           | 100,67                 |
| C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related products</i>                                                                                                                  | 2,80            | 3,68            | 1,20             | 3,52             | 3,12                   |
| C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i> | 21,44           | 29,45           | 25,56            | 50,60            | 16,83                  |
| C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper products</i>                                                                                                                             | 0,02            | 1,11            | 2,36             | 2,36             | 1,46                   |
| C18. In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                                                                                                             | 11,74           | 10,21           | 30,50            | 11,50            | 37,74                  |
| C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>                                                                                                        | 0,05            | 0,10            | 0,08             | 0,10             | 0,10                   |
| C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>                                                                                                                 | -               | 6,35            | 46,25            | 9,47             | 1,02                   |
| C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastical products</i>                                                                                                                   | 4,11            | 3,30            | 3,26             | 3,26             | 1,26                   |

# 120 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                       | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>                                        | 6,43   | 34,53  | 17,89  | 23,50  | 8,34                   |
| C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                           | -      | 0,08   | 0,24   | 0,21   | 0,29                   |
| C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>  | 151,20 | 190,79 | 330,34 | 189,61 | 349,02                 |
| C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                          | -      | 0,91   | 2,54   | 1,03   | 1,35                   |
| C29. Sản xuất xe có động cơ rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semitrailers</i>                                                 | -      | 0,17   | 0,17   | 0,17   | 0,17                   |
| C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>                                                                                  | 102,42 | 130,14 | 168,95 | 228    | 168,67                 |
| C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>                                                                                  | 0,18   | 0,30   | 0,6    | -      | 0,1                    |
| C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>                                   | 5,78   | 5,50   | 20,21  | 25,35  | 27,3                   |
| D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>      | 18,27  | 519,42 | 596,13 | 742,99 | 498,95                 |
| E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                | 0,42   | -      | -      | -      | -                      |
| E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i> | 2,72   | -      | -      | -      | -                      |
| F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>                                                                                         | -      | -      | -      | -      | -                      |

# 120 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                           | 2020     | 2021     | 2022     | 2023     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|
| F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                    | -        | -        | -        | -        | -                      |
| F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                         | -        | -        | -        | -        | -                      |
| G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles                       | 196,38   | 353,05   | 429,86   | 449,44   | 548,26                 |
| G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)                                | 166,83   | 801,00   | 978,01   | 1.163,48 | 1.285,27               |
| G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)                                     | 1.634,87 | 2.484,76 | 2.936,83 | 3.345,55 | 3.043,34               |
| H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport via railways, via pipeline                                                         | 606,67   | 488,26   | 932,14   | 650,64   | 548,79                 |
| H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                          | 3,20     | 3,26     | 0,92     | 7,21     | 0,48                   |
| H53. Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                     | -        | 0,65     | 0        | 0,1      | 0,18                   |
| I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation                                                                                                                      | 339,84   | 390,36   | 497,32   | 420,9    | 388,29                 |
| I56. Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>                                                                                       | 462,79   | 1.147,93 | 1.751,02 | 1.752,93 | 2.465,03               |
| J61. Viễn thông - Telecommunication                                                                                                                       | 78,43    | 39,38    | 55,7     | 72,36    | 30,55                  |
| J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br><i>Computer programming, consultancy and related activities</i> | -        | 0,10     | 0,45     | 0,34     | 0,10                   |
| J63. Hoạt động dịch vụ thông tin<br><i>Information service activities</i>                                                                                 | -        | -        | -        | -        | -                      |

# 120 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2020   | 2021   | 2022   | 2023     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|----------|------------------------|
| K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>                                                                                                                                           | 18,02  | 46,57  | 50,23  | 40,79    | 82,59                  |
| K66. Hoạt động tài chính khác<br><i>Other financial activities</i>                                                                                                                                                                                                                        | -      | 0,24   | 0,24   | 0,24     | 0,24                   |
| L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real setate activities</i>                                                                                                                                                                                                                   | 468,92 | 650,11 | 837,55 | 1.246,53 | 681,77                 |
| M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br><i>Legal and accounting activities</i>                                                                                                                                                                                                  | -      | -      | -      | -        | -                      |
| M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technucal testing and analysis</i>                                                                                                                                                | -      | 0,50   | 5,00   | 0,5      | 0,5                    |
| M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                                                         | 9,55   | 18,85  | 36,94  | 21,87    | 39,17                  |
| M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professiona, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                                     | 21,03  | 22,22  | 7,91   | 40,59    | 11,98                  |
| M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                                                                       | -      | 3,76   | 4,00   | 7,14     | 1,1                    |
| N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính<br><i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no fiancial intangible assets</i> | 93,67  | 159,13 | 280,63 | 203,46   | 255,99                 |
| N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                                                               |        |        |        |          |                        |
| N80. Hoạt động điều tra và bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                                                                | -      | 1,10   | 1,1    | 1,1      | 1,55                   |
| N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan<br><i>Services to buildings and landscape activities</i>                                                                                                                                                            | -      | 0,43   | 0,27   | 0,06     | 1,92                   |

# 120 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                       | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i> | 17,35  | 30,34  | 26,18  | 62,79  | 94,59                  |
| P85. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                             | 36,48  | 53,21  | 14,13  | 47,54  | 21,24                  |
| Q86. Hoạt động y tế<br><i>Human health activities</i>                                                                                                                                 | 58,58  | 120,25 | 147,19 | 198,97 | 91,94                  |
| R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br><i>Creative, art and enterinment activities</i>                                                                                    | 0,02   | 1,73   | 2,16   | 1,20   | 0,6                    |
| R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>                                                                               | -      | -      | -      | -      | -                      |
| R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>                                                                     | 419,35 | 189,55 | 233,53 | 182,05 | 129,14                 |
| S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>                                                                 | 64,49  | 94,29  | 133,34 | 224,65 | 123,43                 |
| S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                                                                                               | 133,50 | 290,31 | 573,27 | 464,59 | 820,23                 |





# NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 121 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản<br><i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i> | 329           |
| 122 Số trang trại phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of farms by district</i>                                                                                                                             | 330           |
| 123 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district</i>                                                      | 331           |
| 124 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây<br><i>Planted area of crops by crop group</i>                                                                                                                                 | 332           |
| 125 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt<br><i>Planted area and production of cereals</i>                                                                                                                                   | 333           |
| 126 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of cereals by district</i>                                                                                                   | 334           |
| 127 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of cereals by district</i>                                                                                                     | 335           |
| 128 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of cereals per capita by district</i>                                                                          | 336           |
| 129 Diện tích gieo trồng lúa cả năm<br><i>Planted area of paddy</i>                                                                                                                                                               | 337           |
| 130 Năng suất lúa cả năm<br><i>Yield of paddy</i>                                                                                                                                                                                 | 338           |
| 131 Sản lượng lúa cả năm<br><i>Production of paddy</i>                                                                                                                                                                            | 339           |
| 132 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of paddy by district</i>                                                                                                     | 340           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                           | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 133 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Yield of paddy by district</i>                  | 341           |
| 134 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of paddy by district</i>                        | 342           |
| 135 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of spring paddy by district</i> | 343           |
| 136 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Yield of spring paddy by district</i>        | 344           |
| 137 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of spring paddy by district</i>              | 345           |
| 138 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of winter paddy by district</i>       | 346           |
| 139 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Yield of winter paddy by district</i>              | 347           |
| 140 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of winter paddy by district</i>                    | 348           |
| 141 Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of maize by district</i>                  | 349           |
| 142 Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Yield of maize by district</i>                         | 350           |
| 143 Sản lượng ngô phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of maize by district</i>                               | 351           |
| 144 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of sweet potatoes by district</i>  | 352           |
| 145 Năng suất gieo trồng khoai lang phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Yield of sweet potatoes by district</i>         | 353           |
| 146 Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of sweet potatoes by district</i>               | 354           |
| 147 Diện tích gieo trồng sắn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of cassava by district</i>                | 355           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 148 Năng suất gieo trồng sắn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Yield of cassava by district</i>                                           | 356           |
| 149 Sản lượng sắn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of cassava by district</i>                                                 | 357           |
| 150 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm<br><i>Planted area and production of some annual crops</i>                                          | 358           |
| 151 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of some annual crops by district</i>                 | 359           |
| 152 Diện tích gieo trồng cây đậu nành phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of soya-bean by district</i>                         | 360           |
| 153 Sản lượng đậu nành phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of soya-bean by district</i>                                          | 361           |
| 154 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm<br><i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i> | 362           |
| 155 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>       | 364           |
| 156 Diện tích hiện có cây điều phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Gathering area of cashewnut by district</i>                              | 365           |
| 157 Diện tích cho sản phẩm cây điều phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Gathering area of cashewnut by district</i>                         | 366           |
| 158 Sản lượng điều phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of cashewnut by district</i>                                              | 367           |
| 159 Diện tích hiện có cây tiêu phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Gathering area of pepper by district</i>                                 | 368           |
| 160 Diện tích cho sản phẩm cây tiêu phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Gathering area of pepper by district</i>                            | 369           |
| 161 Sản lượng tiêu phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of pepper by district</i>                                                 | 370           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 162 Diện tích hiện có cây cao su phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Gathering area of rubber by types of ownership and by district</i>      | 371           |
| 163 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Gathering area of rubber by types of ownership and by district</i> | 372           |
| 164 Sản lượng cao su phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of rubber by types of ownership and by district</i>                      | 373           |
| 165 Diện tích hiện có cây cà phê phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of coffee by district</i>                                                                 | 374           |
| 166 Diện tích thu hoạch cây cà phê phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Gathering area of coffee by district</i>                                                             | 375           |
| 167 Sản lượng cà phê phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of coffee by district</i>                                                                               | 376           |
| 168 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of fruit farming by district</i>                                                          | 377           |
| 169 Diện tích hiện có cây chuối phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of banana by district</i>                                                                  | 378           |
| 170 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Gathering area of banana by district</i>                                                           | 379           |
| 171 Sản lượng chuối phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of banana by district</i>                                                                                | 380           |
| 172 Diện tích hiện có cây chôm chôm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of rambutan by district</i>                                                            | 381           |
| 173 Diện tích cho sản phẩm cây chôm chôm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Gathering area of rambutan by district</i>                                                     | 382           |
| 174 Sản lượng chôm chôm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of rambutan by district</i>                                                                          | 383           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                              | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 175 Diện tích hiện có cây xoài phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of mango by district</i>                   | 384           |
| 176 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Gathering area of mango by district</i>            | 385           |
| 177 Sản lượng xoài phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of mango by district</i>                                 | 386           |
| 178 Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Planted area of durian by district</i>             | 387           |
| 179 Diện tích cho sản phẩm cây sầu riêng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Gathering area of durian by district</i>      | 388           |
| 180 Sản lượng sầu riêng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of durian by district</i>                           | 389           |
| 181 Chăn nuôi tại thời điểm 01/10 hàng năm<br><i>Livestock as of annual 1<sup>st</sup> October</i>                                         | 390           |
| 182 Số lượng trâu tại thời điểm 01/10 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of buffaloes as of 01/10 by district</i>  | 391           |
| 183 Số lượng bò tại thời điểm 01/10 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of cattles as of 01/10 by district</i>      | 392           |
| 184 Số lượng lợn tại thời điểm 01/10 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of pigs as of 01/10 by district</i>        | 393           |
| 185 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/10 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of poultry as of 01/10 by district</i> | 394           |
| 186 Số lượng dê tại thời điểm 01/10 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of goat as of 01/10 by district</i>         | 395           |
| 187 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Living weight of pig by district</i>            | 396           |
| 188 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Living weight of poultry by district</i>       | 397           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                       | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 189 Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm<br><i>Area of forest as of annual 31<sup>st</sup> Dec.</i>                                                                                | 398           |
| 190 Diện tích có rừng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Area of forest by district</i>                                                                            | 399           |
| 191 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng<br><i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>                                                     | 400           |
| 192 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế<br><i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>                                              | 401           |
| 193 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Area of new concentrated planted forest by district</i>                                  | 402           |
| 194 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản<br><i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>                                      | 403           |
| 195 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản<br><i>Area surface for aquaculture</i>                                                                                                   | 404           |
| 196 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Area of aquaculture by district</i>                                                  | 405           |
| 197 Diện tích thu hoạch thủy sản<br><i>Area of harvested aquaculture</i>                                                                                                            | 406           |
| 198 Sản lượng thủy sản<br><i>Production of fishery</i>                                                                                                                              | 407           |
| 199 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Production of fishery by district</i>                                                                    | 408           |
| 200 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới<br>phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i> | 409           |

# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

## **NÔNG NGHIỆP**

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2020 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2021, theo Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy

sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm<sup>1</sup> của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

*Trồng trọt:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Chăn nuôi:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

*Lâm nghiệp:* Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

*Nuôi trồng thủy sản:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Sản xuất muối:* Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

**Đất sản xuất nông nghiệp** gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

*Đất trồng cây hàng năm* bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

*Đất trồng cây lâu năm* là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

**Đất nuôi trồng thủy sản** là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

---

<sup>1</sup> Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.



**Cây hằng năm** là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

**Diện tích gieo trồng cây hằng năm** là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

**Cây lâu năm** là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trâu không, cau, cây cảnh lâu năm).

**Diện tích cây lâu năm** gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

**Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm** là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hằng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc:* Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm:* Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác:* Số thỏ, chó, ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## **LÂM NGHIỆP**

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che<sup>2</sup> từ 0,1 trở lên.

---

<sup>2</sup> *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

**Sản lượng gỗ khai thác** là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích thu hoạch thủy sản** là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ,

bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quang, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

**Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ** là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

### **AGRICULTURE**

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2020 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments*, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2021, according to the Circular No. 02/2021/TT-BNNPTNT dated February 28, 2021 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

**For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and

the proportion of the product value<sup>1</sup> of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

*Cultivation:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Livestock:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

*Forestry production:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

*Aquaculture production:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Salt production:* The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

**For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

**Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and perennial crops production.

*Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation* (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

*Land for perennial crops production* is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

*Land for aquaculture* is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area,

---

<sup>1</sup> Including physical products and services.

inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

**Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

**Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

**Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

**Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

**The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

**Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.



- For annual crops:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- For perennial crops: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Production of cereals** include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

**Production of paddy rice** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock* includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

*Living weight production:* refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

*Output of non-slaughtered livestock products:* Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## FORESTRY

*Forest (According to the Forestry Law 2017):* Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover<sup>2</sup> is from 0.1 and over.

*By its origin,* forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**Forest area** refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

---

<sup>2</sup> *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

**Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

**Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

**Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

# MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

## 1. Nông nghiệp

Về trang trại toàn tỉnh năm 2024 có 726 trang trại, tăng 106 trang trại so với năm 2023 (tương ứng tăng 17,09%), tốc độ phát triển đạt 117,09% trong đó: trang trại trồng trọt có 502 trang trại; trang trại chăn nuôi có 223 trang trại, trang trại khác có 01 trang trại.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm 2024 đạt 25.132 ha, tăng 430 ha (+1,74%) so với năm 2023. Trong đó, diện tích lúa 10.788 ha, tăng 272 ha (+2,59%) so với năm trước; rau, đậu các loại 2.786 ha, giảm 173 ha (-5,85%). Sản lượng lúa đạt 44,487 nghìn tấn, tăng 3,102 nghìn tấn (+7,50%); rau, đậu các loại đạt 21,264 nghìn tấn, giảm 1,495 nghìn tấn (-6,57%). Sản lượng lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2024 đạt 54,060 nghìn tấn, tăng 1,638 nghìn tấn (+3,12%) so với năm 2023.

Diện tích gieo trồng cây lâu năm 2024 đạt 438.013 ha, giảm 1.151 ha (-0,26%) so với năm 2023. Trong đó, diện tích một số cây công nghiệp lâu năm, cụ thể: cây điều 148.239 ha, giảm 1.408 ha (-0,94%); cây hồ tiêu 10.980 ha, giảm 1.972 ha (-15,23%); cây cao su 244.840 ha, tăng 82 ha (+0,03%); cây cà phê 14.269 ha, tăng 256 ha (+1,83%). Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm: cây điều đạt 155.053 tấn, giảm 40.204 tấn (-20,59%) so với năm 2023; cây hồ tiêu 19.975 tấn, giảm 3.515 tấn (-14,96%); cây cao su 449.803 tấn, tăng 32.682 tấn (7,84%); cây cà phê 27.420 tấn, giảm 2.000 tấn (-6,80%).

Về chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định không xảy ra dịch bệnh lớn. Tại thời điểm 01/10/2024: Trâu có 12.543 con, tăng 112 con (+0,90%) so cùng kỳ; bò 43.453 con, tăng 3.248 con (+8,08%) so cùng kỳ; lợn 2.081.482 con, tăng 207.117 con (+11,05%) so cùng kỳ; dê 148.107 con, giảm 22.189 con (-13,02%) so cùng kỳ; gia cầm 11.717 nghìn con, tăng 1.140 nghìn con (+10,78%) so cùng kỳ.

## **2. Lâm nghiệp**

Năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung là 203 ha, giảm 77,57% so cùng kỳ; Sản lượng gỗ khai thác đạt 62.160 m<sup>3</sup>, bao gồm: rừng tự nhiên 0 m<sup>3</sup>; rừng trồng 62.160 m<sup>3</sup>. Hiện trạng rừng có đến 31/12/2024: 153.675,56 ha, giảm 0,97% so cùng kỳ.

## **3. Thủy sản**

Sản lượng thủy sản năm 2024 đạt 1.800 tấn, giảm 14,89% so cùng kỳ, trong đó sản lượng cá 1.800 tấn. Bao gồm: sản lượng thủy sản khai thác 190 tấn, chiếm 10,56% tổng số, giảm 32,14% so cùng kỳ; sản lượng thủy sản nuôi trồng 1.610 tấn, chiếm 89,44% tổng số, giảm 12,26% so với cùng kỳ năm trước.

## **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024**

### **1. Agriculture**

Regarding farms, the whole province in 2024 had 726 farms, an increase of 106 farms compared to 2023 (equivalent to an increase of 17.09%), the growth rate reached 117.09%, of which: there were 502 crop farms; 223 livestock farms, and 1 other farm.

The annual crop cultivation area in 2024 reached 25,132 hectares, an increase of 430 hectares (+1.74%) compared to 2023. Of which, the paddy area reached 10,788 hectares, an increase of 272 hectares (+2.59%) compared to the previous year; vegetables and beans of all kinds reached 2,786 hectares, a decrease of 173 hectares (-5.85%). Paddy production reached 44,487 thousand tons, an increase of 3,102 thousand tons (+7.50%); Vegetables and beans of all kinds reached 21,264 thousand tons, down 1,495 thousand tons (-6.57%). The total cereals production in the province in 2024 reached 54.060 thousand tons, up 1.638 thousand tons (+3.12%) compared to 2023.

The area of perennial crops in 2024 reached 438,013 hectares, a year-on-year decrease of 1,151 hectares (-0.26%). Of which, the area of some perennial industrial crops was as follows: cashew trees with 148,239 hectares, down 1,408 hectares (-0.94%); pepper trees with 10,980 hectares, down 1,972 hectares (-15.23%); rubber trees with 244,840 hectares, up 82 hectares (+0.03%); Coffee trees with 14,269 ha, up 256 ha (+1.83%). Output of some perennial industrial crops was as follows: cashew trees with 155,053 tons, down 40,204 tons (-20.59%) compared to 2023; pepper trees with 19,975 tons, down 3,515 tons (-14.96%); rubber trees with 449,803 tons, up 32,682 tons (7.84%); coffee trees with 27,420 tons, down 2,000 tons (-6.80%).

Livestock and poultry farming was stable, there were no major epidemics. As of October 1, 2024: there were 12,543 buffaloes, up 112 heads

(+0.90%) compared to the same period; 43,453 cattle, up 3,248 (+8.08%) over the same period; 2,081,482 pigs, up 207,117 heads (+11.05%) over the same period; 148,107 goats, down 22,189 heads (-13.02%) over the same period; 11,717 thousand poultry, up 1,140 thousand heads (+10.78%) over the same period.

## **2. Forestry**

In 2024, the area of newly planted concentrated forests was 203 hectares, down 77.57% over the same period; The output of exploited timber reached 62,160 m<sup>3</sup>, including: natural forests with 0 m<sup>3</sup>; planted forests with 62,160 m<sup>3</sup>. Current forest status as of December 31, 2024 reached 153,675.56 ha, down 0.97% over the same period last year.

## **3. Fishery**

Fishery production in 2024 reached 1,800 tons, down 14.89% over the same period last year, of which fish production reached 1,800 tons. Including: aquatic catching production was 190 tons, accounting for 10.56% of the total production, down 32.14% over the same period; aquaculture production was 1,610 tons, accounting for 89.44% of the total production, down 12.26% over the same period last year.



# 121

## Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

*Gross output of product per ha of agriculture production land  
and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                    | Đất sản xuất nông nghiệp<br><i>Agriculture production land</i> | Đất nuôi trồng thủy sản<br><i>Water surface land for<br/>aquaculture</i> |
|--------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 2015               | 59,41                                                          | 86,61                                                                    |
| 2016               | 54,15                                                          | 110,30                                                                   |
| 2017               | 59,48                                                          | 125,42                                                                   |
| 2018               | 50,75                                                          | 127,37                                                                   |
| 2019               | 49,09                                                          | 104,36                                                                   |
| 2020               | 51,10                                                          | 113,15                                                                   |
| 2021               | 59,56                                                          | 115,58                                                                   |
| 2022               | 59,52                                                          | 94,89                                                                    |
| 2023               | 59,76                                                          | 95,66                                                                    |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 70,68                                                          | 96,51                                                                    |

# 122 Số trang trại phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

|                                                | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>487</b> | <b>496</b> | <b>505</b> | <b>620</b> | <b>726</b>             |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 9          | 9          | 9          | 9          | 9                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 10         | 10         | 11         | 13         | 11                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 15         | 15         | 15         | 15         | 21                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 18         | 28         | 17         | 17         | 23                     |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 38         | 50         | 57         | 54         | 65                     |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 44         | 13         | 11         | 7          | 8                      |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 16         | 103        | 85         | 86         | 91                     |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 104        | 40         | 39         | 39         | 44                     |
| Huyện Bù Đàng<br><i>Bu Dang district</i>       | 40         | 108        | 148        | 272        | 343                    |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 103        | 82         | 81         | 76         | 79                     |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 90         | 38         | 32         | 32         | 32                     |

Ghi chú: Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Note: Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development

# 123 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

|                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                        |                                               |                                                       |                                  |
|------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|
|                                                |                         | Trang trại trồng trọt<br><i>Cultivation farm</i> | Trang trại chăn nuôi<br><i>Livestock farm</i> | Trang trại nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing farm</i> | Trang trại khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>726</b>              | <b>502</b>                                       | <b>223</b>                                    | <b>-</b>                                              | <b>1</b>                         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 9                       | 9                                                | -                                             | -                                                     | -                                |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 11                      | 11                                               | -                                             | -                                                     | -                                |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 21                      | 3                                                | 18                                            | -                                                     | -                                |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 23                      | 22                                               | 1                                             | -                                                     | -                                |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 65                      | 35                                               | 29                                            | -                                                     | 1                                |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 8                       | 5                                                | 3                                             | -                                                     | -                                |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 91                      | 39                                               | 52                                            | -                                                     | -                                |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 44                      | 19                                               | 25                                            | -                                                     | -                                |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 343                     | 312                                              | 31                                            | -                                                     | -                                |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 79                      | 21                                               | 58                                            | -                                                     | -                                |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 32                      | 26                                               | 6                                             | -                                                     | -                                |

# 124 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

## Planted area of crops by crop group

|                                                                            |         | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which                                |                                     |                                                     |                                                  |                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------|---------|------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                            |         |                  | Diện tích gieo trồng cây hàng năm<br>Annual crops |                                     |                                                     | Diện tích hiện có cây lâu năm<br>Perennial crops |                                                       |
|                                                                            |         |                  | Tổng số<br>Total                                  | Trong đó - Of which                 |                                                     | Tổng số<br>Total                                 | Trong đó - Of which                                   |
|                                                                            |         |                  |                                                   | Cây lương<br>thực có hạt<br>Cereals | Cây CN<br>hàng năm<br>Annual<br>industrial<br>crops |                                                  | Cây CN<br>lâu năm<br>Perennial<br>industrial<br>crops |
| Ha                                                                         |         |                  |                                                   |                                     |                                                     |                                                  |                                                       |
| 2015                                                                       | 449.580 | 42.838           | 17.976                                            | 483                                 | 406.742                                             | 398.568                                          | 7.404                                                 |
| 2016                                                                       | 451.045 | 41.256           | 16.810                                            | 701                                 | 409.789                                             | 400.587                                          | 8.462                                                 |
| 2017                                                                       | 455.782 | 40.959           | 16.726                                            | 654                                 | 414.823                                             | 405.089                                          | 8.951                                                 |
| 2018                                                                       | 457.983 | 37.857           | 16.278                                            | 14.157                              | 420.126                                             | 350.760                                          | 10.171                                                |
| 2019                                                                       | 458.175 | 34.159           | 15.409                                            | 10.870                              | 424.016                                             | 411.720                                          | 11.842                                                |
| 2020                                                                       | 457.453 | 27.665           | 14.475                                            | 6.252                               | 429.788                                             | 417.137                                          | 12.342                                                |
| 2021                                                                       | 465.632 | 26.485           | 13.507                                            | 5.803                               | 439.147                                             | 426.151                                          | 12.702                                                |
| 2022                                                                       | 466.084 | 26.071           | 13.172                                            | 5.276                               | 440.013                                             | 425.374                                          | 14.397                                                |
| 2023                                                                       | 463.866 | 24.702           | 13.321                                            | 5.074                               | 439.164                                             | 421.548                                          | 17.382                                                |
| Sơ bộ - Prel. 2024                                                         | 463.145 | 25.132           | 13.296                                            | 5.529                               | 438.013                                             | 418.329                                          | 19.297                                                |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |         |                  |                                                   |                                     |                                                     |                                                  |                                                       |
| 2015                                                                       | 100,56  | 96,88            | 100,68                                            | 109,28                              | 100,97                                              | 100,98                                           | 104,96                                                |
| 2016                                                                       | 100,33  | 96,31            | 93,51                                             | 145,13                              | 100,75                                              | 100,51                                           | 114,29                                                |
| 2017                                                                       | 101,05  | 99,28            | 99,50                                             | 93,30                               | 101,23                                              | 101,12                                           | 105,78                                                |
| 2018                                                                       | 100,48  | 92,43            | 97,32                                             | 2164,68                             | 101,28                                              | 86,59                                            | 113,63                                                |
| 2019                                                                       | 100,04  | 90,23            | 94,66                                             | 76,78                               | 100,93                                              | 117,38                                           | 116,43                                                |
| 2020                                                                       | 99,84   | 80,99            | 93,94                                             | 57,52                               | 101,36                                              | 101,32                                           | 104,22                                                |
| 2021                                                                       | 101,79  | 95,73            | 93,31                                             | 92,82                               | 102,18                                              | 102,16                                           | 102,92                                                |
| 2022                                                                       | 100,10  | 98,44            | 97,52                                             | 90,92                               | 100,2                                               | 99,82                                            | 113,34                                                |
| 2023                                                                       | 99,52   | 94,75            | 101,13                                            | 96,17                               | 99,81                                               | 99,1                                             | 120,73                                                |
| Sơ bộ - Prel. 2024                                                         | 99,84   | 101,74           | 99,81                                             | 108,97                              | 99,74                                               | 99,24                                            | 111,02                                                |

# 125 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## Planted area and production of cereals

|                                         | Diện tích - Planted area |                     |              | Sản lượng - Production  |                     |              |
|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------|-------------------------|---------------------|--------------|
|                                         | Tổng số<br>Total         | Trong đó - Of which |              | Tổng số<br>Total        | Trong đó - Of which |              |
|                                         |                          | Lúa<br>Paddy        | Ngô<br>Maize |                         | Lúa<br>Paddy        | Ngô<br>Maize |
|                                         | Nghìn ha - Thous. ha     |                     |              | Nghìn tấn - Thous. tons |                     |              |
| 2015                                    | 17,976                   | 12,855              | 5,121        | 61,484                  | 42,400              | 19,084       |
| 2016                                    | 16,810                   | 12,190              | 4,620        | 56,874                  | 39,450              | 17,424       |
| 2017                                    | 16,726                   | 12,155              | 4,571        | 56,854                  | 39,627              | 17,227       |
| 2018                                    | 16,278                   | 12,079              | 4,199        | 59,050                  | 42,616              | 16,434       |
| 2019                                    | 15,409                   | 11,520              | 3,889        | 55,271                  | 40,251              | 15,020       |
| 2020                                    | 14,475                   | 11,276              | 3,199        | 53,994                  | 41,636              | 12,358       |
| 2021                                    | 13,507                   | 10,552              | 2,955        | 50,056                  | 38,389              | 11,667       |
| 2022                                    | 13,172                   | 10,493              | 2,679        | 50,127                  | 39,638              | 10,489       |
| 2023                                    | 13,321                   | 10,516              | 2,805        | 52,422                  | 41,385              | 11,037       |
| Sơ bộ - Prel. 2024                      | 13,296                   | 10,788              | 2,508        | 54,060                  | 44,487              | 9,573        |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % |                          |                     |              |                         |                     |              |
| Index (Previous year = 100) - %         |                          |                     |              |                         |                     |              |
| 2015                                    | 100,68                   | 99,51               | 99,70        | 100,60                  | 95,08               | 101,51       |
| 2016                                    | 93,51                    | 94,83               | 90,22        | 92,51                   | 93,04               | 91,30        |
| 2017                                    | 99,50                    | 99,71               | 98,94        | 99,96                   | 100,45              | 98,87        |
| 2018                                    | 97,32                    | 99,37               | 91,86        | 103,86                  | 107,54              | 95,40        |
| 2019                                    | 94,66                    | 95,37               | 92,62        | 93,60                   | 94,45               | 91,40        |
| 2020                                    | 93,94                    | 97,88               | 82,26        | 97,69                   | 103,44              | 82,28        |
| 2021                                    | 93,31                    | 93,58               | 92,37        | 92,71                   | 92,20               | 94,41        |
| 2022                                    | 97,52                    | 99,44               | 90,66        | 100,14                  | 103,25              | 89,90        |
| 2023                                    | 101,13                   | 100,22              | 104,70       | 104,58                  | 104,41              | 105,22       |
| Sơ bộ - Prel. 2024                      | 99,81                    | 102,59              | 89,41        | 103,12                  | 107,50              | 86,74        |

# 126 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of cereals by district*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>14,475</b> | <b>13,507</b> | <b>13,172</b> | <b>13,321</b> | <b>13,296</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 0,116         | 0,108         | 0,099         | 0,098         | 0,098                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,039         | 0,034         | 0,018         | 0,023         | 0,026                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 0,530         | 0,388         | 0,419         | 0,525         | 0,517                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 1,396         | 1,198         | 1,231         | 1,224         | 1,432                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 6,641         | 6,367         | 6,160         | 5,910         | 5,737                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 2,199         | 2,283         | 2,379         | 2,496         | 2,659                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 0,952         | 0,936         | 0,940         | 0,898         | 0,961                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,169         | 0,110         | 0,052         | 0,041         | 0,058                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 2,214         | 1,826         | 1,571         | 1,871         | 1,532                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,080         | 0,104         | 0,063         | 0,106         | 0,076                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,139         | 0,153         | 0,240         | 0,129         | 0,200                  |

# 127 Sản lượng cây lương thực có hạt

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of cereals by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>53,994</b> | <b>50,056</b> | <b>50,127</b> | <b>52,422</b> | <b>54,060</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 0,477         | 0,415         | 0,386         | 0,383         | 0,337                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,154         | 0,166         | 0,083         | 0,104         | 0,107                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 1,989         | 1,517         | 1,522         | 2,167         | 1,844                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 4,909         | 4,448         | 4,768         | 4,459         | 5,678                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 23,465        | 22,552        | 22,046        | 23,336        | 21,666                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 6,956         | 7,777         | 8,981         | 9,662         | 11,632                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 3,757         | 3,662         | 3,495         | 3,368         | 3,472                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,570         | 0,392         | 0,187         | 0,153         | 0,221                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 10,933        | 8,219         | 7,571         | 7,899         | 8,047                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,289         | 0,371         | 0,228         | 0,424         | 0,347                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,495         | 0,537         | 0,860         | 0,467         | 0,709                  |

# 128 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>53,40</b> | <b>48,87</b> | <b>48,45</b> | <b>50,14</b> | <b>50,89</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 8,78         | 7,57         | 6,97         | 6,82         | 5,91                   |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1,39         | 1,48         | 0,73         | 0,90         | 0,91                   |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 33,83        | 25,37        | 25,15        | 35,49        | 29,78                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 56,92        | 51,01        | 54,33        | 50,37        | 63,56                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 202,22       | 192,14       | 185,62       | 194,78       | 179,24                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 119,49       | 131,97       | 150,58       | 160,05       | 190,10                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 37,42        | 36,02        | 34,05        | 32,52        | 32,59                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 5,80         | 3,94         | 1,88         | 1,52         | 2,13                   |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 76,87        | 57,11        | 52,05        | 53,90        | 54,28                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 3,09         | 3,88         | 2,35         | 4,31         | 3,46                   |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 5,35         | 5,76         | 9,13         | 4,92         | 7,40                   |



# 129 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

## Planted area of paddy

|                                                                                   | Tổng số      | Chia ra - Of which                   |                                                  |                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                   | <i>Total</i> | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu<br>và thu đông<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
| Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>                                                       |              |                                      |                                                  |                                |
| 2015                                                                              | 12,855       | 3,216                                | -                                                | 9,639                          |
| 2016                                                                              | 12,190       | 3,085                                | -                                                | 9,105                          |
| 2017                                                                              | 12,155       | 3,280                                | -                                                | 8,875                          |
| 2018                                                                              | 12,079       | 3,453                                | -                                                | 8,626                          |
| 2019                                                                              | 11,520       | 3,347                                | -                                                | 8,173                          |
| 2020                                                                              | 11,276       | 3,050                                | -                                                | 8,226                          |
| 2021                                                                              | 10,552       | 2,798                                | -                                                | 7,754                          |
| 2022                                                                              | 10,493       | 2,816                                | -                                                | 7,677                          |
| 2023                                                                              | 10,516       | 2,821                                | -                                                | 7,695                          |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>                                                         | 10,788       | 2,894                                | -                                                | 7,894                          |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |              |                                      |                                                  |                                |
| 2015                                                                              | 99,51        | 98,59                                | -                                                | 99,81                          |
| 2016                                                                              | 94,83        | 95,93                                | -                                                | 94,46                          |
| 2017                                                                              | 99,71        | 106,32                               | -                                                | 97,47                          |
| 2018                                                                              | 99,37        | 105,27                               | -                                                | 97,19                          |
| 2019                                                                              | 95,37        | 96,93                                | -                                                | 94,75                          |
| 2020                                                                              | 97,88        | 91,13                                | -                                                | 100,65                         |
| 2021                                                                              | 93,58        | 91,74                                | -                                                | 94,26                          |
| 2022                                                                              | 99,44        | 100,64                               | -                                                | 99,01                          |
| 2023                                                                              | 100,22       | 100,18                               | -                                                | 100,23                         |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>                                                         | 102,59       | 102,59                               | -                                                | 102,59                         |

# 130 Năng suất lúa cả năm

## Yield of paddy

|                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>            |                                                  |                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                   |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu<br>và thu đông<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
| Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>                                                         |                         |                                      |                                                  |                                |
| 2015                                                                              | 32,98                   | 34,20                                | -                                                | 32,58                          |
| 2016                                                                              | 32,36                   | 29,92                                | -                                                | 33,19                          |
| 2017                                                                              | 32,60                   | 33,06                                | -                                                | 32,43                          |
| 2018                                                                              | 35,28                   | 38,75                                | -                                                | 33,89                          |
| 2019                                                                              | 34,94                   | 39,69                                | -                                                | 33,00                          |
| 2020                                                                              | 36,92                   | 36,79                                | -                                                | 36,97                          |
| 2021                                                                              | 36,38                   | 38,74                                | -                                                | 35,53                          |
| 2022                                                                              | 37,78                   | 40,00                                | -                                                | 36,96                          |
| 2023                                                                              | 39,35                   | 41,07                                | -                                                | 38,73                          |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>                                                         | 41,24                   | 41,05                                | -                                                | 41,31                          |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                                      |                                                  |                                |
| 2015                                                                              | 99,88                   | 101,20                               | -                                                | 99,43                          |
| 2016                                                                              | 98,12                   | 87,49                                | -                                                | 101,87                         |
| 2017                                                                              | 100,74                  | 110,49                               | -                                                | 97,71                          |
| 2018                                                                              | 108,22                  | 117,21                               | -                                                | 104,50                         |
| 2019                                                                              | 99,04                   | 102,43                               | -                                                | 97,37                          |
| 2020                                                                              | 105,67                  | 92,69                                | -                                                | 112,03                         |
| 2021                                                                              | 98,54                   | 105,30                               | -                                                | 96,10                          |
| 2022                                                                              | 103,85                  | 103,25                               | -                                                | 104,02                         |
| 2023                                                                              | 104,16                  | 102,68                               | -                                                | 104,79                         |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>                                                         | 104,80                  | 99,95                                | -                                                | 106,66                         |

# 131 Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                         |                                                  |                                |
|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|
|                           |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i>                                              | Lúa hè thu<br>và thu đông<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
|                           |                         |                                                                                   |                                                  |                                |
|                           |                         | Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>                                                    |                                                  |                                |
| 2015                      | 42,400                  | 11,000                                                                            | -                                                | 31,400                         |
| 2016                      | 39,450                  | 9,230                                                                             | -                                                | 30,220                         |
| 2017                      | 39,627                  | 10,844                                                                            | -                                                | 28,783                         |
| 2018                      | 42,616                  | 13,381                                                                            | -                                                | 29,235                         |
| 2019                      | 40,251                  | 13,284                                                                            | -                                                | 26,967                         |
| 2020                      | 41,636                  | 11,222                                                                            | -                                                | 30,414                         |
| 2021                      | 38,389                  | 10,840                                                                            | -                                                | 27,549                         |
| 2022                      | 39,638                  | 11,264                                                                            | -                                                | 28,374                         |
| 2023                      | 41,385                  | 11,585                                                                            | -                                                | 29,800                         |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i> | 44,487                  | 11,879                                                                            | -                                                | 32,608                         |
|                           |                         |                                                                                   |                                                  |                                |
|                           |                         | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                                                  |                                |
| 2015                      | 95,08                   | 95,77                                                                             | -                                                | 94,85                          |
| 2016                      | 93,04                   | 83,91                                                                             | -                                                | 96,24                          |
| 2017                      | 100,45                  | 117,49                                                                            | -                                                | 95,24                          |
| 2018                      | 107,54                  | 123,40                                                                            | -                                                | 101,57                         |
| 2019                      | 94,45                   | 99,28                                                                             | -                                                | 92,24                          |
| 2020                      | 103,44                  | 84,48                                                                             | -                                                | 112,78                         |
| 2021                      | 92,20                   | 96,60                                                                             | -                                                | 90,58                          |
| 2022                      | 103,25                  | 103,91                                                                            | -                                                | 102,99                         |
| 2023                      | 104,41                  | 102,85                                                                            | -                                                | 105,03                         |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i> | 107,50                  | 102,54                                                                            | -                                                | 109,42                         |

# 132 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of paddy by district*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>11,276</b> | <b>10,552</b> | <b>10,493</b> | <b>10,516</b> | <b>10,788</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 0,106         | 0,101         | 0,093         | 0,091         | 0,091                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,002         | -             | -             | -             | -                      |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 0,413         | 0,273         | 0,317         | 0,410         | 0,420                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 1,353         | 1,169         | 1,205         | 1,194         | 1,370                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 4,606         | 4,527         | 4,509         | 4,330         | 4,497                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 1,980         | 2,028         | 1,996         | 1,991         | 2,072                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 0,825         | 0,859         | 0,872         | 0,786         | 0,836                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,081         | 0,017         | 0,008         | 0,006         | 0,005                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1,798         | 1,403         | 1,238         | 1,566         | 1,288                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,048         | 0,062         | 0,041         | 0,046         | 0,042                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,064         | 0,113         | 0,214         | 0,096         | 0,167                  |

# 133 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>36,92</b> | <b>36,38</b> | <b>37,78</b> | <b>39,35</b> | <b>41,24</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 40,85        | 38,12        | 39,14        | 39,01        | 33,74                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 30,00        | -            | -            | -            | -                      |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 36,34        | 38,17        | 33,88        | 40,95        | 33,93                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 35,10        | 37,07        | 38,71        | 36,32        | 39,68                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 34,54        | 34,62        | 35,37        | 40,46        | 38,42                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 31,29        | 33,32        | 37,23        | 37,96        | 44,68                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 39,67        | 39,14        | 37,08        | 37,48        | 36,22                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 30,00        | 30,00        | 30,00        | 36,67        | 74,00                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 49,71        | 44,33        | 48,55        | 41,32        | 53,87                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 30,00        | 29,35        | 30,73        | 33,91        | 47,62                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 38,13        | 34,25        | 35,61        | 35,73        | 34,67                  |

# 134 Sản lượng lúa cả năm

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of paddy by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>41,636</b> | <b>38,389</b> | <b>39,638</b> | <b>41,385</b> | <b>44,487</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 0,433         | 0,385         | 0,364         | 0,355         | 0,307                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,006         | -             | -             | -             | -                      |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 1,501         | 1,042         | 1,074         | 1,679         | 1,425                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 4,749         | 4,333         | 4,665         | 4,337         | 5,436                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 15,910        | 15,671        | 15,948        | 17,519        | 17,279                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 6,195         | 6,757         | 7,431         | 7,558         | 9,257                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 3,273         | 3,362         | 3,233         | 2,946         | 3,028                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,243         | 0,051         | 0,024         | 0,022         | 0,037                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 8,938         | 6,219         | 6,011         | 6,470         | 6,939                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,144         | 0,182         | 0,126         | 0,156         | 0,200                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,244         | 0,387         | 0,762         | 0,343         | 0,579                  |

# 135 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of spring paddy by district*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>3,050</b> | <b>2,798</b> | <b>2,816</b> | <b>2,821</b> | <b>2,894</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 0,055        | 0,048        | 0,044        | 0,042        | 0,042                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,001        | -            | -            | -            | -                      |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 0,158        | 0,086        | 0,113        | 0,121        | 0,128                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 0,614        | 0,571        | 0,579        | 0,586        | 0,571                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 0,693        | 0,693        | 0,696        | 0,701        | 0,722                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 0,360        | 0,406        | 0,528        | 0,564        | 0,631                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 0,381        | 0,393        | 0,386        | 0,343        | 0,367                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,017        | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 0,720        | 0,548        | 0,426        | 0,423        | 0,370                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,016        | 0,023        | 0,007        | 0,020        | 0,025                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,035        | 0,030        | 0,037        | 0,021        | 0,038                  |

# 136 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>36,79</b> | <b>38,74</b> | <b>40,00</b> | <b>41,07</b> | <b>41,05</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 42,55        | 37,08        | 38,41        | 38,04        | 37,62                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 30,00        | -            | -            | -            | -                      |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 31,27        | 35,00        | 38,41        | 43,55        | 43,05                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 34,43        | 37,06        | 38,07        | 38,20        | 38,11                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 34,17        | 35,01        | 35,57        | 38,36        | 38,32                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 30,78        | 38,25        | 41,69        | 44,73        | 45,06                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 36,33        | 37,18        | 39,09        | 35,92        | 37,36                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 26,47        | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 45,69        | 47,96        | 49,37        | 49,08        | 48,35                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 28,13        | 28,70        | 35,71        | 29,00        | 29,20                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 39,14        | 37,00        | 38,65        | 39,05        | 39,74                  |



# 137 Sản lượng lúa đông xuân

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of spring paddy by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>11,222</b> | <b>10,840</b> | <b>11,264</b> | <b>11,585</b> | <b>11,879</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 0,234         | 0,178         | 0,169         | 0,159         | 0,158                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,003         | -             | -             | -             | -                      |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 0,494         | 0,301         | 0,434         | 0,527         | 0,551                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 2,114         | 2,116         | 2,204         | 2,238         | 2,176                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 2,368         | 2,426         | 2,476         | 2,690         | 2,767                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 1,108         | 1,553         | 2,201         | 2,523         | 2,843                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 1,384         | 1,461         | 1,509         | 1,232         | 1,371                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,045         | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 3,290         | 2,628         | 2,103         | 2,076         | 1,789                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,045         | 0,066         | 0,025         | 0,058         | 0,073                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,137         | 0,111         | 0,143         | 0,082         | 0,151                  |

# 138 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of winter paddy by district*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>8,226</b> | <b>7,754</b> | <b>7,677</b> | <b>7,695</b> | <b>7,894</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 0,050        | 0,053        | 0,050        | 0,050        | 0,050                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,001        | -            | -            | -            | -                      |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 0,255        | 0,187        | 0,202        | 0,289        | 0,292                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 0,739        | 0,598        | 0,626        | 0,608        | 0,798                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 3,913        | 3,834        | 3,813        | 3,628        | 3,775                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 1,620        | 1,622        | 1,468        | 1,427        | 1,441                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 0,445        | 0,466        | 0,486        | 0,443        | 0,469                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,065        | 0,017        | 0,009        | 0,006        | 0,005                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1,078        | 0,855        | 0,812        | 1,143        | 0,919                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,032        | 0,039        | 0,034        | 0,026        | 0,017                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,029        | 0,083        | 0,177        | 0,075        | 0,128                  |

# 139 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>36,97</b> | <b>35,53</b> | <b>36,96</b> | <b>38,73</b> | <b>41,31</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 39,71        | 39,06        | 39,00        | 39,40        | 29,80                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 31,00        |              |              |              |                        |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 39,53        | 39,63        | 31,68        | 39,86        | 29,93                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 35,64        | 37,07        | 39,31        | 34,51        | 40,85                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 34,61        | 34,55        | 35,33        | 40,87        | 38,44                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 31,40        | 32,08        | 35,63        | 35,28        | 44,51                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 42,43        | 40,79        | 35,47        | 38,71        | 35,33                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 30,20        | 30,00        | 26,67        | 36,67        | 74,00                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 52,41        | 42,00        | 48,13        | 38,44        | 56,04                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 31,00        | 29,74        | 29,71        | 37,31        | 74,71                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 37,08        | 33,25        | 34,97        | 34,80        | 33,44                  |

# 140 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of winter paddy by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>30,414</b> | <b>27,549</b> | <b>28,374</b> | <b>29,800</b> | <b>32,608</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 0,200         | 0,207         | 0,195         | 0,197         | 0,149                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,003         | -             | -             | -             | -                      |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 1,007         | 0,741         | 0,640         | 1,152         | 0,874                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 2,635         | 2,217         | 2,461         | 2,098         | 3,260                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 13,542        | 13,245        | 13,472        | 14,829        | 14,512                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 5,087         | 5,204         | 5,230         | 5,035         | 6,414                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 1,889         | 1,901         | 1,724         | 1,715         | 1,657                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,196         | 0,051         | 0,024         | 0,022         | 0,037                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 5,648         | 3,591         | 3,908         | 4,394         | 5,150                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,099         | 0,116         | 0,101         | 0,097         | 0,127                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,108         | 0,276         | 0,619         | 0,261         | 0,428                  |

# 141 Diện tích gieo trồng ngô phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of maize by district*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>3,199</b> | <b>2,955</b> | <b>2,679</b> | <b>2,805</b> | <b>2,508</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 0,011        | 0,007        | 0,005        | 0,007        | 0,007                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,037        | 0,034        | 0,018        | 0,023        | 0,026                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 0,117        | 0,115        | 0,102        | 0,116        | 0,097                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 0,043        | 0,029        | 0,026        | 0,030        | 0,062                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 2,036        | 1,840        | 1,651        | 1,581        | 1,240                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 0,219        | 0,255        | 0,383        | 0,505        | 0,587                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 0,125        | 0,077        | 0,068        | 0,111        | 0,125                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,087        | 0,093        | 0,046        | 0,035        | 0,053                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 0,417        | 0,423        | 0,332        | 0,305        | 0,243                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,032        | 0,042        | 0,022        | 0,060        | 0,034                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,075        | 0,040        | 0,026        | 0,032        | 0,034                  |

# 142 Năng suất gieo trồng ngô phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>38,63</b> | <b>39,48</b> | <b>39,15</b> | <b>39,35</b> | <b>38,17</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 40,00        | 42,86        | 44,00        | 38,57        | 42,86                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 39,78        | 48,82        | 46,11        | 45,22        | 41,15                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 41,67        | 41,30        | 43,92        | 42,07        | 43,20                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 37,21        | 39,66        | 39,62        | 40,67        | 39,03                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 37,12        | 37,40        | 36,94        | 36,79        | 35,38                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 34,79        | 40,00        | 40,47        | 41,66        | 40,46                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 38,60        | 38,96        | 38,38        | 38,02        | 35,52                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 37,59        | 36,67        | 35,65        | 37,71        | 34,72                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 47,89        | 47,28        | 46,99        | 46,85        | 45,60                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 44,96        | 45,00        | 46,36        | 44,83        | 43,53                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 33,24        | 37,50        | 37,69        | 38,75        | 37,94                  |

# 143 Sản lượng ngô

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of maize by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>12,358</b> | <b>11,667</b> | <b>10,489</b> | <b>11,037</b> | <b>9,573</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 0,044         | 0,030         | 0,022         | 0,027         | 0,030                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,148         | 0,166         | 0,083         | 0,104         | 0,107                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 0,488         | 0,475         | 0,448         | 0,488         | 0,419                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 0,160         | 0,115         | 0,103         | 0,122         | 0,242                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 7,555         | 6,881         | 6,098         | 5,816         | 4,387                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 0,762         | 1,020         | 1,550         | 2,104         | 2,375                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 0,484         | 0,300         | 0,261         | 0,422         | 0,444                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,327         | 0,341         | 0,164         | 0,132         | 0,184                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1,995         | 2,000         | 1,560         | 1,429         | 1,108                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,145         | 0,189         | 0,102         | 0,269         | 0,148                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,250         | 0,150         | 0,098         | 0,124         | 0,129                  |

# 144 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of sweet potatoes by district*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>0,482</b> | <b>0,584</b> | <b>0,468</b> | <b>0,068</b> | <b>0,187</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,012        | 0,007        | 0,007        | 0,005        | 0,006                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 0,012        | 0,011        | 0,006        | 0,005        | 0,004                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 0,005        | 0,005        | 0,007        | 0,003        | 0,008                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 0,006        | 0,018        | 0,010        | 0,007        | 0,045                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 0,005        | 0,011        | 0,016        | 0,013        | 0,017                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 0,009        | 0,005        | 0,002        | -            | 0,003                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,024        | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 0,263        | 0,348        | 0,395        | 0,025        | 0,095                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,008        | 0,005        | 0,001        | 0,002        | 0,005                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,138        | 0,174        | 0,024        | 0,008        | 0,004                  |



# 145 Năng suất gieo trồng khoai lang phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Yield of sweet potatoes by district*

DVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>53,94</b> | <b>50,67</b> | <b>50,51</b> | <b>61,03</b> | <b>61,71</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 68,33        | 70,00        | 75,71        | 70,00        | 71,67                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 62,18        | 66,36        | 68,33        | 64,00        | 62,50                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 66,00        | 62,00        | 61,43        | 53,33        | 65,00                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 80,25        | 76,67        | 74,00        | 80,00        | 86,44                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 76,00        | 74,55        | 73,75        | 75,38        | 75,29                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 56,67        | 62,00        | 45,00        | -            | 80,00                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 65,00        | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 48,53        | 42,76        | 47,19        | 48,00        | 46,42                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 62,50        | 66,00        | 90,00        | 65,00        | 62,00                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 57,17        | 59,43        | 63,75        | 52,50        | 52,50                  |

# 146 Sản lượng khoai lang

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>2,601</b> | <b>2,959</b> | <b>2,364</b> | <b>0,415</b> | <b>1,154</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,082        | 0,049        | 0,053        | 0,035        | 0,043                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 0,074        | 0,073        | 0,041        | 0,032        | 0,025                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 0,033        | 0,031        | 0,043        | 0,016        | 0,052                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 0,052        | 0,138        | 0,074        | 0,056        | 0,389                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 0,038        | 0,082        | 0,118        | 0,098        | 0,128                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 0,051        | 0,031        | 0,009        | 0,003        | 0,024                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,156        | -            | -            | -            | -                      |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1,274        | 1,488        | 1,864        | 0,120        | 0,441                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,050        | 0,033        | 0,009        | 0,013        | 0,031                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,791        | 1,034        | 0,153        | 0,042        | 0,021                  |

# 147 Diện tích gieo trồng sắn

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of cassava by district*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>5,920</b> | <b>5,467</b> | <b>4,901</b> | <b>4,722</b> | <b>5,190</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | -            | 0,001        | -            | -            | -                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,459        | 0,401        | 0,400        | 0,299        | 0,223                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 0,188        | 0,191        | 0,158        | 0,148        | 0,266                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 0,004        | 0,08         | 0,020        | 0,005        | 0,164                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 2,628        | 2,43         | 2,279        | 2,206        | 2,108                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 0,405        | 0,404        | 0,287        | 0,242        | 0,316                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 0,427        | 0,345        | 0,328        | 0,287        | 0,462                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,439        | 0,253        | 0,206        | 0,233        | 0,255                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 0,409        | 0,418        | 0,281        | 0,312        | 0,252                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,893        | 0,899        | 0,912        | 0,883        | 0,979                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,069        | 0,045        | 0,030        | 0,107        | 0,165                  |

# 148 Năng suất gieo trồng sắn

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of cassava by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>244,04</b> | <b>228,51</b> | <b>227,51</b> | <b>223,20</b> | <b>219,18</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | -             | 140,00        | -             | -             | -                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 238,15        | 213,44        | 183,38        | 183,14        | 180,31                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 247,93        | 225,18        | 183,99        | 181,82        | 181,32                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 230,00        | 221,75        | 205,00        | 218,00        | 202,99                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 260,00        | 232,91        | 239,72        | 236,55        | 230,85                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 213,06        | 241,01        | 196,62        | 195,87        | 199,87                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 249,88        | 250,14        | 229,73        | 229,90        | 225,61                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 240,21        | 214,58        | 319,81        | 261,37        | 261,22                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 201,76        | 236,03        | 220,46        | 197,88        | 198,45                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 234,31        | 212,32        | 215,42        | 216,00        | 215,18                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 208,99        | 207,56        | 204,33        | 211,31        | 209,15                 |

# 149 Sản lượng sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of cassava by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>144,473</b> | <b>124,928</b> | <b>111,504</b> | <b>105,396</b> | <b>113,755</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | -              | 0,014          | -              | -              | -                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 10,931         | 8,559          | 7,335          | 5,476          | 4,021                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 4,661          | 4,301          | 2,907          | 2,691          | 4,823                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 0,092          | 1,774          | 0,410          | 0,109          | 3,329                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 68,327         | 56,596         | 54,632         | 52,184         | 48,664                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 8,629          | 9,737          | 5,643          | 4,740          | 6,316                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 10,670         | 8,630          | 7,535          | 6,598          | 10,423                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 10,545         | 5,429          | 6,588          | 6,090          | 6,661                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 8,252          | 9,866          | 6,195          | 6,174          | 5,001                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 20,924         | 19,088         | 19,646         | 19,073         | 21,066                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 1,442          | 0,934          | 0,613          | 2,261          | 3,451                  |

# 150 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

## Planted area and production of some annual crops

|                                                                               | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| <b>Diện tích - Area (Ha)</b>                                                  |        |        |        |        |                        |
| Mía - Sugar-cane                                                              | 191    | 162    | 168    | 100    | 127                    |
| Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco                                   | -      | -      | -      | -      | -                      |
| Cây lấy sợi - Fiber                                                           | -      | -      | -      | -      | 105                    |
| Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops                                       | 141    | 175    | 203    | 252    | 107                    |
| Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh<br>Vegetables, flowers and ornamental plants | 4.226  | 3.903  | 3.786  | 2.993  | 2.820                  |
| Rau, đậu các loại - Vegetables                                                | 4.180  | 3.858  | 3.746  | 2.959  | 2.786                  |
| Hoa, cây cảnh<br>Flowers and ornamental plants                                | 46     | 45     | 40     | 34     | 34                     |
| Cây hàng năm khác - Others annual crops                                       | 2.094  | 2.550  | 3.218  | 3.057  | 3.233                  |
| <b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>                                     |        |        |        |        |                        |
| Mía - Sugar-cane                                                              | 5.448  | 4.458  | 4.311  | 2.594  | 3.339                  |
| Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco                                   | -      | -      | -      | -      | -                      |
| Cây lấy sợi - Fiber                                                           | -      | -      | -      | -      | 323                    |
| Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops                                       | 133    | 158    | 181    | 204    | 100                    |
| Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh<br>Vegetables, flowers and ornamental plants | 30.450 | 26.623 | 27.023 | 23.394 | 21.898                 |
| Rau, đậu các loại - Vegetables                                                | 29.516 | 25.752 | 26.235 | 22.759 | 21.264                 |
| Hoa, cây cảnh<br>Flowers and ornamental plants                                | 933    | 871    | 788    | 635    | 634                    |
| Cây hàng năm khác - Others annual crops                                       | 30.142 | 34.478 | 46.030 | 46.650 | 48.450                 |

# 151 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>27.665</b> | <b>26.485</b> | <b>26.071</b> | <b>24.702</b> | <b>25.132</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 180           | 167           | 155           | 155           | 156                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 686           | 598           | 581           | 503           | 448                    |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 1.190         | 985           | 991           | 967           | 1.131                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 1.569         | 1.448         | 1.465         | 1.476         | 1.910                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 10.198        | 10.126        | 9.966         | 9.551         | 9.304                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 3.703         | 4.002         | 4.366         | 4.476         | 4.870                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 1.783         | 1.511         | 1.486         | 1.380         | 1.622                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 918           | 558           | 423           | 444           | 467                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 5.258         | 4.900         | 4.649         | 3.852         | 3.294                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 1.324         | 1.267         | 1.113         | 1.104         | 1.168                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 856           | 923           | 876           | 794           | 762                    |

# 152 Diện tích gieo trồng cây đậu nành phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of soya-bean by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020      | 2021     | 2022      | 2023     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>10</b> | <b>4</b> | <b>12</b> | <b>8</b> | <b>7</b>               |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | -         | -        | -         | -        | -                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1         | -        | -         | 1        | 1                      |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 1         | 1        | 2         | -        | -                      |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | -         | -        | -         | -        | -                      |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 1         | -        | -         | -        | 1                      |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | -         | -        | -         | 1        | 2                      |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | -         | -        | -         | -        | -                      |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | -         | -        | -         | -        | -                      |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 6         | 2        | 10        | 5        | 2                      |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 1         | -        | -         | -        | -                      |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | -         | 1        | -         | 1        | 1                      |



# 153 Sản lượng đậu nành

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of soya-bean by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                | 2020     | 2021     | 2022      | 2023     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------|----------|-----------|----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>9</b> | <b>3</b> | <b>11</b> | <b>7</b> | <b>5</b>               |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | -        | -        | -         | -        | -                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1        | -        | -         | 1        | -                      |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 1        | 1        | 2         | -        | -                      |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | -        | -        | -         | -        | -                      |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 1        | -        | -         | -        | -                      |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | -        | -        | -         | 1        | 2                      |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | -        | -        | -         | -        | -                      |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | -        | -        | -         | -        | -                      |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 5        | 1        | 9         | 4        | 2                      |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 1        | -        | -         | -        | -                      |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | -        | 1        | -         | 1        | 1                      |

# 154 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng môt số cây lâu năm

*Planted area, gethering area and production  
of some perennial crops*

|                                                                  | 2020    | 2021    | 2022    | 2023    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| <b>Diện tích hiện có (Ha)</b><br><b>Planted area (Ha)</b>        |         |         |         |         |                        |
| Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>                                  |         |         |         |         |                        |
| Xoài - <i>Mango</i>                                              | 463     | 406     | 405     | 415     | 465                    |
| Cam, quýt - <i>Organe, citrus</i>                                | 1.774   | 1.313   | 1.078   | 978     | 920                    |
| Táo - <i>Apple</i>                                               | 3       | 3       | 3       | 3       | 2                      |
| Nhãn - <i>Longan</i>                                             | 1.018   | 977     | 717     | 742     | 784                    |
| Chôm chôm - <i>Rambutan</i>                                      | 593     | 568     | 613     | 650     | 699                    |
| Sầu riêng - <i>Durian</i>                                        | 2.827   | 3.439   | 5.264   | 7.506   | 9.906                  |
| Cây công nghiệp lâu năm - <i>Perennial plants</i>                |         |         |         |         |                        |
| Điều - <i>Cashewnut</i>                                          | 139.868 | 151.180 | 152.007 | 149.647 | 148.239                |
| Hồ tiêu - <i>Pepper</i>                                          | 15.890  | 15.001  | 13.864  | 12.952  | 10.980                 |
| Cao su - <i>Rubber</i>                                           | 246.659 | 245.269 | 245.375 | 244.758 | 244.840                |
| Cà phê - <i>Coffee</i>                                           | 14.616  | 14.592  | 13.988  | 14.013  | 14.269                 |
| <b>Diện tích cho sản phẩm (Ha)</b><br><b>Gethering area (Ha)</b> |         |         |         |         |                        |
| Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>                                  |         |         |         |         |                        |
| Xoài - <i>Mango</i>                                              | 393     | 338     | 316     | 364     | 395                    |
| Cam, quýt - <i>Organe, citrus</i>                                | 1.433   | 1.057   | 859     | 807     | 787                    |
| Táo - <i>Apple</i>                                               | 3       | -       | 1       | 3       | 2                      |
| Nhãn - <i>Longan</i>                                             | 958     | 937     | 680     | 645     | 676                    |
| Chôm chôm - <i>Rambutan</i>                                      | 480     | 481     | 505     | 536     | 597                    |
| Sầu riêng - <i>Durian</i>                                        | 1.447   | 1.678   | 2.541   | 3.538   | 4.591                  |

# 154

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**  
 (Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

|                                                   | 2020    | 2021    | 2022    | 2023    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| <b>Cây công nghiệp lâu năm - Perennial plants</b> |         |         |         |         |                        |
| Điều - Cashewnut                                  | 135.893 | 147.729 | 148.446 | 145.803 | 145.043                |
| Hồ tiêu - Pepper                                  | 14.675  | 14.204  | 13.148  | 12.252  | 10.459                 |
| Cao su - Rubber                                   | 206.389 | 212.607 | 213.800 | 215.323 | 217.517                |
| Cà phê - Coffee                                   | 13.698  | 12.897  | 12.818  | 13.034  | 13.128                 |
| <b>Sản lượng (Tấn)<br/>Production (Ton)</b>       |         |         |         |         |                        |
| <b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>                   |         |         |         |         |                        |
| Xoài - Mango                                      | 2.918   | 2.486   | 2.273   | 2.598   | 2.931                  |
| Cam, quýt - Orange, citrus                        | 11.888  | 8.968   | 7.504   | 6.957   | 7.062                  |
| Táo - Apple                                       | 15      | -       | 4       | 21      | 4                      |
| Nhãn - Longan                                     | 6.919   | 7.075   | 5.105   | 4.558   | 4.762                  |
| Chôm chôm - Rambutan                              | 3.163   | 3.365   | 3.565   | 3.702   | 4.196                  |
| Sầu riêng - Durian                                | 11.236  | 15.614  | 25.694  | 33.816  | 43.702                 |
| <b>Cây công nghiệp lâu năm Perennial plants</b>   |         |         |         |         |                        |
| Điều - Cashewnut                                  | 189.015 | 235.610 | 171.876 | 195.257 | 155.053                |
| Hồ tiêu - Pepper                                  | 28.217  | 27.776  | 26.110  | 23.490  | 19.975                 |
| Cao su - Rubber                                   | 379.617 | 395.127 | 406.941 | 417.121 | 449.803                |
| Cà phê - Coffee                                   | 27.411  | 27.842  | 29.013  | 29.420  | 27.420                 |

# 155 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of some perennial industrial crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>429.788</b> | <b>439.147</b> | <b>440.013</b> | <b>439.164</b> | <b>438.013</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 7.629          | 7.694          | 7.650          | 7.622          | 7.589                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 9.930          | 9.382          | 9.229          | 8.811          | 8.362                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 9.403          | 9.366          | 8.766          | 8.221          | 8.072                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 55.099         | 61.374         | 61.392         | 61.463         | 61.423                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 46.624         | 45.997         | 45.376         | 45.274         | 45.363                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 20.085         | 19.691         | 18.994         | 20.863         | 19.994                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 48.353         | 47.878         | 47.774         | 47.497         | 47.260                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 54.544         | 56.086         | 55.828         | 54.883         | 55.334                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 105.437        | 103.806        | 104.862        | 105.187        | 105.459                |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 25.483         | 25.157         | 24.760         | 24.125         | 23.791                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 47.201         | 52.716         | 55.382         | 55.218         | 55.365                 |

# 156 Diện tích hiện có cây điều

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of cashewnut by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>139.868</b> | <b>151.180</b> | <b>152.007</b> | <b>149.647</b> | <b>148.239</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 5.137          | 5.109          | 5.091          | 5.056          | 4.941                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1.624          | 1.534          | 1.596          | 1.901          | 1.673                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 1.035          | 1.044          | 1.006          | 879            | 831                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 26.286         | 32.195         | 32.306         | 32.627         | 32.191                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 3.861          | 3.780          | 3.793          | 3.702          | 3.743                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 2.322          | 2.404          | 2.468          | 2.461          | 2.544                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 4.144          | 4.136          | 4.031          | 3.819          | 3.731                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 15.075         | 16.812         | 16.905         | 16.068         | 16.133                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 59.809         | 61.077         | 60.891         | 59.250         | 58.878                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 311            | 283            | 276            | 225            | 222                    |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 20.264         | 22.806         | 23.644         | 23.659         | 23.352                 |

# 157 Diện tích cho sản phẩm cây điều

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of cashewnut by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>135.893</b> | <b>147.729</b> | <b>148.446</b> | <b>145.803</b> | <b>145.043</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 5.122          | 5.084          | 5.053          | 5.019          | 4.910                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1.589          | 1.505          | 1.457          | 1.683          | 1.538                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 960            | 966            | 975            | 865            | 795                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 25.299         | 31.554         | 31.673         | 31.882         | 31.434                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 3.734          | 3.686          | 3.718          | 3.679          | 3.699                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 1.914          | 2.017          | 1.817          | 1.718          | 1.994                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 3.880          | 3.844          | 3.732          | 3.620          | 3.518                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 14.600         | 16.812         | 16.771         | 16.032         | 15.984                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 58.916         | 59.855         | 59.764         | 57.747         | 57.917                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 265            | 262            | 257            | 216            | 214                    |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 19.614         | 22.144         | 23.229         | 23.342         | 23.040                 |

# 158 Sản lượng điều

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of cashewnut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>189.015</b> | <b>235.610</b> | <b>171.876</b> | <b>195.257</b> | <b>155.053</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 7.677          | 8.229          | 5.671          | 7.443          | 7.075                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1.287          | 1.255          | 1.500          | 2.126          | 1.597                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 926            | 1.065          | 1.082          | 1.090          | 866                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 37.219         | 52.145         | 33.073         | 43.986         | 36.592                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 3.627          | 4.221          | 3.544          | 4.431          | 3.862                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 1.765          | 1.973          | 1.522          | 2.133          | 2.051                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 4.361          | 4.728          | 4.157          | 4.968          | 3.590                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 14.221         | 24.188         | 19.405         | 21.293         | 16.850                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 88.296         | 102.522        | 76.848         | 72.568         | 56.939                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 241            | 252            | 242            | 244            | 220                    |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 29.395         | 35.032         | 24.832         | 34.975         | 25.411                 |

# 159 Diện tích hiện có cây tiêu

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of pepper by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>15.890</b> | <b>15.001</b> | <b>13.864</b> | <b>12.952</b> | <b>10.980</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 79            | 68            | 51            | 49            | 49                     |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 63            | 61            | 37            | 49            | 51                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 900           | 809           | 611           | 496           | 423                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 1.581         | 1.503         | 1.374         | 1.197         | 1.010                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 5.423         | 5.426         | 5.415         | 5.252         | 4.054                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 3.997         | 3.646         | 3.064         | 2.956         | 2.763                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 1.790         | 1.521         | 1.404         | 1.130         | 898                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 137           | 100           | 99            | 122           | 121                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1.374         | 1.370         | 1.306         | 1.232         | 1.185                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 90            | 66            | 67            | 40            | 36                     |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 456           | 431           | 436           | 429           | 390                    |



# 160 Diện tích cho sản phẩm cây tiêu

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of pepper by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>14.675</b> | <b>14.204</b> | <b>13.148</b> | <b>12.252</b> | <b>10.459</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 73            | 63            | 51            | 49            | 49                     |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 60            | 61            | 36            | 40            | 47                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 881           | 793           | 611           | 496           | 416                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 1.456         | 1.360         | 1.315         | 1.163         | 968                    |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 5.028         | 5.232         | 5.213         | 5.104         | 4.001                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 3.764         | 3.497         | 2.863         | 2.633         | 2.509                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 1.665         | 1.476         | 1.337         | 1.114         | 864                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 137           | 100           | 99            | 122           | 119                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1.095         | 1.146         | 1.140         | 1.091         | 1.084                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 75            | 55            | 54            | 34            | 31                     |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 441           | 421           | 429           | 406           | 371                    |

# 161 Sản lượng tiêu

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of pepper by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>28.217</b> | <b>27.776</b> | <b>26.110</b> | <b>23.490</b> | <b>19.975</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 149           | 133           | 111           | 116           | 118                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 120           | 114           | 67            | 79            | 90                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 1.550         | 1.570         | 1.193         | 912           | 823                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 1.563         | 2.807         | 3.033         | 2.267         | 1.776                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 11.062        | 10.632        | 10.030        | 9.786         | 7.914                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 8.280         | 6.820         | 5.700         | 4.639         | 4.364                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 2.490         | 2.483         | 2.282         | 1.967         | 1.601                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 297           | 245           | 205           | 263           | 253                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1.792         | 2.019         | 2.455         | 2.469         | 2.143                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 113           | 90            | 97            | 64            | 58                     |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 801           | 863           | 937           | 928           | 835                    |

# 162 Diện tích hiện có cây cao su phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of rubber by types of ownership and by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                                    | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>246.659</b> | <b>245.269</b> | <b>245.375</b> | <b>244.758</b> | <b>244.840</b>         |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b> |                |                |                |                |                        |
| Nhà nước - State                                                   | 72.342         | 67.931         | 66.686         | 68.546         | 68.426                 |
| Ngoài nhà nước - Non-State                                         | 174.317        | 177.338        | 178.689        | 176.212        | 176.414                |
| <b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b><br><b>By district</b>            |                |                |                |                |                        |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>                        | 1.856          | 1.915          | 1.972          | 1.977          | 1.978                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>                       | 7.597          | 7.099          | 7.119          | 6.290          | 6.068                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>                          | 5.884          | 5.879          | 5.746          | 5.381          | 5.320                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i>                     | 25.096         | 25.450         | 25.310         | 25.038         | 25.207                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>                         | 35.116         | 34.455         | 33.634         | 33.550         | 33.697                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>                             | 12.197         | 12.221         | 12.028         | 13.758         | 13.185                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>                         | 41.245         | 41.104         | 41.310         | 41.398         | 41.428                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>                         | 37.437         | 37.857         | 37.619         | 37.251         | 37.561                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>                           | 31.687         | 28.308         | 28.335         | 28.456         | 28.624                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>                        | 24.012         | 23.591         | 23.221         | 22.593         | 22.464                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>                       | 24.532         | 27.390         | 29.081         | 29.066         | 29.308                 |

# 163 Diện tích cho sản phẩm cây cao su

## phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of rubber by types of ownership and by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                                    | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>206.389</b> | <b>212.607</b> | <b>213.800</b> | <b>215.323</b> | <b>217.517</b>         |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |                |                |                |                |                        |
| Nhà nước - State                                                   | 50.283         | 49.431         | 48.524         | 51.759         | 54.098                 |
| Ngoài nhà nước - Non-State                                         | 156.106        | 163.176        | 165.276        | 163.564        | 163.419                |
| <b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b><br><i>By district</i>            |                |                |                |                |                        |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>                        | 1.825          | 1.866          | 1.885          | 1.880          | 1.864                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>                       | 7.041          | 6.362          | 5.808          | 4.960          | 4.876                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>                          | 5.108          | 5.084          | 5.017          | 4.652          | 4.676                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i>                     | 23.044         | 23.612         | 22.984         | 23.320         | 23.069                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>                         | 27.607         | 28.095         | 28.440         | 28.718         | 30.805                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>                             | 11.270         | 11.585         | 9.923          | 11.397         | 10.682                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>                         | 34.710         | 34.933         | 34.903         | 35.711         | 36.028                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>                         | 30.875         | 31.632         | 34.061         | 33.812         | 33.525                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>                           | 24.044         | 24.664         | 25.564         | 26.423         | 26.373                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>                        | 21.356         | 21.247         | 21.302         | 20.861         | 21.016                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>                       | 19.509         | 23.527         | 23.913         | 23.589         | 24.603                 |

# 164 Sản lượng cao su phân theo loại hình kinh tế và phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of rubber by types of ownership and by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                                    | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>379.617</b> | <b>395.127</b> | <b>406.941</b> | <b>417.121</b> | <b>449.803</b>         |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b> |                |                |                |                |                        |
| Nhà nước - State                                                   | 89.331         | 93.802         | 89.104         | 100.375        | 94.903                 |
| Ngoài nhà nước - Non-State                                         | 290.286        | 301.325        | 317.837        | 316.746        | 354.900                |
| <b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b><br><b>By district</b>            |                |                |                |                |                        |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>                        | 3.274          | 3.477          | 3.555          | 3.778          | 3.850                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>                       | 12.980         | 12.634         | 11.615         | 10.338         | 10.081                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>                          | 9.555          | 9.979          | 9.526          | 6.641          | 9.443                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i>                     | 40.875         | 43.972         | 43.543         | 44.325         | 50.312                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>                         | 51.712         | 51.103         | 53.525         | 60.590         | 64.233                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>                             | 21.226         | 21.528         | 19.658         | 19.459         | 21.346                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>                         | 63.988         | 63.900         | 66.615         | 69.315         | 71.809                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>                         | 56.920         | 59.500         | 63.648         | 63.919         | 67.085                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>                           | 43.128         | 45.993         | 47.385         | 48.428         | 53.886                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>                        | 39.799         | 39.542         | 39.961         | 40.311         | 44.608                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>                       | 36.160         | 43.499         | 47.910         | 50.017         | 53.150                 |

# 165 Diện tích hiện có cây cà phê

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of coffee by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>14.616</b> | <b>14.592</b> | <b>13.988</b> | <b>14.013</b> | <b>14.269</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 270           | 261           | 180           | 180           | 173                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 53            | 47            | 26            | 21            | 21                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 48            | 43            | 26            | 8             | 10                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 1.523         | 1.515         | 1.521         | 1.520         | 1.681                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 222           | 224           | 211           | 211           | 242                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 242           | 208           | 105           | 91            | 119                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 205           | 205           | 154           | 130           | 117                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 578           | 461           | 201           | 114           | 97                     |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 10.440        | 10.601        | 10.625        | 11.165        | 11.244                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 1             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 1.034         | 1.027         | 939           | 573           | 565                    |

# 166 Diện tích thu hoạch cây cà phê phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of coffee by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>13.698</b> | <b>12.897</b> | <b>12.818</b> | <b>13.034</b> | <b>13.128</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 264           | 261           | 180           | 180           | 173                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 53            | 46            | 26            | 21            | 21                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 48            | 42            | 26            | 8             | 9                      |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 1.229         | 1.311         | 1.330         | 1.346         | 1.364                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 215           | 217           | 210           | 207           | 212                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 201           | 163           | 84            | 47            | 68                     |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 193           | 192           | 153           | 130           | 116                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 578           | 461           | 201           | 114           | 97                     |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 9.901         | 9.185         | 9.673         | 10.431        | 10.558                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 1             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 1.015         | 1.019         | 935           | 550           | 510                    |

# 167 Sản lượng cà phê

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of coffee by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>27.411</b> | <b>27.842</b> | <b>29.013</b> | <b>29.420</b> | <b>27.420</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 461           | 490           | 388           | 395           | 336                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 113           | 96            | 54            | 42            | 37                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 77            | 79            | 51            | 14            | 12                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 2.170         | 2.813         | 2.848         | 2.740         | 3.088                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 393           | 405           | 408           | 400           | 370                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 382           | 320           | 165           | 91            | 119                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 330           | 333           | 319           | 268           | 213                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 838           | 780           | 434           | 246           | 176                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 20.814        | 20.445        | 22.437        | 24.110        | 22.136                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 2             | -             | -             | -             | -                      |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 1.831         | 2.081         | 1.909         | 1.114         | 933                    |



# 168 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>12.342</b> | <b>12.702</b> | <b>14.397</b> | <b>17.382</b> | <b>19.296</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 285           | 337           | 353           | 355           | 446                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 550           | 599           | 442           | 532           | 535                    |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 1.515         | 1.569         | 1.359         | 1.430         | 1.463                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 572           | 675           | 850           | 1.048         | 1.292                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 1.974         | 2.064         | 2.229         | 2.449         | 3.502                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 1.236         | 1.135         | 1.245         | 1.515         | 1.295                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 967           | 907           | 871           | 1.004         | 1.066                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 1.234         | 809           | 994           | 1.328         | 1.423                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 2.068         | 2.364         | 3.615         | 4.998         | 5.477                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 1.059         | 1.207         | 1.178         | 1.253         | 1.055                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 882           | 1.036         | 1.261         | 1.470         | 1.742                  |

# 169 Diện tích hiện có cây chuối phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of banana by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020       | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>999</b> | <b>1.059</b> | <b>1.582</b> | <b>2.006</b> | <b>1.649</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 14         | 14           | 15           | 12           | 12                     |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 34         | 33           | 48           | 42           | 37                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 73         | 83           | 64           | 66           | 68                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 9          | 15           | 16           | 8            | 21                     |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 74         | 85           | 191          | 193          | 224                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 130        | 104          | 240          | 428          | 279                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 22         | 42           | 42           | 194          | 222                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 167        | 125          | 342          | 432          | 395                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 181        | 201          | 273          | 277          | 240                    |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 268        | 325          | 325          | 327          | 135                    |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 27         | 32           | 26           | 27           | 16                     |

# 170 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of banana by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020       | 2021       | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|------------|------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>929</b> | <b>884</b> | <b>1.159</b> | <b>1.542</b> | <b>1.303</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 14         | 14         | 14           | 12           | 11                     |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 25         | 33         | 45           | 37           | 32                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 64         | 74         | 64           | 65           | 64                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 9          | 14         | 12           | 6            | 19                     |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 58         | 60         | 70           | 178          | 214                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 130        | 96         | 78           | 307          | 213                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 19         | 21         | 40           | 193          | 168                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 167        | 125        | 341          | 301          | 394                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 152        | 151        | 148          | 161          | 160                    |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 267        | 269        | 322          | 259          | 14                     |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 24         | 27         | 25           | 23           | 14                     |

# 171 Sản lượng chuối

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of banana by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                | 2020         | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>8.181</b> | <b>11.029</b> | <b>24.413</b> | <b>29.977</b> | <b>21.460</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 93           | 225           | 127           | 109           | 92                     |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 241          | 402           | 390           | 481           | 276                    |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 460          | 774           | 668           | 358           | 485                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 2.474        | 3.269         | 186           | 96            | 241                    |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 54           | 202           | 620           | 1.570         | 2.944                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 402          | 671           | 704           | 2.340         | 3.187                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 929          | 990           | 648           | 3.124         | 7.860                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 105          | 333           | 5.717         | 8.024         | 4.478                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 2.589        | 2.936         | 997           | 756           | 1.250                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 494          | 697           | 13.839        | 12.653        | 406                    |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 340          | 530           | 517           | 466           | 241                    |

# 172 Diện tích hiện có cây chôm chôm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of rambutan by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>593</b> | <b>568</b> | <b>613</b> | <b>650</b> | <b>699</b>             |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 13         | 13         | 13         | 8          | 8                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 30         | 36         | 40         | 38         | 28                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 44         | 41         | 39         | 25         | 25                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 15         | 17         | 12         | 10         | 12                     |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 125        | 114        | 145        | 137        | 151                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 85         | 75         | 77         | 89         | 62                     |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 52         | 45         | 46         | 46         | 44                     |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 33         | 32         | 49         | 98         | 125                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 169        | 156        | 152        | 159        | 172                    |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 5          | 6          | 12         | 17         | 22                     |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 22         | 33         | 28         | 23         | 50                     |

# 173 Diện tích cho sản phẩm cây chôm chôm phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of rambutan by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>480</b> | <b>481</b> | <b>505</b> | <b>536</b> | <b>597</b>             |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 12         | 12         | 13         | 8          | 8                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 28         | 35         | 30         | 33         | 22                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 38         | 35         | 31         | 19         | 24                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 7          | 9          | 8          | 9          | 10                     |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 95         | 102        | 126        | 102        | 112                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 62         | 55         | 64         | 69         | 55                     |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 48         | 42         | 38         | 45         | 43                     |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 33         | 32         | 45         | 92         | 125                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 130        | 131        | 123        | 131        | 139                    |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 5          | 4          | 5          | 10         | 13                     |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 22         | 24         | 22         | 18         | 46                     |

# 174 Sản lượng chôm chôm

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of rambutan by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>3.163</b> | <b>3.365</b> | <b>3.565</b> | <b>3.702</b> | <b>4.196</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 43           | 68           | 91           | 56           | 57                     |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 257          | 341          | 301          | 327          | 209                    |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 200          | 203          | 187          | 108          | 122                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 30           | 55           | 52           | 55           | 60                     |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 737          | 759          | 1.049        | 845          | 969                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 485          | 452          | 461          | 577          | 459                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 485          | 421          | 332          | 393          | 341                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 169          | 179          | 256          | 515          | 703                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 489          | 577          | 607          | 594          | 768                    |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 25           | 24           | 28           | 62           | 73                     |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 243          | 286          | 201          | 170          | 435                    |

# 175 Diện tích hiện có cây xoài

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of mango by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>463</b> | <b>406</b> | <b>405</b> | <b>415</b> | <b>465</b>             |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 4          | 4          | 4          | 4          | 4                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 17         | 15         | 14         | 22         | 20                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 42         | 41         | 26         | 27         | 39                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 7          | 8          | 5          | 4          | 2                      |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 129        | 126        | 132        | 140        | 179                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 64         | 52         | 50         | 47         | 34                     |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 47         | 24         | 24         | 26         | 20                     |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 50         | 32         | 16         | 21         | 31                     |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 81         | 73         | 111        | 97         | 104                    |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 6          | 11         | 8          | 9          | 11                     |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 16         | 20         | 15         | 18         | 21                     |



# 176 Diện tích cho sản phẩm cây xoài

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of mango by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>393</b> | <b>338</b> | <b>316</b> | <b>364</b> | <b>395</b>             |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 4          | 4          | 4          | 4          | 4                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 16         | 15         | 14         | 17         | 17                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 32         | 30         | 26         | 27         | 39                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 6          | 7          | 4          | 3          | 2                      |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 107        | 111        | 112        | 131        | 134                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 58         | 45         | 41         | 44         | 31                     |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 42         | 17         | 17         | 20         | 17                     |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 50         | 32         | 16         | 21         | 31                     |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 66         | 58         | 66         | 72         | 98                     |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 2          | 2          | 4          | 8          | 7                      |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 10         | 17         | 12         | 17         | 15                     |

# 177 Sản lượng xoài

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of mango by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>2.918</b> | <b>2.486</b> | <b>2.273</b> | <b>2.598</b> | <b>2.931</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 13           | 18           | 15           | 16           | 25                     |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 146          | 132          | 116          | 147          | 143                    |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 278          | 263          | 210          | 171          | 255                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 28           | 33           | 20           | 16           | 9                      |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 1.039        | 1.079        | 1.005        | 1.194        | 1.222                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 334          | 252          | 221          | 235          | 230                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 546          | 224          | 160          | 190          | 139                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 207          | 127          | 83           | 109          | 190                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 232          | 209          | 330          | 353          | 560                    |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 9            | 10           | 21           | 37           | 40                     |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 86           | 139          | 92           | 130          | 118                    |

# 178 Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of durian by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>2.827</b> | <b>3.439</b> | <b>5.264</b> | <b>7.506</b> | <b>9.906</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 188          | 241          | 254          | 263          | 355                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 28           | 28           | 29           | 90           | 112                    |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 81           | 92           | 116          | 124          | 159                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 243          | 316          | 538          | 797          | 1.023                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 389          | 412          | 432          | 630          | 1.507                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 108          | 117          | 210          | 287          | 318                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 146          | 171          | 186          | 210          | 286                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 68           | 83           | 151          | 329          | 424                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1.030        | 1.291        | 2.427        | 3.602        | 4.235                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 163          | 213          | 235          | 294          | 336                    |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 383          | 475          | 686          | 880          | 1.151                  |

# 179 Diện tích cho sản phẩm cây sầu riêng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of durian by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>1.447</b> | <b>1.678</b> | <b>2.541</b> | <b>3.538</b> | <b>4.591</b>           |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 139          | 152          | 154          | 197          | 246                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 13           | 28           | 29           | 26           | 32                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 31           | 42           | 93           | 93           | 133                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 84           | 139          | 224          | 320          | 414                    |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 196          | 224          | 281          | 324          | 432                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 48           | 42           | 53           | 74           | 115                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 67           | 85           | 107          | 115          | 127                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 68           | 77           | 108          | 239          | 305                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 466          | 500          | 994          | 1.531        | 2.046                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 79           | 84           | 116          | 152          | 191                    |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 256          | 305          | 382          | 467          | 550                    |

# 180 Sản lượng sầu riêng

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of durian by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>11.236</b> | <b>15.614</b> | <b>25.694</b> | <b>33.816</b> | <b>43.702</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 1.263         | 2.712         | 2.756         | 3.694         | 4.754                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 114           | 244           | 274           | 241           | 315                    |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 212           | 245           | 889           | 541           | 928                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 1.524         | 2.497         | 5.389         | 7.723         | 7.674                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 1.822         | 2.155         | 2.852         | 3.284         | 4.564                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 367           | 329           | 448           | 616           | 1.023                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 904           | 1.182         | 1.599         | 1.737         | 1.588                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 338           | 359           | 970           | 2.089         | 2.786                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1.697         | 2.595         | 6.185         | 8.481         | 13.324                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 630           | 701           | 1.024         | 1.353         | 1.770                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 2.365         | 2.595         | 3.308         | 4.057         | 4.976                  |

# 181 Chăn nuôi tại thời điểm 01/10 hàng năm

Livestock as of annual 1<sup>st</sup> October

|                                                                                                       | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>Số lượng tại thời điểm 01/10<br/>(Nghìn con)<br/>Number of head as of 01/10<br/>(Thous. heads)</b> |           |           |           |           |                        |
| Trâu - Buffaloes                                                                                      | 12,289    | 12,600    | 12,724    | 12,431    | 12,543                 |
| Bò - Cattles                                                                                          | 38,640    | 39,101    | 40,106    | 40,205    | 43,453                 |
| Lợn - Pig                                                                                             | 1.080,749 | 1.167,209 | 1.737,407 | 1.874,365 | 2.081,482              |
| Dê - Goat                                                                                             | 152,000   | 156,698   | 169,487   | 170,359   | 148,170                |
| Cừu - Sheep                                                                                           | -         | -         | -         | -         | -                      |
| Gia cầm (Triệu con)<br>Poultry (Mill. heads)                                                          | 7,357     | 7,493     | 10,087    | 10,577    | 11,717                 |
| Trong đó - Of which:                                                                                  |           |           |           |           |                        |
| Gà - Chicken                                                                                          | 7,088     | 7,23      | 9,641     | 10,241    | 11,288                 |
| Vịt, ngan, ngỗng<br>Duck, swan, goose                                                                 | 0,269     | 0,264     | 0,446     | 0,336     | 0,429                  |
| <b>Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)</b>                                                                 |           |           |           |           |                        |
| Thịt trâu hơi xuất chuồng<br>Living weight of buffaloes                                               | 1.048     | 1.073     | 1.262     | 1.418     | 1.750                  |
| Thịt bò hơi xuất chuồng<br>Living weight of cattle                                                    | 2.787     | 2.861     | 3.008     | 3.313     | 3.356                  |
| Thịt lợn hơi xuất chuồng<br>Living weight of pig                                                      | 118.627   | 129.302   | 211.644   | 264.988   | 334.704                |
| Thịt gia cầm giết bán<br>Living weight of livestock                                                   | 22.757    | 23.614    | 76.168    | 90.800    | 97.047                 |
| Trong đó: Thịt gà<br>Of which: Chicken                                                                | 21.331    | 22.418    | 73.578    | 87.833    | 93.443                 |
| Trứng (Nghìn quả)<br>Eggs (Thous. pieces)                                                             | 180.397   | 182.211   | 271.956   | 383.867   | 378.146                |

# 182 Số lượng trâu tại thời điểm 01/10 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of buffaloes as of 01/10 by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>12,289</b> | <b>12,600</b> | <b>12,724</b> | <b>12,431</b> | <b>12,543</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 0,005         | 0,005         | 0,008         | 0,008         | 0,008                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,050         | 0,051         | 0,052         | 0,051         | 0,051                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 0,542         | 0,556         | 0,564         | 0,551         | 0,556                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 2,330         | 2,389         | 2,399         | 2,344         | 2,365                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 2,306         | 2,364         | 2,369         | 2,314         | 2,335                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 1,027         | 1,053         | 1,072         | 1,047         | 1,057                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 2,250         | 2,307         | 2,357         | 2,303         | 2,323                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 0,144         | 0,148         | 0,152         | 0,148         | 0,150                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 2,772         | 2,842         | 2,862         | 2,796         | 2,821                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 0,563         | 0,577         | 0,579         | 0,566         | 0,571                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 0,300         | 0,308         | 0,310         | 0,303         | 0,306                  |

# 183 Số lượng bò tại thời điểm 01/10 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of cattles as of 01/10 by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>38,640</b> | <b>39,101</b> | <b>40,106</b> | <b>40,205</b> | <b>43,453</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 0,575         | 0,582         | 0,598         | 0,599         | 0,647                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 0,982         | 0,994         | 1,021         | 1,023         | 1,106                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 1,832         | 1,854         | 1,898         | 1,903         | 2,056                  |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 4,162         | 4,212         | 4,332         | 4,343         | 4,694                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 10,485        | 10,610        | 10,870        | 10,897        | 11,777                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 4,294         | 4,345         | 4,457         | 4,468         | 4,829                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 4,882         | 4,940         | 5,066         | 5,079         | 5,489                  |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 2,067         | 2,092         | 2,152         | 2,156         | 2,332                  |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 5,349         | 5,413         | 5,546         | 5,560         | 6,009                  |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 1,465         | 1,482         | 1,519         | 1,523         | 1,646                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 2,547         | 2,577         | 2,647         | 2,654         | 2,868                  |



# 184 Số lượng lợn tại thời điểm 01/10 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of pigs as of 01/10 by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

|                                                | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>1.080,749</b> | <b>1.167,209</b> | <b>1.737,407</b> | <b>1.874,365</b> | <b>2.081,482</b>       |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 2,260            | 2,441            | 2,344            | 2,484            | 2,758                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 11,723           | 12,660           | 11,571           | 12,033           | 13,363                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 44,429           | 47,982           | 54,890           | 59,367           | 65,927                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 26,861           | 29,010           | 34,321           | 37,042           | 41,135                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 399,581          | 431,549          | 596,195          | 643,131          | 714,197                |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 169,207          | 182,743          | 225,884          | 243,736          | 270,669                |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 211,174          | 228,068          | 403,598          | 435,414          | 483,527                |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 71,044           | 76,728           | 187,777          | 202,624          | 225,014                |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 30,919           | 33,391           | 68,207           | 73,583           | 81,714                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 98,696           | 106,593          | 103,533          | 111,845          | 124,204                |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 14,855           | 16,044           | 49,087           | 53,106           | 58,974                 |

# 185 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/10 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry as of 01/10 by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

|                                                | 2020         | 2021         | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>7.357</b> | <b>7.493</b> | <b>10.087</b> | <b>10.577</b> | <b>11.717</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 16           | 16           | 23            | 25            | 26                     |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 595          | 606          | 808           | 847           | 939                    |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 869          | 885          | 1.180         | 1.237         | 1371                   |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 444          | 452          | 603           | 632           | 700                    |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 636          | 648          | 864           | 906           | 1004                   |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 159          | 162          | 216           | 227           | 251                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 1.156        | 1.178        | 1.571         | 1.647         | 1825                   |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 1.259        | 1.282        | 1.790         | 1.877         | 2079                   |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 808          | 823          | 1.097         | 1.150         | 1274                   |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 1.073        | 1.093        | 1.471         | 1.542         | 1709                   |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 342          | 348          | 464           | 487           | 539                    |

# 186 Số lượng dê tại thời điểm 01/10 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Number of goat as of 01/10 by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>152,000</b> | <b>156,698</b> | <b>169,487</b> | <b>170,359</b> | <b>148,170</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 152,000        | 156,698        | 169,487        | 170,359        | 148,170                |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | -              | -              | -              | -              | -                      |

# 187 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>118.627</b> | <b>129.302</b> | <b>211.644</b> | <b>264.988</b> | <b>334.704</b>         |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 770            | 839            | 1.046          | 1.150          | 1.453                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1.725          | 1.880          | 2.345          | 2.816          | 3.557                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 7.762          | 8.462          | 14.509         | 18.326         | 23.147                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 6.433          | 7.012          | 9.849          | 12.331         | 15.575                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 30.189         | 32.906         | 54.057         | 67.782         | 85.615                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 10.919         | 11.901         | 19.847         | 24.859         | 31.399                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 20.903         | 22.784         | 39.427         | 49.454         | 62.465                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 9.955          | 10.851         | 16.539         | 20.708         | 26.156                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 7.073          | 7.709          | 11.924         | 14.919         | 18.844                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 18.040         | 19.663         | 35.495         | 44.431         | 56.120                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 4.858          | 5.295          | 6.606          | 8.212          | 10.373                 |

# 188 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of poultry by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>22.757</b> | <b>23.614</b> | <b>76.168</b> | <b>90.800</b> | <b>97.047</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 52            | 54            | 173           | 206           | 221                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1.823         | 1.891         | 6.101         | 7.273         | 7.773                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 2.662         | 2.762         | 8.910         | 10.622        | 11.352                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 1.360         | 1.411         | 4.553         | 5.428         | 5.801                  |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 1.949         | 2.022         | 6.524         | 7.777         | 8.312                  |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 487           | 506           | 1.631         | 1.944         | 2.078                  |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 3.545         | 3.678         | 11.863        | 14.142        | 15.115                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 4.013         | 4.163         | 13.429        | 16.009        | 17.110                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 2.476         | 2.568         | 8.284         | 9.875         | 10.555                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 3.343         | 3.473         | 11.196        | 13.347        | 14.265                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 1.047         | 1.086         | 3.504         | 4.177         | 4.465                  |

# 189

## Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm

### Area of forest as of annual 31<sup>st</sup> Dec.

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>              |                                     | Tỷ lệ<br>che phủ rừng<br><i>Proportion of<br/>forest coverage<br/>(%)</i> |
|---------------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|                           |                         | Rừng tự nhiên<br><i>Natural forest</i> | Rừng trồng<br><i>Planted forest</i> |                                                                           |
| 2015                      | 159.343,15              | 57.424,29                              | 101.918,86                          | 20,96                                                                     |
| 2016                      | 148.484,40              | 56.387,40                              | 92.097,00                           | 21,59                                                                     |
| 2017                      | 152.086,07              | 56.100,29                              | 95.985,78                           | 22,12                                                                     |
| 2018                      | 156.747,35              | 56.128,24                              | 100.619,11                          | 22,79                                                                     |
| 2019                      | 156.427,37              | 56.148,55                              | 100.278,82                          | 22,75                                                                     |
| 2020                      | 158.240,14              | 55.883,71                              | 102.356,43                          | 23,01                                                                     |
| 2021                      | 156.662,60              | 55.846,50                              | 100.816,10                          | 22,79                                                                     |
| 2022                      | 155.789,22              | 55.977,78                              | 99.811,44                           | 22,66                                                                     |
| 2023                      | 155.173,54              | 55.977,26                              | 99.196,28                           | 22,57                                                                     |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 153.675,56              | 55.976,57                              | 97.698,99                           | 22,35                                                                     |

# 190 Diện tích có rừng phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Area of forest by district*

|                                               | 2021                                                                               | 2022              | 2023              | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|
|                                               | Ha                                                                                 |                   |                   |                     |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                        | <b>156.662,60</b>                                                                  | <b>155.789,22</b> | <b>155.173,54</b> | <b>153.675,56</b>   |
| Thị xã Phước Long - <i>Phuoc Long town</i>    | 1.076,64                                                                           | 1.083,71          | 1.085,40          | 1.085,40            |
| Thành phố Đồng Xoài - <i>Dong Xoai city</i>   | -                                                                                  | -                 | -                 | -                   |
| Thị xã Bình Long - <i>Binh Long town</i>      | -                                                                                  | -                 | -                 | -                   |
| Huyện Bù Gia Mập - <i>Bu Gia Map district</i> | 48.059,71                                                                          | 48.077,47         | 48.067,70         | 48.060,20           |
| Huyện Lộc Ninh - <i>Loc Ninh district</i>     | 18.961,05                                                                          | 18.865,91         | 18.908,27         | 17.777,71           |
| Huyện Bù Đốp - <i>Bu Dop district</i>         | 11.261,84                                                                          | 11.248,02         | 11.450,46         | 11.283,77           |
| Huyện Hớn Quản - <i>Hon Quan district</i>     | 4.893,85                                                                           | 4.150,69          | 3.840,14          | 3.954,32            |
| Huyện Đồng Phú - <i>Dong Phu district</i>     | 18.015,52                                                                          | 17.958,67         | 17.696,37         | 17.526,64           |
| Huyện Bù Đăng - <i>Bu Dang district</i>       | 54.367,86                                                                          | 54.378,62         | 54.099,07         | 53.961,39           |
| Thị xã Chơn Thành - <i>Chon Thanh town</i>    | 26,13                                                                              | 26,13             | 26,13             | 26,13               |
| Huyện Phú Riềng - <i>Phu Rieng district</i>   | -                                                                                  | -                 | -                 | -                   |
|                                               | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br/>Index (Previous year = 100) - %</b> |                   |                   |                     |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                        | -                                                                                  | <b>99,44</b>      | <b>99,60</b>      | <b>99,03</b>        |
| Thị xã Phước Long - <i>Phuoc Long town</i>    | -                                                                                  | 100,66            | 100,16            | 100,00              |
| Thành phố Đồng Xoài - <i>Dong Xoai city</i>   | -                                                                                  | -                 | -                 | -                   |
| Thị xã Bình Long - <i>Binh Long town</i>      | -                                                                                  | -                 | -                 | -                   |
| Huyện Bù Gia Mập - <i>Bu Gia Map district</i> | -                                                                                  | 100,04            | 99,98             | 99,98               |
| Huyện Lộc Ninh - <i>Loc Ninh district</i>     | -                                                                                  | 99,50             | 100,22            | 94,02               |
| Huyện Bù Đốp - <i>Bu Dop district</i>         | -                                                                                  | 99,88             | 101,80            | 98,54               |
| Huyện Hớn Quản - <i>Hon Quan district</i>     | -                                                                                  | 84,81             | 92,52             | 102,97              |
| Huyện Đồng Phú - <i>Dong Phu district</i>     | -                                                                                  | 99,68             | 98,54             | 99,04               |
| Huyện Bù Đăng - <i>Bu Dang district</i>       | -                                                                                  | 100,02            | 99,49             | 99,75               |
| Thị xã Chơn Thành - <i>Chon Thanh town</i>    | -                                                                                  | 100,00            | 100,00            | 100,00              |
| Huyện Phú Riềng - <i>Phu Rieng district</i>   | -                                                                                  | -                 | -                 | -                   |

# 191 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of new concentrated planted forest by types of forest*

|                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                 |                                           |                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                                                                                   |                         | Rừng sản xuất<br><i>Production forest</i> | Rừng phòng hộ<br><i>Protection forest</i> | Rừng đặc dụng<br><i>Specialized forest</i> |
|                                                                                   |                         | Ha                                        |                                           |                                            |
| 2015                                                                              | 305                     | 305                                       | -                                         | -                                          |
| 2016                                                                              | 229                     | 229                                       | -                                         | -                                          |
| 2017                                                                              | 486                     | 486                                       | -                                         | -                                          |
| 2018                                                                              | 628                     | 482                                       | -                                         | 146                                        |
| 2019                                                                              | 660                     | 660                                       | -                                         | -                                          |
| 2020                                                                              | 407                     | 407                                       | -                                         | -                                          |
| 2021                                                                              | 362                     | 362                                       | -                                         | -                                          |
| 2022                                                                              | 1.073                   | 1.068                                     | 5                                         | -                                          |
| 2023                                                                              | 905                     | 904                                       | 1                                         | -                                          |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                                                         | 203                     | 203                                       | -                                         | -                                          |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                                           |                                           |                                            |
| 2015                                                                              | 103,39                  | 103,39                                    | -                                         | -                                          |
| 2016                                                                              | 75,08                   | 75,08                                     | -                                         | -                                          |
| 2017                                                                              | 212,23                  | 212,23                                    | -                                         | -                                          |
| 2018                                                                              | 129,22                  | 99,18                                     | -                                         | -                                          |
| 2019                                                                              | 105,10                  | 136,93                                    | -                                         | -                                          |
| 2020                                                                              | 61,67                   | 61,67                                     | -                                         | -                                          |
| 2021                                                                              | 88,94                   | 88,94                                     | -                                         | -                                          |
| 2022                                                                              | 296,41                  | 295,03                                    | -                                         | -                                          |
| 2023                                                                              | 84,34                   | 84,64                                     | 20,00                                     | -                                          |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                                                         | 22,43                   | 22,46                                     | -                                         | -                                          |



# 192 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of concentrated planted forest by types of ownership*

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                         |                                    |                                                                             |
|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|                           |                         | Nhà nước<br><i>State</i>                                                          | Ngoài Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Khu vực có vốn<br>đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment sector</i> |
|                           |                         | Ha                                                                                |                                    |                                                                             |
| 2015                      | 305                     | -                                                                                 | 305                                | -                                                                           |
| 2016                      | 229                     | -                                                                                 | 229                                | -                                                                           |
| 2017                      | 486                     | 28                                                                                | 458                                | -                                                                           |
| 2018                      | 628                     | 517                                                                               | 111                                | -                                                                           |
| 2019                      | 660                     | 532                                                                               | 128                                | -                                                                           |
| 2020                      | 407                     | 58                                                                                | 349                                | -                                                                           |
| 2021                      | 362                     | 39                                                                                | 323                                | -                                                                           |
| 2022                      | 1.073                   | 23                                                                                | 1.050                              | -                                                                           |
| 2023                      | 905                     | 133                                                                               | 772                                | -                                                                           |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 203                     | 111                                                                               | 92                                 | -                                                                           |
|                           |                         | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                                    |                                                                             |
| 2015                      | 103,39                  | -                                                                                 | 103,39                             | -                                                                           |
| 2016                      | 75,08                   | -                                                                                 | 75,08                              | -                                                                           |
| 2017                      | 212,23                  | -                                                                                 | 200,00                             | -                                                                           |
| 2018                      | 129,22                  | 1846,43                                                                           | 24,24                              | -                                                                           |
| 2019                      | 105,10                  | 102,90                                                                            | 115,32                             | -                                                                           |
| 2020                      | 61,67                   | 10,90                                                                             | 272,66                             | -                                                                           |
| 2021                      | 88,94                   | 67,24                                                                             | 92,55                              | -                                                                           |
| 2022                      | 296,41                  | 58,97                                                                             | 325,08                             | -                                                                           |
| 2023                      | 84,34                   | 578,26                                                                            | 73,52                              | -                                                                           |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 22,43                   | 83,46                                                                             | 11,92                              | -                                                                           |

# 193 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Area of new concentrated planted forest by district*

|                                               | 2020                                                                       | 2021         | 2022          | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------|------------------------|
|                                               | Ha                                                                         |              |               |              |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                        | <b>407</b>                                                                 | <b>362</b>   | <b>1.073</b>  | <b>905</b>   | <b>203</b>             |
| Thị xã Phước Long - <i>Phuoc Long town</i>    | -                                                                          | -            | -             | -            | -                      |
| Thành phố Đồng Xoài - <i>Dong Xoai city</i>   | 2                                                                          | -            | -             | -            | -                      |
| Thị xã Bình Long - <i>Binh Long town</i>      | 6                                                                          | -            | 912           | 484          | 11                     |
| Huyện Bù Gia Mập - <i>Bu Gia Map district</i> | 8                                                                          | -            | 10            | 12           | -                      |
| Huyện Lộc Ninh - <i>Loc Ninh district</i>     | 35                                                                         | 95           | 10            | 110          | 54                     |
| Huyện Bù Đốp - <i>Bu Dop district</i>         | 28                                                                         | 9            | 63            | 204          | 42                     |
| Huyện Hớn Quản - <i>Hon Quan district</i>     | 298                                                                        | 226          | 70            | 40           | 88                     |
| Huyện Đồng Phú - <i>Dong Phu district</i>     | -                                                                          | 8            | -             | 20           | 0                      |
| Huyện Bù Đăng - <i>Bu Dang district</i>       | -                                                                          | 15           | 5             | 4            | -                      |
| Thị xã Chơn Thành - <i>Chon Thanh town</i>    | 30                                                                         | 9            | 3             | 30           | 8                      |
| Huyện Phú Riềng - <i>Phu Rieng district</i>   | -                                                                          | -            | -             | 1            | -                      |
|                                               | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |              |               |              |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                        | <b>61,67</b>                                                               | <b>88,94</b> | <b>296,41</b> | <b>84,34</b> | <b>22,43</b>           |
| Thị xã Phước Long - <i>Phuoc Long town</i>    | -                                                                          | -            | -             | -            | -                      |
| Thành phố Đồng Xoài - <i>Dong Xoai city</i>   | -                                                                          | -            | -             | -            | -                      |
| Thị xã Bình Long - <i>Binh Long town</i>      | 50,00                                                                      | -            | -             | 53,07        | 2,27                   |
| Huyện Bù Gia Mập - <i>Bu Gia Map district</i> | 6,67                                                                       | -            | -             | 120,00       | -                      |
| Huyện Lộc Ninh - <i>Loc Ninh district</i>     | 166,67                                                                     | 271,43       | 10,53         | 1.100,00     | 49,09                  |
| Huyện Bù Đốp - <i>Bu Dop district</i>         | 6,93                                                                       | 32,14        | 700,00        | 323,81       | 20,59                  |
| Huyện Hớn Quản - <i>Hon Quan district</i>     | 522,81                                                                     | 75,84        | 30,97         | 57,14        | 220,00                 |
| Huyện Đồng Phú - <i>Dong Phu district</i>     | -                                                                          | -            | -             | -            | -                      |
| Huyện Bù Đăng - <i>Bu Dang district</i>       | -                                                                          | -            | 33,33         | 80,00        | -                      |
| Thị xã Chơn Thành - <i>Chon Thanh town</i>    | 250,00                                                                     | 30,00        | 33,33         | 1000,00      | 26,67                  |
| Huyện Phú Riềng - <i>Phu Rieng district</i>   | -                                                                          | -            | -             | -            | -                      |

# 194 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

## Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

|                                                                                                                 | Đơn vị tính<br>Unit      | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>1. Gỗ - Wood</b>                                                                                             | M <sup>3</sup>           | <b>11.269</b> | <b>12.421</b> | <b>44.435</b> | <b>68.176</b> | <b>62.160</b>          |
| Chia ra - Of which:                                                                                             |                          |               |               |               |               |                        |
| - Gỗ rừng tự nhiên<br>Natural forest wood                                                                       | "                        | 104           | -             | -             | -             | -                      |
| - Gỗ rừng trồng<br>Plantation timber                                                                            | "                        | 11.165        | 12.421        | 44.435        | 68.176        | 62.160                 |
| <b>2. Củi - Firewood</b>                                                                                        | Ste                      | <b>1.386</b>  | <b>1.461</b>  | <b>12.968</b> | <b>13.043</b> | <b>5.008</b>           |
| <b>3. Sản phẩm lâm sản ngoài<br/>gỗ khai thác, thu nhặt từ<br/>rừng và từ cây lâm nghiệp<br/>trồng phân tán</b> |                          |               |               |               |               |                        |
| Luồng, vầu<br>Flow, cane                                                                                        | 1000 cây<br>Thous. trees | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Tre - Bamboo                                                                                                    | "                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Trúc - Truc                                                                                                     | "                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Giang - Jiang                                                                                                   | "                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Nứa hàng - Cork                                                                                                 | "                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Song mây - Rattan                                                                                               | Tấn - Ton                | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Nhựa thông - Resin                                                                                              | Tấn - Ton                | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Quế - Cinnamon                                                                                                  | Tấn - Ton                | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Thảo quả - Cardamom                                                                                             | Tấn - Ton                | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Nhựa trám - Plastic fillings                                                                                    | Tấn - Ton                | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Lá cọ - Palm leaf                                                                                               | 1000 lá<br>Thous.leaves  | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Lá dừa nước - Coconut leaf                                                                                      | "                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Lá dong - Line leaves                                                                                           | "                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Lá nón - Leaf                                                                                                   | "                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Cánh kiến - Lac                                                                                                 | Tấn - Ton                | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Măng tươi - Fresh asparagus                                                                                     | Tấn - Ton                | 1.256         | 1.493         | 1.578         | 1.393         | 5.487                  |
| Mộc nhĩ - Wood ear                                                                                              | Tấn - Ton                | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Lồ ô, tầm vông<br>Bamboo tree                                                                                   | 1000 cây<br>Thous. trees | 720           | 720           | 476           | 574           | 692                    |

# 195 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

## Area surface for aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                                        | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                 | <b>1.569</b> | <b>1.302</b> | <b>1.202</b> | <b>1.158</b> | <b>1.140</b>           |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><b>By types of activity economic</b> |              |              |              |              |                        |
| Nuôi trồng thủy sản biển<br><i>Sea aquaculture</i>                     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Nuôi trồng thủy sản nội địa<br><i>Domestic aquaculture</i>             | 1.569        | 1.302        | 1.202        | 1.158        | 1.140                  |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><b>By types of aquatic product</b>   |              |              |              |              |                        |
| Tôm - <i>Shrimp</i>                                                    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Cá - <i>Fish</i>                                                       | 1.567        | 1.300        | 1.202        | 1.158        | 1.140                  |
| Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>                                   | 2            | 2            | -            | -            | -                      |

# 196 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

|                                               | 2020                                                                              | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
|                                               | Ha                                                                                |              |              |              |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                        | <b>1.569</b>                                                                      | <b>1.302</b> | <b>1.202</b> | <b>1.158</b> | <b>1.140</b>           |
| Thị xã Phước Long - <i>Phuoc Long town</i>    | 6                                                                                 | 6            | 5            | 5            | 5                      |
| Thành phố Đồng Xoài - <i>Dong Xoai city</i>   | 72                                                                                | 65           | 46           | 41           | 39                     |
| Thị xã Bình Long - <i>Binh Long town</i>      | 44                                                                                | 45           | 43           | 38           | 43                     |
| Huyện Bù Gia Mập - <i>Bu Gia Map district</i> | 160                                                                               | 126          | 105          | 91           | 65                     |
| Huyện Lộc Ninh - <i>Loc Ninh district</i>     | 199                                                                               | 11           | 18           | 13           | 15                     |
| Huyện Bù Đốp - <i>Bu Dop district</i>         | 166                                                                               | 137          | 148          | 164          | 167                    |
| Huyện Hớn Quản - <i>Hon Quan district</i>     | 91                                                                                | 68           | 26           | 42           | 50                     |
| Huyện Đồng Phú - <i>Dong Phu district</i>     | 287                                                                               | 258          | 214          | 207          | 203                    |
| Huyện Bù Đăng - <i>Bu Dang district</i>       | 293                                                                               | 341          | 339          | 343          | 343                    |
| Thị xã Chơn Thành - <i>Chon Thanh town</i>    | 15                                                                                | 14           | 20           | 19           | 20                     |
| Huyện Phú Riềng - <i>Phu Rieng district</i>   | 236                                                                               | 231          | 238          | 195          | 190                    |
|                                               | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |              |              |              |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                        | <b>92,24</b>                                                                      | <b>82,98</b> | <b>92,32</b> | <b>96,34</b> | <b>98,45</b>           |
| Thị xã Phước Long - <i>Phuoc Long town</i>    | 100,00                                                                            | 100,00       | 83,33        | 100,00       | 100,00                 |
| Thành phố Đồng Xoài - <i>Dong Xoai city</i>   | 85,71                                                                             | 90,28        | 70,77        | 89,13        | 95,12                  |
| Thị xã Bình Long - <i>Binh Long town</i>      | 91,67                                                                             | 102,27       | 95,56        | 88,37        | 113,16                 |
| Huyện Bù Gia Mập - <i>Bu Gia Map district</i> | 79,21                                                                             | 78,75        | 83,33        | 86,67        | 71,43                  |
| Huyện Lộc Ninh - <i>Loc Ninh district</i>     | 100,00                                                                            | 5,53         | 163,64       | 72,22        | 115,38                 |
| Huyện Bù Đốp - <i>Bu Dop district</i>         | 100,00                                                                            | 82,53        | 108,03       | 110,81       | 101,83                 |
| Huyện Hớn Quản - <i>Hon Quan district</i>     | 101,11                                                                            | 74,73        | 38,24        | 161,54       | 119,05                 |
| Huyện Đồng Phú - <i>Dong Phu district</i>     | 84,91                                                                             | 89,90        | 82,95        | 96,73        | 98,07                  |
| Huyện Bù Đăng - <i>Bu Dang district</i>       | 90,43                                                                             | 116,38       | 99,41        | 101,18       | 100,00                 |
| Thị xã Chơn Thành - <i>Chon Thanh town</i>    | 93,75                                                                             | 93,33        | 142,86       | 95,00        | 105,26                 |
| Huyện Phú Riềng - <i>Phu Rieng district</i>   | 103,51                                                                            | 97,88        | 103,03       | 81,93        | 97,44                  |

# 197 Diện tích thu hoạch thủy sản

## Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                                        | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                 | <b>1.412</b> | <b>1.067</b> | <b>1.083</b> | <b>1.129</b> | <b>1.063</b>           |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><b>By types of activity economic</b> |              |              |              |              |                        |
| Nuôi trồng thủy sản biển<br>Sea aquaculture                            | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Domestic aquaculture                    | 1.412        | 1.067        | 1.083        | 1.129        | 1.063                  |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><b>By types of aquatic product</b>   |              |              |              |              |                        |
| Tôm - Shrimp                                                           | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Cá - Fish                                                              | 1.412        | 1.067        | 1.083        | 1.129        | 1.063                  |
| Thủy sản khác - Other aquatic                                          | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 198 Sản lượng thủy sản

## Production of fishery

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

|                                                                                 | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                          | <b>4,678</b> | <b>3,277</b> | <b>2,266</b> | <b>2,115</b> | <b>1,800</b>           |
| <b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b><br><b>By types of catch, aquaculture</b> |              |              |              |              |                        |
| Khai thác - Catch                                                               | 0,356        | 0,354        | 0,332        | 0,280        | 0,190                  |
| Nuôi trồng - Aquaculture                                                        | 4,322        | 2,923        | 1,934        | 1,835        | 1,610                  |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><b>By types of aquatic product</b>            |              |              |              |              |                        |
| Tôm - Shrimp                                                                    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Cá - Fish                                                                       | 4,678        | 3,277        | 2,266        | 2,115        | 1,800                  |
| Thủy sản khác - Other aquatic                                                   | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 199 Sản lượng thủy sản

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Production of fishery by district*

|                                                                            | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| Nghìn tấn - Thous. tons                                                    |              |              |              |              |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                     | <b>4,678</b> | <b>3,277</b> | <b>2,266</b> | <b>2,115</b> | <b>1,800</b>           |
| Thị xã Phước Long - Phuoc Long town                                        | 0,015        | 0,015        | 0,009        | 0,007        | 0,007                  |
| Thành phố Đồng Xoài - Dong Xoai city                                       | 0,213        | 0,164        | 0,087        | 0,067        | 0,059                  |
| Thị xã Bình Long - Binh Long town                                          | 0,122        | 0,113        | 0,081        | 0,079        | 0,068                  |
| Huyện Bù Gia Mập - Bu Gia Map district                                     | 0,513        | 0,317        | 0,198        | 0,184        | 0,158                  |
| Huyện Lộc Ninh - Loc Ninh district                                         | 0,505        | 0,028        | 0,034        | 0,039        | 0,034                  |
| Huyện Bù Đốp - Bu Dop district                                             | 0,422        | 0,345        | 0,279        | 0,259        | 0,220                  |
| Huyện Hớn Quản - Hon Quan district                                         | 0,229        | 0,171        | 0,049        | 0,035        | 0,030                  |
| Huyện Đồng Phú - Dong Phu district                                         | 1,216        | 0,649        | 0,403        | 0,370        | 0,313                  |
| Huyện Bù Đăng - Bu Dang district                                           | 0,823        | 0,858        | 0,639        | 0,599        | 0,508                  |
| Thị xã Chơn Thành - Chon Thanh town                                        | 0,041        | 0,035        | 0,038        | 0,059        | 0,053                  |
| Huyện Phú Riềng - Phu Rieng district                                       | 0,579        | 0,582        | 0,449        | 0,417        | 0,350                  |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |              |              |              |              |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                     | <b>99,66</b> | <b>70,05</b> | <b>69,15</b> | <b>93,34</b> | <b>85,11</b>           |
| Thị xã Phước Long - Phuoc Long town                                        | 100,00       | 100,00       | 60,00        | 77,78        | 100,00                 |
| Thành phố Đồng Xoài - Dong Xoai city                                       | 99,53        | 77,00        | 53,05        | 77,01        | 88,06                  |
| Thị xã Bình Long - Binh Long town                                          | 100,00       | 92,62        | 71,68        | 97,53        | 86,08                  |
| Huyện Bù Gia Mập - Bu Gia Map district                                     | 99,61        | 61,79        | 62,46        | 92,93        | 85,87                  |
| Huyện Lộc Ninh - Loc Ninh district                                         | 99,61        | 5,54         | 121,43       | 114,71       | 87,18                  |
| Huyện Bù Đốp - Bu Dop district                                             | 99,76        | 81,75        | 80,87        | 92,83        | 84,94                  |
| Huyện Hớn Quản - Hon Quan district                                         | 100,00       | 74,67        | 28,65        | 71,43        | 85,71                  |
| Huyện Đồng Phú - Dong Phu district                                         | 99,67        | 53,37        | 62,10        | 91,81        | 84,59                  |
| Huyện Bù Đăng - Bu Dang district                                           | 99,64        | 104,25       | 74,48        | 93,74        | 84,81                  |
| Thị xã Chơn Thành - Chon Thanh town                                        | 100,00       | 85,37        | 108,57       | 155,26       | 89,83                  |
| Huyện Phú Riềng - Phu Rieng district                                       | 99,66        | 100,52       | 77,15        | 92,87        | 83,93                  |



# 200 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Percentage of communes recognized as new rural standards  
by district

Đơn vị tính - Unit: %

|                                        | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>      | <b>65,60</b> | <b>77,80</b> | <b>86,00</b> | <b>93,00</b> | <b>93,00</b>           |
| Thị xã Phước Long - Phuoc Long town    | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00                 |
| Thành phố Đồng Xoài - Dong Xoai city   | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00                 |
| Thị xã Bình Long - Binh Long town      | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00                 |
| Huyện Bù Gia Mập - Bu Gia Map district | 50,00        | 62,50        | 75,00        | 87,50        | 87,50                  |
| Huyện Lộc Ninh - Loc Ninh district     | 66,67        | 80,00        | 93,33        | 93,30        | 93,30                  |
| Huyện Bù Đốp - Bu Dop district         | 66,67        | 83,33        | 100,00       | 100,00       | 100,00                 |
| Huyện Hớn Quản - Hon Quan district     | 58,33        | 75,00        | 83,33        | 91,70        | 91,70                  |
| Huyện Đồng Phú - Dong Phu district     | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00                 |
| Huyện Bù Đăng - Bu Dang district       | 40,00        | 53,33        | 66,67        | 80,00        | 80,00                  |
| Thị xã Chơn Thành - Chon Thanh town    | 75,00        | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00                 |
| Huyện Phú Riềng - Phu Rieng district   | 50,00        | 70,00        | 80,00        | 100,00       | 100,00                 |



# THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## TRADE AND TOURISM

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                         | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 201 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng<br><i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>                                                          | 421           |
| 202 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh<br><i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>                                                | 423           |
| 203 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ<br><i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i> | 424           |
| 204 Số lượng chợ phân theo hạng<br><i>Number of markets by level</i>                                                                                                                                                                                  | 425           |
| 205 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership</i>                                                                                                | 426           |
| 206 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế<br><i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>                                                                                                         | 427           |
| 207 Số lượt khách du lịch nội địa<br><i>Number of visitors</i>                                                                                                                                                                                        | 429           |



# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

## **THƯƠNG MẠI**

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

**Doanh thu bán lẻ hàng hóa** gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

**Doanh thu dịch vụ khác**, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là,

làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

**Chợ** là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## **DU LỊCH**

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM**

### **TRADE**

**Gross retail sales of goods and services** is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

**Turnover from retail sales of goods** comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

**Turnover from accommodation service** consists of total amount of money earned or will be earned from providing short - stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

**Turnover from food and beverage service** is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self - prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

**Turnover from tourism** is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

**Other service turnover**, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will

be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

**Market** is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

**Commercial center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.



# MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2024

## 1. Thương mại

Năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 89.705,0 tỷ đồng, tăng 15,31% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh: Bán lẻ hàng hóa đạt 73.039,1 tỷ đồng, chiếm 81,42% tổng mức, tăng 15,29% so với năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 8.146,3 tỷ đồng, chiếm 9,08% và tăng 11,23%; Du lịch lữ hành đạt 25,8 tỷ đồng, tăng 64,47%; Dịch vụ khác đạt 8.493,8 tỷ đồng, chiếm 9,47% và tăng 19,55% so với năm trước.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, chỉ có nhóm lương thực, thực phẩm đạt 43.267,2 tỷ đồng, tăng 17,98% so với năm trước; Hàng may mặc 3.828,0 tỷ đồng, tăng 10,22%; Vật phẩm, văn hóa, giáo dục 795,7 tỷ đồng, tăng 17,70%; Gỗ và vật liệu xây dựng 4.968,1 tỷ đồng, tăng 7,69%; Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác 6.803,5 tỷ đồng, tăng 14,17%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình 6.962,8 tỷ đồng, tăng 7,60%; Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác 1.195,1 tỷ đồng, tăng 23,16%; Hàng hóa khác 3.580,4 tỷ đồng, tăng 16,18%.

Năm 2024, số lượng siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh là 7 đơn vị; tổng số chợ là 58 chợ, trong đó: loại 1 là 4 chợ, loại 2 là 8 và loại 3 là 46 chợ.

## 2. Du lịch

Năm 2024, số khách du lịch trong nước đến Bình Phước, cụ thể: Khách du lịch nghỉ qua đêm 787.622 lượt người, tăng 195.425 lượt người, tăng 33,00% so với năm 2023; Khách trong ngày 1.087.669 lượt người, tăng 269.873 lượt người, tăng 33,00%; Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ 518.406 lượt người, giảm 172.446 lượt người, giảm 24,96%; Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ 481.040 lượt khách, tăng 225.519 lượt khách, tăng 88,26% so với năm 2023.

Doanh thu du lịch năm 2024 đạt 873,70 tỷ đồng, tăng 28,13% so với năm 2023. Trong đó: Doanh thu của các cơ sở lưu trú đạt 730,52 tỷ đồng, tăng 33,92%; Doanh thu của các cơ sở lễ hành đạt 143,19 tỷ đồng, tăng 5,00% so với năm 2023.

## **TRADE AND TOURISM IN 2024**

### **1. Trade**

In 2024, the total retail sales of consumer goods and services was estimated at 89,705.0 billion VND, a year-on-year increase of 15.31%. By kinds of economic activity: retail sales of goods reached 73,039.1 billion VND, accounting for 81.42%, a year-on-year rise of 15.29%; accommodation and food services reached 8,146.3 billion VND, accounting for 9.08% and increasing by 11.23%; Travel and tourism reached 25.8 billion VND, up 64.47%; Other services reached 8,493.8 billion VND, accounting for 9.47% and a year-on-year increase of 19.55%.

In the retail sales of goods, only the food and foodstuff reached 43,267.2 billion VND, increasing by 17.98% compared to the previous year; Garment with 3,828.0 billion VND, increasing by 10.22%; Cultural and educational goods with 795.7 billion VND, an increase of 17.70%; Wood and construction materials with 4,968.1 billion VND, up 7.69%; Petroleum oil, refined and fuels material with 6,803.5 billion VND, going up 14.17%; Household equipment and goods with 6,962.8 billion VND, an increase of 7.60%; Repairing of motor vehicles, motor cycles with 1,195.1 billion VND, up 23.16%; other goods with 3,580.4 billion VND, rising by 16.18%.

In 2024, there were 7 supermarkets and trade centers in the province, the total number of markets was 58 markets, of which: there were 4 level-1 markets, 8 level 2- markets and 46 level 3- markets.

### **2. Tourism**

In 2024, the number of tourists to Binh Phuoc was as follows: 787,622 overnight visitors, an increase of 195,425 visitors or 33.00% compared to 2023; 1,087,669 daily visitors, a rise of 269,873 visitors or 33.00%; Number of visitors serviced by accommodation establishments was 518,406 visitors, decreased by 172,446 visitors or 24.96%; Number of visitors serviced by travel agencies was 481,040 visitors, increased by 225,519 visitors or 88.26% compared to 2023.

Turnover of travelling in 2024 reached 873.70 billion VND, a year-on-year increase of 28.13%, of which: Turnover of accommodation establishments reached 730.52 billion VND, increased by 33.92%; Turnover of travel agencies reached 143.19 billion VND, increased by 5.00% compared to 2023.

# 201 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership  
and by commodity group*

|                                                                                                                        | 2020            | 2021            | 2022            | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| Tỷ đồng - Bill. dong\$                                                                                                 |                 |                 |                 |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                 | <b>40.141,3</b> | <b>40.977,9</b> | <b>54.709,7</b> | <b>63.350,6</b> | <b>73.039,1</b>        |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                                     |                 |                 |                 |                 |                        |
| Nhà nước - State                                                                                                       | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                             | 40.141,3        | 40.977,9        | 54.709,7        | 63.350,6        | 73.039,1               |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                                                     | -               | -               | -               | -               | -                      |
| <b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>                                                                        |                 |                 |                 |                 |                        |
| Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff                                                                             | 21.236,2        | 24.317,4        | 31.965,6        | 36.673,3        | 43.267,2               |
| Hàng may mặc - Garment                                                                                                 | 2.329,9         | 2.000,0         | 3.096,8         | 3.473,0         | 3.828,0                |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>                                       | 5.217,5         | 4.596,8         | 5.710,8         | 6.471,3         | 6.962,8                |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục<br><i>Cultural and educational goods</i>                                                   | 437,7           | 294,9           | 583,3           | 676,0           | 795,7                  |
| Gỗ và vật liệu xây dựng<br><i>Wood and construction materials</i>                                                      | 3.278,3         | 3.031,0         | 3.912,9         | 4.613,3         | 4.968,1                |
| Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện<br>đi lại - Kinds of 12 seats or less car<br>and means of transportation | 1.410,7         | 1.027,7         | 1.203,7         | 1.432,3         | 1.638,3                |
| Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác<br><i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>                               | 3.244,6         | 3.039,9         | 4.816,8         | 5.959,2         | 6.803,5                |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>                        | 687,7           | 641,8           | 797,7           | 970,4           | 1.195,1                |
| Hàng hóa khác - Other goods                                                                                            | 2.298,7         | 2.028,4         | 2.622,2         | 3.081,8         | 3.580,4                |

# 201

(Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành  
phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng**  
(Cont.) *Retail sales of goods at current prices  
by types of ownership and by commodity group*

|                                                                                                                        | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                                                                          |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b>                                                           |               |               |               |               |                        |
| Nhà nước - State                                                                                                       | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                             | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                                                            | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>                                                                        |               |               |               |               |                        |
| Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff                                                                             | 52,90         | 59,33         | 58,43         | 57,89         | 59,24                  |
| Hàng may mặc - Garment                                                                                                 | 5,80          | 4,88          | 5,66          | 5,48          | 5,24                   |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình<br>Household equipment and goods                                              | 13,00         | 11,22         | 10,44         | 10,21         | 9,53                   |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục<br>Cultural and educational goods                                                          | 1,09          | 0,72          | 1,07          | 1,07          | 1,09                   |
| Gỗ và vật liệu xây dựng<br>Wood and construction materials                                                             | 8,17          | 7,40          | 7,15          | 7,28          | 6,80                   |
| Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện<br>đi lại - Kinds of 12 seats or less car<br>and means of transportation | 3,51          | 2,51          | 2,2           | 2,26          | 2,24                   |
| Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác<br>Petroleum oil, refined and fuels material                                      | 8,08          | 7,42          | 8,8           | 9,41          | 9,31                   |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br>Repairing of motor vehicles, motor cycles                               | 1,71          | 1,57          | 1,46          | 1,53          | 1,64                   |
| Hàng hóa khác - Other goods                                                                                            | 5,73          | 4,95          | 4,79          | 4,87          | 4,90                   |

# 202 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices  
by kinds of economic activity*

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                |                                                                                    |                                      |                                         |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|
|                               |                         | Bán lẻ<br>hàng hóa<br><i>Retail sale</i> | Dịch vụ lưu trú,<br>ăn uống<br><i>Accommodation, food<br/>and beverage service</i> | Du lịch<br>lữ hành<br><i>Tourism</i> | Dịch vụ<br>khác<br><i>Other service</i> |
| Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>   |                         |                                          |                                                                                    |                                      |                                         |
| 2015                          | 30.191,6                | 23.483,5                                 | 3.442,8                                                                            | 3,5                                  | 3.261,8                                 |
| 2016                          | 32.518,7                | 25.307,4                                 | 3.659,5                                                                            | 6,5                                  | 3.545,3                                 |
| 2017                          | 36.984,5                | 29.409,8                                 | 3.955,8                                                                            | 8,5                                  | 3.610,4                                 |
| 2018                          | 42.797,6                | 34.289,6                                 | 4.944,9                                                                            | 9,8                                  | 3.553,3                                 |
| 2019                          | 47.911,5                | 39.004,8                                 | 5.120,8                                                                            | 12,2                                 | 3.773,7                                 |
| 2020                          | 48.439,3                | 40.141,3                                 | 4.876,5                                                                            | 1,8                                  | 3.419,7                                 |
| 2021                          | 48.224,2                | 40.977,9                                 | 4.701,4                                                                            | 1,3                                  | 2.543,6                                 |
| 2022                          | 65.787,3                | 54.709,7                                 | 6.352,2                                                                            | 10,0                                 | 4.715,4                                 |
| 2023                          | 77.795,3                | 63.350,6                                 | 7.324,0                                                                            | 15,7                                 | 7.105,0                                 |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024     | 89.705,0                | 73.039,1                                 | 8.146,3                                                                            | 25,8                                 | 8.493,8                                 |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                         |                                          |                                                                                    |                                      |                                         |
| 2015                          | 100,00                  | 77,79                                    | 11,40                                                                              | 0,01                                 | 10,80                                   |
| 2016                          | 100,00                  | 77,83                                    | 11,25                                                                              | 0,02                                 | 10,90                                   |
| 2017                          | 100,00                  | 79,52                                    | 10,70                                                                              | 0,02                                 | 9,76                                    |
| 2018                          | 100,00                  | 80,13                                    | 11,55                                                                              | 0,02                                 | 8,30                                    |
| 2019                          | 100,00                  | 81,41                                    | 10,69                                                                              | 0,03                                 | 7,87                                    |
| 2020                          | 100,00                  | 82,87                                    | 10,07                                                                              | 0,00                                 | 7,06                                    |
| 2021                          | 100,00                  | 84,97                                    | 9,75                                                                               | 0,00                                 | 5,28                                    |
| 2022                          | 100,00                  | 83,16                                    | 9,66                                                                               | 0,01                                 | 7,17                                    |
| 2023                          | 100,00                  | 81,43                                    | 9,41                                                                               | 0,02                                 | 9,14                                    |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024     | 100,00                  | 81,42                                    | 9,08                                                                               | 0,03                                 | 9,47                                    |

# 203 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ

*Turnover of accommodation and catering service  
at current prices by types of ownership  
and by kinds of economic activity*

|                                                                        | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>                                            |                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                 | <b>4.876,5</b> | <b>4.701,4</b> | <b>6.352,2</b> | <b>7.324,0</b> | <b>8.146,3</b>         |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>     |                |                |                |                |                        |
| Nhà nước - State                                                       | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                             | 4.876,5        | 4.701,4        | 6.352,2        | 7.324,0        | 8.146,3                |
| Tập thể - Collective                                                   |                |                |                |                |                        |
| Tư nhân - Private                                                      | 198,1          | 190,4          | 358,9          | 454,1          | 549,9                  |
| Cá thể - Household                                                     | 4.678,4        | 4.511,0        | 5.993,3        | 6.869,9        | 7.596,4                |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector            | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Phân theo ngành dịch vụ</b><br><i>By kinds of economic activity</i> |                |                |                |                |                        |
| Dịch vụ lưu trú - Accommodation service                                | 204,1          | 166,7          | 228,8          | 260,0          | 293,2                  |
| Dịch vụ ăn uống - Catering service                                     | 4.672,4        | 4.534,7        | 6.123,4        | 7.064,0        | 7.853,1                |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                          |                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                 | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>     |                |                |                |                |                        |
| Nhà nước - State                                                       | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                             | 100,00         | 100,00         | 100,00         | 100,00         | 100,00                 |
| Tập thể - Collective                                                   | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Tư nhân - Private                                                      | 4,06           | 4,05           | 5,65           | 6,20           | 6,75                   |
| Cá thể - Household                                                     | 95,94          | 95,95          | 94,35          | 93,80          | 93,25                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector            | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Phân theo dịch vụ</b><br><i>By kinds of economic activity</i>       |                |                |                |                |                        |
| Dịch vụ lưu trú - Accommodation service                                | 4,19           | 3,55           | 3,60           | 3,50           | 3,60                   |
| Dịch vụ ăn uống - Catering service                                     | 95,81          | 96,45          | 96,40          | 96,50          | 96,40                  |



# 204

## Số lượng chợ phân theo hạng

*Number of markets by level*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

|                                  | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>           | <b>58</b> | <b>58</b> | <b>58</b> | <b>58</b> | <b>58</b>              |
| <b>Phân theo hạng - By level</b> |           |           |           |           |                        |
| Hạng 1 - Level 1                 | 5         | 4         | 4         | 4         | 4                      |
| Hạng 2 - Level 2                 | 8         | 8         | 8         | 8         | 8                      |
| Hạng 3 - Level 3                 | 45        | 46        | 46        | 46        | 46                     |

# 205

**Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại  
phân theo loại hình kinh tế**  
*Number of super markets and commercial centers  
by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

|                                                                    | 2020     | 2021     | 2022     | 2023     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>5</b> | <b>5</b> | <b>7</b> | <b>7</b> | <b>7</b>               |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |          |          |          |          |                        |
| Nhà nước - State                                                   | -        | -        | -        | -        | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                         | 5        | 5        | 7        | 7        | 7                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | -        | -        | -        | -        | -                      |

# 206 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices  
by types of ownership*

|                                                                                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Tỷ đồng - Bill. dong                                                                     |               |               |               |               |                        |
| <b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b><br><b>Turnover of accommodation establishment</b> | <b>273,00</b> | <b>161,21</b> | <b>417,11</b> | <b>545,50</b> | <b>730,52</b>          |
| Nhà nước - State                                                                         | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài nhà nước - Non-State                                                               | 273,00        | 161,21        | 417,11        | 545,50        | 730,52                 |
| Tập thể - Collective                                                                     | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                                                        | 46,19         | 28,64         | 77,17         | 106,37        | 144,65                 |
| Cá thể - Household                                                                       | 226,81        | 132,57        | 339,94        | 439,13        | 585,87                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                       | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b><br><b>Turnover of travel agency</b>               | <b>117,00</b> | <b>77,33</b>  | <b>135,22</b> | <b>136,37</b> | <b>143,19</b>          |
| Nhà nước - State                                                                         | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài nhà nước - Non-State                                                               | 117,00        | 77,33         | 135,22        | 136,37        | 143,19                 |
| Tập thể - Collective                                                                     | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                                                        | 117,00        | 77,33         | 135,22        | 136,37        | 143,19                 |
| Cá thể - Household                                                                       | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                       | -             | -             | -             | -             | -                      |

# 206 (Tiếp theo) Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Turnover of travelling at current prices by types of ownership

|                                                                                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                                            |               |               |               |               |                        |
| <b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b><br><b>Turnover of accommodation establishment</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Nhà nước - State                                                                         | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài nhà nước - Non-State                                                               | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Tập thể - Collective                                                                     | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                                                        | 16,92         | 17,77         | 18,50         | 19,50         | 19,80                  |
| Cá thể - Household                                                                       | 83,08         | 82,23         | 81,50         | 80,50         | 80,20                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                              | -             | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b><br><b>Turnover of travel agency</b>               | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Nhà nước - State                                                                         | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài nhà nước - Non-State                                                               | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Tập thể - Collective                                                                     | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                                                        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Cá thể - Household                                                                       | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                              | -             | -             | -             | -             | -                      |

# 207 Số lượt khách du lịch nội địa

*Number of visitors*

ĐVT: Lượt khách - Unit: Visitor

|                                                                                                                      | 2020    | 2021    | 2022    | 2023    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Khách du lịch nghỉ qua đêm<br><i>Visitors stay overnight</i>                                                         | 435.435 | 144.284 | 451.853 | 592.197 | 787.622                |
| Khách trong ngày<br><i>Visitors in day</i>                                                                           | 334.565 | 271.520 | 623.987 | 817.796 | 1.087.669              |
| Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ<br><i>Number of visitors serviced by<br/>accommodation establishments</i> | 387.537 | 160.284 | 521.792 | 690.852 | 518.406                |
| Số lượt khách do cơ sở lữ hành phục vụ<br><i>Number of visitors serviced by travel agency</i>                        | 104.719 | 96.952  | 225.524 | 255.521 | 481.040                |



# CHỈ SỐ GIÁ

## PRICE INDEX

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                        | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 208 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm<br><i>Monthly consumer price index</i>                                                                                                                                                                  | 441           |
| 209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month</i>                                                   | 442           |
| 210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm 2022<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December, 2022</i>                                             | 444           |
| 211 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year</i>                           | 446           |
| 212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>                                                 | 448           |
| 213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>                                                                  | 450           |
| 214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month</i>                   | 451           |
| 215 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month</i>                                                                          | 453           |
| 216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year</i> | 455           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                                                        | Trang<br>Page |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 217           | Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year</i>                                                              | 457           |
| 218           | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year</i> | 459           |
| 219           | Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year</i>                                                        | 461           |
| 220           | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019</i>                       | 463           |
| 221           | Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019</i>                                                                              | 465           |
| 222           | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>                                           | 467           |
| 223           | Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>                                                                                               | 469           |
| 224           | Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn<br><i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>                                                                                                               | 471           |
| 225           | Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>                                               | 473           |



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

*Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:*

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$  : Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t$ ,  $p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

$V_i^0$  : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

$n$ : Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price** mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

**Consumer Price Index (CPI)** is a relative indicator ( %) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$  : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t$ ,  $p_i^0$  : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

$V_i^0$  : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

## MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Thị trường hàng hoá, giá cả và tiêu dùng tại địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024 có xu hướng phục hồi tốt. Giá cả nhiều loại hàng hóa có sự tăng giảm đan xen do giá xăng dầu vẫn còn ở mức cao và tình hình chiến sự thế giới còn căng thẳng làm ảnh hưởng đến việc xuất nhập khẩu các loại nguyên vật liệu đầu vào đã tác động làm khan hiếm nguồn cung, khiến giá cả một số loại hàng hóa bị đẩy lên cao.

Giá xăng dầu đã được điều chỉnh giảm nhưng còn ở mức cao, điều này đã tác động không nhỏ đến tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ đi kèm. Mặc dù vậy, một số loại hàng hóa vẫn giữ được mức giá ổn định do nguồn cung dồi dào, phong phú đa dạng... Bên cạnh đó, nhiều chương trình ưu đãi, khuyến mãi giảm giá từ các siêu thị, cửa hàng tiện ích đã giúp giá cả hàng hóa hạ nhiệt được phần nào nhằm chia sẻ bớt gánh nặng chi tiêu với người tiêu dùng.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2024 tăng 0,40% so với tháng trước, tăng 3,63% so với tháng 12 năm 2023. Bình quân năm 2024 tăng 3,61% so với năm 2023.

So với tháng 12 năm 2023, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 09 nhóm hàng có chỉ số giá tăng, bao gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,34%; Đồ uống và thuốc lá tăng 3,40%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,58%; Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,21%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,64%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,17%; Giáo dục tăng 0,22%; Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,33%; Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 9,57%. Có 01 nhóm chỉ số giá giảm: Giao thông giảm 1,18%. Nhóm Bưu chính viễn thông ổn định so với tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2024 tăng 38,09% so với cùng kỳ, bình quân năm 2024 tăng 31,81% so với bình quân năm 2023. Chỉ số giá vàng trong nước tăng vì ảnh hưởng của giá vàng thế giới tăng nhẹ, do lập trường chính sách tiền tệ tích cực liên tục của các ngân hàng Trung ương trên toàn thế giới, thúc đẩy các cơ sở kinh doanh vàng bạc đá quý trong nước điều chỉnh tăng mạnh giá vàng.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2024 tăng 4,35% so với cùng kỳ năm trước, bình quân năm 2024 tăng 4,79% so với bình quân năm 2023. Giá đô la Mỹ tăng trong bối cảnh trái phiếu bị bán tháo trở lại do lo ngại suy thoái kinh tế gia tăng sau khi ngân hàng Trung ương tăng lãi suất nhằm kiềm chế lạm phát và Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) liên tục tăng lãi suất trong thời gian qua khiến đồng USD tăng giá.

## **PRICE INDEXES IN 2024**

Commodity, price and consumer markets in Binh Phuoc province in 2024 tended to recover well. Prices of many commodities fluctuated due to high gasoline prices and the tense world war situation affecting the import and export of input materials, supply shortage causing the price of some goods to be pushed up.

Gasoline prices were adjusted down but still at a high level, which had a significant impact on all types of accompanied goods and services. However, a number of goods still maintained stable prices thanks to abundant and diverse supply... Besides, many promotion and discount programs from supermarkets and convenience stores kept the stable price. Commodity prices were partly cooled down in order to share the burden of spending with consumers.

Consumer Price Index (CPI) in December 2024 increased by 0.40% compared with the previous month and increased by 3.63% compared with December 2023. The average CPI in 2024 increased by 3.61% compared to that in 2023.

Compared to December 2023. in 11 major goods and services groups. there were 09 groups of goods with an increase in price index including: Food and catering services by 6.34%; Beverages and tobacco by 3.40%; Clothing, hats, footwear by 0.58%; Housing and construction materials by 3.21%; Housing equipment and utensils by 3.64%; Medicines and medical services by 0.17%; Education by 0.22%; Culture, entertainment and tourism by 3.33%; Other goods and services by 9.57%. There was 1 group of a decrease in price index, namely transportation by 1.18%. Post and Telecommunications was stable compared to the same period last year.

The gold price index in December 2024 increased by 38.09% over the same period. the average in 2024 increased by 31.81% compared to the average in 2023. The domestic gold price index increased due to the influence of the slight increase in the world gold price and the continuous positive monetary policy stance of

central banks around the world which stipulated the domestic gold and silver business establishments to adjust the gold price.

The US dollar price index in December 2024 increased by 4.35% compared to the average in 2023. With the same period last year, the average in 2024 increased by 4.79% compared to the average in 2023. The US dollar price rose amid a sell-off in bonds again due to growing recession fears after the Central Bank raised interest rates to curb inflation and the US Federal Reserve (Fed) continued increasing its interest rates which caused the USD to go up.



# 208 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

## Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                         | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Tháng trước = 100<br>Previous month = 100                                                                               |        |        |        |        |                        |
| Tháng 1 - Jan.                                                                                                          | 101,72 | 100,50 | 100,81 | 100,43 | 100,20                 |
| Tháng 2 - Feb.                                                                                                          | 99,99  | 101,52 | 100,72 | 101,03 | 101,62                 |
| Tháng 3 - Mar.                                                                                                          | 98,75  | 100,12 | 100,98 | 100,44 | 99,78                  |
| Tháng 4 - Apr.                                                                                                          | 97,43  | 99,90  | 100,17 | 99,97  | 100,36                 |
| Tháng 5 - May                                                                                                           | 100,19 | 100,05 | 100,74 | 100,30 | 100,02                 |
| Tháng 6 - Jun.                                                                                                          | 101,26 | 99,99  | 100,58 | 100,39 | 100,02                 |
| Tháng 7 - Jul.                                                                                                          | 100,57 | 100,37 | 100,19 | 100,10 | 100,49                 |
| Tháng 8 - Aug.                                                                                                          | 100,25 | 100,31 | 99,92  | 100,62 | 99,90                  |
| Tháng 9 - Sep.                                                                                                          | 100,17 | 99,29  | 100,28 | 100,29 | 100,04                 |
| Tháng 10 - Oct.                                                                                                         | 100,03 | 99,07  | 99,93  | 99,82  | 100,21                 |
| Tháng 11 - Nov.                                                                                                         | 100,03 | 99,79  | 100,73 | 100,14 | 100,55                 |
| Tháng 12 - Dec.                                                                                                         | 100,35 | 100,01 | 100,26 | 100,42 | 100,40                 |
| Bình quân tháng - Monthly average index                                                                                 | 103,02 | 102,42 | 102,81 | 104,44 | 103,61                 |
| Tháng 12 năm báo cáo so với<br>tháng 12 năm trước<br>December of report year compared<br>with December of previous year | 100,69 | 100,95 | 105,52 | 104,01 | 103,63                 |
| Năm trước =100 - Previous year =100                                                                                     |        |        |        |        |                        |
| Năm 2019 = 100<br>Year 2019 = 100                                                                                       | 102,46 | 103,43 | 109,14 | 113,52 | 117,65                 |

# 209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024  
as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                    | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>         | <b>100,20</b>   | <b>101,62</b>   | <b>99,78</b>    | <b>100,36</b>   | <b>100,02</b>  | <b>100,02</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br>Food and foodstuff                   | 100,01          | 102,38          | 99,54           | 100,21          | 100,42         | 100,73          |
| Lương thực - Food                                                  | 100,61          | 101,84          | 101,01          | 100,55          | 99,89          | 99,70           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                              | 99,89           | 103,02          | 99,16           | 100,20          | 100,72         | 101,23          |
| Đồ uống và thuốc lá<br>Beverage and cigarette                      | 99,98           | 103,40          | 98,64           | 100,29          | 100,11         | 100,34          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br>Garment, footwear, hat                | 99,52           | 100,27          | 99,76           | 100,04          | 100,03         | 99,86           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br>Housing and construction materials   | 100,56          | 100,33          | 100,18          | 100,21          | 100,27         | 99,83           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br>Household equipment and goods      | 100,50          | 101,24          | 100,08          | 100,11          | 99,99          | 100,14          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br>Medicine and health care services         | 100,01          | 100,01          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - Transport                                             | 100,63          | 103,78          | 99,72           | 102,14          | 97,97          | 97,57           |
| Bưu chính viễn thông<br>Post and communication                     | 100,00          | 100,12          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giáo dục - Education                                               | 100,16          | 100,03          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 99,63           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br>Culture, entertainment and tourism | 100,03          | 100,11          | 100,35          | 100,93          | 100,10         | 100,19          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br>Other consumer goods and services      | 100,87          | 102,96          | 99,72           | 100,06          | 100,11         | 100,07          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                          | <b>102,31</b>   | <b>101,50</b>   | <b>103,66</b>   | <b>109,14</b>   | <b>103,79</b>  | <b>99,96</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                       | <b>100,46</b>   | <b>100,35</b>   | <b>100,76</b>   | <b>101,29</b>   | <b>101,25</b>  | <b>99,61</b>    |

# 209 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                    | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>         | <b>100,49</b>   | <b>99,90</b>    | <b>100,04</b>   | <b>100,21</b>    | <b>100,55</b>    | <b>100,40</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br>Food and foodstuff                   | 100,46          | 100,15          | 100,76          | 100,27           | 100,65           | 100,61           |
| Lương thực - Food                                                  | 100,33          | 101,07          | 102,57          | 100,58           | 101,18           | 101,48           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                              | 100,52          | 99,73           | 100,58          | 100,36           | 100,19           | 100,42           |
| Đồ uống và thuốc lá<br>Beverage and cigarette                      | 99,55           | 100,70          | 99,60           | 100,14           | 100,24           | 100,42           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br>Garment, footwear, hat                | 100,06          | 100,47          | 99,93           | 100,04           | 100,35           | 100,25           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br>Housing and construction materials   | 99,72           | 99,84           | 100,37          | 100,03           | 101,19           | 100,65           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br>Household equipment and goods      | 100,29          | 100,02          | 100,21          | 100,38           | 100,80           | 99,82            |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br>Medicine and health care services         | 99,99           | 100,02          | 100,00          | 100,09           | 100,04           | 100,01           |
| Giao thông - Transport                                             | 101,81          | 97,74           | 96,85           | 100,58           | 99,98            | 100,31           |
| Bưu chính viễn thông<br>Post and communication                     | 100,00          | 100,05          | 100,02          | 100,01           | 100,02           | 99,79            |
| Giáo dục - Education                                               | 100,11          | 100,16          | 100,02          | 100,00           | 100,10           | 100,00           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br>Culture, entertainment and tourism | 101,11          | 99,90           | 99,93           | 100,01           | 100,42           | 100,21           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br>Other consumer goods and services      | 103,29          | 100,38          | 100,25          | 100,30           | 100,45           | 100,79           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                          | <b>101,27</b>   | <b>101,91</b>   | <b>101,61</b>   | <b>104,93</b>    | <b>104,13</b>    | <b>98,87</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                       | <b>100,39</b>   | <b>99,49</b>    | <b>98,29</b>    | <b>100,34</b>    | <b>101,97</b>    | <b>100,12</b>    |

# 210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm 2023

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024  
as compared to December, 2023

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>100,20</b>   | <b>101,82</b>   | <b>101,60</b>   | <b>101,96</b>   | <b>101,98</b>  | <b>102,00</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 100,01          | 102,39          | 101,92          | 102,13          | 102,56         | 103,31          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                  | 100,61          | 102,46          | 103,50          | 104,06          | 103,95         | 103,64          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                              | 99,89           | 102,90          | 102,03          | 102,23          | 102,97         | 104,24          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 99,98           | 103,38          | 101,97          | 102,26          | 102,37         | 102,73          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                | 99,52           | 99,79           | 99,55           | 99,58           | 99,61          | 99,47           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 100,56          | 100,89          | 101,07          | 101,28          | 101,55         | 101,38          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 100,50          | 101,75          | 101,84          | 101,94          | 101,94         | 102,08          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 100,01          | 100,02          | 100,02          | 100,02          | 100,02         | 100,02          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                             | 100,63          | 104,43          | 104,14          | 106,36          | 104,21         | 101,67          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and communication</i>                     | 100,00          | 100,12          | 100,12          | 100,12          | 100,11         | 100,12          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                               | 100,16          | 100,19          | 100,19          | 100,19          | 100,19         | 99,82           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 100,03          | 100,15          | 100,49          | 101,43          | 101,53         | 101,72          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 100,87          | 103,85          | 103,56          | 103,62          | 103,74         | 103,80          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>102,31</b>   | <b>103,85</b>   | <b>107,64</b>   | <b>117,49</b>   | <b>121,94</b>  | <b>121,89</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>100,46</b>   | <b>100,81</b>   | <b>101,58</b>   | <b>102,88</b>   | <b>104,17</b>  | <b>103,76</b>   |

# 210 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm 2023

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2024 as compared to December, 2023

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>102,50</b>   | <b>102,40</b>   | <b>102,44</b>   | <b>102,65</b>    | <b>103,22</b>    | <b>103,63</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 103,78          | 103,94          | 104,73          | 105,01           | 105,69           | 106,34           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                  | 103,98          | 105,10          | 107,80          | 108,43           | 109,71           | 111,33           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                              | 104,79          | 104,51          | 105,12          | 105,49           | 105,69           | 106,14           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 102,27          | 102,99          | 102,58          | 102,72           | 102,97           | 103,40           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                | 99,54           | 100,01          | 99,94           | 99,98            | 100,33           | 100,58           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 101,09          | 100,93          | 101,30          | 101,33           | 102,54           | 103,21           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 102,38          | 102,40          | 102,61          | 103,00           | 103,83           | 103,64           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 100,01          | 100,03          | 100,03          | 100,13           | 100,16           | 100,17           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                             | 103,51          | 101,17          | 97,96           | 98,53            | 98,51            | 98,82            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and communication</i>                     | 100,12          | 100,16          | 100,18          | 100,19           | 100,21           | 100,00           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                               | 99,93           | 100,09          | 100,12          | 100,12           | 100,22           | 100,22           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 102,85          | 102,74          | 102,67          | 102,68           | 103,11           | 103,33           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 107,22          | 107,63          | 107,90          | 108,22           | 108,71           | 109,57           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>123,44</b>   | <b>125,80</b>   | <b>127,82</b>   | <b>134,13</b>    | <b>139,67</b>    | <b>138,09</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>104,16</b>   | <b>103,63</b>   | <b>101,86</b>   | <b>102,21</b>    | <b>104,22</b>    | <b>104,35</b>    |

# 211 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024  
as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                    | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>               | <b>103,77</b>   | <b>104,38</b>   | <b>103,69</b>   | <b>104,09</b>   | <b>103,80</b>  | <b>103,42</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br>Food and foodstuff                   | 102,22          | 104,97          | 104,34          | 104,88          | 105,15         | 105,14          |
| Lương thực - Food                                                  | 116,31          | 119,47          | 119,24          | 118,46          | 118,00         | 116,34          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                              | 99,17           | 102,27          | 102,23          | 103,08          | 103,65         | 103,94          |
| Đồ uống và thuốc lá<br>Beverage and cigarette                      | 95,74           | 100,50          | 100,62          | 100,89          | 100,35         | 100,65          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br>Garment, footwear, hat                | 99,28           | 98,96           | 99,09           | 99,27           | 99,36          | 99,15           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br>Housing and construction materials   | 113,18          | 107,04          | 104,19          | 104,40          | 101,10         | 100,60          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br>Household equipment and goods      | 103,44          | 104,42          | 104,23          | 103,98          | 103,97         | 103,62          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br>Medicine and health care services         | 108,13          | 108,27          | 108,13          | 108,06          | 108,03         | 108,03          |
| Giao thông - Transport                                             | 101,88          | 103,13          | 103,05          | 104,83          | 106,40         | 103,65          |
| Bưu chính viễn thông<br>Post and communication                     | 100,16          | 100,26          | 100,22          | 100,22          | 100,17         | 100,16          |
| Giáo dục - Education                                               | 100,65          | 100,68          | 100,39          | 100,39          | 100,44         | 100,07          |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br>Culture, entertainment and tourism | 100,32          | 100,44          | 100,66          | 101,70          | 101,72         | 101,89          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br>Other consumer goods and services      | 108,30          | 111,27          | 110,75          | 109,99          | 108,64         | 108,56          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                          | <b>114,58</b>   | <b>116,19</b>   | <b>122,04</b>   | <b>129,29</b>   | <b>132,45</b>  | <b>133,67</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                       | <b>103,63</b>   | <b>103,74</b>   | <b>104,10</b>   | <b>106,37</b>   | <b>107,74</b>  | <b>107,20</b>   |

# 211 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>103,82</b>   | <b>103,08</b>   | <b>102,82</b>   | <b>103,22</b>    | <b>103,65</b>    | <b>103,63</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 105,71          | 105,10          | 105,66          | 105,90           | 106,00           | 106,34           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                  | 118,62          | 114,74          | 115,87          | 115,51           | 113,06           | 111,33           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                              | 104,18          | 103,87          | 104,54          | 105,09           | 105,35           | 106,14           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 98,73           | 102,26          | 101,83          | 101,87           | 102,64           | 103,40           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                | 99,05           | 99,40           | 99,30           | 99,31            | 99,97            | 100,58           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 100,91          | 100,53          | 100,63          | 101,28           | 103,03           | 103,21           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 103,48          | 103,47          | 103,36          | 103,57           | 104,12           | 103,64           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 107,96          | 107,96          | 107,93          | 107,94           | 107,99           | 100,17           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                             | 105,38          | 98,94           | 94,57           | 96,66            | 96,49            | 98,82            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and communication</i>                     | 100,16          | 100,08          | 100,21          | 100,21           | 100,23           | 100,00           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                               | 100,18          | 100,09          | 100,12          | 100,12           | 100,22           | 100,22           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 103,02          | 102,90          | 102,75          | 102,72           | 103,13           | 103,33           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 109,12          | 109,23          | 108,96          | 108,96           | 109,08           | 109,57           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>135,64</b>   | <b>137,08</b>   | <b>138,03</b>   | <b>144,18</b>    | <b>144,74</b>    | <b>138,09</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>107,04</b>   | <b>105,95</b>   | <b>102,47</b>   | <b>101,61</b>    | <b>103,56</b>    | <b>104,35</b>    |

# 212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024  
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>113,75</b>   | <b>115,59</b>   | <b>115,34</b>   | <b>115,75</b>   | <b>115,77</b>  | <b>115,80</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 113,26          | 115,95          | 115,41          | 115,66          | 116,14         | 116,99          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                  | 140,39          | 142,97          | 144,42          | 145,22          | 145,05         | 144,62          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                              | 110,11          | 113,44          | 112,48          | 112,70          | 113,52         | 114,92          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 108,32          | 112,00          | 110,47          | 110,79          | 110,91         | 111,29          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                | 106,90          | 107,19          | 106,94          | 106,97          | 107,00         | 106,86          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 134,21          | 134,66          | 134,90          | 135,18          | 135,54         | 135,31          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 110,51          | 111,88          | 111,97          | 112,09          | 112,09         | 112,24          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 109,51          | 109,52          | 109,52          | 109,52          | 109,52         | 109,52          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                             | 111,59          | 115,81          | 115,49          | 117,96          | 115,56         | 112,75          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and communication</i>                     | 98,12           | 98,24           | 98,24           | 98,24           | 98,23          | 98,24           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                               | 103,85          | 103,88          | 103,88          | 103,88          | 103,88         | 103,50          |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 108,03          | 108,15          | 108,52          | 109,53          | 109,64         | 109,85          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 114,90          | 118,30          | 117,97          | 118,04          | 118,17         | 118,25          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>151,20</b>   | <b>153,47</b>   | <b>159,08</b>   | <b>173,63</b>   | <b>180,20</b>  | <b>180,13</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>105,72</b>   | <b>106,09</b>   | <b>106,89</b>   | <b>108,27</b>   | <b>109,62</b>  | <b>109,19</b>   |



# 212 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                    | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>         | <b>116,36</b>   | <b>116,24</b>   | <b>116,29</b>   | <b>116,54</b>    | <b>117,18</b>    | <b>117,65</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br>Food and foodstuff                   | 117,52          | 117,70          | 118,60          | 118,91           | 119,69           | 120,42           |
| Lương thực - Food                                                  | 145,10          | 146,66          | 150,43          | 151,31           | 153,10           | 155,36           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                              | 115,52          | 115,21          | 115,88          | 116,29           | 116,52           | 117,01           |
| Đồ uống và thuốc lá<br>Beverage and cigarette                      | 110,79          | 111,57          | 111,13          | 111,28           | 111,55           | 112,02           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br>Garment, footwear, hat                | 106,93          | 107,43          | 107,35          | 107,40           | 107,77           | 108,04           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br>Housing and construction materials   | 134,93          | 134,71          | 135,21          | 135,25           | 136,86           | 137,75           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br>Household equipment and goods      | 112,57          | 112,59          | 112,83          | 113,26           | 114,16           | 113,96           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br>Medicine and health care services         | 109,52          | 109,54          | 109,54          | 109,64           | 109,68           | 109,69           |
| Giao thông - Transport                                             | 114,79          | 112,20          | 108,64          | 109,27           | 109,24           | 109,59           |
| Bưu chính viễn thông<br>Post and communication                     | 98,24           | 98,28           | 98,30           | 98,31            | 98,33            | 98,12            |
| Giáo dục - Education                                               | 103,61          | 103,78          | 103,80          | 103,80           | 103,91           | 103,91           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br>Culture, entertainment and tourism | 111,07          | 110,95          | 110,87          | 110,88           | 111,35           | 111,58           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br>Other consumer goods and services      | 122,14          | 122,60          | 122,91          | 123,28           | 123,84           | 124,81           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                          | <b>182,42</b>   | <b>185,91</b>   | <b>188,90</b>   | <b>198,22</b>    | <b>206,41</b>    | <b>204,07</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                       | <b>109,61</b>   | <b>109,05</b>   | <b>107,19</b>   | <b>107,56</b>    | <b>109,68</b>    | <b>109,81</b>    |

# 213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold and USD price index  
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>103,02</b> | <b>102,42</b> | <b>102,81</b> | <b>104,44</b> | <b>103,61</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 111,96        | 101,74        | 102,25        | 102,60        | 105,11                 |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                  | 110,11        | 107,65        | 104,92        | 109,65        | 116,39                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                              | 113,24        | 100,32        | 100,80        | 101,76        | 103,61                 |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 100,78        | 101,43        | 103,94        | 101,65        | 100,77                 |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                | 101,80        | 101,65        | 102,22        | 100,82        | 99,39                  |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 95,56         | 102,48        | 102,23        | 119,56        | 103,28                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 101,82        | 100,84        | 102,12        | 103,45        | 103,77                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 102,08        | 100,09        | 100,20        | 101,71        | 107,36                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                             | 86,64         | 112,29        | 113,32        | 97,52         | 101,08                 |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and communication</i>                     | 99,95         | 99,32         | 98,97         | 99,75         | 100,17                 |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                               | 101,49        | 100,46        | 100,38        | 101,41        | 100,30                 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 98,14         | 99,07         | 100,77        | 105,69        | 102,04                 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 105,66        | 101,97        | 100,94        | 106,14        | 109,37                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>128,33</b> | <b>107,99</b> | <b>102,25</b> | <b>103,94</b> | <b>131,81</b>          |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>96,27</b>  | <b>98,82</b>  | <b>101,95</b> | <b>102,12</b> | <b>104,79</b>          |

# 214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>100,20</b>   | <b>101,67</b>   | <b>99,57</b>    | <b>100,59</b>   | <b>100,05</b>  | <b>99,97</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 100,30          | 102,73          | 98,61           | 100,27          | 100,55         | 100,59          |
| Lương thực - Food                                                         | 100,36          | 100,97          | 99,99           | 100,59          | 99,95          | 99,91           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                     | 100,42          | 102,62          | 96,84           | 100,31          | 100,93         | 100,91          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 100,02          | 103,82          | 101,89          | 100,04          | 100,02         | 100,21          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 99,90           | 101,48          | 100,28          | 101,42          | 100,53         | 101,51          |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 98,39           | 100,77          | 99,24           | 100,08          | 100,08         | 99,66           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 100,43          | 100,32          | 100,12          | 100,36          | 100,44         | 100,03          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 100,99          | 101,73          | 100,30          | 100,35          | 100,01         | 100,29          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - Transport                                                    | 100,56          | 104,15          | 99,76           | 102,06          | 98,00          | 97,74           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,00          | 100,01          | 100,02          | 100,00          | 99,98          | 100,01          |
| Giáo dục - Education                                                      | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 99,72           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 99,99           | 100,06          | 100,01          | 102,96          | 100,25         | 100,02          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 100,56          | 102,71          | 100,55          | 100,34          | 100,09         | 100,22          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>102,31</b>   | <b>101,50</b>   | <b>103,66</b>   | <b>109,14</b>   | <b>103,79</b>  | <b>99,96</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>100,46</b>   | <b>100,35</b>   | <b>100,76</b>   | <b>101,29</b>   | <b>101,25</b>  | <b>99,61</b>    |

# 214 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>100,39</b>   | <b>99,69</b>    | <b>99,71</b>    | <b>100,18</b>    | <b>100,70</b>    | <b>100,64</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 100,29          | 99,65           | 100,08          | 100,21           | 100,78           | 101,09           |
| Lương thực - Food                                                         | 100,19          | 100,65          | 100,40          | 100,19           | 101,93           | 102,14           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                     | 100,41          | 99,27           | 100,04          | 100,52           | 99,67            | 100,61           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 100,09          | 100,01          | 100,02          | 99,55            | 102,71           | 101,67           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 97,77           | 100,72          | 98,05           | 100,69           | 101,21           | 102,07           |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 100,10          | 100,49          | 99,76           | 100,12           | 100,62           | 100,63           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 99,71           | 99,68           | 100,42          | 99,90            | 101,06           | 100,85           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 100,63          | 99,99           | 99,90           | 100,16           | 101,14           | 99,53            |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,08           | 100,09           | 100,03           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - Transport                                                    | 101,69          | 97,72           | 96,90           | 100,62           | 100,04           | 100,18           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,00          | 100,00          | 99,98           | 100,02           | 100,01           | 99,98            |
| Giáo dục - Education                                                      | 100,00          | 100,17          | 100,08          | 100,00           | 100,27           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 101,16          | 100,02          | 100,00          | 99,99            | 101,30           | 101,01           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 102,64          | 100,92          | 100,76          | 100,56           | 100,86           | 100,70           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>101,27</b>   | <b>101,91</b>   | <b>101,61</b>   | <b>104,93</b>    | <b>104,13</b>    | <b>98,87</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>100,39</b>   | <b>99,49</b>    | <b>98,29</b>    | <b>100,34</b>    | <b>101,97</b>    | <b>100,12</b>    |

# 215 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>100,20</b>   | <b>101,60</b>   | <b>99,86</b>    | <b>100,28</b>   | <b>100,00</b>  | <b>100,04</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 99,93           | 102,27          | 99,81           | 100,19          | 100,38         | 100,77          |
| Lương thực - Food                                                         | 100,66          | 102,03          | 101,24          | 100,54          | 99,87          | 99,66           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                     | 99,73           | 103,13          | 99,82           | 100,17          | 100,66         | 101,32          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 99,90           | 100,26          | 98,76           | 100,00          | 100,00         | 100,17          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 100,00          | 103,89          | 98,23           | 100,00          | 100,00         | 100,04          |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 100,04          | 100,05          | 100,00          | 100,02          | 100,00         | 99,96           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 100,62          | 100,34          | 100,21          | 100,14          | 100,18         | 99,73           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 100,32          | 101,05          | 100,00          | 100,01          | 99,99          | 100,07          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 100,01          | 100,02          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - Transport                                                    | 100,66          | 103,60          | 99,70           | 102,17          | 97,95          | 97,48           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,00          | 100,17          | 99,99           | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giáo dục - Education                                                      | 100,23          | 100,04          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 99,60           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 100,05          | 100,14          | 100,50          | 100,01          | 100,03         | 100,27          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 101,00          | 103,06          | 99,37           | 99,94           | 100,12         | 100,00          |

# 215 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn

## các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024  
as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>100,52</b>   | <b>99,98</b>    | <b>100,17</b>   | <b>100,22</b>    | <b>100,49</b>    | <b>100,31</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 100,51          | 100,30          | 100,95          | 100,28           | 100,62           | 100,47           |
| Lương thực - Food                                                         | 100,36          | 101,16          | 103,05          | 100,66           | 101,02           | 101,33           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                     | 100,55          | 99,86           | 100,73          | 100,31           | 100,34           | 100,37           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 100,49          | 100,80          | 100,00          | 99,93            | 101,04           | 100,11           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 100,02          | 100,70          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 100,05          | 100,46          | 100,01          | 100,00           | 100,23           | 100,08           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 99,72           | 99,92           | 100,35          | 100,09           | 101,26           | 100,56           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 100,16          | 100,03          | 100,34          | 100,46           | 100,67           | 99,94            |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 99,99           | 100,03          | 100,00          | 100,10           | 100,01           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - Transport                                                    | 101,87          | 97,75           | 96,82           | 100,57           | 99,94            | 100,38           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,00          | 100,07          | 100,04          | 100,00           | 100,02           | 99,71            |
| Giáo dục - Education                                                      | 100,16          | 100,16          | 100,00          | 100,00           | 100,03           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 101,08          | 99,84           | 99,90           | 100,01           | 100,02           | 99,83            |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 103,57          | 100,15          | 100,03          | 100,18           | 100,28           | 100,83           |

# 216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>100,20</b>   | <b>101,88</b>   | <b>101,44</b>   | <b>102,04</b>   | <b>102,09</b>  | <b>102,06</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 100,30          | 103,04          | 101,61          | 101,88          | 102,45         | 103,05          |
| Lương thực - Food                                                         | 100,36          | 101,33          | 101,33          | 101,93          | 101,88         | 101,78          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                     | 100,42          | 103,04          | 99,79           | 100,10          | 101,03         | 101,95          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 100,02          | 103,84          | 105,80          | 105,85          | 105,87         | 106,10          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 99,90           | 101,38          | 101,66          | 103,10          | 103,65         | 105,21          |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 98,39           | 99,14           | 98,38           | 98,46           | 98,54          | 98,21           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 100,43          | 100,75          | 100,86          | 101,23          | 101,67         | 101,70          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 100,99          | 102,73          | 103,05          | 103,41          | 103,42         | 103,72          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - Transport                                                    | 100,56          | 104,74          | 104,49          | 106,64          | 104,51         | 102,15          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,00          | 100,01          | 100,03          | 100,02          | 100,01         | 100,02          |
| Giáo dục - Education                                                      | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 99,72           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 99,99           | 100,05          | 100,06          | 103,02          | 103,28         | 103,30          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 100,56          | 103,28          | 103,84          | 104,19          | 104,29         | 104,52          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>102,31</b>   | <b>103,85</b>   | <b>107,64</b>   | <b>117,49</b>   | <b>121,94</b>  | <b>121,89</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>100,46</b>   | <b>100,81</b>   | <b>101,58</b>   | <b>102,88</b>   | <b>104,17</b>  | <b>103,76</b>   |

# 216 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                    | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>               | <b>102,45</b>   | <b>102,13</b>   | <b>101,83</b>   | <b>102,02</b>    | <b>102,73</b>    | <b>103,39</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br>Food and foodstuff                   | 103,36          | 102,99          | 103,07          | 103,29           | 104,10           | 105,23           |
| Lương thực - Food                                                  | 101,97          | 102,64          | 103,05          | 103,25           | 105,24           | 107,49           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                              | 102,37          | 101,62          | 101,66          | 102,19           | 101,85           | 102,47           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br>Meals and drinking out                   | 106,19          | 106,19          | 106,22          | 105,74           | 108,60           | 110,42           |
| Đồ uống và thuốc lá<br>Beverage and cigarette                      | 102,87          | 103,61          | 101,59          | 102,29           | 103,52           | 105,67           |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br>Garment, hat, footwear                | 98,31           | 98,79           | 98,56           | 98,68            | 99,29            | 99,92            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br>Housing and construction materials   | 101,41          | 101,08          | 101,50          | 101,40           | 102,47           | 103,34           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br>Household equipment and goods      | 104,38          | 104,37          | 104,26          | 104,43           | 105,62           | 105,12           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br>Medicine and health care services         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,08           | 100,18           | 100,21           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br>In which: Health care services           | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - Transport                                             | 103,88          | 101,51          | 98,35           | 98,96            | 99,00            | 99,18            |
| Bưu chính viễn thông<br>Post and telecommunication                 | 100,02          | 100,02          | 99,99           | 100,02           | 100,03           | 100,01           |
| Giáo dục - Education                                               | 99,72           | 99,88           | 99,96           | 99,96            | 100,23           | 100,23           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br>In which: Education services         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br>Culture, entertainment and tourism | 104,51          | 104,53          | 104,53          | 104,52           | 105,87           | 106,95           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br>Other consumer goods and services      | 107,28          | 108,27          | 109,09          | 109,70           | 110,64           | 111,41           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                          | <b>123,44</b>   | <b>125,80</b>   | <b>127,82</b>   | <b>134,13</b>    | <b>139,67</b>    | <b>138,09</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                       | <b>104,16</b>   | <b>103,63</b>   | <b>101,86</b>   | <b>102,21</b>    | <b>104,22</b>    | <b>104,35</b>    |



# 217 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>100,20</b>   | <b>101,80</b>   | <b>101,66</b>   | <b>101,94</b>   | <b>101,94</b>  | <b>101,98</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 99,93           | 102,20          | 102,01          | 102,21          | 102,59         | 103,38          |
| Lương thực - Food                                                         | 100,66          | 102,71          | 103,98          | 104,54          | 104,41         | 104,06          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                     | 99,73           | 102,86          | 102,67          | 102,84          | 103,53         | 104,90          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 99,90           | 100,17          | 98,93           | 98,93           | 98,93          | 99,10           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 100,00          | 103,89          | 102,05          | 102,05          | 102,05         | 102,09          |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 100,04          | 100,09          | 100,09          | 100,11          | 100,11         | 100,06          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 100,62          | 100,97          | 101,17          | 101,31          | 101,50         | 101,22          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 100,32          | 101,38          | 101,37          | 101,38          | 101,37         | 101,45          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 100,01          | 100,02          | 100,02          | 100,02          | 100,02         | 100,02          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - Transport                                                    | 100,66          | 104,28          | 103,97          | 106,23          | 104,06         | 101,44          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,00          | 100,17          | 100,16          | 100,16          | 100,16         | 100,16          |
| Giáo dục - Education                                                      | 100,23          | 100,28          | 100,28          | 100,28          | 100,28         | 99,87           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 100,05          | 100,19          | 100,69          | 100,70          | 100,73         | 101,00          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 101,00          | 104,10          | 103,44          | 103,38          | 103,50         | 103,50          |

# 217

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2024*  
*as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>102,52</b>   | <b>102,50</b>   | <b>102,67</b>   | <b>102,89</b>    | <b>103,40</b>    | <b>103,73</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 103,91          | 104,22          | 105,21          | 105,51           | 106,15           | 106,66           |
| Lương thực - Food                                                         | 104,44          | 105,65          | 108,87          | 109,60           | 110,72           | 112,19           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                     | 105,48          | 105,33          | 106,10          | 106,43           | 106,79           | 107,18           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 99,58           | 100,38          | 100,38          | 100,32           | 101,36           | 101,47           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 102,11          | 102,83          | 102,83          | 102,83           | 102,83           | 102,83           |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 100,11          | 100,57          | 100,58          | 100,58           | 100,81           | 100,89           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 100,93          | 100,85          | 101,21          | 101,30           | 102,57           | 103,14           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 101,61          | 101,64          | 101,98          | 102,46           | 103,14           | 103,08           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 100,02          | 100,05          | 100,05          | 100,15           | 100,16           | 100,16           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - Transport                                                    | 103,33          | 101,00          | 97,77           | 98,32            | 98,26            | 98,64            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,16          | 100,23          | 100,27          | 100,27           | 100,29           | 99,99            |
| Giáo dục - Education                                                      | 100,03          | 100,19          | 100,19          | 100,19           | 100,21           | 100,21           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 102,09          | 101,93          | 101,82          | 101,84           | 101,85           | 101,68           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 107,20          | 107,36          | 107,39          | 107,59           | 107,89           | 108,79           |

# 218

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>103,44</b>   | <b>104,84</b>   | <b>103,84</b>   | <b>104,19</b>   | <b>103,15</b>  | <b>103,02</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 102,13          | 105,32          | 104,30          | 104,57          | 104,90         | 105,09          |
| Lương thực - Food                                                         | 116,72          | 112,86          | 112,86          | 113,42          | 113,15         | 113,00          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                     | 100,64          | 104,17          | 101,36          | 101,66          | 102,24         | 102,49          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 99,17           | 104,48          | 107,06          | 107,11          | 107,13         | 107,36          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 89,03           | 91,18           | 92,29           | 94,53           | 95,03          | 98,33           |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 96,08           | 96,87           | 96,22           | 96,73           | 97,00          | 96,57           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 112,30          | 111,33          | 106,95          | 106,64          | 98,30          | 98,52           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 105,39          | 106,63          | 106,40          | 105,87          | 106,54         | 106,57          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 107,88          | 107,88          | 107,80          | 107,80          | 107,80         | 107,80          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 108,60          | 108,60          | 108,60          | 108,60          | 108,60         | 108,60          |
| Giao thông - Transport                                                    | 101,19          | 103,37          | 103,40          | 105,15          | 106,63         | 104,01          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,28          | 100,29          | 100,19          | 100,19          | 100,16         | 100,16          |
| Giáo dục - Education                                                      | 100,22          | 100,22          | 100,22          | 100,20          | 100,20         | 99,91           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 99,83           | 99,94           | 99,89           | 102,90          | 103,18         | 103,41          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 110,18          | 112,84          | 113,80          | 111,76          | 111,67         | 111,77          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>114,58</b>   | <b>116,19</b>   | <b>122,04</b>   | <b>129,29</b>   | <b>132,45</b>  | <b>133,67</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>103,63</b>   | <b>103,74</b>   | <b>104,10</b>   | <b>106,37</b>   | <b>107,74</b>  | <b>107,20</b>   |

# 218 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                    | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng<br/>Consumer price index</b>               | <b>103,17</b>   | <b>102,27</b>   | <b>101,83</b>   | <b>102,62</b>    | <b>103,12</b>    | <b>103,39</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br>Food and foodstuff                   | 105,38          | 104,11          | 104,38          | 104,62           | 104,35           | 105,23           |
| Lương thực - Food                                                  | 113,20          | 108,69          | 107,88          | 107,25           | 107,40           | 107,49           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                              | 102,87          | 101,73          | 102,42          | 103,15           | 101,79           | 102,47           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br>Meals and drinking out                   | 107,45          | 107,34          | 107,12          | 106,64           | 108,68           | 110,42           |
| Đồ uống và thuốc lá<br>Beverage and cigarette                      | 94,78           | 99,32           | 97,28           | 97,88            | 101,51           | 105,67           |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br>Garment, hat, footwear                | 96,40           | 96,57           | 96,52           | 96,61            | 98,24            | 99,92            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br>Housing and construction materials   | 98,02           | 98,24           | 98,76           | 101,50           | 102,94           | 103,34           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br>Household equipment and goods      | 107,00          | 107,06          | 106,44          | 106,25           | 106,68           | 105,12           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br>Medicine and health care services         | 107,80          | 107,80          | 107,80          | 107,89           | 107,99           | 100,21           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br>In which: Health care services           | 108,60          | 108,60          | 108,60          | 108,60           | 108,60           | 100,00           |
| Giao thông - Transport                                             | 105,58          | 99,12           | 94,80           | 96,88            | 96,93            | 99,18            |
| Bưu chính viễn thông<br>Post and telecommunication                 | 100,16          | 100,16          | 100,09          | 100,11           | 100,09           | 100,01           |
| Giáo dục - Education                                               | 99,91           | 99,88           | 99,96           | 99,96            | 100,23           | 100,23           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br>In which: Education services         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br>Culture, entertainment and tourism | 104,62          | 104,61          | 104,64          | 104,58           | 105,90           | 106,95           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br>Other consumer goods and services      | 112,08          | 112,13          | 112,15          | 111,95           | 111,89           | 111,41           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                          | <b>135,64</b>   | <b>137,08</b>   | <b>138,03</b>   | <b>144,18</b>    | <b>144,74</b>    | <b>138,09</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                       | <b>107,04</b>   | <b>105,95</b>   | <b>102,47</b>   | <b>101,61</b>    | <b>103,56</b>    | <b>104,35</b>    |

# 219 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 1<br><i>Jan.</i> | Tháng 2<br><i>Feb.</i> | Tháng 3<br><i>Mar.</i> | Tháng 4<br><i>Apr.</i> | Tháng 5<br><i>May</i> | Tháng 6<br><i>June</i> |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>103,90</b>          | <b>104,20</b>          | <b>103,64</b>          | <b>104,06</b>          | <b>104,05</b>         | <b>103,57</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 102,24                 | 104,87                 | 104,35                 | 104,97                 | 105,23                | 105,15                 |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                  | 116,22                 | 121,05                 | 120,73                 | 119,63                 | 119,12                | 117,11                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                              | 98,75                  | 101,73                 | 102,48                 | 103,49                 | 104,04                | 104,35                 |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 101,82                 | 102,09                 | 98,25                  | 98,93                  | 98,93                 | 99,10                  |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 97,61                  | 103,11                 | 102,97                 | 102,66                 | 101,82                | 101,27                 |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 100,82                 | 99,95                  | 100,46                 | 100,47                 | 100,47                | 100,36                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 113,62                 | 105,05                 | 102,89                 | 103,33                 | 102,56                | 101,66                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 102,71                 | 103,59                 | 103,41                 | 103,26                 | 102,99                | 102,51                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 108,23                 | 108,44                 | 108,27                 | 108,17                 | 108,12                | 108,12                 |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 109,73                 | 109,73                 | 109,73                 | 109,73                 | 109,73                | 109,73                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                             | 102,22                 | 103,01                 | 102,88                 | 104,67                 | 106,28                | 103,48                 |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,10                 | 100,25                 | 100,23                 | 100,23                 | 100,17                | 100,16                 |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                               | 100,84                 | 100,88                 | 100,47                 | 100,47                 | 100,55                | 100,14                 |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,51                 | 100,51                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                | 100,00                 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 100,54                 | 100,67                 | 101,02                 | 101,15                 | 101,05                | 101,21                 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 107,53                 | 110,61                 | 109,50                 | 109,24                 | 107,39                | 107,24                 |

# 219 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>104,07</b>   | <b>103,39</b>   | <b>103,20</b>   | <b>103,45</b>    | <b>103,85</b>    | <b>103,73</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 105,81          | 105,39          | 106,03          | 106,27           | 106,48           | 106,66           |
| Lương thực - Food                                                         | 119,88          | 116,15          | 117,73          | 117,42           | 114,35           | 112,19           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                     | 104,55          | 104,47          | 105,13          | 105,64           | 106,35           | 107,18           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 99,58           | 100,38          | 100,38          | 100,32           | 101,36           | 101,47           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 99,79           | 103,04          | 103,04          | 102,93           | 102,93           | 102,83           |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 100,31          | 100,74          | 100,61          | 100,58           | 100,79           | 100,89           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 102,41          | 101,71          | 101,58          | 101,18           | 103,08           | 103,14           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 102,15          | 102,13          | 102,21          | 102,56           | 103,15           | 103,08           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 108,03          | 108,03          | 107,99          | 107,97           | 107,99           | 100,16           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 109,73          | 109,73          | 109,73          | 109,73           | 109,73           | 100,00           |
| Giao thông - Transport                                                    | 105,28          | 98,85           | 94,46           | 96,55            | 96,27            | 98,64            |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,16          | 100,05          | 100,26          | 100,26           | 100,29           | 99,99            |
| Giáo dục - Education                                                      | 100,30          | 100,19          | 100,19          | 100,19           | 100,21           | 100,21           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 102,29          | 102,11          | 101,89          | 101,87           | 101,87           | 101,68           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 107,91          | 108,02          | 107,64          | 107,71           | 107,89           | 108,79           |

# 220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>115,49</b>   | <b>117,42</b>   | <b>116,92</b>   | <b>117,61</b>   | <b>117,67</b>  | <b>117,63</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 112,86          | 115,95          | 114,33          | 114,64          | 115,28         | 115,96          |
| Lương thực - Food                                                         | 144,96          | 146,37          | 146,35          | 147,22          | 147,15         | 147,01          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                     | 108,97          | 111,82          | 108,29          | 108,63          | 109,64         | 110,63          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 108,59          | 112,74          | 114,87          | 114,92          | 114,94         | 115,18          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 101,30          | 102,80          | 103,08          | 104,54          | 105,10         | 106,69          |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 104,75          | 105,55          | 104,75          | 104,83          | 104,91         | 104,56          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 146,36          | 146,83          | 147,00          | 147,53          | 148,17         | 148,22          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 114,82          | 116,81          | 117,17          | 117,58          | 117,59         | 117,94          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 108,46          | 108,46          | 108,46          | 108,46          | 108,46         | 108,46          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 108,60          | 108,60          | 108,60          | 108,60          | 108,60         | 108,60          |
| Giao thông - Transport                                                    | 111,34          | 115,96          | 115,69          | 118,07          | 115,71         | 113,10          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,49          | 100,50          | 100,51          | 100,51          | 100,49         | 100,50          |
| Giáo dục - Education                                                      | 104,24          | 104,24          | 104,24          | 104,24          | 104,24         | 103,94          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 104,20          | 104,20          | 104,20          | 104,20          | 104,20         | 104,20          |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 105,35          | 105,41          | 105,42          | 108,54          | 108,81         | 108,84          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 121,56          | 124,85          | 125,53          | 125,96          | 126,07         | 126,35          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>151,20</b>   | <b>153,47</b>   | <b>159,08</b>   | <b>173,63</b>   | <b>180,20</b>  | <b>180,13</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>105,72</b>   | <b>106,09</b>   | <b>106,89</b>   | <b>108,27</b>   | <b>109,62</b>  | <b>109,19</b>   |

**220** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in urban area in 2024 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>118,09</b>   | <b>117,72</b>   | <b>117,37</b>   | <b>117,59</b>    | <b>118,41</b>    | <b>119,17</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 116,30          | 115,88          | 115,98          | 116,23           | 117,13           | 118,41           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                  | 147,29          | 148,25          | 148,85          | 149,13           | 152,01           | 155,26           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                              | 111,09          | 110,28          | 110,33          | 110,90           | 110,53           | 111,20           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 115,29          | 115,29          | 115,32          | 114,80           | 117,91           | 119,88           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 104,31          | 105,06          | 103,01          | 103,72           | 104,97           | 107,15           |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 104,67          | 105,18          | 104,93          | 105,06           | 105,71           | 106,38           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 147,79          | 147,32          | 147,93          | 147,78           | 149,34           | 150,60           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 118,68          | 118,67          | 118,55          | 118,74           | 120,09           | 119,53           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 108,46          | 108,46          | 108,46          | 108,55           | 108,65           | 108,68           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 108,60          | 108,60          | 108,60          | 108,60           | 108,60           | 108,60           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                             | 115,01          | 112,39          | 108,89          | 109,56           | 109,61           | 109,81           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,50          | 100,50          | 100,48          | 100,50           | 100,51           | 100,49           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                               | 103,94          | 104,12          | 104,20          | 104,20           | 104,48           | 104,48           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 104,20          | 104,20          | 104,20          | 104,20           | 104,20           | 104,20           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 110,10          | 110,12          | 110,13          | 110,11           | 111,54           | 112,67           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 129,69          | 130,88          | 131,87          | 132,61           | 133,74           | 134,68           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>182,42</b>   | <b>185,91</b>   | <b>188,90</b>   | <b>198,22</b>    | <b>206,41</b>    | <b>204,07</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>109,61</b>   | <b>109,05</b>   | <b>107,19</b>   | <b>107,56</b>    | <b>109,68</b>    | <b>109,81</b>    |



# 221 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>113,10</b>   | <b>114,91</b>   | <b>114,74</b>   | <b>115,06</b>   | <b>115,06</b>  | <b>115,11</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 113,37          | 115,95          | 115,73          | 115,95          | 116,39         | 117,29          |
| Lương thực - Food                                                         | 139,41          | 142,24          | 144,01          | 144,78          | 144,60         | 144,11          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                     | 110,44          | 113,90          | 113,70          | 113,89          | 114,64         | 116,16          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 104,23          | 104,51          | 103,21          | 103,21          | 103,21         | 103,39          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 110,25          | 114,54          | 112,51          | 112,51          | 112,51         | 112,56          |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 107,91          | 107,97          | 107,97          | 107,98          | 107,98         | 107,94          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 128,92          | 129,36          | 129,63          | 129,81          | 130,04         | 129,69          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 108,93          | 110,08          | 110,08          | 110,09          | 110,08         | 110,16          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 109,97          | 109,99          | 109,99          | 109,99          | 109,99         | 109,99          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 109,73          | 109,73          | 109,73          | 109,73          | 109,73         | 109,73          |
| Giao thông - Transport                                                    | 111,72          | 115,74          | 115,39          | 117,90          | 115,49         | 112,58          |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 97,07           | 97,24           | 97,23           | 97,23           | 97,23          | 97,23           |
| Giáo dục - Education                                                      | 103,67          | 103,71          | 103,71          | 103,71          | 103,71         | 103,29          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 102,47          | 102,47          | 102,47          | 102,47          | 102,47         | 102,47          |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 109,29          | 109,44          | 109,99          | 110,00          | 110,03         | 110,33          |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 112,30          | 115,73          | 115,01          | 114,94          | 115,07         | 115,07          |

# 221 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024  
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>115,71</b>   | <b>115,69</b>   | <b>115,89</b>   | <b>116,14</b>    | <b>116,71</b>    | <b>117,08</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 117,88          | 118,23          | 119,36          | 119,69           | 120,43           | 121,00           |
| Lương thực - Food                                                         | 144,63          | 146,32          | 150,78          | 151,78           | 153,33           | 155,38           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                     | 116,80          | 116,64          | 117,49          | 117,86           | 118,26           | 118,69           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 103,90          | 104,73          | 104,73          | 104,66           | 105,75           | 105,87           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 112,58          | 113,37          | 113,37          | 113,37           | 113,37           | 113,37           |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 107,99          | 108,48          | 108,49          | 108,50           | 108,74           | 108,83           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 129,32          | 129,22          | 129,67          | 129,79           | 131,42           | 132,15           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 110,34          | 110,37          | 110,74          | 111,25           | 112,00           | 111,93           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 109,98          | 110,01          | 110,01          | 110,12           | 110,13           | 110,13           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 109,73          | 109,73          | 109,73          | 109,73           | 109,73           | 109,73           |
| Giao thông - Transport                                                    | 114,68          | 112,10          | 108,51          | 109,12           | 109,06           | 109,48           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 97,23           | 97,29           | 97,33           | 97,33            | 97,35            | 97,06            |
| Giáo dục - Education                                                      | 103,46          | 103,62          | 103,62          | 103,62           | 103,65           | 103,65           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 102,47          | 102,47          | 102,47          | 102,47           | 102,47           | 102,47           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 111,52          | 111,34          | 111,23          | 111,24           | 111,26           | 111,07           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 119,18          | 119,36          | 119,40          | 119,62           | 119,95           | 120,95           |

# 222 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index  
in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 1<br><i>Jan.</i> | Tháng 2<br><i>Feb.</i> | Tháng 3<br><i>Mar.</i> | Tháng 4<br><i>Apr.</i> | Tháng 5<br><i>May</i> | Tháng 6<br><i>June</i> |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>103,44</b>          | <b>104,14</b>          | <b>104,04</b>          | <b>104,08</b>          | <b>103,89</b>         | <b>103,74</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 102,13                 | 103,71                 | 103,91                 | 104,07                 | 104,24                | 104,38                 |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                  | 116,72                 | 114,78                 | 114,14                 | 113,96                 | 113,79                | 113,66                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                              | 100,64                 | 102,39                 | 102,04                 | 101,95                 | 102,01                | 102,09                 |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 99,17                  | 101,79                 | 103,52                 | 104,41                 | 104,95                | 105,34                 |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 89,03                  | 90,10                  | 90,82                  | 91,74                  | 92,39                 | 93,35                  |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 96,08                  | 96,47                  | 96,39                  | 96,47                  | 96,58                 | 96,58                  |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 112,30                 | 111,81                 | 110,17                 | 109,27                 | 106,98                | 105,52                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 105,39                 | 106,01                 | 106,14                 | 106,07                 | 106,17                | 106,23                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 107,88                 | 107,88                 | 107,85                 | 107,84                 | 107,83                | 107,82                 |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 108,60                 | 108,60                 | 108,60                 | 108,60                 | 108,60                | 108,60                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                             | 101,19                 | 102,27                 | 102,65                 | 103,27                 | 103,93                | 103,94                 |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,28                 | 100,29                 | 100,26                 | 100,24                 | 100,22                | 100,21                 |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                               | 100,22                 | 100,22                 | 100,22                 | 100,22                 | 100,21                | 100,16                 |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                 | 100,00                | 100,00                 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 99,83                  | 99,88                  | 99,88                  | 100,63                 | 101,14                | 101,51                 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 110,18                 | 111,50                 | 112,26                 | 112,14                 | 112,04                | 112,00                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>114,58</b>          | <b>115,39</b>          | <b>117,56</b>          | <b>120,39</b>          | <b>122,71</b>         | <b>124,47</b>          |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>103,63</b>          | <b>103,68</b>          | <b>103,82</b>          | <b>104,45</b>          | <b>105,10</b>         | <b>105,45</b>          |

**222** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Annual average consumer price index, gold, USD price*  
*index in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>103,66</b>   | <b>103,49</b>   | <b>103,30</b>   | <b>103,23</b>    | <b>103,22</b>    | <b>103,24</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 104,52          | 104,47          | 104,46          | 104,48           | 104,46           | 104,53           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                  | 113,59          | 112,97          | 112,39          | 111,87           | 111,45           | 111,12           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                              | 102,20          | 102,14          | 102,17          | 102,27           | 102,23           | 102,25           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 105,64          | 105,85          | 105,99          | 106,06           | 106,29           | 106,63           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 93,55           | 94,26           | 94,59           | 94,91            | 95,49            | 96,30            |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 96,55           | 96,55           | 96,55           | 96,56            | 96,71            | 96,97            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 104,42          | 103,62          | 103,07          | 102,91           | 102,92           | 102,95           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 106,34          | 106,43          | 106,43          | 106,42           | 106,44           | 106,33           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 107,82          | 107,82          | 107,82          | 107,82           | 107,84           | 107,18           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 108,60          | 108,60          | 108,60          | 108,60           | 108,60           | 107,85           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                             | 104,18          | 103,53          | 102,52          | 101,94           | 101,48           | 101,28           |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,20          | 100,20          | 100,19          | 100,18           | 100,17           | 100,16           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                               | 100,13          | 100,10          | 100,08          | 100,07           | 100,08           | 100,10           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 101,95          | 102,28          | 102,54          | 102,74           | 103,02           | 103,34           |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 112,01          | 112,02          | 112,04          | 112,03           | 112,02           | 111,97           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>126,01</b>   | <b>127,34</b>   | <b>128,49</b>   | <b>129,98</b>    | <b>131,26</b>    | <b>131,81</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>105,67</b>   | <b>105,71</b>   | <b>105,34</b>   | <b>104,96</b>    | <b>104,84</b>    | <b>104,79</b>    |

# 223 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn

(Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index in rural area*

*(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 1<br><i>Jan.</i> | Tháng 2<br><i>Feb.</i> | Tháng 3<br><i>Mar.</i> | Tháng 4<br><i>Apr.</i> | Tháng 5<br><i>May</i> | Tháng 6<br><i>June</i> |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b><i>Consumer price index</i></b>         | <b>103,90</b>          | <b>104,05</b>          | <b>103,91</b>          | <b>103,95</b>          | <b>103,97</b>         | <b>103,90</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 102,24                 | 103,55                 | 103,81                 | 104,10                 | 104,33                | 104,46                 |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                  | 116,22                 | 118,61                 | 119,32                 | 119,39                 | 119,34                | 118,96                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                              | 98,75                  | 100,23                 | 100,98                 | 101,60                 | 102,08                | 102,46                 |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 101,82                 | 101,95                 | 100,71                 | 100,26                 | 99,99                 | 99,84                  |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 97,61                  | 100,32                 | 101,20                 | 101,56                 | 101,61                | 101,56                 |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 100,82                 | 100,38                 | 100,41                 | 100,42                 | 100,43                | 100,42                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 113,62                 | 109,25                 | 107,09                 | 106,13                 | 105,41                | 104,77                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 102,71                 | 103,15                 | 103,24                 | 103,24                 | 103,19                | 103,08                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 108,23                 | 108,34                 | 108,31                 | 108,28                 | 108,25                | 108,23                 |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 109,73                 | 109,73                 | 109,73                 | 109,73                 | 109,73                | 109,73                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                             | 102,22                 | 102,61                 | 102,70                 | 103,19                 | 103,80                | 103,75                 |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,10                 | 100,17                 | 100,19                 | 100,20                 | 100,19                | 100,19                 |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                               | 100,84                 | 100,86                 | 100,73                 | 100,67                 | 100,64                | 100,56                 |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,51                 | 100,51                 | 100,34                 | 100,26                 | 100,21                | 100,17                 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 100,54                 | 100,61                 | 100,74                 | 100,84                 | 100,89                | 100,94                 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 107,53                 | 109,06                 | 109,21                 | 109,22                 | 108,85                | 108,58                 |

**223** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm**  
**khu vực nông thôn (Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Annual average consumer price index in rural area*  
 (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | Tháng 7<br><i>July</i> | Tháng 8<br><i>Aug.</i> | Tháng 9<br><i>Sep.</i> | Tháng 10<br><i>Oct.</i> | Tháng 11<br><i>Nov.</i> | Tháng 12<br><i>Dec.</i> |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>103,93</b>          | <b>103,86</b>          | <b>103,79</b>          | <b>103,75</b>           | <b>103,76</b>           | <b>103,76</b>           |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 104,65                 | 104,75                 | 104,89                 | 105,02                  | 105,16                  | 105,28                  |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                  | 119,10                 | 118,72                 | 118,61                 | 118,49                  | 118,11                  | 117,61                  |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                              | 102,75                 | 102,97                 | 103,20                 | 103,45                  | 103,71                  | 103,99                  |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                   | 99,80                  | 99,88                  | 99,93                  | 99,97                   | 100,10                  | 100,21                  |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 101,30                 | 101,52                 | 101,68                 | 101,81                  | 101,91                  | 101,99                  |
| May mặc, mũ nón, giày dép<br><i>Garment, hat, footwear</i>                | 100,40                 | 100,45                 | 100,46                 | 100,48                  | 100,51                  | 100,54                  |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 104,43                 | 104,09                 | 103,81                 | 103,54                  | 103,50                  | 103,47                  |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 102,95                 | 102,84                 | 102,77                 | 102,75                  | 102,79                  | 102,81                  |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 108,20                 | 108,18                 | 108,16                 | 108,14                  | 108,12                  | 107,44                  |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>           | 109,73                 | 109,73                 | 109,73                 | 109,73                  | 109,73                  | 108,88                  |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                             | 103,97                 | 103,31                 | 102,29                 | 101,70                  | 101,19                  | 100,98                  |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,18                 | 100,17                 | 100,18                 | 100,19                  | 100,20                  | 100,18                  |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                               | 100,52                 | 100,48                 | 100,45                 | 100,42                  | 100,40                  | 100,39                  |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>         | 100,15                 | 100,13                 | 100,11                 | 100,10                  | 100,09                  | 100,09                  |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 101,13                 | 101,25                 | 101,32                 | 101,38                  | 101,42                  | 101,45                  |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 108,48                 | 108,43                 | 108,34                 | 108,28                  | 108,24                  | 108,29                  |

# 224

## Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services  
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

|                            | Đơn vị tính<br>Unit | 2020    | 2021    | 2022    | 2023    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------|---------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Gạo tẻ - Rice              | Kg                  | 15.728  | 16.972  | 17.395  | 20.947  | 21.746                 |
| Gạo nếp - Sweet rice       | "                   | 19.085  | 20.968  | 21.056  | 27.519  | 28.131                 |
| Thịt lợn - Pork            | "                   | 127.147 | 102.361 | 115.434 | 111.030 | 122.300                |
| Thịt bò - Beef             | "                   | 252.001 | 254.943 | 255.349 | 251.711 | 257.261                |
| Thịt gà - Chicken          | "                   | 136.186 | 138.773 | 138.828 | 139.024 | 139.932                |
| Cá nước ngọt - Fish        | "                   | 69.310  | 70.485  | 71.961  | 70.929  | 71.740                 |
| Cá biển - Sea fish         | "                   | 60.000  | 61.022  | 63.660  | 67.147  | 68.770                 |
| Đậu phụ - Soya curd        | "                   | 25.246  | 25.246  | 25.486  | 24.103  | 25.887                 |
| Rau muống - Bindweed       | "                   | 12.835  | 13.241  | 13.977  | 14.841  | 15.757                 |
| Bắp cải - Cabbage          | "                   | 15.955  | 16.574  | 16.674  | 17.746  | 18.204                 |
| Cà chua - Tomato           | "                   | 22.442  | 22.134  | 22.365  | 23.002  | 24.200                 |
| Bí xanh - Waky pumpkin     | "                   | 16.844  | 16.594  | 17.423  | 18.508  | 19.860                 |
| Chuối - Banana             | "                   | 15.969  | 16.000  | 16.487  | 17.857  | 18.936                 |
| Dưa hấu - Watermelon       | "                   | 15.000  | 15.244  | 15.312  | 15.649  | 16.492                 |
| Muối - Salt                | "                   | 5.871   | 5.900   | 6.000   | 6.618   | 6.881                  |
| Nước mắm - Fish sause      | Lít - Litre         | 17.200  | 17.500  | 17.700  | 17.900  | 18.100                 |
| Dầu ăn - Oil               | "                   | 36.188  | 43.274  | 53.081  | 54.814  | 55.418                 |
| Mì chính - Glutamate       | Kg                  | 68.282  | 68.500  | 72.687  | 73.728  | 74.287                 |
| Đường - Sugar              | "                   | 23.249  | 23.371  | 25.000  | 25.000  | 27.247                 |
| Sữa bột - Powdered milk    | "                   | 357.025 | 384.043 | 402.515 | 403.155 | 404.551                |
| Bia chai - Bottled beer    | Chai - Bottle       | 43.913  | 44.677  | 44.677  | 45.945  | 46.102                 |
| Rượu Lúa mới - Luamoi wine | Lít - Litre         | 22.913  | 23.000  | 24.000  | 26.525  | 27.906                 |
| Thuốc lá điếu - Cigarette  | Bao - Box           | 23.184  | 24.000  | 25.000  | 25.000  | 25.100                 |

# 224 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn (Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

|                                                 | Đơn vị tính<br>Unit  | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2023 |
|-------------------------------------------------|----------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>             | Chiếc - <i>Piece</i> | 234.521 | 240.851 | 244.768 | 246.033 | 248.433                |
| Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>            | "                    | 189.900 | 191.205 | 195.157 | 195.157 | 196.672                |
| Quần âu nam<br><i>Trousers for men</i>          | "                    | 257.488 | 261.241 | 278.517 | 284.605 | 291.633                |
| Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>            | Vĩ                   | 38.656  | 39.466  | 40.502  | 44.303  | 44.405                 |
| Bột giặt - <i>Soap powder</i>                   | Kg                   | 72.027  | 72.500  | 72.600  | 75.000  | 76.942                 |
| Dầu hoả - <i>Paraffin</i>                       | Lít - <i>Litre</i>   | 10.711  | 14.430  | 23.082  | 20.675  | 19.844                 |
| Gas - <i>Gas</i>                                | Kg                   | 24.800  | 32.919  | 36.739  | 33.699  | 36.120                 |
| Xăng - <i>Petroleum</i>                         | Lít - <i>Litre</i>   | 14.818  | 20.496  | 25.850  | 22.921  | 22.134                 |
| Xi măng - <i>Cement</i>                         | Kg                   | 1.900   | 1.940   | 1.960   | 2.038   | 2.191                  |
| Thép - <i>Steel</i>                             | "                    | 16.880  | 21.023  | 22.543  | 22.400  | 23.405                 |
| Điện sinh hoạt<br><i>Electricity for living</i> | Kwh                  | 2.238   | 2.087   | 2.069   | 2.179   | 2.136                  |
| Nước máy sinh hoạt<br><i>Water for living</i>   | M <sup>3</sup>       | 11.554  | 11.945  | 11.401  | 12.672  | 12.784                 |
| Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>                  | Vé - <i>Ticket</i>   | 10.000  | 10.000  | 12.000  | 12.000  | 12.000                 |
| Cắt tóc nam<br><i>Cutting hair for men</i>      | Lần - <i>Times</i>   | 35.000  | 35.000  | 37.417  | 38.687  | 40.000                 |
| Gội đầu nữ<br><i>Washing hair for women</i>     | "                    | 45.000  | 45.000  | 45.000  | 45.000  | 50.000                 |



# 225 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

## tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index  
of December as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                           | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                | <b>100,69</b> | <b>100,95</b> | <b>105,52</b> | <b>104,01</b> | <b>103,63</b>          |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                   | 107,37        | 98,85         | 105,33        | 103,01        | 106,34                 |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                  | 115,27        | 106,49        | 105,46        | 117,25        | 111,33                 |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                              | 105,06        | 95,87         | 106,74        | 99,90         | 106,14                 |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                      | 101,31        | 102,35        | 105,95        | 97,01         | 103,40                 |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                | 100,97        | 101,23        | 102,65        | 99,89         | 100,58                 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>   | 93,16         | 97,40         | 117,31        | 111,83        | 103,21                 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>      | 101,33        | 100,88        | 103,18        | 103,25        | 103,64                 |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>         | 100,13        | 100,04        | 100,91        | 108,35        | 100,17                 |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                             | 85,82         | 118,60        | 101,05        | 102,27        | 98,82                  |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and Telecommunication</i>                 | 99,88         | 98,65         | 99,38         | 100,18        | 100,00                 |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                               | 100,76        | 100,02        | 101,44        | 100,51        | 100,22                 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainment and tourism</i> | 97,29         | 99,54         | 106,36        | 100,38        | 103,33                 |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>      | 103,99        | 101,05        | 101,88        | 108,69        | 109,57                 |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                 | <b>128,90</b> | <b>99,42</b>  | <b>102,46</b> | <b>112,55</b> | <b>138,09</b>          |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                              | <b>100,10</b> | <b>98,59</b>  | <b>105,34</b> | <b>101,19</b> | <b>104,35</b>          |



# VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

## TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 226 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải<br>phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services<br/>by types of ownership and by types of transport</i> | 485           |
| 227 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>                                                                        | 486           |
| 228 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>                                                                       | 487           |
| 229 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>                                                                          | 488           |
| 230 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải<br><i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>                                                                         | 489           |
| 231 Số thuê bao điện thoại<br><i>Number of telephone subscribers</i>                                                                                                                                                                              | 490           |
| 232 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet<br><i>Share of mobile-phone and internet users</i>                                                                                                                                         | 491           |
| 233 Số thuê bao internet<br><i>Number of internet subscribers</i>                                                                                                                                                                                 | 492           |
| 234 Doanh thu công nghệ thông tin<br><i>Turnover of information technology</i>                                                                                                                                                                    | 493           |



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

## VẬN TẢI

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## **TRUYỀN THÔNG**

**Số thuê bao điện thoại** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng** gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

## TRANSPORT

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freight carried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

## **COMMUNICATION**

**Number of telephone subscribers** is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

**Number of broadband Internet access subscribers** consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.



## **MỘT SỐ NÉT VỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI, BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2024**

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2024 đạt 2.254,86 nghìn tấn, tăng 17,01% so với năm 2023. Trong đó: Thành phần kinh tế ngoài nhà nước 2.254,86 nghìn tấn, chiếm 100% tổng số, bao gồm: Kinh tế tư nhân 154,91 nghìn tấn, tăng 18,21%; Kinh tế cá thể 2.099,95 nghìn tấn, tăng 16,92% so với năm 2023. Chia theo ngành vận tải: Vận tải đường bộ 2.254,86 nghìn tấn, chiếm 100% tổng số, tăng 17,01% so với năm 2023.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2024 đạt 327,61 triệu tấn.km, tăng 23,68% so với năm 2023. Trong đó: Thành phần kinh tế ngoài nhà nước 327,61 triệu tấn.km, chiếm 100% tổng số, bao gồm: Kinh tế tư nhân 36,33 triệu tấn.km, tăng 24,68%; Kinh tế cá thể 291,28 triệu tấn.km, tăng 23,56% so với năm 2023. Chia theo ngành vận tải: Vận tải đường bộ 327,61 triệu tấn.km, chiếm 100% tổng số, tăng 23,68% so với năm 2023.

Số lượt hành khách vận chuyển năm 2024 đạt 7.514,66 nghìn người, tăng 10,10% so với năm 2023. Trong đó: Thành phần kinh tế ngoài nhà nước 7.514,66 nghìn người, chiếm 100% tổng số, bao gồm: Kinh tế tư nhân 1.245,68 nghìn người, tăng 10,61%; Kinh tế cá thể 6.268,98 nghìn người, tăng 10,00% so với năm 2023. Chia theo ngành vận tải: Vận tải đường bộ 7.514,66 nghìn người, chiếm 100% tổng số, tăng 10,10% so với năm 2023.

Số lượt hành khách luân chuyển năm 2024 đạt 1.689,07 triệu người.km, tăng 15,27% so với năm 2023. Trong đó: Thành phần kinh tế ngoài nhà nước 1.689,07 triệu người.km, chiếm 100% tổng số, bao gồm: Kinh tế tư nhân 151,17 triệu người.km, tăng 15,92%; Kinh tế cá thể 1.537,90 triệu người.km, tăng 15,21% so với năm 2023. Chia theo ngành vận tải: Vận tải đường bộ 1.689,07 triệu người.km, chiếm 100% tổng số, tăng 15,27% so với năm 2023.

Năm 2024, số thuê bao điện thoại trên địa bàn tỉnh 1.357.155 thuê bao, tăng 1,22% so với năm 2023, trong đó: Thuê bao di động 1.339.691 thuê bao,

tăng 1,23%; Thuê bao cố định 17.464 thuê bao, tăng 0,47%. Số thuê bao internet 1.175.910 thuê bao, giảm 4,94% so với năm 2023, trong đó: Thuê bao di động 1.064.050 thuê bao, tăng 10,99%; Thuê bao cố định (Dial-up, ADSL...) 111.860 thuê bao, giảm 59,81% so với năm 2023.

## **TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMUNICATIONS IN 2024**

The volume of freight carried in 2024 reached 2,254.86 thousand tons, a year-on-year increase of 17.01%, of which: the freight carried in the non-state economic sectors reached 2,254.86 thousand tons, accounting for 100% of the total volume, including: 154.91 thousand tons from the private economy, an increase of 18.21%; 2,099.95 thousand tons from the individual economy, a year-on-year increase of 16.92%. By transportation sector: Roadway transport reached 2,254.86 thousand tons, accounting for 100% of the total volume, a year-on-year rise of increase of 17.01%.

The volume of freight traffic in 2024 reached 327.61 million tons.km, a year-on year increase of 23.68%, of which: the freight traffic in the non-state economic sector reached 327.61 million tons.km, accounting for 100% of the total volume, including: 36.33 million tons.km from the private economy an increase of 24.68%; 291.28 million tons.km from the individual economy, a year-on-year rise of 23.56%. By transportation sector: roadway transport reached 327.61 million tons.km, accounting for 100% of the total volume, a year-on-year increase of 23.68%.

The number of passenger carried in 2024 reached 7,514.66 thousand persons, a year-on-year increase of 10.10%, of which: the passenger carried in the non-state economic sector reached 7,514.66 thousand persons, accounting for 100% of the total number, including: 1,245.68 thousand persons from the private economy, an increase of 10.61%; 6,268.98 thousand persons from the individual economy, a year-on-year rise of 10.00%. By transportation sector: roadway transport reached 7,514.66 thousand persons, accounting for 100% of the total number, a year-on-year increase of 10.10%.

The number of passenger traffic in 2024 reached 1,689.07 million persons.km, a year-on-year increase of 15.27%, of which: the passenger traffic in the non-state economic sector reached 1,689.07 million persons.km, accounting for 100% of the total number, including: 151.17 million persons.km from the private economy an increase of 15.92%; 1,537.90 million persons.km from the

individual economy, a year-on-year rise of 15.21%. By transport sector: roadway transport reached 1,689.07 million persons.km, accounting for 100% of the total number, a year-on-year increase of 15.27%.

In 2024, the number of telephone subscribers in the province reached 1,357,155 subscribers, a year-on-year rise of 1.22%, of which there were 1,339,691 mobile subscribers, an increase of 1.23%; 17,464 fixed subscribers, up 0.47%. The number of internet subscribers reached 1,175,910 subscribers, a year-on-year decrease of 4.94%, of which there were 1,064,050 mobile subscribers, an increase of 10.99%; 111,860 fixed subscribers (Dial-up, ADSL...), a year-on-year decrease of 59.81%.

# 226 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting  
services by types of ownership and by types of transport*

|                                                                    | 2020            | 2021            | 2022            | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| Tỷ đồng - Bill. dong                                               |                 |                 |                 |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>1.909,07</b> | <b>1.348,42</b> | <b>1.791,15</b> | <b>2.783,99</b> | <b>3.268,33</b>        |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |                 |                 |                 |                 |                        |
| Nhà nước - State                                                   | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                         | 1.909,07        | 1.348,42        | 1.791,15        | 2.783,99        | 3.268,33               |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | -               | -               | -               | -               | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>     |                 |                 |                 |                 |                        |
| Vận tải đường bộ - Road                                            | -               | -               | 1.791,15        | 2.783,99        | 3.268,33               |
| Vận tải đường thủy - Inland waterway                               | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Kho bãi - Storage                                                  | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Hoạt động khác - Others                                            | 1.909,07        | 1.348,42        | -               | -               | -                      |
| Cơ cấu - Structure (%)                                             |                 |                 |                 |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>100,00</b>   | <b>100,00</b>   | <b>100,00</b>   | <b>100,00</b>   | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |                 |                 |                 |                 |                        |
| Nhà nước - State                                                   | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                         | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | -               | -               | -               | -               | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>     |                 |                 |                 |                 |                        |
| Vận tải đường bộ - Road                                            | -               | -               | 100,00          | 100,00          | 100,00                 |
| Vận tải đường thủy - Inland waterway                               | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Kho bãi - Storage                                                  | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Hoạt động khác - Others                                            | 100,00          | 100,00          | -               | -               | -                      |

# 227 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership  
and by types of transport*

|                                                                                          | 2020             | 2021            | 2022            | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| <b>Ngìn lượt người - Thous. persons</b>                                                  |                  |                 |                 |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>13.134,30</b> | <b>7.596,29</b> | <b>3.578,71</b> | <b>6.825,27</b> | <b>7.514,66</b>        |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                       |                  |                 |                 |                 |                        |
| Nhà nước - State                                                                         | -                | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                               | 13.134,30        | 7.596,29        | 3.578,71        | 6.825,27        | 7.514,66               |
| Tập thể - Collective                                                                     | -                | -               | -               | -               | -                      |
| Tư nhân - Private                                                                        | 1.771,40         | 956,32          | 590,50          | 1.126,17        | 1.245,68               |
| Cá thể - Household                                                                       | 11.362,90        | 6.639,97        | 2.988,21        | 5.699,10        | 6.268,98               |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                       | -                | -               | -               | -               | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transportat</i>                         |                  |                 |                 |                 |                        |
| Đường bộ - Road                                                                          | 13.134,30        | 7.596,29        | 3.578,71        | 6.825,27        | 7.514,66               |
| Đường sông - Inland waterway                                                             | -                | -               | -               | -               | -                      |
| Đường biển - Maritime                                                                    | -                | -               | -               | -               | -                      |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                  |                 |                 |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>94,03</b>     | <b>57,84</b>    | <b>47,11</b>    | <b>190,72</b>   | <b>110,10</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                       |                  |                 |                 |                 |                        |
| Nhà nước - State                                                                         | -                | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                               | 94,03            | 57,84           | 47,11           | 190,72          | 110,10                 |
| Tập thể - Collective                                                                     | -                | -               | -               | -               | -                      |
| Tư nhân - Private                                                                        | 94,04            | 53,99           | 61,75           | 190,71          | 110,61                 |
| Cá thể - Household                                                                       | 94,03            | 58,44           | 45,00           | 190,72          | 110,00                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                       | -                | -               | -               | -               | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>                           |                  |                 |                 |                 |                        |
| Đường bộ - Road                                                                          | 94,03            | 57,84           | 47,11           | 190,72          | 110,10                 |
| Đường sông - Inland waterway                                                             | -                | -               | -               | -               | -                      |
| Đường biển - Maritime                                                                    | -                | -               | -               | -               | -                      |

# 228 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership  
and by types of transport*

|                                                                                          | 2020            | 2021          | 2022          | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|------------------------|
| <b>Triệu lượt người.km - Mill. persons.km</b>                                            |                 |               |               |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>1.590,01</b> | <b>897,41</b> | <b>842,26</b> | <b>1.465,26</b> | <b>1.689,07</b>        |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                       |                 |               |               |                 |                        |
| Nhà nước - State                                                                         | -               | -             | -             | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                               | 1.590,01        | 897,41        | 842,26        | 1.465,26        | 1.689,07               |
| Tập thể - Collective                                                                     |                 |               |               |                 |                        |
| Tư nhân - Private                                                                        | 147,24          | 79,34         | 71,59         | 130,41          | 151,17                 |
| Cá thể - Household                                                                       | 1.442,77        | 818,07        | 770,67        | 1.334,85        | 1.537,90               |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                       | -               | -             | -             | -               | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>                           |                 |               |               |                 |                        |
| Đường bộ - Road                                                                          | 1.590,01        | 897,41        | 842,26        | 1.465,26        | 1.689,07               |
| Đường sông - Inland waterway                                                             | -               | -             | -             | -               | -                      |
| Đường biển - Maritime                                                                    | -               | -             | -             | -               | -                      |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                 |               |               |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>93,84</b>    | <b>56,44</b>  | <b>93,85</b>  | <b>173,97</b>   | <b>115,27</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                       |                 |               |               |                 |                        |
| Nhà nước - State                                                                         | -               | -             | -             | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                               | 93,84           | 56,44         | 93,85         | 173,97          | 115,27                 |
| Tập thể - Collective                                                                     |                 |               |               |                 |                        |
| Tư nhân - Private                                                                        | 91,22           | 53,88         | 90,23         | 182,15          | 115,92                 |
| Cá thể - Household                                                                       | 94,11           | 56,70         | 94,21         | 173,21          | 115,21                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                       | -               | -             | -             | -               | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>                           |                 |               |               |                 |                        |
| Đường bộ - Road                                                                          | 93,84           | 56,44         | 93,85         | 173,97          | 115,27                 |
| Đường sông - Inland waterway                                                             | -               | -             | -             | -               | -                      |
| Đường biển - Maritime                                                                    | -               | -             | -             | -               | -                      |

# 229 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership  
and by types of transport*

|                                                                                   | 2020            | 2021            | 2022            | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| Nghìn tấn - Thous. tons                                                           |                 |                 |                 |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>3.142,98</b> | <b>3.025,62</b> | <b>1.459,02</b> | <b>1.927,14</b> | <b>2.254,86</b>        |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                |                 |                 |                 |                 |                        |
| Nhà nước - State                                                                  | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                        | 3.142,98        | 3.025,62        | 1.459,02        | 1.927,14        | 2.254,86               |
| Tập thể - Collective                                                              | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Tư nhân - Private                                                                 | 194,89          | 193,06          | 94,84           | 131,05          | 154,91                 |
| Cá thể - Household                                                                | 2.948,09        | 2.832,56        | 1.364,18        | 1.796,09        | 2.099,95               |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                | -               | -               | -               | -               | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>                    |                 |                 |                 |                 |                        |
| Đường bộ - Road                                                                   | 3.142,98        | 3.025,62        | 1.459,02        | 1.927,14        | 2.254,86               |
| Đường sông - Inland waterway                                                      | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Đường biển - Maritime                                                             | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                 |                 |                 |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>94,02</b>    | <b>96,27</b>    | <b>48,22</b>    | <b>132,08</b>   | <b>117,01</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                |                 |                 |                 |                 |                        |
| Nhà nước - State                                                                  | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                        | 94,02           | 96,27           | 48,22           | 132,08          | 117,01                 |
| Tập thể - Collective                                                              | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Tư nhân - Private                                                                 | 94,30           | 99,06           | 49,12           | 138,18          | 118,21                 |
| Cá thể - Household                                                                | 94,00           | 96,08           | 48,16           | 131,66          | 116,92                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                | -               | -               | -               | -               | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>                    |                 |                 |                 |                 |                        |
| Đường bộ - Road                                                                   | 94,02           | 96,27           | 48,22           | 132,08          | 117,01                 |
| Đường sông - Inland waterway                                                      | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Đường biển - Maritime                                                             | -               | -               | -               | -               | -                      |



# 230 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership  
and by types of transport*

|                                                                    | 2020                                                                       | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                    | Triệu tấn.km - Mill. tons.km                                               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>216,02</b>                                                              | <b>206,08</b> | <b>194,48</b> | <b>264,88</b> | <b>327,61</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b> |                                                                            |               |               |               |                        |
| Nhà nước - State                                                   | -                                                                          | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                         | 216,02                                                                     | 206,08        | 194,48        | 264,88        | 327,61                 |
| Tập thể - Collective                                               | -                                                                          | -             | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                                  | 17,21                                                                      | 18,32         | 17,30         | 29,14         | 36,33                  |
| Cá thể - Household                                                 | 198,81                                                                     | 187,76        | 177,18        | 235,74        | 291,28                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector        | -                                                                          | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><b>By types of transport</b>     |                                                                            |               |               |               |                        |
| Đường bộ - Road                                                    | 216,02                                                                     | 206,08        | 194,48        | 264,88        | 327,61                 |
| Đường sông - Inland waterway                                       | -                                                                          | -             | -             | -             | -                      |
| Đường biển - Maritime                                              | -                                                                          | -             | -             | -             | -                      |
|                                                                    | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>94,90</b>                                                               | <b>95,40</b>  | <b>94,37</b>  | <b>136,20</b> | <b>123,68</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b> |                                                                            |               |               |               |                        |
| Nhà nước - State                                                   | -                                                                          | -             | -             | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                         | 94,90                                                                      | 95,40         | 94,37         | 136,20        | 123,68                 |
| Tập thể - Collective                                               | -                                                                          | -             | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                                  | 94,10                                                                      | 106,45        | 94,43         | 168,42        | 124,68                 |
| Cá thể - Household                                                 | 94,97                                                                      | 94,44         | 94,37         | 133,05        | 123,56                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector        | -                                                                          | -             | -             | -             | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><b>By types of transport</b>     |                                                                            |               |               |               |                        |
| Đường bộ - Road                                                    | 94,90                                                                      | 95,40         | 94,37         | 136,20        | 123,68                 |
| Đường sông - Inland waterway                                       | -                                                                          | -             | -             | -             | -                      |
| Đường biển - Maritime                                              | -                                                                          | -             | -             | -             | -                      |

# 231 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

|                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                                                                                   |                         | Di động<br><i>Mobile</i>  | Cố định<br><i>Land line</i> |
| Thuê bao - <i>Subscriber</i>                                                      |                         |                           |                             |
| 2015                                                                              | 1.140.100               | 1.106.900                 | 33.200                      |
| 2016                                                                              | 1.109.619               | 1.080.126                 | 29.493                      |
| 2017                                                                              | 1.066.989               | 1.040.654                 | 26.335                      |
| 2018                                                                              | 1.498.572               | 1.478.463                 | 20.109                      |
| 2019                                                                              | 1.221.277               | 1.204.295                 | 16.982                      |
| 2020                                                                              | 1.307.732               | 1.294.026                 | 13.706                      |
| 2021                                                                              | 1.179.439               | 1.167.342                 | 12.097                      |
| 2022                                                                              | 1.145.201               | 1.135.700                 | 9.501                       |
| 2023                                                                              | 1.340.839               | 1.323.457                 | 17.382                      |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                                                         | 1.357.155               | 1.339.691                 | 17.464                      |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                           |                             |
| 2015                                                                              | 85,79                   | 87,99                     | 46,76                       |
| 2016                                                                              | 97,33                   | 97,58                     | 88,83                       |
| 2017                                                                              | 96,16                   | 96,35                     | 89,30                       |
| 2018                                                                              | 140,45                  | 142,07                    | 76,36                       |
| 2019                                                                              | 81,50                   | 81,46                     | 84,45                       |
| 2020                                                                              | 107,08                  | 107,45                    | 80,71                       |
| 2021                                                                              | 90,19                   | 90,21                     | 88,26                       |
| 2022                                                                              | 97,10                   | 97,29                     | 78,54                       |
| 2023                                                                              | 117,08                  | 116,53                    | 182,95                      |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                                                         | 101,22                  | 101,23                    | 100,47                      |

# 232 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet

## Share of mobile-phone and internet users

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                              | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động<br><i>Share of mobile-phone users</i> | 129,30 | 113,97 | 109,76 | 128,25 | 127,76                 |
| Tỷ lệ người sử dụng internet<br><i>Share of internet users</i>               | 84,04  | 86,81  | 91,93  | 118,32 | 110,69                 |

# 233 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

|                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                  |                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                                                                                   |                         | Di động<br><i>Mobile internet services</i> | Cố định<br>(Dial-up, ADSL...)<br><i>Fixed internet services</i> |
| Thuê bao - <i>Subscriber</i>                                                      |                         |                                            |                                                                 |
| 2015                                                                              | 302.911                 | 3.211                                      | 299.700                                                         |
| 2016                                                                              | 504.073                 | 5.298                                      | 498.775                                                         |
| 2017                                                                              | 500.117                 | 354.902                                    | 145.215                                                         |
| 2018                                                                              | 650.771                 | 513.751                                    | 137.020                                                         |
| 2019                                                                              | 768.692                 | 626.843                                    | 141.849                                                         |
| 2020                                                                              | 849.691                 | 679.788                                    | 169.903                                                         |
| 2021                                                                              | 889.194                 | 688.946                                    | 200.248                                                         |
| 2022                                                                              | 951.201                 | 744.382                                    | 206.819                                                         |
| 2023                                                                              | 1.237.002               | 958.677                                    | 278.325                                                         |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                                                         | 1.175.910               | 1.064.050                                  | 111.860                                                         |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                                            |                                                                 |
| 2015                                                                              | 124,76                  | 108,41                                     | 124,96                                                          |
| 2016                                                                              | 166,41                  | 165,00                                     | 166,42                                                          |
| 2017                                                                              | 99,22                   | 6.698,79                                   | 29,11                                                           |
| 2018                                                                              | 130,12                  | 144,76                                     | 94,36                                                           |
| 2019                                                                              | 118,12                  | 122,01                                     | 103,52                                                          |
| 2020                                                                              | 110,54                  | 108,45                                     | 119,78                                                          |
| 2021                                                                              | 104,65                  | 101,35                                     | 117,86                                                          |
| 2022                                                                              | 106,97                  | 108,05                                     | 103,28                                                          |
| 2023                                                                              | 130,05                  | 128,79                                     | 134,57                                                          |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                                                         | 95,06                   | 110,99                                     | 40,19                                                           |

# 234 Doanh thu công nghệ thông tin

## Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                            | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                     | <b>1.504.000</b> | <b>1.702.000</b> | <b>1.708.000</b> | <b>2.667.825</b> | <b>2.303.000</b>       |
| <b>Phân theo loại dịch vụ cung cấp</b><br><b>By services</b>               |                  |                  |                  |                  |                        |
| Doanh thu bưu chính, viễn thông<br>Postage and telecommunications revenues | 1.504.000        | 1.702.000        | 1.708.000        | 2.667.825        | 2.303.000              |
| Khác - Others                                                              | -                | -                | -                | -                | -                      |



# GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

## EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                  | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 235 Số trường, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non<br><i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>                                 | 509           |
| 236 Số trường mầm non phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of preschools by district</i>                                                                 | 510           |
| 237 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>                    | 511           |
| 238 Số giáo viên và học sinh mầm non<br><i>Number of teachers and children of preschool education</i>                                                                          | 512           |
| 239 Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of preschool teachers by district</i>                                                      | 514           |
| 240 Số học sinh mầm non phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of preschool pupils by district</i>                                                         | 515           |
| 241 Số trường học phổ thông<br><i>Number of schools of general education</i>                                                                                                   | 516           |
| 242 Số lớp học phổ thông<br><i>Number of classes of general education</i>                                                                                                      | 518           |
| 243 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>  | 519           |
| 244 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i> | 520           |
| 245 Số giáo viên phổ thông<br><i>Number of teachers of general education</i>                                                                                                   | 521           |
| 246 Số học sinh phổ thông<br><i>Number of pupils of general education</i>                                                                                                      | 522           |
| 247 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông<br><i>Number of female teachers and schoolgirls of general education schools</i>                                 | 523           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                                                                       | Trang<br>Page |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 248           | Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025<br>phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>                                                                                      | 524           |
| 249           | Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025<br>phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>                                                                                         | 525           |
| 250           | Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông<br>bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học<br><i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class<br/>by types of ownership and by grade</i> | 526           |
| 251           | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính<br><i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>                                                                                                                                      | 527           |
| 252           | Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>                                                                                                                                          | 528           |
| 253           | Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Number of students of professional secondary education</i>                                                                                                                                                                  | 529           |
| 254           | Số trường và số giáo viên cao đẳng<br><i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>                                                                                                                                                                    | 530           |
| 255           | Số sinh viên cao đẳng<br><i>Number of students in colleges</i>                                                                                                                                                                                                        | 531           |
| 256           | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ<br><i>Expenditure on science research and technology development</i>                                                                                                                                              | 532           |



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

## GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Phòng học kiên cố** là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

**Giáo dục nghề nghiệp** là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp** gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

## **KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

### **EDUCATION, TRAINING**

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

**Lower secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

**Upper secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

**Escalator school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Permanent classrooms** are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-public school** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

**Vocational education** means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

**Vocational education establishments** include vocational education centers, technical schools and colleges.

## **SCIENCE, TECHNOLOGY**

**Science and technology organization** is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.



## **MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025**

Năm học 2024-2025, tổng số trường học toàn tỉnh có: 167 trường mầm non, giảm 03 trường so với năm học 2023-2024; 122 trường tiểu học; 65 trường trung học cơ sở; 27 trường trung học phổ thông; 43 trường phổ thông cơ sở và 10 trường trung học. Về số lớp có: 1.855 lớp mầm non; 3.363 lớp tiểu học; 1.888 lớp trung học cơ sở; 892 lớp trung học phổ thông.

Tại thời điểm đầu năm học 2024-2025, số giáo viên mầm non 3.632 người, tăng 1,88% so với thời điểm đầu năm học trước; Số giáo viên phổ thông 10.501 người, tăng 0,57%, bao gồm: 4.920 giáo viên tiểu học, tăng 0,92%; Số giáo viên trung học cơ sở 3.602 người, tăng 0,31%; Số giáo viên trung học phổ thông 1.979 người, tăng 0,15%. Số nữ giáo viên phổ thông là 7.650 người, tăng 3,03% so với năm học trước.

Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 47.207 học sinh mầm non, giảm 0,15% so với năm học trước; 212.414 học sinh phổ thông, tăng 0,73%, bao gồm: 103.542 học sinh tiểu học, giảm 1,14%; 73.724 học sinh trung học cơ sở, tăng 1,70%; 35.148 học sinh trung học phổ thông, tăng 4,45%. Số nữ học sinh phổ thông 105.233 người, tăng 0,73% so với năm học trước.

Trong năm học này, số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 25 học sinh/lớp, giảm 3,85% so với năm học trước; cấp tiểu học là 31 học sinh/lớp, tăng 0%; Cấp trung học cơ sở là 39 học sinh/lớp, tăng 2,63%; Cấp trung học phổ thông là 39 học sinh/lớp, tăng 3,68%. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 13 học sinh/giáo viên, tăng 0%; Cấp tiểu học là 21 học sinh/giáo viên, tăng 0%; Cấp trung học cơ sở 20 học sinh/giáo viên, tăng 0%; Cấp trung học phổ thông 18 học sinh/giáo viên, tăng 4,12%.

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh có 02 trường trung cấp chuyên nghiệp và 03 trường cao đẳng. Trong đó có: 30 giáo viên trung cấp chuyên nghiệp; 174 giáo viên cao đẳng. Cùng với 2.652 học sinh trung cấp chuyên nghiệp; 787 sinh viên cao đẳng. Số học sinh tốt nghiệp: 706 học sinh trung cấp chuyên nghiệp và 207 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng.

## **EDUCATION AND TRAINING IN 2025**

In the 2024-2025 school year, the total number of schools in the province was 167 kindergarten school, a decrease of 3 schools compared with the 2023-2024 school year; 122 primary schools; 65 lower secondary schools; 27 upper secondary schools; 43 secondary schools and 10 high schools. About the number of classes: there were 1,855 kindergarten classes; 3,363 primary classes; 1,888 basic general classes; 892 upper secondary classes.

At the beginning of the 2024 - 2025 school year, the number of kindergarten teachers was 3,632 persons, an increase of 1.88% compared with the beginning of the previous school year; The number of teachers of general education was 10,501 persons, an increase of 0.57%, including: 4,920 primary school teachers, an increase of 0.92%; The number of lower secondary teachers was 3,602 persons, a rise of 0.31%; The number of upper secondary teachers was 1,979 persons, an increase of 0.15%. The number of female teachers was 7,650 persons, an increase of 3.03% compared with the previous school year.

In the 2024 - 2025 school year, the province had 47,207 pre-school pupils, a year-on-year decrease of 0.15%; 212,414 pupils of general education, an increase of 0.73%, including: 103,542 primary school pupils, a decrease of 1.14%; 73,724 lower secondary school pupils, an increase of 1.70%; 35,148 upper secondary school pupils, an increase of 4.45%. The number of schoolgirl of general schools was 105,233 persons, a rise of 0.73% compared with the previous school year.

In this school year, the average number of pupils per class in the kindergarten was 25 pupils/class, a decrease of 3.85% compared with the previous school year; 31 pupils/class in the primary school was, an increase of 0%; 39 pupils/class in the lower secondary school, an increase of 2.63%; 39 pupils/class in the upper secondary school, an upturn of 3.68%. The average number of pupils per the kindergarten teacher was 13 pupils/teacher, an increase of 0%; 21 pupils/teacher in the primary school, a rise of 0%; 20 pupils/teacher in the lower secondary school, an increase of 0%; 18 pupils/teacher in the upper secondary school, up 4.12%.

In 2024, the province had 2 professional secondary schools and 3 colleges, with 30 teachers of professional secondary education; 174 college teachers, 2,652 students of professional secondary school; 787 college students. The number of students graduated by level of schools as follows: 706 students of professional secondary school and 207 college students.



# 235 Số trường, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

|                                                                                          | Năm học - School year |               |               |               |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                          | 2020-2021             | 2021-2022     | 2022-2023     | 2023-2024     | 2024-2025     |
| <b>Số trường học (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>                       | <b>160</b>            | <b>165</b>    | <b>166</b>    | <b>170</b>    | <b>167</b>    |
| Công lập - Public                                                                        | 122                   | 123           | 123           | 123           | 123           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 38                    | 42            | 43            | 47            | 44            |
| <b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)</b><br><i>Number of classes (Class/group)</i>              | <b>1.738</b>          | <b>1.745</b>  | <b>1.738</b>  | <b>1.798</b>  | <b>1.855</b>  |
| Công lập - Public                                                                        | 1.316                 | 1.319         | 1.288         | 1.282         | 1.294         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 422                   | 426           | 450           | 516           | 561           |
| <b>Số phòng học (Phòng)</b><br><i>Number of classrooms (Classroom)</i>                   | <b>1.701</b>          | <b>1.788</b>  | <b>1.797</b>  | <b>1.904</b>  | <b>1.927</b>  |
| Công lập - Public                                                                        | 1.306                 | 1.385         | 1.353         | 1.372         | 1.366         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 395                   | 403           | 444           | 532           | 561           |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                       |               |               |               |               |
| <b>Trường học - School</b>                                                               | <b>105,96</b>         | <b>103,13</b> | <b>100,61</b> | <b>102,41</b> | <b>98,24</b>  |
| Công lập - Public                                                                        | 100,00                | 100,82        | 100,00        | 100,00        | 100,00        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 131,03                | 110,53        | 102,38        | 109,30        | 93,62         |
| <b>Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children</b>                                            | <b>105,46</b>         | <b>100,40</b> | <b>99,60</b>  | <b>103,45</b> | <b>103,17</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 99,10                 | 100,23        | 97,65         | 99,53         | 100,94        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 131,88                | 100,95        | 105,63        | 114,67        | 108,72        |
| <b>Phòng học - Classroom</b>                                                             | <b>106,38</b>         | <b>105,11</b> | <b>100,50</b> | <b>105,95</b> | <b>101,21</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 99,32                 | 106,05        | 97,69         | 101,40        | 99,56         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 139,08                | 102,03        | 110,17        | 119,82        | 105,45        |

# 236 Số trường mầm non phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

|                                         | Năm học - School year<br>2023-2024 |                    |                                 | Năm học - School year<br>2024-2025 |                    |                                 |
|-----------------------------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                                         | Tổng<br>số<br>Total                | Chia ra - Of which |                                 | Tổng<br>số<br>Total                | Chia ra - Of which |                                 |
|                                         |                                    | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |                                    | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                  | <b>170</b>                         | <b>123</b>         | <b>47</b>                       | <b>167</b>                         | <b>123</b>         | <b>44</b>                       |
| Thị xã Phước Long<br>Phuoc Long town    | 10                                 | 7                  | 3                               | 13                                 | 8                  | 5                               |
| Thành phố Đồng Xoài<br>Dong Xoai city   | 21                                 | 10                 | 11                              | 19                                 | 10                 | 9                               |
| Thị xã Bình Long<br>Binh Long town      | 13                                 | 8                  | 5                               | 10                                 | 7                  | 3                               |
| Huyện Bù Gia Mập<br>Bu Gia Mep district | 10                                 | 9                  | 1                               | 10                                 | 9                  | 1                               |
| Huyện Lộc Ninh<br>Loc Ninh district     | 18                                 | 16                 | 2                               | 18                                 | 16                 | 2                               |
| Huyện Bù Đốp<br>Bu Dop district         | 10                                 | 7                  | 3                               | 10                                 | 7                  | 3                               |
| Huyện Hớn Quản<br>Hon Quan district     | 15                                 | 14                 | 1                               | 15                                 | 14                 | 1                               |
| Huyện Đồng Phú<br>Dong Phu district     | 14                                 | 11                 | 3                               | 14                                 | 11                 | 3                               |
| Huyện Bù Đăng<br>Bu Dang district       | 22                                 | 17                 | 5                               | 21                                 | 17                 | 4                               |
| Thị xã Chơn Thành<br>Chon Thanh town    | 21                                 | 10                 | 11                              | 21                                 | 10                 | 11                              |
| Huyện Phú Riềng<br>Phu Rieng district   | 16                                 | 14                 | 2                               | 16                                 | 14                 | 2                               |

# 237

**Số lớp/nhóm trẻ mầm non**  
**phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of classes/groups of children of preschool education*  
*by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

|                                                | Năm học - School year<br>2023-2024 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2024-2025 |                           |                                        |
|------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                                                | Tổng<br>số<br><i>Total</i>         | Chia ra - Of which        |                                        | Tổng<br>số<br><i>Total</i>         | Chia ra - Of which        |                                        |
|                                                |                                    | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                    | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>1.798</b>                       | <b>1.282</b>              | <b>516</b>                             | <b>1.855</b>                       | <b>1.294</b>              | <b>561</b>                             |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 118                                | 66                        | 52                                     | 124                                | 66                        | 58                                     |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 292                                | 135                       | 157                                    | 309                                | 140                       | 169                                    |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 92                                 | 55                        | 37                                     | 95                                 | 55                        | 40                                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 109                                | 103                       | 6                                      | 110                                | 106                       | 4                                      |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 169                                | 137                       | 32                                     | 171                                | 136                       | 35                                     |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 102                                | 88                        | 14                                     | 107                                | 91                        | 16                                     |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 131                                | 121                       | 10                                     | 133                                | 123                       | 10                                     |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 193                                | 153                       | 40                                     | 199                                | 155                       | 44                                     |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 233                                | 199                       | 34                                     | 230                                | 199                       | 31                                     |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 201                                | 85                        | 116                                    | 219                                | 85                        | 134                                    |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 158                                | 140                       | 18                                     | 158                                | 138                       | 20                                     |

# 238 Số giáo viên và học sinh mầm non

## Number of teachers and children of preschool education

|                                                                                                                   | Năm học - School year |               |               |               |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                                                   | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 | 2024-<br>2025 |
| <b>Số giáo viên (Người)</b><br><b>Number of teachers (Person)</b>                                                 | <b>3.461</b>          | <b>3.516</b>  | <b>3.402</b>  | <b>3.565</b>  | <b>3.632</b>  |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>                 | 3.416                 | 3.468         | 3.397         | 2.960         | 3.131         |
| Công lập - Public                                                                                                 | 2.705                 | 2.741         | 2.616         | 2.637         | 2.652         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                       | 756                   | 775           | 786           | 928           | 980           |
| <b>Số học sinh (Học sinh)</b><br><b>Number of children (Children)</b>                                             | <b>48.737</b>         | <b>39.970</b> | <b>47.114</b> | <b>47.276</b> | <b>47.207</b> |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><b>By types of ownership</b>                                                        |                       |               |               |               |               |
| Công lập - Public                                                                                                 | 38.084                | 32.953        | 36.549        | 36.283        | 35.908        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                       | 10.653                | 7.017         | 10.565        | 10.993        | 11.299        |
| <b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>                                                                         |                       |               |               |               |               |
| Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)<br><i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>                                     | 4.258                 | 5.036         | 3.875         | 3.559         | 4.153         |
| Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)<br><i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>                             | 44.479                | 34.934        | 43.239        | 43.717        | 43.054        |
| <b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b><br><b>Average number of children per class (Children)</b>     | <b>29</b>             | <b>23</b>     | <b>27</b>     | <b>26</b>     | <b>25</b>     |
| <b>Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)</b><br><b>Average number of children per teacher (Children)</b> | <b>14</b>             | <b>11</b>     | <b>14</b>     | <b>13</b>     | <b>13</b>     |



# 238 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and children of preschool education*

|                                                                                                   | Năm học - School year                                                                    |               |               |               |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                                   | 2020-<br>2021                                                                            | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 | 2024-<br>2025 |
|                                                                                                   | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b>Index (Previous year = 100) - %</b> |               |               |               |               |
| <b>Giáo viên - Teacher</b>                                                                        | <b>106,13</b>                                                                            | <b>101,59</b> | <b>96,76</b>  | <b>104,79</b> | <b>101,88</b> |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> | 107,42                                                                                   | 101,59        | 97,95         | 87,14         | 105,78        |
| Công lập - Public                                                                                 | 98,40                                                                                    | 101,33        | 95,44         | 100,80        | 100,57        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                       | 147,66                                                                                   | 102,51        | 101,42        | 118,07        | 105,60        |
| <b>Học sinh - children</b>                                                                        | <b>103,16</b>                                                                            | <b>82,01</b>  | <b>117,87</b> | <b>100,34</b> | <b>99,85</b>  |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><b>By types of ownership</b>                                        |                                                                                          |               |               |               |               |
| Công lập - Public                                                                                 | 98,49                                                                                    | 86,53         | 110,91        | 99,27         | 98,97         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                       | 124,19                                                                                   | 65,87         | 150,56        | 104,05        | 102,78        |
| <b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>                                                         |                                                                                          |               |               |               |               |
| Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)<br><i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>                    | 120,01                                                                                   | 118,27        | 76,95         | 91,85         | 116,69        |
| Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)<br><i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>                       | 101,79                                                                                   | 78,54         | 123,77        | 101,11        | 98,48         |
| <b>Số học sinh bình quân một lớp học</b><br><b>Average number of children per class</b>           | <b>103,57</b>                                                                            | <b>79,31</b>  | <b>117,39</b> | <b>96,30</b>  | <b>96,15</b>  |
| <b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b><br><b>Average number of children per teacher</b>       | <b>100,00</b>                                                                            | <b>78,57</b>  | <b>127,27</b> | <b>92,86</b>  | <b>100,00</b> |

# 239 Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                | Năm học - School year<br>2023-2024 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2024-2025 |                           |                                        |
|------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                                                | Tổng<br>số<br><i>Total</i>         | Chia ra - Of which        |                                        | Tổng<br>số<br><i>Total</i>         | Chia ra - Of which        |                                        |
|                                                |                                    | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                    | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>3.565</b>                       | <b>2.637</b>              | <b>928</b>                             | <b>3.632</b>                       | <b>2.652</b>              | <b>980</b>                             |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 217                                | 121                       | 96                                     | 217                                | 117                       | 100                                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 615                                | 293                       | 322                                    | 636                                | 305                       | 331                                    |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 175                                | 113                       | 62                                     | 186                                | 114                       | 72                                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 216                                | 205                       | 11                                     | 227                                | 219                       | 8                                      |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 326                                | 268                       | 58                                     | 332                                | 273                       | 59                                     |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 228                                | 193                       | 35                                     | 223                                | 189                       | 34                                     |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 252                                | 238                       | 14                                     | 244                                | 231                       | 13                                     |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 398                                | 330                       | 68                                     | 411                                | 333                       | 78                                     |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 458                                | 406                       | 52                                     | 441                                | 397                       | 44                                     |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 354                                | 173                       | 181                                    | 386                                | 178                       | 208                                    |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 326                                | 297                       | 29                                     | 329                                | 296                       | 33                                     |

# 240 Số học sinh mầm non phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh *Number of preschool pupils by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                | Năm học - School year<br>2023-2024 |                           |                                        | Năm học - School year<br>2024-2025 |                           |                                        |
|------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|
|                                                | Tổng<br>số<br><i>Total</i>         | Chia ra - <i>Of which</i> |                                        | Tổng<br>số<br><i>Total</i>         | Chia ra - <i>Of which</i> |                                        |
|                                                |                                    | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |                                    | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>47.276</b>                      | <b>36.283</b>             | <b>10.993</b>                          | <b>47.207</b>                      | <b>35.908</b>             | <b>11.299</b>                          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 3.020                              | 1.799                     | 1.221                                  | 2.985                              | 1.717                     | 1.268                                  |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 7.535                              | 4.237                     | 3.298                                  | 7.613                              | 4.240                     | 3.373                                  |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 2.326                              | 1.438                     | 888                                    | 2.309                              | 1.398                     | 911                                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 3.217                              | 3.107                     | 110                                    | 3.198                              | 3.118                     | 80                                     |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 4.747                              | 3.939                     | 808                                    | 4.592                              | 3.810                     | 782                                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 2.694                              | 2.347                     | 347                                    | 2.568                              | 2.212                     | 356                                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 3.366                              | 3.111                     | 255                                    | 3.626                              | 3.399                     | 227                                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 5.148                              | 4.396                     | 752                                    | 5.169                              | 4.347                     | 822                                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 6.403                              | 5.771                     | 632                                    | 6.263                              | 5.678                     | 585                                    |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 4.686                              | 2.311                     | 2.375                                  | 4.871                              | 2.298                     | 2.573                                  |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 4.134                              | 3.827                     | 307                                    | 4.013                              | 3.691                     | 322                                    |

# 241 Số trường học phổ thông

*Number of schools of general education*

|                                                               | Năm học - School year |               |               |               |               |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                               | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 | 2024-<br>2025 |
|                                                               | Trường - School       |               |               |               |               |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                              | <b>134</b>            | <b>122</b>    | <b>122</b>    | <b>122</b>    | <b>122</b>    |
| Công lập - Public                                             | 134                   | 122           | 122           | 122           | 122           |
| Ngoài công lập - Non-public                                   | -                     | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học cơ sở<br/>Lower secondary school</b>             | <b>75</b>             | <b>66</b>     | <b>66</b>     | <b>65</b>     | <b>65</b>     |
| Công lập - Public                                             | 75                    | 66            | 66            | 65            | 65            |
| Ngoài công lập - Non-public                                   | -                     | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary school</b>         | <b>27</b>             | <b>27</b>     | <b>27</b>     | <b>27</b>     | <b>27</b>     |
| Công lập - Public                                             | 27                    | 27            | 27            | 27            | 27            |
| Ngoài công lập - Non-public                                   | -                     | -             | -             | -             | -             |
| <b>Phổ thông cơ sở<br/>Primary and lower secondary school</b> | <b>33</b>             | <b>41</b>     | <b>41</b>     | <b>43</b>     | <b>43</b>     |
| Công lập - Public                                             | 33                    | 41            | 41            | 43            | 43            |
| Ngoài công lập - Non-public                                   | -                     | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học<br/>Lower and Upper secondary school</b>         | <b>7</b>              | <b>9</b>      | <b>9</b>      | <b>10</b>     | <b>10</b>     |
| Công lập - Public                                             | 7                     | 9             | 9             | 10            | 10            |
| Ngoài công lập - Non-public                                   | -                     | -             | -             | -             | -             |

# 241 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông** (Cont.) *Number of schools of general education*

|                                                               | Năm học - School year                                                             |               |               |               |               |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                               | 2020-<br>2021                                                                     | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 | 2024-<br>2025 |
|                                                               | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |               |               |               |               |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                              | <b>97,81</b>                                                                      | <b>91,04</b>  | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Công lập - Public                                             | 97,81                                                                             | 91,04         | 100,00        | 100,00        | 100,00        |
| Ngoài công lập - Non-public                                   | -                                                                                 | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học cơ sở<br/>Lower secondary school</b>             | <b>100,00</b>                                                                     | <b>88,00</b>  | <b>100,00</b> | <b>98,48</b>  | <b>100,00</b> |
| Công lập - Public                                             | 100,00                                                                            | 88,00         | 100,00        | 98,48         | 100,00        |
| Ngoài công lập - Non-public                                   | -                                                                                 | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary school</b>         | <b>100,00</b>                                                                     | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Công lập - Public                                             | 100,00                                                                            | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        |
| Ngoài công lập - Non-public                                   | -                                                                                 | -             | -             | -             | -             |
| <b>Phổ thông cơ sở<br/>Primary and lower secondary school</b> | <b>100,00</b>                                                                     | <b>124,24</b> | <b>100,00</b> | <b>104,88</b> | <b>100,00</b> |
| Công lập - Public                                             | 100,00                                                                            | 124,24        | 100,00        | 104,88        | 100,00        |
| Ngoài công lập - Non-public                                   | -                                                                                 | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học<br/>Lower and Upper secondary school</b>         | <b>100,00</b>                                                                     | <b>128,57</b> | <b>100,00</b> | <b>111,11</b> | <b>100,00</b> |
| Công lập - Public                                             | 100,00                                                                            | 128,57        | 100,00        | 111,11        | 100,00        |
| Ngoài công lập - Non-public                                   | -                                                                                 | -             | -             | -             | -             |

# 242 Số lớp học phổ thông

*Number of classes of general education*

|                                              | Năm học - School year                                                             |               |               |               |               |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                              | 2020-<br>2021                                                                     | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 | 2024-<br>2025 |
|                                              | Lớp - Class                                                                       |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                       | <b>6.294</b>                                                                      | <b>6.305</b>  | <b>6.200</b>  | <b>6.175</b>  | <b>6.143</b>  |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                    | <b>3.537</b>                                                                      | <b>3.532</b>  | <b>3.488</b>  | <b>3.410</b>  | <b>3.363</b>  |
| Công lập - Public                            | 3.537                                                                             | 3.532         | 3.488         | 3.410         | 3.363         |
| Ngoài công lập - Non-public                  | -                                                                                 | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>     | <b>1.902</b>                                                                      | <b>1.891</b>  | <b>1.838</b>  | <b>1.884</b>  | <b>1.888</b>  |
| Công lập - Public                            | 1.902                                                                             | 1.891         | 1.838         | 1.884         | 1.888         |
| Ngoài công lập - Non-public                  | -                                                                                 | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b> | <b>855</b>                                                                        | <b>882</b>    | <b>874</b>    | <b>881</b>    | <b>892</b>    |
| Công lập - Public                            | 855                                                                               | 882           | 874           | 881           | 892           |
| Ngoài công lập - Non-public                  | -                                                                                 | -             | -             | -             | -             |
|                                              | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                       | <b>99,86</b>                                                                      | <b>100,17</b> | <b>98,33</b>  | <b>99,60</b>  | <b>99,48</b>  |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                    | <b>99,77</b>                                                                      | <b>99,86</b>  | <b>98,75</b>  | <b>97,76</b>  | <b>98,62</b>  |
| Công lập - Public                            | 99,77                                                                             | 99,86         | 98,75         | 97,76         | 98,62         |
| Ngoài công lập - Non-public                  | -                                                                                 | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>     | <b>100,05</b>                                                                     | <b>99,42</b>  | <b>97,20</b>  | <b>102,50</b> | <b>100,21</b> |
| Công lập - Public                            | 100,05                                                                            | 99,42         | 97,20         | 102,50        | 100,21        |
| Ngoài công lập - Non-public                  | -                                                                                 | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b> | <b>99,77</b>                                                                      | <b>103,16</b> | <b>99,09</b>  | <b>100,80</b> | <b>101,25</b> |
| Công lập - Public                            | 99,77                                                                             | 103,16        | 99,09         | 100,80        | 101,25        |
| Ngoài công lập - Non-public                  | -                                                                                 | -             | -             | -             | -             |

# 243

## Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of schools of general education  
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

|                                                | Tổng<br>số<br><i>Total</i> | Chia ra - Of which            |                                                  |                                                      |                                                                  |                                                          |
|------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|                                                |                            | Tiểu<br>học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> | Phổ thông<br>cơ sở<br><i>Primary<br/>and lower<br/>secondary</i> | Trung<br>học<br><i>Lower<br/>and upper<br/>secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>267</b>                 | <b>122</b>                    | <b>65</b>                                        | <b>27</b>                                            | <b>43</b>                                                        | <b>10</b>                                                |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 17                         | 10                            | 5                                                | 2                                                    | -                                                                | -                                                        |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 26                         | 13                            | 8                                                | 5                                                    | -                                                                | -                                                        |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 17                         | 8                             | 3                                                | 3                                                    | 3                                                                | -                                                        |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 29                         | 15                            | 7                                                | 2                                                    | 2                                                                | 3                                                        |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 33                         | 13                            | 8                                                | 3                                                    | 9                                                                | -                                                        |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 17                         | 8                             | 4                                                | 1                                                    | 3                                                                | 1                                                        |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 22                         | 7                             | 4                                                | 2                                                    | 9                                                                | -                                                        |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 18                         | 5                             | 5                                                | 1                                                    | 6                                                                | 1                                                        |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 43                         | 22                            | 12                                               | 3                                                    | 3                                                                | 3                                                        |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 17                         | 7                             | 2                                                | 2                                                    | 4                                                                | 2                                                        |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 28                         | 14                            | 7                                                | 3                                                    | 4                                                                | -                                                        |

# 244

## Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes of general education  
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

|                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                                  |
|------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>6.143</b>            | <b>3.363</b>               | <b>1.888</b>                              | <b>892</b>                                       |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 390                     | 205                        | 113                                       | 72                                               |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 752                     | 365                        | 236                                       | 151                                              |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 360                     | 171                        | 105                                       | 84                                               |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 593                     | 345                        | 171                                       | 77                                               |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 696                     | 389                        | 221                                       | 86                                               |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 375                     | 219                        | 109                                       | 47                                               |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 523                     | 307                        | 166                                       | 50                                               |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 499                     | 281                        | 168                                       | 50                                               |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 920                     | 521                        | 274                                       | 125                                              |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 461                     | 239                        | 149                                       | 73                                               |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 574                     | 321                        | 176                                       | 77                                               |



# 245 Số giáo viên phổ thông

## Number of teachers of general education

|                                                     | Năm học - School year                   |               |               |               |               |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                     | 2020-2021                               | 2021-2022     | 2022-2023     | 2023-2024     | 2024-2025     |
|                                                     | Người - Person                          |               |               |               |               |
| <b>Số giáo viên - Number of teachers</b>            | <b>10.858</b>                           | <b>10.280</b> | <b>10.180</b> | <b>10.442</b> | <b>10.501</b> |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                    | <b>4.998</b>                            | <b>4.787</b>  | <b>4.733</b>  | <b>4.875</b>  | <b>4.920</b>  |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên            | 4.998                                   | 4.787         | 4.733         | 3.765         | 4.376         |
| Of which: Qualified teachers and higher degree      |                                         |               |               |               |               |
| Công lập - Public                                   | 4.998                                   | 4.787         | 4.733         | 4.875         | 4.920         |
| Ngoài công lập - Non-public                         | -                                       | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>     | <b>3.791</b>                            | <b>3.557</b>  | <b>3.467</b>  | <b>3.591</b>  | <b>3.602</b>  |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên            | 3.791                                   | 3.557         | 3.467         | 2.642         | 3.393         |
| Of which: Qualified teachers and higher degree      |                                         |               |               |               |               |
| Công lập - Public                                   | 3.791                                   | 3.557         | 3.467         | 3.591         | 3.602         |
| Ngoài công lập - Non-public                         | -                                       | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b> | <b>2.069</b>                            | <b>1.936</b>  | <b>1.980</b>  | <b>1.976</b>  | <b>1.979</b>  |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên            | 2.069                                   | 1.936         | 1.980         | 1.976         | 1.979         |
| Of which: Qualified teachers and higher degree      |                                         |               |               |               |               |
| Công lập - Public                                   | 2.069                                   | 1.936         | 1.980         | 1.976         | 1.979         |
| Ngoài công lập - Non-public                         | -                                       | -             | -             | -             | -             |
|                                                     | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % |               |               |               |               |
|                                                     | Index (Previous year = 100) - %         |               |               |               |               |
| <b>Số giáo viên - Number of teachers</b>            | <b>101,03</b>                           | <b>94,68</b>  | <b>99,03</b>  | <b>102,57</b> | <b>100,57</b> |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                    | <b>100,68</b>                           | <b>95,78</b>  | <b>98,87</b>  | <b>103,00</b> | <b>100,92</b> |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên            | 100,68                                  | 95,78         | 98,87         | 79,55         | 116,23        |
| Of which: Qualified teachers and higher degree      |                                         |               |               |               |               |
| Công lập - Public                                   | 100,68                                  | 95,78         | 98,87         | 103,00        | 100,92        |
| Ngoài công lập - Non-public                         | -                                       | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>     | <b>102,90</b>                           | <b>93,83</b>  | <b>97,47</b>  | <b>103,58</b> | <b>100,31</b> |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên            | 102,90                                  | 93,83         | 97,47         | 76,20         | 128,43        |
| Of which: Qualified teachers and higher degree      |                                         |               |               |               |               |
| Công lập - Public                                   | 102,90                                  | 93,83         | 97,47         | 103,58        | 100,31        |
| Ngoài công lập - Non-public                         | -                                       | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b> | <b>98,57</b>                            | <b>93,57</b>  | <b>102,27</b> | <b>99,80</b>  | <b>100,15</b> |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên            | 98,57                                   | 93,57         | 102,27        | 99,80         | 100,15        |
| Of which: Qualified teachers and higher degree      |                                         |               |               |               |               |
| Công lập - Public                                   | 98,57                                   | 93,57         | 102,27        | 99,80         | 100,15        |
| Ngoài công lập - Non-public                         | -                                       | -             | -             | -             | -             |

# 246 Số học sinh phổ thông

*Number of pupils of general education*

|                                                                            | Năm học - School year |                |                |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                                            | 2020-2021             | 2021-2022      | 2022-2023      | 2023-2024      | 2024-2025      |
|                                                                            | Học sinh - Pupil      |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                     | <b>196.341</b>        | <b>207.527</b> | <b>209.453</b> | <b>210.879</b> | <b>212.414</b> |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                           | <b>101.399</b>        | <b>106.761</b> | <b>107.638</b> | <b>104.738</b> | <b>103.542</b> |
| Công lập - Public                                                          | 101.399               | 106.761        | 107.638        | 104.738        | 103.542        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                | -                     | -              | -              | -              | -              |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                            | <b>66.078</b>         | <b>68.450</b>  | <b>68.806</b>  | <b>72.492</b>  | <b>73.724</b>  |
| Công lập - Public                                                          | 66.078                | 68.450         | 68.806         | 72.492         | 73.724         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                | -                     | -              | -              | -              | -              |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>                        | <b>28.864</b>         | <b>32.316</b>  | <b>33.009</b>  | <b>33.649</b>  | <b>35.148</b>  |
| Công lập - Public                                                          | 28.864                | 32.316         | 33.009         | 33.649         | 35.148         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                | -                     | -              | -              | -              | -              |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |                       |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                     | <b>98,71</b>          | <b>105,70</b>  | <b>100,93</b>  | <b>100,68</b>  | <b>100,73</b>  |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                           | <b>99,16</b>          | <b>105,29</b>  | <b>100,82</b>  | <b>97,31</b>   | <b>98,86</b>   |
| Công lập - Public                                                          | 99,16                 | 105,29         | 100,82         | 97,31          | 98,86          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                | -                     | -              | -              | -              | -              |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                            | <b>98,56</b>          | <b>103,59</b>  | <b>100,52</b>  | <b>105,36</b>  | <b>101,70</b>  |
| Công lập - Public                                                          | 98,56                 | 103,59         | 100,52         | 105,36         | 101,70         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                | -                     | -              | -              | -              | -              |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>                        | <b>97,50</b>          | <b>111,96</b>  | <b>102,14</b>  | <b>101,94</b>  | <b>104,45</b>  |
| Công lập - Public                                                          | 97,50                 | 111,96         | 102,14         | 101,94         | 104,45         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                | -                     | -              | -              | -              | -              |

# 247 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls  
of general education schools*

|                                                                             | Năm học - School year |                |                |                | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
|                                                                             | 2020                  | 2021           | 2022           | 2023           |                        |
| <b>Số nữ giáo viên (Người)</b><br><i>Number of female teachers (Person)</i> | <b>7.823</b>          | <b>7.536</b>   | <b>7.436</b>   | <b>7.425</b>   | <b>7.650</b>           |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                            | <b>4.027</b>          | <b>3.910</b>   | <b>3.862</b>   | <b>3.851</b>   | <b>3.983</b>           |
| Công lập - Public                                                           | 4.027                 | 3.910          | 3.862          | 3.851          | 3.983                  |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | -                     | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                             | <b>2.561</b>          | <b>2.445</b>   | <b>2.380</b>   | <b>2.396</b>   | <b>2.474</b>           |
| Công lập - Public                                                           | 2.561                 | 2.445          | 2.380          | 2.396          | 2.474                  |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | -                     | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                 | <b>1.235</b>          | <b>1.181</b>   | <b>1.194</b>   | <b>1.178</b>   | <b>1.193</b>           |
| Công lập - Public                                                           | 1.235                 | 1.181          | 1.194          | 1.178          | 1.193                  |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | -                     | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Số nữ học sinh (Học sinh)</b><br><i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>    | <b>97.407</b>         | <b>102.471</b> | <b>103.676</b> | <b>104.475</b> | <b>105.233</b>         |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                            | <b>49.039</b>         | <b>51.661</b>  | <b>51.903</b>  | <b>50.835</b>  | <b>50.223</b>          |
| Công lập - Public                                                           | 49.039                | 51.661         | 51.903         | 50.835         | 50.223                 |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | -                     | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                             | <b>32.505</b>         | <b>33.354</b>  | <b>33.806</b>  | <b>35.454</b>  | <b>35.935</b>          |
| Công lập - Public                                                           | 32.505                | 33.354         | 33.806         | 35.454         | 35.935                 |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | -                     | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                 | <b>15.863</b>         | <b>17.456</b>  | <b>17.967</b>  | <b>18.186</b>  | <b>19.075</b>          |
| Công lập - Public                                                           | 15.863                | 17.456         | 17.967         | 18.186         | 19.075                 |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | -                     | -              | -              | -              | -                      |

# 248

**Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025**  
**phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of teachers of general education*  
*in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                              |                                                  |
|------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>10.501</b>           | <b>4.920</b>               | <b>3.602</b>                                 | <b>1.979</b>                                     |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 667                     | 300                        | 197                                          | 170                                              |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1.331                   | 527                        | 442                                          | 362                                              |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 678                     | 266                        | 212                                          | 200                                              |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 976                     | 499                        | 328                                          | 149                                              |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 1.146                   | 558                        | 407                                          | 181                                              |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 625                     | 314                        | 195                                          | 116                                              |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 881                     | 440                        | 335                                          | 106                                              |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 857                     | 402                        | 348                                          | 107                                              |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 1.615                   | 784                        | 536                                          | 295                                              |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 722                     | 345                        | 248                                          | 129                                              |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 1.003                   | 485                        | 354                                          | 164                                              |

# 249

## Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of pupils of general education  
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                | Tổng<br>số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                              |                                                  |
|------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                |                            | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>212.414</b>             | <b>103.542</b>             | <b>73.724</b>                                | <b>35.148</b>                                    |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 14.702                     | 6.870                      | 4.747                                        | 3.085                                            |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 29.657                     | 13.704                     | 9.832                                        | 6.121                                            |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 12.634                     | 5.297                      | 4.101                                        | 3.236                                            |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 17.314                     | 8.803                      | 5.693                                        | 2.818                                            |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 22.786                     | 11.050                     | 8.352                                        | 3.384                                            |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 11.663                     | 5.914                      | 4.044                                        | 1.705                                            |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 18.668                     | 9.746                      | 6.813                                        | 2.109                                            |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 17.336                     | 9.060                      | 6.391                                        | 1.885                                            |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 30.414                     | 15.007                     | 10.609                                       | 4.798                                            |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 18.929                     | 9.297                      | 6.640                                        | 2.992                                            |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 18.311                     | 8.794                      | 6.502                                        | 3.015                                            |

# 250

## Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number  
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                                                           | Năm học - School year |               |               |               |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                           | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 | 2024-<br>2025 |
| <b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b><br><i>Average number of pupils per teacher</i> | <b>18</b>             | <b>20</b>     | <b>21</b>     | <b>20</b>     | <b>20</b>     |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                          | <b>20</b>             | <b>22</b>     | <b>23</b>     | <b>21</b>     | <b>21</b>     |
| Công lập - Public                                                                         | 20                    | 22            | 23            | 21            | 21            |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | -                     | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                           | <b>17</b>             | <b>19</b>     | <b>20</b>     | <b>20</b>     | <b>20</b>     |
| Công lập - Public                                                                         | 17                    | 19            | 20            | 20            | 20            |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | -                     | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                               | <b>14</b>             | <b>16</b>     | <b>17</b>     | <b>17</b>     | <b>18</b>     |
| Công lập - Public                                                                         | 14                    | 16            | 17            | 17            | 18            |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | -                     | -             | -             | -             | -             |
| <b>Số học sinh bình quân một lớp học</b><br><i>Average number of pupils per class</i>     | <b>31</b>             | <b>33</b>     | <b>34</b>     | <b>34</b>     | <b>35</b>     |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                          | <b>29</b>             | <b>30</b>     | <b>31</b>     | <b>31</b>     | <b>31</b>     |
| Công lập - Public                                                                         | 29                    | 30            | 31            | 31            | 31            |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | -                     | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                           | <b>35</b>             | <b>36</b>     | <b>37</b>     | <b>38</b>     | <b>39</b>     |
| Công lập - Public                                                                         | 35                    | 36            | 37            | 38            | 39            |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | -                     | -             | -             | -             | -             |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                               | <b>34</b>             | <b>36</b>     | <b>38</b>     | <b>38</b>     | <b>39</b>     |
| Công lập - Public                                                                         | 34                    | 36            | 38            | 38            | 39            |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | -                     | -             | -             | -             | -             |

# 251 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Enrolment rate in schools by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                     | Năm học - School year |               |               |               |               |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                     | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 | 2024-<br>2025 |
| <b>Tỷ lệ đi học chung</b><br><b>General enrolment rate</b>          | <b>94,33</b>          | <b>95,21</b>  | <b>90,13</b>  | <b>92,98</b>  | <b>83,96</b>  |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 96,24                 | 96,89         | 92,95         | 93,62         | 91,92         |
| Tiểu học - <i>Primary school</i>                                    | 114,23                | 114,56        | 103,65        | 103,65        | 102,25        |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 114,31                | 114,67        | 103,10        | 102,61        | 111,19        |
| Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>                     | 91,43                 | 92,36         | 90,94         | 99,98         | 99,80         |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 92,86                 | 93,11         | 94,32         | 100,08        | 96,50         |
| Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>                 | 61,45                 | 61,52         | 62,40         | 62,82         | 65,30         |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 70,84                 | 70,65         | 70,87         | 68,31         | 69,10         |
| <b>Tỷ lệ đi học đúng tuổi</b><br><b>Enrolment rate at right age</b> | <b>93,20</b>          | <b>93,36</b>  | <b>99,21</b>  | <b>99,23</b>  | <b>99,20</b>  |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 94,90                 | 95,35         | 99,45         | 99,30         | 99,20         |
| Tiểu học - <i>Primary school</i>                                    | 94,00                 | 93,77         | 99,56         | 99,22         | 99,20         |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 95,02                 | 95,30         | 99,86         | 99,30         | 99,30         |
| Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>                     | 91,80                 | 92,37         | 98,74         | 99,37         | 99,30         |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 94,30                 | 95,12         | 98,74         | 99,45         | 99,40         |
| Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>                 | 93,80                 | 91,29         | 99,17         | 99,01         | 99,20         |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | 95,60                 | 95,96         | 99,73         | 99,06         | 99,01         |

# 252 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

*Number of schools and teachers of professional secondary education*

|                                                                              | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>Số trường (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>               | <b>2</b>  | <b>2</b>  | <b>2</b>  | <b>3</b>  | <b>2</b>               |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                           |           |           |           |           |                        |
| Công lập - Public                                                            | -         | -         | -         | -         | 1                      |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | 2         | 2         | 2         | 3         | 1                      |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                           |           |           |           |           |                        |
| Trung ương - Central                                                         | -         | -         | -         | -         | -                      |
| Địa phương - Local                                                           | 2         | 2         | 2         | 3         | 2                      |
| <b>Số giáo viên (Người)</b><br><i>Number of teachers (Person)</i>            | <b>27</b> | <b>22</b> | <b>38</b> | <b>38</b> | <b>30</b>              |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                          |           |           |           |           |                        |
| Nam - Male                                                                   | 11        | 10        | 12        | 14        | 11                     |
| Nữ - Female                                                                  | 16        | 12        | 26        | 24        | 19                     |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                           |           |           |           |           |                        |
| Công lập - Public                                                            | -         | -         | -         | -         | -                      |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | 27        | 22        | 38        | 38        | 30                     |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                           |           |           |           |           |                        |
| Trung ương - Central                                                         | -         | -         | -         | -         | -                      |
| Địa phương - Local                                                           | 27        | 22        | 38        | 38        | 30                     |
| <b>Phân theo trình độ chuyên môn</b><br><i>By professional qualification</i> |           |           |           |           |                        |
| Trên đại học - Postgraduate                                                  | 2         | 3         | 11        | 9         | 6                      |
| Đại học, cao đẳng<br>University and College graduate                         | 23        | 19        | 27        | 29        | 22                     |
| Trình độ khác - Other degree                                                 | 2         | -         | -         | -         | 2                      |



# 253 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                           | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Số học sinh - Number of students</b>                   | <b>2.150</b> | <b>1.832</b> | <b>2.439</b> | <b>1.801</b> | <b>2.652</b>           |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                       |              |              |              |              |                        |
| Nam - Male                                                | 1.516        | 1.204        | 1.789        | 1.218        | 1.622                  |
| Nữ - Female                                               | 634          | 628          | 650          | 583          | 1.030                  |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>        |              |              |              |              |                        |
| Công lập - Public                                         | 1.970        | 1.722        | 2.319        | 1.698        | 2.313                  |
| Ngoài công lập - Non-public                               | 180          | 110          | 120          | 103          | 339                    |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>        |              |              |              |              |                        |
| Trung ương - Central                                      | 1.442        | 1.180        | 1.637        | 1.262        | 1.692                  |
| Địa phương - Local                                        | 708          | 652          | 802          | 539          | 960                    |
| <b>Số học sinh tuyển mới<br/>Number of new enrolments</b> | <b>1.052</b> | <b>986</b>   | <b>1.533</b> | <b>1.707</b> | <b>1.191</b>           |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>        |              |              |              |              |                        |
| Công lập - Public                                         | 888          | 834          | 1.389        | 1.523        | 1.041                  |
| Ngoài công lập - Non-public                               | 164          | 152          | 144          | 184          | 150                    |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>        |              |              |              |              |                        |
| Trung ương - Central                                      | 650          | 635          | 963          | 1.248        | 541                    |
| Địa phương - Local                                        | 402          | 351          | 570          | 459          | 650                    |
| <b>Số học sinh tốt nghiệp<br/>Number of graduates</b>     | <b>283</b>   | <b>251</b>   | <b>573</b>   | <b>804</b>   | <b>706</b>             |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>        |              |              |              |              |                        |
| Công lập - Public                                         | 244          | 199          | 573          | 804          | 633                    |
| Ngoài công lập - Non-public                               | 39           | 52           | -            | -            | 73                     |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>        |              |              |              |              |                        |
| Trung ương - Central                                      | 147          | 149          | 404          | 687          | 427                    |
| Địa phương - Local                                        | 136          | 102          | 169          | 117          | 279                    |

|                                                                              | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>Số trường (Trường)</b><br><b>Number of schools (School)</b>               | <b>2</b>   | <b>2</b>   | <b>2</b>   | <b>2</b>   | <b>3</b>               |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><b>By types of ownership</b>                   |            |            |            |            |                        |
| Công lập - Public                                                            | 2          | 2          | 2          | 2          | 2                      |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | -          | -          | -          | -          | 1                      |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><b>By management level</b>                   |            |            |            |            |                        |
| Trung ương - Central                                                         | 1          | 1          | 1          | 1          | 2                      |
| Địa phương - Local                                                           | 1          | 1          | 1          | 1          | 1                      |
| <b>Số giáo viên (Người)</b><br><b>Number of teachers (Person)</b>            | <b>299</b> | <b>268</b> | <b>241</b> | <b>241</b> | <b>174</b>             |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                          |            |            |            |            |                        |
| Nam - Male                                                                   | 151        | 143        | 149        | 152        | 85                     |
| Nữ - Female                                                                  | 148        | 125        | 92         | 89         | 89                     |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><b>By types of ownership</b>                   |            |            |            |            |                        |
| Công lập - Public                                                            | 299        | 268        | 241        | 241        | 160                    |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | -          | -          | -          | -          | 14                     |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><b>By management level</b>                   |            |            |            |            |                        |
| Trung ương - Central                                                         | 127        | 116        | 116        | 116        | 62                     |
| Địa phương - Local                                                           | 172        | 152        | 125        | 125        | 112                    |
| <b>Phân theo trình độ chuyên môn</b><br><b>By professional qualification</b> |            |            |            |            |                        |
| Trên đại học - Postgraduate                                                  | 125        | 122        | 108        | 106        | 99                     |
| Đại học, cao đẳng<br>University and College graduate                         | 130        | 131        | 95         | 97         | 73                     |
| Trình độ khác - Other degree                                                 | 44         | 15         | 38         | 38         | 2                      |

# 255 Số sinh viên cao đẳng

## Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

|                                                            | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>Số sinh viên - Number of students</b>                   | <b>256</b> | <b>243</b> | <b>441</b> | <b>487</b> | <b>787</b>             |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                        |            |            |            |            |                        |
| Nam - Male                                                 | 64         | 88         | 240        | 161        | 558                    |
| Nữ - Female                                                | 192        | 155        | 201        | 326        | 229                    |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>         |            |            |            |            |                        |
| Công lập - Public                                          | 256        | 243        | 441        | 487        | 787                    |
| Ngoài công lập - Non-public                                | -          | -          | -          | -          | -                      |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>         |            |            |            |            |                        |
| Trung ương - Central                                       | 248        | 243        | 166        | 120        | 210                    |
| Địa phương - Local                                         | 8          | -          | 275        | 367        | 577                    |
| <b>Số sinh viên tuyển mới<br/>Number of new enrolments</b> | <b>116</b> | <b>92</b>  | <b>280</b> | <b>357</b> | <b>413</b>             |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>         |            |            |            |            |                        |
| Công lập - Public                                          | 116        | 92         | 280        | 357        | 413                    |
| Ngoài công lập - Non-public                                | -          | -          | -          | -          | -                      |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>         |            |            |            |            |                        |
| Trung ương - Central                                       | 87         | 56         | 103        | 120        | 140                    |
| Địa phương - Local                                         | 29         | 36         | 177        | 237        | 273                    |
| <b>Số sinh viên tốt nghiệp<br/>Number of graduates</b>     | <b>76</b>  | <b>80</b>  | <b>240</b> | <b>93</b>  | <b>207</b>             |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>         |            |            |            |            |                        |
| Công lập - Public                                          | 76         | 80         | 240        | 93         | 115                    |
| Ngoài công lập - Non-public                                | -          | -          | -          | -          | 92                     |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>         |            |            |            |            |                        |
| Trung ương - Central                                       | 58         | 45         | 121        | 34         | 92                     |
| Địa phương - Local                                         | 18         | 35         | 119        | 59         | 115                    |

# 256 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

*Expenditure on science research and technology development*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                           | 2020             | 2021              | 2022              | 2023              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                    | <b>7.511.230</b> | <b>10.398.016</b> | <b>24.378.000</b> | <b>25.182.000</b> | <b>12.677.000</b>      |
| <b>Phân theo nguồn cấp kinh phí</b>                                                                                       |                  |                   |                   |                   |                        |
| <b>By funding sources</b>                                                                                                 |                  |                   |                   |                   |                        |
| Nghân sách nhà nước - <i>State budget</i>                                                                                 | 7.511.230        | 10.398.016        | 24.378.000        | 25.182.000        | 12.677.000             |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                                                               | -                | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                                                                 | 7.511.230        | 10.398.016        | 24.378.000        | 25.182.000        | 12.677.000             |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>                                                                                  | -                | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Nguồn khác - <i>Others</i>                                                                                                | -                | -                 | -                 | -                 | -                      |
| <b>Phân theo khu vực hoạt động</b>                                                                                        |                  |                   |                   |                   |                        |
| <b>By activities</b>                                                                                                      |                  |                   |                   |                   |                        |
| Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i> | -                | -                 | 24.378.000        | 25.182.000        | 12.677.000             |
| Cơ sở giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training establishments</i>                                                 | -                | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp<br><i>Administrative bodies and public service units</i>                             | -                | -                 | -                 | -                 | -                      |
| Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp<br><i>Non-government organizations and enterprises</i>                             | -                | -                 | -                 | -                 | -                      |

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,  
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP  
VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,  
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE  
AND ENVIRONMENT**

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                      | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 257 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe<br><i>Some indicators on health care</i>                                                                                                                          | 555           |
| 258 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý<br><i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>                                                    | 556           |
| 259 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health establishments, patient beds in 2024 by types of ownership</i>                                                          | 557           |
| 260 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of health establishments in 2024 by district</i>                                                                             | 558           |
| 261 Số giường bệnh năm 2024 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of patient beds in 2024 by district</i>                                                                                     | 559           |
| 262 Số nhân lực y tế<br><i>Number of health staffs</i>                                                                                                                                                             | 560           |
| 263 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>                                                                                          | 561           |
| 264 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>                                                                              | 562           |
| 265 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Number of pharmaceutical staffs in 2024 by district</i>                                                                    | 563           |
| 266 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin<br>phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i> | 564           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                       | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 267 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng<br><i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition</i>  | 565           |
| 268 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính<br><i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>                                                | 566           |
| 269 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>                                     | 567           |
| 270 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>                     | 568           |
| 271 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh<br><i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i> | 569           |
| 272 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế<br><i>Number of sport medals gained in international competitions</i>                                              | 570           |
| 273 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu<br><i>Some key social indicators</i>                                                                                                             | 571           |
| 274 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu<br><i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>                    | 571           |
| 275 Trật tự, an toàn xã hội<br><i>Social order and safety</i>                                                                                                                       | 572           |
| 276 Hoạt động tư pháp<br><i>Justice</i>                                                                                                                                             | 573           |
| 277 Thiệt hại do thiên tai<br><i>Natural disaster damage</i>                                                                                                                        | 574           |
| 278 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường<br><i>Some environmental indicators</i>                                                                                                  | 575           |

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

## Y TẾ

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

**Bác sĩ gồm:** Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin** là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

## VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế** bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).



## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

*Trong đó:*

(1)  $I_{\text{sức khỏe}}$ : Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2)  $I_{\text{giáo dục}}$ : Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{ch\&bi\&}}^t}{P_{\text{tu\&c\&tr\&h\&c\&v\&n}} \frac{1}{D_l}$$

$SLE_a^t$ : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

$E_i^t$ : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó  $i = a, a+1, \dots, n$ ) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$P_i^t$ : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

$D_l$ : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3)  $I_{\text{thu nhập}}$ : Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng  $I_{\text{thu nhập}}$  được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2021 của UNDP:

| Chỉ tiêu                                                         | Đơn vị tính | Giá trị tối đa | Giá trị tối thiểu |
|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------|
| Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh                             | Năm         | 85,0           | 20,0              |
| Số năm đi học bình quân                                          | Năm         | 15,0           | 0,0               |
| Số năm đi học kỳ vọng                                            | Năm         | 18,0           | 0,0               |
| Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) | USD         | 75000          | 100               |

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Thu nhập bình quân} \\ \text{đầu người 01 tháng} \end{array} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

**Chuẩn nghèo** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

**- Tiêu chí thu nhập:**

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

**- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:**

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

## **AN TOÀN XÃ HỘI**

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

**Cháy, nổ** là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

## **HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm** là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## **THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**Chất thải** là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

**Chất thải nguy hại** là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

**Tỷ lệ chất thải nguy hại** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chất thải} \\ \text{nguy hại được} \\ \text{thu gom, xử lý} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy} \\ \text{hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**Khối lượng chất thải rắn sinh** hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ chất thải rắn} \\ \text{sinh hoạt được} \\ \text{thu gom, xử lý} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt} \\ \text{được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh} \\ \text{hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND ETHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE , SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

## HEALTH

**Patient bed** is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

**Doctors include:** Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

### Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-} \\ \text{for-age malnutrition} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year} \\ \text{children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of height-} \\ \text{for-age malnutrition} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5-year children} \\ \text{of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year} \\ \text{children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-} \\ \text{height malnutrition} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-height malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted and measured} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Percentage of children under 1 year old fully vaccinated** is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

## **CULTURE , SPORTS**

**National cultural heritage** is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

**Number of sport medals gained in international competitions includes** gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).



## LIVING STANDARD

**Human development index (HDI)** is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1)  $I_{\text{health}}$ : Index of average life expectancy at birth.

(2)  $I_{\text{education}}$ : Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{1}{D_1}}^t}$$

$\text{SLE}_a^t$  : Expected years of schooling aged from a to t;

$E_i^t$  : Number of pupils/students attending school at right age (where  $i = a, a+1, \dots, n$ ); n expresses schooling age limit;

$P_i^t$  : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

$D_1$  : Primary education period;

(3)  $I_{\text{income}}$ : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular,  $I_{\text{income}}$  is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2021 of UNDP:

| Index                            | Unit | Max   | Min  |
|----------------------------------|------|-------|------|
| Average life expectancy at birth | Year | 85,0  | 20,0 |
| Mean years of schooling          | Year | 15,0  | 0,0  |
| Expected years of schooling      | Year | 18,0  | 0,0  |
| GNI per capita (PPP)             | USD  | 75000 | 100  |

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

**Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

**Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.
- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

**Multi-dimensional poverty households:** Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

**- *Income-based criteria:***

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

**- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

## SOCIAL SAFETY

**A traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

**Fire and explosion** occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

## JUSTICE

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

## **NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

**Natural disasters** are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

**Waste** is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

**Hazardous waste** is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

**The rate of hazardous waste** collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of hazardous} \\ \text{waste collected and} \\ \text{treated (\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and} \\ \text{treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste} \\ \text{generated (tons)}} \times 100$$

**The volume of domestic solid waste** collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

**The percentage of domestic solid waste collected and treated** is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of} \\ \text{domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste} \\ \text{generated (tons)}} \times 100$$

# **MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024**

## **1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Số cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2024 là 130 cơ sở, trong đó: Bệnh viện 19 cơ sở; trạm y tế xã, phường 111 cơ sở. Số giường bệnh là 3.038 giường, trong đó: Bệnh viện 3.038 giường.

Năm 2024 số nhân lực ngành y là 3.975 người, trong đó: Bác sĩ 1.078 người; Y sĩ 548 người; Điều dưỡng 917 người; Hộ sinh 333 người; Kỹ thuật viên y 374 người; Trình độ khác 725 người. Số nhân lực ngành dược là 466 người, trong đó: Dược sĩ 190 người; Dược sĩ cao đẳng 177 người; Dược tá 01 người; Dược sĩ trung cấp và Kỹ thuật viên dược 93 người; Trình độ khác 5 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin đạt 92,40%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi 10,60%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi 18,00%.

Năm 2024, số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới 109 người; Số bệnh nhân tử vong do HIV/AIDS trong năm trên 100.000 dân là 12 người. Số người nhiễm HIV tích lũy 1.571 người; số bệnh nhân AIDS tích lũy 1.208 người.

## **2. Thể thao**

Trong năm 2024, số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế, cụ thể: 02 huy chương vàng; 01 huy chương đồng.

## **3. Mức sống dân cư**

Năm 2024, chỉ số phát triển con người 0,71%; Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều 1,20%; Thu nhập bình quân đầu người một tháng 5.160,00 nghìn đồng; Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 99,88%.

#### **4. Trật tự, an toàn xã hội**

Trong năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 381 vụ tai nạn giao thông, làm 251 người chết, 213 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông năm 2024 tăng 13,73%; số người chết tăng 11,06%; số người bị thương tăng 38,31%.

Năm 2024, số vụ cháy, nổ trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 10 vụ cháy, giảm 50,00% so với cùng kỳ, làm 0 người chết, 0 người bị thương; giá trị thiệt hại ước 42,00 tỷ đồng.



## **HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2024**

### **1. Health care for community health**

The number of health establishments in the province in 2024 were 130 establishments, of which: 19 hospitals; 111 medical service unit in communes, wards. Number of hospital beds was 3.038 beds, with 3.038 hospital beds.

In 2024, the number of medical staff was 3,975 persons, of which: 1,078 doctors; 548 physicians; 917 nurses; 333 midwives; 374 medical technicians; 725 other persons. The number of pharmaceutical staff was 466 persons, of which: 190 pharmacists; 177 pharmacists of middle degree; 1 assistant pharmacists; 93 pharmacy technician; 5 other persons.

The rate of children under 1 year old immunized vaccination reached 92.40%; the rate of weight-for-age malnutrition was 10.60%; The rate of height-for-age malnutrition was 18.00%.

In 2024, the number of new HIV/AIDS-infected people was 109 persons; Number of HIV/AIDS death people in 2024 per 100,000 inhabitant was 12 persons. The cumulative number of HIV-infected people was 1,571; The cumulative number of AIDS patients was 1,208.

### **2. Sport**

During the year 2024, the number of sport medals gained in the international competitions was 2 gold medals and 1 bronze medal.

### **3. Living standard**

In 2024, the human development index was 0.71%; The multi-dimensional poverty rate was 1.20%; Monthly average income per capita was 5,160.00 thousand VND; The percentage of population accessing to hygienic water was 99.88%.

#### **4. Social order and safety**

In 2024, there were 381 traffic accidents in the province, causing 251 deaths and 213 injuries. Compared to the same period last year, the number of traffic accidents in 2024 increased by 13.73%; The number of deaths increased by 11.06%; the number of injured people increased by 38.31%.

In 2024, there were 10 cases of fires and explosions in the province, without deaths and injuries; The total value of damage was estimated at 42.00 billion VND.

# 257 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

|                                                                                                                                                 | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường)<br><i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>                                                         | 31,00 | 29,00 | 28,50 | 28,60 | 28,60                  |
| Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)<br><i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>                                                         | 7,20  | 8,50  | 8,60  | 8,90  | 9,70                   |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các<br>loại vắc xin (%)<br><i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>          | 85,20 | 68,30 | 63,00 | 73,00 | 92,40                  |
| Số người nhiễm HIV được phát hiện<br>trên 100.000 dân (Người)<br><i>Number of people infected with HIV<br/>per 100,000 inhabitants (Person)</i> | 2,44  | 2,74  | 2,28  | 1,12  | 1,03                   |
| Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người)<br><i>Number of HIV/AIDS death people<br/>per 100,000 inhabitants (Person)</i>               | 0,24  | 0,25  | 0,11  | 0,10  | 0,12                   |

# 258 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

## Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

|                                                                                      | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>                                                            |              |              |              |              |                        |
| <b>Health establishments (Establishment)</b>                                         | <b>130</b>   | <b>131</b>   | <b>131</b>   | <b>131</b>   | <b>130</b>             |
| Bệnh viện - Hospital                                                                 | 19           | 20           | 20           | 20           | 19                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br>Sanatorium and rehabilitation hospital | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Bệnh viện da liễu - Leprosariums                                                     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Nhà hộ sinh - Maternity house                                                        | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br>Regional polyclinic                                    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Trạm y tế xã, phường<br>Medical service units in communes, precincts                 | 111          | 111          | 111          | 111          | 111                    |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br>Medical service units in offices, enterprises    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Cơ sở y tế khác - Others                                                             | -            | -            | -            | -            | -                      |
| <b>Giường bệnh (Giường)</b>                                                          | <b>3.153</b> | <b>3.304</b> | <b>2.938</b> | <b>2.977</b> | <b>3.038</b>           |
| <b>Patient beds (Bed)</b>                                                            |              |              |              |              |                        |
| Bệnh viện - Hospital                                                                 | 3.153        | 3.304        | 2.938        | 2.977        | 3.038                  |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br>Sanatorium and rehabilitation hospital | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Bệnh viện da liễu - Leprosariums                                                     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Nhà hộ sinh - Maternity house                                                        | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br>Regional polyclinic                                    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Trạm y tế xã, phường<br>Medical service unit in communes, precincts                  | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br>Medical service unit in offices, enterprises     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Cơ sở y tế khác - Others                                                             | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 259 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2024  
by types of ownership*

|                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                                             |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>nhà nước<br><i>Non-state</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b><br><b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>            | <b>130</b>              | <b>128</b>                | <b>2</b>                              | <b>-</b>                                              |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 19                      | 17                        | 2                                     | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>                                                        | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 111                     | 111                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| <b>Giường bệnh (Giường)</b><br><b><i>Patient beds (Bed)</i></b>                             | <b>3.038</b>            | <b>2.351</b>              | <b>687</b>                            | <b>-</b>                                              |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 3.038                   | 2.351                     | 687                                   | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>                                                        | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |

# 260 Số cơ sở y tế năm 2024

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of health establishments in 2024 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - Of which           |                                                                                             |                                                          |                                                                                                                         |
|------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i> | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>130</b>              | <b>19</b>                    | -                                                                                           | -                                                        | <b>111</b>                                                                                                              |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 8                       | 1                            | -                                                                                           | -                                                        | 7                                                                                                                       |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 13                      | 5                            | -                                                                                           | -                                                        | 8                                                                                                                       |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 8                       | 2                            | -                                                                                           | -                                                        | 6                                                                                                                       |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 9                       | 1                            | -                                                                                           | -                                                        | 8                                                                                                                       |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 18                      | 2                            | -                                                                                           | -                                                        | 16                                                                                                                      |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 8                       | 1                            | -                                                                                           | -                                                        | 7                                                                                                                       |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 14                      | 1                            | -                                                                                           | -                                                        | 13                                                                                                                      |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 13                      | 2                            | -                                                                                           | -                                                        | 11                                                                                                                      |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 17                      | 1                            | -                                                                                           | -                                                        | 16                                                                                                                      |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 11                      | 2                            | -                                                                                           | -                                                        | 9                                                                                                                       |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 11                      | 1                            | -                                                                                           | -                                                        | 10                                                                                                                      |

# 261

## Số giường bệnh năm 2024 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Number of patient beds in 2024 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

|                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>    |                                                                                             |                                                                                                                         |
|------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                |                         | Bệnh viện<br><i>Hospital</i> | Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                                                |
|                                                |                         |                              |                                                                                             | Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>3.038</b>            | <b>3.038</b>                 | -                                                                                           | -                                                                                                                       |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 230                     | 230                          | -                                                                                           | -                                                                                                                       |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1.187                   | 1.187                        | -                                                                                           | -                                                                                                                       |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 450                     | 450                          | -                                                                                           | -                                                                                                                       |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 50                      | 50                           | -                                                                                           | -                                                                                                                       |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 300                     | 300                          | -                                                                                           | -                                                                                                                       |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 125                     | 125                          | -                                                                                           | -                                                                                                                       |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 70                      | 70                           | -                                                                                           | -                                                                                                                       |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 120                     | 120                          | -                                                                                           | -                                                                                                                       |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 150                     | 150                          | -                                                                                           | -                                                                                                                       |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 256                     | 256                          | -                                                                                           | -                                                                                                                       |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 100                     | 100                          | -                                                                                           | -                                                                                                                       |

# 262 Số nhân lực y tế

## Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                     | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>             | <b>3.392</b> | <b>3.788</b> | <b>3.230</b> | <b>3.845</b> | <b>3.975</b>           |
| Bác sĩ - Doctor                                     | 731          | 738          | 792          | 931          | 1.078                  |
| Y sĩ - Physician                                    | 572          | 606          | 487          | 474          | 548                    |
| Điều dưỡng - Nurse                                  | 949          | 1.143        | 817          | 1.068        | 917                    |
| Hộ sinh - Midwife                                   | 395          | 405          | 377          | 354          | 333                    |
| Kỹ thuật viên y - Medical technician                | 150          | 152          | 162          | 176          | 374                    |
| Khác - Others                                       | 595          | 744          | 595          | 842          | 725                    |
| <b>Nhân lực ngành dược<br/>Pharmaceutical staff</b> | <b>469</b>   | <b>464</b>   | <b>595</b>   | <b>468</b>   | <b>466</b>             |
| Dược sĩ - Pharmacist                                | 103          | 120          | 130          | 151          | 190                    |
| Dược sĩ cao đẳng<br>Pharmacist of middle degree     | 288          | 271          | 177          | 264          | 177                    |
| Dược tá - Assistant pharmacist                      | -            | 6            | 1            | 1            | 1                      |
| Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician            | -            | -            | 86           | 52           | 93                     |
| Khác - Others                                       | 78           | 67           | 201          | -            | 5                      |



# 263 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2024 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                            | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                                           |
|------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|                                                            |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>nhà nước<br><i>Non-state</i> | Khu vực có vốn<br>đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested<br/>sector</i> |
| <b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>             | <b>3.975</b>            | <b>2.615</b>              | <b>1.360</b>                          | -                                                                         |
| Bác sĩ - <i>Doctor</i>                                     | 1.078                   | 645                       | 433                                   | -                                                                         |
| Y sĩ - <i>Physician</i>                                    | 548                     | 379                       | 169                                   | -                                                                         |
| Điều dưỡng - <i>Nurse</i>                                  | 917                     | 736                       | 181                                   | -                                                                         |
| Hộ sinh - <i>Midwife</i>                                   | 333                     | 223                       | 110                                   | -                                                                         |
| Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>                | 374                     | 128                       | 246                                   | -                                                                         |
| Khác - <i>Others</i>                                       | 725                     | 504                       | 221                                   | -                                                                         |
| <b>Nhân lực ngành dược<br/><i>Pharmaceutical staff</i></b> | <b>466</b>              | <b>342</b>                | <b>124</b>                            | -                                                                         |
| Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>                                | 190                     | 147                       | 43                                    | -                                                                         |
| Dược sĩ cao đẳng<br><i>Pharmacist of middle degree</i>     | 177                     | 100                       | 77                                    | -                                                                         |
| Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>                      | 1                       | -                         | 1                                     | -                                                                         |
| Kỹ thuật viên dược<br><i>Pharmacy technician</i>           | 93                      | 90                        | 3                                     | -                                                                         |
| Khác - <i>Others</i>                                       | 5                       | 5                         | -                                     | -                                                                         |

# 264 Số nhân lực ngành y năm 2024

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of medical staffs in 2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                          |                            |                           |                                             |                       |
|------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
|                                                |                         | Bác sĩ<br><i>Doctor</i>   | Y sĩ<br><i>Physician</i> | Điều dưỡng<br><i>Nurse</i> | Hộ sinh<br><i>Midwife</i> | Kỹ thuật viên y<br><i>Medical technical</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>3.975</b>            | <b>1.078</b>              | <b>548</b>               | <b>917</b>                 | <b>333</b>                | <b>374</b>                                  | <b>725</b>            |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 328                     | 76                        | 69                       | 34                         | 29                        | 50                                          | 70                    |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 1.140                   | 402                       | 61                       | 512                        | 16                        | 65                                          | 84                    |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 384                     | 125                       | 88                       | 26                         | 37                        | 26                                          | 82                    |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 226                     | 25                        | 47                       | 21                         | 27                        | 39                                          | 67                    |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 338                     | 62                        | 89                       | 54                         | 39                        | 29                                          | 65                    |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 209                     | 37                        | 26                       | 37                         | 31                        | 25                                          | 53                    |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 229                     | 51                        | 30                       | 35                         | 27                        | 31                                          | 55                    |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 211                     | 36                        | 31                       | 31                         | 29                        | 20                                          | 64                    |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 318                     | 71                        | 51                       | 57                         | 47                        | 26                                          | 66                    |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 375                     | 160                       | 26                       | 68                         | 30                        | 33                                          | 58                    |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 217                     | 33                        | 30                       | 42                         | 21                        | 30                                          | 61                    |

# 265 Số nhân lực ngành dược năm 2024

## phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Number of pharmaceutical staffs in 2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                    |                                                                    |                                        |                                                                |                       |
|------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                |                         | Dược sĩ<br><i>Pharmacists of high degree</i> | Dược sĩ cao đẳng, trung cấp<br><i>Pharmacists of middle degree</i> | Dược tá<br><i>Assistant pharmacist</i> | Dược sĩ TH và kỹ thuật viên dược<br><i>Pharmacy technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>466</b>              | <b>190</b>                                   | <b>177</b>                                                         | <b>1</b>                               | <b>93</b>                                                      | <b>5</b>              |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 41                      | 16                                           | 15                                                                 | -                                      | 10                                                             | -                     |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 55                      | 24                                           | 20                                                                 | -                                      | 11                                                             | -                     |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 46                      | 22                                           | 15                                                                 | -                                      | 9                                                              | -                     |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 41                      | 15                                           | 21                                                                 | -                                      | 5                                                              | -                     |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 50                      | 23                                           | 16                                                                 | -                                      | 6                                                              | -                     |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 50                      | 21                                           | 17                                                                 | -                                      | 12                                                             | -                     |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 34                      | 14                                           | 10                                                                 | -                                      | 10                                                             | -                     |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 30                      | 10                                           | 13                                                                 | -                                      | 7                                                              | -                     |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 55                      | 28                                           | 15                                                                 | 1                                      | 11                                                             | -                     |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 35                      | 10                                           | 18                                                                 | -                                      | 7                                                              | -                     |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 29                      | 7                                            | 17                                                                 | -                                      | 5                                                              | -                     |

# 266 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Percentage of children under 1 year old fully immunized  
vaccinations by district

Đơn vị tính - Unit: %

|                                        | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                 | <b>63,00</b> | <b>73,00</b> | <b>92,40</b>           |
| Thị xã Phước Long - Phuoc Long town    | 99,80        | 91,00        | 98,70                  |
| Thành phố Đồng Xoài - Dong Xoai city   | 89,96        | 74,60        | 98,60                  |
| Thị xã Bình Long - Binh Long town      | 83,72        | 77,50        | 98,90                  |
| Huyện Bù Gia Mập - Bu Gia Map district | 30,64        | 38,70        | 61,50                  |
| Huyện Lộc Ninh - Loc Ninh district     | 56,21        | 65,50        | 96,20                  |
| Huyện Bù Đốp - Bu Dop district         | 52,07        | 64,40        | 88,10                  |
| Huyện Hớn Quản - Hon Quan district     | 46,39        | 61,30        | 99,20                  |
| Huyện Đồng Phú - Dong Phu district     | 71,15        | 90,60        | 96,50                  |
| Huyện Bù Đăng - Bu Dang district       | 49,67        | 72,80        | 96,10                  |
| Thị xã Chơn Thành - Chon Thanh town    | 66,33        | 63,10        | 96,20                  |
| Huyện Phú Riềng - Phu Rieng district   | 59,57        | 74,90        | 91,70                  |

# 267 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition  
by sex and kind of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                             | 2020        | 2021        | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng<br/>cân nặng theo tuổi</b><br><i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>         | <b>9,15</b> | <b>8,95</b> | <b>10,00</b> | <b>11,40</b> | <b>10,60</b>           |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                                                         |             |             |              |              |                        |
| Nam - Male                                                                                                                  | ...         | ...         | ...          | 12,30        | ...                    |
| Nữ - Female                                                                                                                 | ...         | ...         | ...          | 10,50        | ...                    |
| <b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng<br/>chiều cao theo tuổi</b><br><i>Rate of height-for-age malnutrition</i>        | <b>9,02</b> | <b>8,87</b> | <b>10,00</b> | <b>19,50</b> | <b>18,00</b>           |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                                                         |             |             |              |              |                        |
| Nam - Male                                                                                                                  | ...         | ...         | ...          | 21,00        | ...                    |
| Nữ - Female                                                                                                                 | ...         | ...         | ...          | 18,10        | ...                    |
| <b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng<br/>cân nặng theo chiều cao</b><br><i>Rate of weight-for-height malnutrition</i> | <b>...</b>  | <b>...</b>  | <b>...</b>   | <b>4,80</b>  | <b>4,80</b>            |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                                                         |             |             |              |              |                        |
| Nam - Male                                                                                                                  | ...         | ...         | ...          | ...          | ...                    |
| Nữ - Female                                                                                                                 | ...         | ...         | ...          | ...          | ...                    |

# 268 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                              | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|-------------|
|                                                                                                                              |                  | Nam - Male         | Nữ - Female |
| <b>Số người nhiễm HIV/AIDS</b><br><b>Number of cases infected HIV/AIDS</b>                                                   |                  |                    |             |
| Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024<br>New case infected with HIV/AIDS in 2024                              | 109              | 80                 | 29          |
| Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2024<br>HIV infected people alive as of 31/12/2024                           | 1.571            | 1.020              | 551         |
| Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2024<br>AIDS patients alive as of 31/12/2024                                  | 1.208            | 755                | 453         |
| Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2024<br>Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2024 | 1.946            | 1.322              | 624         |
| <b>Số người chết do HIV/AIDS</b><br><b>Number of HIV/AIDS death people</b>                                                   |                  |                    |             |
| Số người chết do HIV/AIDS năm 2024<br>Number of HIV/AIDS death people in 2024                                                | 13               | 11                 | 2           |
| Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024<br>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2024        | 373              | 300                | 73          |
| Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024<br>Number of HIV/AIDS death people in 2024                                          | 1                | 1                  | ...         |

# 269 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|------------------------|
| <b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>              | <b>77,62</b> | <b>79,03</b> | <b>83,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 14,30        | 24,00        | 43,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 64,00        | 70,00        | 25,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 83,33        | 83,33        | 50,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 88,00        | 88,00        | 75,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 87,50        | 87,50        | 94,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 71,43        | 71,43        | 86,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 76,90        | 76,90        | 62,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 87,50        | 88,00        | 75,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 100,00       | 100,00       | 78,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 50,00        | 60,00        | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |

# 270 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>              | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Map district</i> | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |



# 271 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                | 2020         | 2021         | 2022         | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                         | <b>97,30</b> | <b>97,31</b> | <b>97,31</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Thị xã Phước Long<br><i>Phuoc Long town</i>    | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| Thành phố Đồng Xoài<br><i>Dong Xoai city</i>   | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| Thị xã Bình Long<br><i>Binh Long town</i>      | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Bù Gia Mập<br><i>Bu Gia Mep district</i> | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Lộc Ninh<br><i>Loc Ninh district</i>     | 93,75        | 93,75        | 93,75        | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Bù Đốp<br><i>Bu Dop district</i>         | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Hớn Quản<br><i>Hon Quan district</i>     | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Đồng Phú<br><i>Dong Phu district</i>     | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Bù Đăng<br><i>Bu Dang district</i>       | 87,50        | 87,50        | 87,50        | 100,00        | 100,00                 |
| Thị xã Chơn Thành<br><i>Chon Thanh town</i>    | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| Huyện Phú Riềng<br><i>Phu Rieng district</i>   | 100,00       | 100,00       | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |

# 272

**Số huy chương thể thao đạt được  
trong các kỳ thi đấu quốc tế**  
*Number of sport medals gained in international competitions*

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

|                                       | 2020 | 2021 | 2022     | 2023     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------|------|------|----------|----------|------------------------|
| <b>Huy chương Vàng - Gold medal</b>   | -    | -    | <b>4</b> | <b>2</b> | <b>2</b>               |
| Thế giới - World                      | -    | -    | 1        | -        | -                      |
| Châu Á - Asia                         | -    | -    | -        | -        | 1                      |
| Đông Nam Á - ASEAN                    | -    | -    | 3        | 2        | 1                      |
| <b>Huy chương Bạc - Silver medal</b>  | -    | -    | <b>2</b> | <b>2</b> | -                      |
| Thế giới - World                      | -    | -    | -        | -        | -                      |
| Châu Á - Asia                         | -    | -    | -        | 1        | -                      |
| Đông Nam Á - ASEAN                    | -    | -    | 2        | 1        | -                      |
| <b>Huy chương Đồng - Bronze medal</b> | -    | -    | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>1</b>               |
| Thế giới - World                      | -    | -    | 1        | -        | 1                      |
| Châu Á - Asia                         | -    | -    | -        | -        | -                      |
| Đông Nam Á - ASEAN                    | -    | -    | 2        | 3        | -                      |

# 273 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

|                                                                                                                                                                                                         | 2020     | 2021     | 2022     | 2023     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|
| Chỉ số phát triển con người - <i>Human Development Index</i>                                                                                                                                            | 0,69     | 0,69     | 0,71     | 0,71     | 0,71                   |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng<br>theo giá hiện hành (Nghìn đồng)<br><i>Monthly average income per capita<br/>at current prices (Thous. dongs)</i>                                              | 4.039,00 | 4.002,30 | 4.592,10 | 4.800,50 | 5.160,00               |
| Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)<br><i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>                                                                                                                       | 2,56     | 1,34     | 1,76     | 1,03     | 1,20                   |
| Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%)<br><i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>                                                                                                                      | ...      | ...      | ...      | ...      | ...                    |
| Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch<br>qua hệ thống cấp nước tập trung (%)<br><i>Percentage of urban population supplied with clean water<br/>through a centralized water supply system (%)</i> | ...      | ...      | 71,08    | 74,73    | 63,47                  |
| Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch<br>đáp ứng quy chuẩn (%)<br><i>Percentage of rural population using clean water<br/>that meets standards (%)</i>                                               | ...      | ...      | 14,27    | 10,93    | 10,97                  |
| Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)<br><i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>                                                                               | 98,80    | 96,83    | 98,80    | 99,20    | 99,88                  |

# 274 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành

phân theo nguồn thu

Monthly average income per capita at current prices  
by income source

|                                                                                    | ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs |                 |                     |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|---------------------|
|                                                                                    | 2022                                 | 2023            | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
| <b>CHUNG - GENERAL</b>                                                             | <b>4.592,10</b>                      | <b>4.800,50</b> | <b>5.160,00</b>     |
| Tiền lương, tiền công - <i>Salary &amp; wage</i>                                   | 2.122,25                             | 2.416,40        | 2.676,77            |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>         | 977,94                               | 992,20          | 917,17              |
| Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i> | 1.265,07                             | 1.092,00        | 1.041,41            |
| Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>                                                  | 226,84                               | 299,90          | 524,65              |

# 275 Trật tự, an toàn xã hội

## Social order and safety

|                                                                                                                   | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>                                                                     |       |       |       |       |                        |
| Số vụ tai nạn (Vụ)<br>Number of traffic accidents (Case)                                                          | 208   | 183   | 165   | 335   | 381                    |
| Số vụ va chạm giao thông<br>Number of traffic collisions with minor damage<br>or minor injuries                   | 42    | 15    | 10    | 13    | 27                     |
| Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên<br>Number of traffic accidents from less serious<br>to become | 166   | 168   | 155   | 322   | 86                     |
| Số người chết (Người)<br>Number of deaths (Person)                                                                | 157   | 172   | 133   | 226   | 251                    |
| Số người bị thương (Người)<br>Number of injured (Person)                                                          | 144   | 132   | 103   | 154   | 213                    |
| <b>Cháy, nổ - Fire, explosion</b>                                                                                 |       |       |       |       |                        |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)<br>Number of fire, explosion cases (Case)                                                     | 15    | 13    | 7     | 20    | 10                     |
| Số người chết (Người)<br>Number of deaths (Person)                                                                | 1     | -     | 1     | -     | -                      |
| Số người bị thương (Người)<br>Number of injured (Person)                                                          | 1     | 2     | 4     | -     | -                      |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng)<br>Total estimated damaging property value (Bill. dong)         | 27,80 | 81,47 | 15,92 | 14,83 | 42,00                  |

# 276 Hoạt động tư pháp

## Justice

|                                                                                                         | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Số vụ án đã khởi tố (Vụ)<br><i>Number of instituted cases (Case)</i>                                    | 1.254 | 1.188 | 1.236 | 1.430 | 1.447                  |
| Số bị can đã khởi tố (Người)<br><i>Number of instituted people (Person)</i>                             | 2.104 | 2.002 | 2.215 | 2.396 | 2.335                  |
| Trong đó: Nữ (Người)<br><i>Of which: Female (Person)</i>                                                | ...   | ...   | ...   | 166   | 162                    |
| Số vụ án đã truy tố (Vụ)<br><i>Number of prosecuted cases (Case)</i>                                    | 1.094 | 1.040 | 1.027 | 1.314 | 1.243                  |
| Số bị can đã truy tố (Người)<br><i>Number of instituted people (Person)</i>                             | 2.071 | 1.957 | 2.000 | 2.381 | 2.231                  |
| Trong đó: Nữ (Người)<br><i>Of which: Female (Person)</i>                                                | ...   | ...   | ...   | 158   | 153                    |
| Số vụ án đã xét xử (Vụ)<br><i>Number of sentenced cases (Case)</i>                                      | 953   | 1.033 | 1.263 | 1.265 | 1.214                  |
| Số bị cáo đã xét xử (Người)<br><i>Number of guilty people (Person)</i>                                  | 1.786 | 1.853 | 2.593 | 2.386 | 2.192                  |
| Trong đó: Nữ (Người)<br><i>Of which: Female (Person)</i>                                                | ...   | ...   | ...   | 161   | 156                    |
| Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người)<br><i>The number of people receiving legal aid (Person)</i> | ...   | ...   | ...   | 33    | 73                     |
| Trong đó: Nữ (Người)<br><i>Of which: Female (Person)</i>                                                | ...   | ...   | ...   | 6     | 8                      |

# 277 Thiệt hại do thiên tai

## Natural disaster damage

|                                                                                                                   | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Thiệt hại về người (Người)</b><br><b>Human losses (Person)</b>                                                 | <b>3</b>     | <b>2</b>     | <b>3</b>     | <b>3</b>     | <b>-</b>               |
| Số người chết và mất tích<br>Number of deaths and missing                                                         | 3            | 2            | -            | -            | -                      |
| Số người bị thương<br>Number of injured                                                                           | -            | -            | -            | -            | -                      |
| <b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b><br><b>House damage (House)</b>                                                    | <b>240</b>   | <b>256</b>   | <b>109</b>   | <b>328</b>   | <b>118</b>             |
| Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi<br>Number of collapsed and swept houses                                               | 7            | 2            | 6            | 12           | 3                      |
| Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại<br>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off<br>and damaged         | 233          | 254          | 103          | 316          | 115                    |
| <b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b><br><b>Agricultural damage (Ha)</b>                                           | <b>124</b>   | <b>323</b>   | <b>133</b>   | <b>64</b>    | <b>23,20</b>           |
| Diện tích lúa bị thiệt hại<br>Damaged paddy areas                                                                 | 82           | 85           | 127          | 47           | 21,90                  |
| Diện tích hoa màu bị thiệt hại<br>Damaged vegetable areas                                                         | 42           | 238          | 6            | 17           | 1,30                   |
| <b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)</b><br><b>Total disaster damage in money (Bill. dong)</b> | <b>34,57</b> | <b>39,75</b> | <b>17,30</b> | <b>43,00</b> | <b>40,48</b>           |

# 278 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

*Some environmental indicators*

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2022  | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|------------------------|
| Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%)<br><i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>                                                                                                                                                                                                                 | 99,00 | 99,00  | 99,00                  |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%)<br><i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>                                                                                                                                                                                                     | -     | -      | -                      |
| Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)<br><i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i> | 90,91 | 100,00 | 91,00                  |
| Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)<br><i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>                                                                             | -     | -      | -                      |

# Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước

BINH PHUOC STATISTICAL YEARBOOK

## 2024

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

Phó Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

**Biên tập và sửa bản in:**

NGỌC LAN

**Trình bày sách:** ANH TÚ

**Thiết kế bìa, minh họa:** DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 150 cuốn khổ 17 × 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt.  
Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2267-2025/CXBIPH/02-18/TK do CXBIPH cấp ngày 19/06/2025.
- QĐXB số 56/QĐ-NXBTK ngày 20/6/2025 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2942-1